ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Phạm Trung Kiên vợ là bà Trần Thị Hà

Thửa/TBĐ: 526e - BĐĐC 33/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	339.200.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	393.851.268
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**745.051.268**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	960.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
32	**Phạm Trung Kiên vợ là bà Trần Thị Hà**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số CH02036 cấp ngày 25/5/2011, chủ sử dụng ông Phạm Trung Kiên vợ là bà Trần Thị Hà.		**42,40**				**339.200.000**	
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 526e/07	m2	42,40	8.000.000	1,00	1,00	339.200.000	
	2. Vật kiến trúc:						**393.851.268**	
	*** Nhà có khu phụ: tường xgc 110, mái tôn mạ mầu sườn sắt, trên mái tôn lạnh sườn sắt, vì kèo sắt chống nóng, nền lát gạch men 60x60, trần thạch cao có khung xương, cao 3,7m. KT: 10,6*4,0**	**m2**	**42,40**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**264.819.122**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m						0	
	- Khối xgc 110 kt= (10,6+4,0-0,22)*2*(3,7-3,5)*0,11	m3	0,63	2.126.713	1,00	1,00	1.345.614	
	- Trát trong kt= (10,6+4,0-0,22*2)*2*(3,7-3,5)	m2	5,66	105.359	1,00	1,00	596.753	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát ngoài kt= (10,6+4,0)*2*(3,7-3,5)	m2	5,84	141.099	1,00	1,00	824.018	
	- Trần thạch cao kt= (10,6-0,22)*(4,0-0,22)	m2	39,24	249.123	1,00	1,00	9.774.690	
	- Trần xốp chống nóng kt= (10,6-0,22)*(4,0-0,22)	m2	39,24	210.994	1,00	1,00	8.278.645	
	- Nền gạch men LD(60*60) kt= (10,6-0,22)*(4,0-0,22)	m2	39,24	289.212	1,00	1,00	11.347.638	
	- Mái tôn lạnh sườn sắt, vì kèo sắt chống nóng kt= 10,6*4,0	m2	42,40	507.361	1,00	1,00	21.512.106	
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi kt= 2,2*1,15	m2	2,53	2.500.000	1,00	1,00	6.325.000	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ de trong sắt vuông (12*12)						0	
	+ Ngoài pano gỗ de kt= 0,9*1,3*2	m2	2,34	1.500.000	1,00	1,00	3.510.000	
	+ Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,9*1,3*2	m2	2,34	550.000	1,00	1,00	1.287.000	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,8*1,9	m2	1,52	1.000.000	1,00	1,00	1.520.000	
	- Diện tích ốp gạch men LD(25*40) kt= (1,9+1,9+1,25+0,25+0,25)*1,6	m2	8,88	298.675	1,00	1,00	2.652.234	
	- 01 xí bệt + vòi sịt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt						0	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 vòi sen đơn						0	
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 chậu rửa sứ						0	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 bình nóng lạnh 15l						0	
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 bộ gương soi,						0	
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- Giá treo						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 điều hòa						0	
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- 01 tex nước							
	Tháo dỡ tex nước <2m2 (di chuyển, lắp đặt)	bể	1,00	1.093.185	1,00	1,00	1.093.185	
	- Ô thoáng ngoài pano nhôm kính, trong sắt vuông (12*12)						0	
	+ Ngoài pano nhôm kính kt= 0,65*0,55	m2	0,36	1.000.000	1,00	1,00	357.500	
	+ Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,65*0,55	m2	0,36	550.000	1,00	1,00	196.625	
	- Tấm đan bệ bếp BTCT, mặt ốp gạch men LD(60*60)							
	+ Tấm đan BTCT kt= 0,6*2,0*0,07	m3	0,08	5.710.896	1,00	1,00	479.715	
	+ Mặt ốp gạch men LD(60*60) kt= 0,6*2,0	m2	1,20	289.212	1,00	1,00	347.054	
	- Trụ đỡ bệ xgc 110 kt= 0,6*0,8*0,11	m3	0,05	1.711.642	1,00	1,00	90.375	
	- Diện tích tường ốp gạch men LD(60*60) kt= 0,6*(0,6+2,0)+0,6*0,8	m2	2,04	289.212	1,00	1,00	589.992	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Paghet chân tường ốp gạch men ld, kt: 0,15*(1,8*2+1,3+0,25+10,4+2,4+0,2)	m2	2,72	291.537	1,00	1,00	793.709	
	- Tường ốp tấm nhựa aluminium khung có khung kt= (10,6+4,0-0,22)*2*3,7-2,72-2,34-2,53	m2	98,82	505.745	1,00	1,00	49.978.732	
	*** Phần vật kiến trúc nằm ngoài GCN**						-	
	- Bán mái tôn mm sườn sắt. Kt: 4,0*1,6	m2	6,40	507.361	1,00	0,20	649.422	
	- Hố ga xgc 110, nắp BTCT						0	
	+ Hố ga xgc 110 kt= 0,8*1,0*1,1	m3	0,88	880.732	1,00	0,20	155.009	
	+ Nắp BTCT kt= 0,8*1,0*0,07	m3	0,06	5.710.896	1,00	0,20	63.962	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**960.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 128N5 (đường 12m) (2) Diện tích: 48 m2;	lô	48,00	20.000.000	1,00	1,00	960.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HÒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Vũ Thành Kôông

Thửa/TBĐ: 526f/07 - BĐĐC 58/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	339.200.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	300.680.502
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	48.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**699.880.502**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	960.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
33	**Vũ Thành Kôông**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số CH02039 cấp ngày 25/5/2011 chủ sử dụng ông Vũ Thành Long vợ là và Phạm Thị Tuyn. Ông Vũ Thành Long và vợ là bà Phạm Thị Tuyn tặng cho con trai là Vũ Thành Kôông theo hợp đồng tặng cho QSD đất số 0676.2015/TCQSDĐ do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 14/3/2015. Dự án đợt này thu hồi hết 42,4m2 đất ở của ông Vũ Thành Kôông.		**42,40**				**339.200.000**	VT 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 526f/07	m2	42,40	8.000.000	1,00	1,00	339.200.000	
	2. Vật kiến trúc:						**300.680.502**	
	Nhà có khu phụ: tường xgc 110, mái tôn mạ mầu sườn sắt, nền lát gạch men 50*50, trần thạch cao , cao 3,3m. KT: 10,6*4,0	**m2**	**42,40**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**264.819.122**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m						0	
	- Khối xgc 110 kt= (10,6+4,0-0,22)*2*(3,3-3,5)*0,11	m3	(0,63)	2.126.713	1,00	1,00	-1.345.614	
	- Trát trong kt= (10,6+4,0-0,22*2)*2*(3,3-3,5)	m2	(5,66)	105.359	1,00	1,00	-596.753	
	- Trát ngoài kt= (10,6+4,0)*2*(3,3-3,5)	m2	(5,84)	141.099	1,00	1,00	-824.018	
	- Trần thạch cao kt= (10,6-0,22)*(4,0-0,22)	m2	39,24	249.123	1,00	1,00	9.774.690	
	- Nền gạch men LD(50*50) kt= (10,6-0,22)*(4,0-0,22)	m2	39,24	240.469	1,00	1,00	9.435.138	
	- Cửa pano gỗ de kính kt= 2,3*1,25	m2	2,88	1.500.000	1,00	1,00	4.312.500	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ de trong sắt vuông (12*12)						0	
	+ Ngoài pano gỗ de kt= 1,1*1,5	m2	1,65	1.500.000	1,00	1,00	2.475.000	
	+ Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,1*1,5	m2	1,65	550.000	1,00	1,00	907.500	
	- Pgaghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(2,4+2,5+1,5+10,4+8,3+1,2+0,3)	m2	2,66	291.537	1,00	1,00	775.488	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính, trong sắt vuông 12*12 kt= 0,8*1,2	m2	0,96	1.000.000	1,00	1,00	960.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,8*1,2	m2	0,96	550.000	1,00	1,00	528.000	
	- Lăn sơn 2 mặt tường ngăn kt= 2,0*(1,5+1,3)*2	m2	11,20	65.788	1,00	1,00	736.826	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,9	m2	1,33	1.000.000	1,00	1,00	1.330.000	
	- Diện tích tường nhà VS ốp gạch men LD(25*40) kt= 1,6*(1,4*2+1,2+1,9)	m2	9,44	298.675	1,00	1,00	2.819.492	
	- 01 xí bệt + vòi sịt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt						0	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 vòi sen đơn						0	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 chậu rửa sứ						0	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 bộ gương soi,						0	
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- Giá treo						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- Bệ bếp khung sắt hộp mặt đá granit kt= 0,6*1,8	m2	1,08	817.602	1,00	1,00	883.010	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**48.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	48.000.000	1,00	1,00	48.000.000	5 nhân khẩu
	6. Giao đất tái định cư:						**960.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 135N5 (đường 12m) (2) Diện tích: 48 m2;	lô	48,00	20.000.000	1,00	1,00	960.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Lê Thị Thảo

Thửa/TBĐ: 521+522+528/4/07 - BĐĐC 50/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	627.200.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	200.308.694
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**839.508.694**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.032.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
34	**Lê Thị Thảo**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số CH02846 cấp ngày 07/11/2011, chủ sử dụng bà Lê Thị Thảo.		**78,40**				**627.200.000**	Vt 4 đường Đằng Hải
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 521+522+528/4/07	m2	78,40	8.000.000	1,00	1,00	627.200.000	
	2. Vật kiến trúc: xây dựng một phần trên đất của Lê Khắc Nam						**200.308.694**	
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, trần nhựa BĐ, nền ghép gạch men LD(50*50), cao 3,5 kt= 4,1*(17,0+15,4)/2**	**m2**	**66,42**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**120.637.982**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5							
	- Khối xgc 110 kt= (4,1+(17,0+15,4)/2-0,22)*2*(3,5-2,5)*0,11	m3	4,42	2.126.713	1,00	1,00	9.394.967	
	- Trát trong kt= (4,1+(17,0+15,4)/2-0,22*2)*2*(3,5-2,5)	m2	39,72	105.359	1,00	1,00	4.184.859	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát ngoài kt= (4,1+(17,0+15,4)/2)*2*(3,5-2,5)	m2	40,60	141.099	1,00	1,00	5.728.619	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu với mái tôn proXM	m2	66,42	207.788	1,00	1,00	13.801.279	
	- Tính chênh lệch nền gạch men với nền láng XM kt= (4,1-0,22)* ((17,0+15,4)/2-0,22)	m2	62,00	160.684	1,00	1,00	9.962.794	
	- Trần nhựa BĐ kt= (4,1-0,22)*(16,2-0,22)	m2	62,00	188.724	1,00	1,00	11.701.341	
	- Nền ghép gạch men LD(50*50) kt= (4,1-0,22)*(16,2-0,22)	m2	62,00	160.684	1,00	1,00	9.962.794	
	- Cửa ra vào pano gỗ de kính kt= 1,2*2,2	m2	2,64	1.500.000	1,00	1,00	3.960.000	
	- Cửa sổ pano gỗ de kính kt= 1,25*1,55	m2	1,94	1.500.000	1,00	1,00	2.906.250	
	- Vách ghép bằng cửa pano gỗ de kính kt= 2,6*(2,75+1,9+2,7+0,9)	m2	21,45	1.500.000	1,00	0,10	3.217.500	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,9*1,8	m2	1,62	1.000.000	1,00	1,00	1.620.000	
	- 01 bệ bệt	cái	1,00		1,00	1,00	0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- Diện tích tường ốp nhựa BĐ kt= (3,5+3,0)/2*(16,7+15,1)+4,0+1,3+1,8*1,9 +3,0*1,7+1,1*2,1	m2	119,48	161.659	1,00	1,00	19.315.017	
	- Chân tường ghép gỗ tạp kt= 1,2*(7,0+8,5)	m2	18,60	262.693	1,00	1,00	4.886.090	
	- 01 bức tường chung với Lê Hữu Trường kt= 15,4*3,5*0,11	m3	(5,93)	2.126.713	1,00	1,00	-12.609.281	
	- Trát kt= 15,4*3,5*2	m2	(107,80)	105.359	1,00	1,00	-11.357.700	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.032.000.000**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 58N2 (đường 12m) (2) Diện tích: 51,6 m2;	lô	51,60	20.000.000	1,00	1,00	1.032.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Lê Hữu Hiếu

Thửa/TBĐ: 521+522+528/1/07 - BĐĐC 51/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	800.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	188.264.341
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.000.264.341**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.800.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
35	**Lê Hữu Hiếu**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số CH02852 cấp ngày 07/11/2011, chủ sử dụng ông Lê Hữu Bình và vợ là bà Vũ Thị Như diện tích 200m2. Ông Bình và bà Như chuyển nhượng cho ông Lê Hữu Hiếu và vợ là Lê Thị Thơm diện tich 100m2 theo hợp đồng chuyển nhượng số 3566 do phòng công chứng An Bình chứng nhận ngày 31/12/2014; chuyển nhượng cho ông Lê Khắc Nam và vợ là Vũ Thị Duệ diện tich 100m2 theo hợp đồng chuyển nhượng số 3565 do phòng công chứng An Bình chứng nhận ngày 31/12/2014.		**100,00**				**800.000.000**	vị trí 4 đường Tiền Phong |
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 521+522+528/1/07	m2	100,00	8.000.000	1,00	1,00	800.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**188.264.341**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, trần nhựa BĐ, nền ghép gạch men LD(50*50), cao 3,5 kt= 4,2*15,4**	**m2**	**64,68**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**117.477.637**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5							
	- Khối xgc 110 kt= (4,2+15,4-0,22)*2*(3,5-2,5)*0,11	m3	4,26	2.126.713	1,00	1,00	9.067.454	
	- Trát trong kt= (4,2+15,4-0,22*2)*2*(3,5-2,5)	m2	38,32	105.359	1,00	1,00	4.037.357	
	- Trát ngoài kt= (4,2+15,4)*2*(3,5-2,5)	m2	39,20	141.099	1,00	1,00	5.531.081	
	- Trần nhựa BĐ kt= (4,2-0,22)*(15,4-0,22)	m2	60,42	188.724	1,00	1,00	11.402.025	
	- Tính chênh lệch nền ghép gạch men LD(50*50) với nền láng XM kt= (4,2-0,22)*(15,4-0,22)	m2	60,42	160.684	1,00	1,00	9.707.949	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu với mái tôn proXM	m2	64,68	207.788	1,00	1,00	13.439.728	
	- Cửa ra vào pano gỗ de kính kt= 1,4*2,3	m2	3,22	1.500.000	1,00	1,00	4.830.000	
	- Cửa sổ pano gỗ de kính kt= 0,8*1,6	m2	1,28	1.500.000	1,00	1,00	1.920.000	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,8*1,9	m2	1,52	1.000.000	1,00	1,00	1.520.000	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- Vách ghép bằng cửa pano gỗ de kính kt= 2,4*(2,5+4,9+2,6)	m2	24,00	1.500.000	1,00	0,10	3.600.000	
	- Diện tích tường ốp nhựa BĐ kt= ((3,5+3,0)/2*15,1*2-1,9-2,1+1,7)+1,0*4,0	m2	99,85	161.659	1,00	1,00	16.141.651	
	- Chân tường ghép gỗ tạp kt= 1,2*(15,1*2-1,7+1,9+1,0+2,1)	m2	40,20	262.693	1,00	1,00	10.560.259	
	- 01 bức tường chung với Lê Hữu Hiếu kt= 15,4*3,5*0,11	m3	(5,93)	2.126.713	1,00	1,00	-12.609.281	
	- Trát kt= 15,4*3,5*2	m2	(107,80)	105.359	1,00	1,00	-11.357.700	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.800.000.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 05N2 (đường 12m) (2) Diện tích: 60 m2;	lô	60,00	30.000.000	1,00	1,00	1.800.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Lê Khắc Nam

Thửa/TBĐ: 521+522+528/1/07 - BĐĐC 52/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	800.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	187.909.190
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**999.909.190**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.145.500.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
36	**Lê Khắc Nam**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số CH02852 cấp ngày 07/11/2011, chủ sử dụng ông Lê Hữu Bình và vợ là bà Vũ Thị Như diện tích 200m2. Ông Bình và bà Như chuyển nhượng cho ông Lê Hữu Hiếu và vợ là Lê Thị Thơm diện tich 100m2 theo hợp đồng chuyển nhượng số 3566 do phòng công chứng An Bình chứng nhận ngày 31/12/2014; chuyển nhượng cho ông Lê Khắc Nam và vợ là Vũ Thị Duệ diện tich 100m2 theo hợp đồng chuyển nhượng số 3565 do phòng công chứng An Bình chứng nhận ngày 31/12/2014.		**100,00**				**800.000.000**	vị trí 4 đường Đằng Hải
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 521+522+528/1/07	m2	100,00	8.000.000	1,00	1,00	800.000.000	
	2. Vật kiến trúc: xây dựng một phần trên đất của Lê Hữu Hiếu						**187.909.190**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, trần nhựa BĐ, nền ghép gạch men LD(50*50), cao 3,5 kt= 4,2*15,4**	**m2**	**64,68**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**117.477.637**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5							
	- Khối xgc 110 kt= (4,2+15,4-0,22)*2*(3,5-2,5)*0,11	m3	4,26	2.126.713	1,00	1,00	9.067.454	
	- Trát trong kt= (4,2+15,4-0,22*2)*2*(3,5-2,5)	m2	38,32	105.359	1,00	1,00	4.037.357	
	- Trát ngoài kt= (4,2+15,4)*2*(3,5-2,5)	m2	39,20	141.099	1,00	1,00	5.531.081	
	- Trần nhựa BĐ kt= (4,2-0,22)*(15,4-0,22)	m2	60,42	188.724	1,00	1,00	11.402.025	
	- Tính chênh lệch nền ghép gạch men LD(50*50) với nền láng XM kt= (4,2-0,22)*(15,4-0,22)	m2	60,42	160.684	1,00	1,00	9.707.949	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu với mái tôn ProXM	m2	64,68	207.788	1,00	1,00	13.439.728	
	- Cửa ra vào pano gỗ de kính kt= 1,1*2,3	m2	2,53	1.500.000	1,00	1,00	3.795.000	
	- Cửa sổ pano gỗ de kính kt= 0,8*1,6	m2	1,28	1.500.000	1,00	1,00	1.920.000	
	- Vách ghép bằng cửa pano gỗ de kính kt= 2,5*(2,4*2+1,6+1,7)	m2	20,25	1.500.000	1,00	0,10	3.037.500	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,8*1,9	m2	1,52	1.000.000	1,00	1,00	1.520.000	
	- 01 bệ bệt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- Diện tích tường ốp nhựa BĐ kt= (3,5+3,0)/2*15,1*2-1,8*1,9+3,0*1,7 +1,1*2,1+4,0*1,3	m2	107,34	161.659	1,00	1,00	17.352.477	
	- Chân tường ghép gỗ tạp kt= 1,2*(15,1*2+2,1-1,6+0,8+2,1)	m2	40,32	262.693	1,00	1,00	10.591.782	
	- 01 bức tường chung với Lê Hữu Hiếu kt= 15,4*3,5*0,11	m3	(5,93)	2.126.713	1,00	1,00	-12.609.281	
	- Trát kt= 15,4*3,5*2	m2	(107,80)	105.359	1,00	1,00	-11.357.700	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**2.145.500.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 03N10 (đường 12m) (2) Diện tích: 61,3 m2;	lô	61,30	35.000.000	1,00	1,00	2.145.500.000	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG HẢI AN

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Văn Đại

Thửa/TBĐ: 750 (tách từ thửa 151/05) -BĐĐC 36/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	361.600.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	820.976.150
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.224.576.150**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.223.700.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
37	**Nguyễn Văn Đại**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH05599 cấp ngày 08/7/2014, chủ sử dụng ông Đỗ Ngọc Tuấn diện tích 45.2m2.Ông Tuấn chuyển nhượng cho Nguyễn Văn Đại theo hợp đồng chuyển nhượng số 000065 do văn phòng công chứng Nam Hải chứng nhận ngày 28/01/2015.	**m2**	**45,20**				**361.600.000**	vị trí 4 đường Tiền Phong |
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 750/05	m2	45,20	8.000.000	1,00	1,00	361.600.000	
	2. Vật kiến trúc:						**820.976.150**	
	*** Nhà 3 tầng: Mái bằng BTCT, tường xgc 110. Toàn bộ nhà có sơn + bả trong, ngoài. Tầng 1 mái bằng BTCT, tường xgc 110, nền gạch men LD(50*50), cao 3,5 kt= 3,95*11,2**	**m2**	**44,24**	**4.953.348**	**1,00**	**1,00**	**219.136.116**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định chuẩn cao 4,5m							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc 110 kt= (3,95+11,2-0,22)*2*(3,5-4,5)*0,11	m3	(3,28)	2.126.713	1,00	1,00	-6.985.402	
	- Trát trong kt= (3,95+11,2-0,22*2)*2*(3,5-4,5)	m2	(29,42)	105.359	1,00	1,00	-3.099.662	
	- Trát ngoài kt= (3,95+11,2)*2*(3,5-4,5)	m2	(30,30)	141.099	1,00	1,00	-4.275.300	
	- Nền gạch men LD(50*50) kt= (3,95-0,22)*(11,2-0,22)	m2	40,96	240.469	1,00	1,00	9.848.504	
	- Cửa cuốn có mô tơ kt= 2,85*2,55	m2	7,27	2.350.000	1,00	1,00	17.078.625	
	- Cửa kính cường lực kt= 2,6*2,85	m2	7,41	750.000	1,00	1,00	5.557.500	
	- Trần thạch cao giật cấp kt= 3,6*4,5+0,95*2,1+3,2*3,6	m2	29,72	279.336	1,00	1,00	8.300.469	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính kt= 1,25*0,85	m2	1,06	1.000.000	1,00	1,00	1.062.500	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,25*0,85	m2	1,06	550.000	1,00	1,00	584.375	
	- Tường ốp gạch men LD(25*40) kt= 1,2*(2,15+1,8)/2+(1,8+1,4)/2*1,8+ 1,0*0,95+1,2*1,4	m2	7,88	298.675	1,00	1,00	2.353.559	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,95	m2	1,37	1.000.000	1,00	1,00	1.365.000	
	- 01 gương soi						0	
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 chậu rửa						0	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 xí bệt						0	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt						0	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 hộp giấy						0	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 01 hộp xà phòng						0	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 02 mắc treo inox						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	2,00	46.462	1,00	1,00	92.924	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	32.361	1,00	1,00	64.722	
	- Tấm đan bệ bếp BTCT kt= 0,6*3,3*0,07	m3	0,14	5.710.896	1,00	1,00	791.530	
	- Mặt đá granit kim sa kt= 0,65*3,3+0,1*(0,65*2+3,25)	m2	2,60	817.602	1,00	1,00	2.125.765	
	- Trụ đỡ bệ bếp xgc kt= 0,6*0,75*0,11*2	m3	0,10	2.126.713	1,00	1,00	210.545	
	- Mặt ốp gạch men LD(25*40) kt= 0,6*0,75*2*2	m2	1,80	298.675	1,00	1,00	537.615	
	- Tường khu bếp ốp gạch men LD(25*40) kt= 2,0*(1,3+1,4+3,3)	m2	12,00	298.675	1,00	1,00	3.584.100	
	- 01 chậu rửa inox đôi						0	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- Chạn treo bằng pano gỗ dổi kt= 0,85*0,75+0,75*2,5	m2	2,51	2.500.000	1,00	1,00	6.281.250	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(2,4+0,25+1,4+2,5 +4,8+10,2)	m2	2,16	291.537	1,00	1,00	628.262	

PHƯỜNG HẢI AN T.P HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG HẢI AN

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Tường vẩy tổ mối bằng xi măng trang trí có sơn + bả kt= 2,1*(3,1+0,4*3)	m2	9,03	225.238	1,00	1,00	2.033.899	
	- Sơn + bả kt= 2,1*(3,1+0,4*3)	m2	9,03	105.553	1,00	1,00	953.144	
	- Phào đơn trang trí kt= 2,2*6+0,45*6	md	15,90	89.925	1,00	1,00	1.429.808	
	- Khối xgc 110 trang trí cầu thang kt= (0,75*0,8+0,8*1,2+0,95* 2,9 - 0,4*0,4*2)*0,11	m3	0,44	2.126.713	1,00	1,00	934.584	
	- Trát kt= (0,75*0,8+0,8*1,2+0,95*2,9 -0,4*0,4*2)*2	m2	7,99	105.359	1,00	1,00	841.818	
	- Sơn + bả kt= (0,75*0,8+0,8*1,2+0,95*2,9 -0,4*0,4*2)*2	m2	7,99	105.553	1,00	1,00	843.368	
	*** Cầu thang:**						-	
	- Mặt ốp đá granit kim sa kt= (0,9*0,3+0,2*0,9)*27+(0,85*0,55+0,2*0,85)*6+ (0,6*0,85+0,2*0,85)*6+((0,45+1,15)*0,35+0,2*(0,45+1,15))*4	m2	23,58	817.602	1,00	1,00	19.274.967	
	- Paghet cầu thang + tường ốp đá granit kim sa kt= 0,2*0,8*2 +0,1*(0,2*2+(0,25+0,25)*22+(0,25*3+0,55*3+0,5+0,4)*2)	m2	2,12	817.602	1,00	1,00	1.733.316	
	- Tay vịn cầu thang bằng nhựa, song inox cao 0,85 kt= 0,85*(3,2+1,85 +3,5+1,85+1,0)	m2	9,69		1,00	1,00	0	
	- Trong nhà sơn + bả kt= (3,95+11,2-0,22)*2*3,5+29,72-7,41-1,06-2,16	m2	123,60	105.553	1,00	1,00	13.046.351	
	- Ngoài nhà sơn + bả kt= (3,95+11,2)*2*3,5-7,41-1,06-2,16	m2	95,42	127.554	1,00	1,00	12.171.203	
	*** Tầng 2: Mái bằng BTCT, tường xgc 110, nền gạch men LD(40*40), cao 3,0 kt= 3,95*11,8**	**m2**	**46,61**	**4.953.348**	**1,00**	**1,00**	**230.875.550**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m						0	
	- Khối xgc 110 kt= (3,95+11,8-0,22)*2*(3,0-3,5)*0,11	m3	(1,71)	2.126.713	1,00	1,00	-3.633.064	
	- Trát kt= (3,95+11,8-0,22)*2*(3,0-3,5)*2	m2	(31,06)	141.099	1,00	1,00	-4.382.535	
	- Nền gạch men (40*40) kt= (3,95-0,22)*(11,8-0,22)	m2	43,19	220.869	1,00	1,00	9.540.083	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính kt= 1,45*2,1	m2	3,05	1.000.000	1,00	1,00	3.045.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,45*2,1	m2	3,05	550.000	1,00	1,00	1.674.750	
	- 01 điều hòa nhiệt độ						0	
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,9*2,0	m2	1,80	1.000.000	1,00	1,00	1.800.000	
	- Tường ngăn phòng xgc 110 kt= (3,6*2,9-0,9*2,0)*0,11	m3	0,95	2.126.713	1,00	1,00	2.021.228	
	- Trát kt= (3,6*2,9-0,9*2,0)*2	m2	17,28	105.359	1,00	1,00	1.820.604	
	- Sơn + bả kt= (3,6*2,9-0,9*2,0)*2	m2	17,28	105.553	1,00	1,00	1.823.956	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(3,6*2+3,95*2-0,9)	m2	1,42	291.537	1,00	1,00	413.983	
	- Phào kép kt= (3,95+3,6)*2	md	15,10	112.714	1,00	1,00	1.701.981	
	- Tường vẩy tổ mối bằng xi măng trang trí kt= 2,2*1,9	m2	4,18	225.238	1,00	1,00	941.495	
	- Sơn + bả kt= 2,2*1,9	m2	4,18	105.553	1,00	1,00	441.212	
	- Sơn + bả tường ngăn nhà vệ sinh kt= (2,9*(1,6+2,55)-0,75*2,0-0,25*0,75)*2	m2	20,70	105.553	1,00	1,00	2.184.419	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,75*2,0	m2	1,50	1.000.000	1,00	1,00	1.500.000	
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men LD(25*40) kt= 2,05*(0,6+2,5*2+1,45+0,1)	m2	14,66	298.675	1,00	1,00	4.377.829	
	- 01 gương soi						0	
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 chậu rửa						0	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 02 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	60.758	1,00	1,00	121.516	
	- 01 xí bệt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt						0	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 vòi tắm hương sen						0	
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 bình nóng lạnh						0	
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 hộp giấy						0	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 01 hộp xà phòng						0	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 02 mắc treo inox						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	2,00	46.462	1,00	1,00	92.924	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	32.361	1,00	1,00	64.722	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Phòng sau:**						-	
	- Tường ngăn xgc 110 kt= (2,9*3,6-0,9*2,0)*0,11	m3	0,95	2.126.713	1,00	1,00	2.021.228	
	- Trát kt= (2,9*3,6-0,9*2,0)*2	m2	17,28	105.359	1,00	1,00	1.820.604	
	- Sơn + bả kt= (2,9*3,6-0,9*2,0)*2	m2	17,28	105.553	1,00	1,00	1.823.956	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,9*2,0	m2	1,80	1.000.000	1,00	1,00	1.800.000	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính kt= 0,9*1,25	m2	1,13	1.000.000	1,00	1,00	1.125.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,9*1,25	m2	1,13	550.000	1,00	1,00	618.750	
	- Diện tích vẩy tổ mối bằng xi măng trang trí kt= 2,1*0,4*3+2,55*1,9	m2	7,37	225.238	1,00	1,00	1.658.878	
	- Sơn + bả kt= 2,1*0,4*3+2,55*1,9	m2	7,37	105.553	1,00	1,00	777.398	
	- Phào đơn trang trí kt= 2,2*6+0,45*6	md	15,90	89.925	1,00	1,00	1.429.808	
	- Phào kép kt= (3,2+3,6)*2+3,45+1,2*2+1,7	md	21,15	112.714	1,00	1,00	2.383.901	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(3,2*2+3,6*2-0,9+3,45+0,75)	m2	1,69	291.537	1,00	1,00	492.698	
	*** Tầng 3: Một phần mái bằng BTCT, một phần mái tôn mạ màu, sườn sắt, tường xgc 110, nền gạch men LD(40*40), cao 2,7**						-	
	+ Phần mái bằng BTCT kt= 4,4*3,95	**m2**	**17,38**	**4.953.348**	**1,00**	**1,00**	**86.089.188**	
	- Khối xgc 110 kt= (4,4+3,95-0,22)*2*(2,7-3,5)*0,11	m3	(1,43)	2.126.713	1,00	1,00	-3.043.071	
	- Trát trong kt= (4,4+3,95)*2*(2,7-3,5)	m2	(13,36)	105.359	1,00	1,00	-1.407.596	
	- Trát ngoài kt= (4,4+3,95-0,22*2)*2*(2,7-3,5)	m2	(12,66)	141.099	1,00	1,00	-1.785.749	
	- Nền gạch men LD(40*40) kt= (4,4-0,22)*(3,95-0,22)	m2	15,59	220.869	1,00	1,00	3.443.657	
	+ Phần mái tôn mạ màu, sườn sắt kt= 3,45*3,95+3,3*3,95	**m2**	**26,66**	**4.437.049**	**1,00**	**1,00**	**118.302.819**	
	- Khối xgc 110 kt= (3,45+3,95-0,22)*2*(2,7-3,5)*0,11+ (3,3+3,95-0,22)*2*(2,7-3,5)*0,11	m3	(2,50)	2.126.713	1,00	1,00	-5.318.824	
	- Trát trong kt= (3,45+3,95)*2*(2,7-3,5)+ (3,3+3,95)*2*(2,7-3,5)	m2	(23,44)	105.359	1,00	1,00	-2.469.615	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát ngoài kt= (3,45+3,95-0,22*2)*2*(2,7-3,5)+ (3,3+3,95-0,22*2)*2*(2,7 3,5)	m2	(22,03)	141.099	1,00	1,00	-3.108.693	
	- Nền lát gạch men LD(40*40) kt= (3,45-0,22)*(3,95-0,22) + (3,3-0,22)*(3,95-0,22)	m2	23,54	220.869	1,00	1,00	5.198.439	
	- Sơn + bả bên trong kt= (4,4+3,95-0,22)*2*2,7	m2	43,90	105.553	1,00	1,00	4.633.988	
	- Sơn + bả bên ngoài kt= (4,4+3,95)*2*2,7	m2	45,09	105.553	1,00	1,00	4.759.385	
	- Khối xgc 110 kt= (0,7*0,9+0,7*1,1+0,7*1,35+0,7*2,7-0,35*0,35*3)*0,11	m3	0,43	2.126.713	1,00	1,00	904.757	
	- 2 mặt vầy tổ mối bằng xi măng trang trí kt= (0,7*0,9+0,7*1,1+0,7*1,3 5+0,7*2,7-0,35*0,35*3)*2	m2	7,74	225.238	1,00	1,00	1.742.216	
	- Sơn + bả kt= (0,7*0,9+0,7*1,1+0,7*1,3 5+0,7*2,7-0,35*0,35*3)*2	m2	7,74	105.553	1,00	1,00	816.452	
	- Cửa sổ pano nhôm kính kt= 0,9*1,25+0,6*0,6	m2	1,49	1.000.000	1,00	1,00	1.485.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,9*1,25+0,6*0,6	m2	1,49	550.000	1,00	1,00	816.750	
	- Cửa đi khung sắt hộp bưng tôn kt= 0,9*2,0*2	m2	3,60	321.701	1,00	1,00	1.158.124	
	- Phào kép kt= 3,6*2+4,05*2	md	15,30	112.714	1,00	1,00	1.724.524	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(4,05+2,75*2+2,05)	m2	1,16	291.537	1,00	1,00	338.183	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,9*2,0	m2	1,80	1.000.000	1,00	1,00	1.800.000	
	- 02 điều hòa nhiệt độ						0	
	Tháo dỡ điều hòa	cái	2,00	198.068	1,00	1,00	396.136	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	2,00	527.872	1,00	1,00	1.055.744	
	- 02 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	60.758	1,00	1,00	121.516	
	- 01 tex nước inox 1 m3						0	
	Tháo dỡ tex nước <2m2 (di chuyển, lắp đặt)	bể	1,00	1.093.185	1,00	1,00	1.093.185	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Văng đua BTCT kt= 3,3*0,7*0,1	m3	0,23	5.710.896	1,00	1,00	1.319.217	
	- Trát kt= 3,3*0,7*2	m2	4,62	141.099	1,00	1,00	651.877	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.223.700.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 08N4 (đường 12m) (2) Diện tích: 40,79 m2;	lô	40,79	30.000.000	1,00	1,00	1.223.700.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Đỗ Thị Hà

Thửa đất/TBĐ: 758/(tách từ thửa 151/05)- BĐĐC 44/4

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	386.400.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	328.972.825
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**727.372.825**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.263.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
38	**Đỗ Thị Hà**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH05592 cấp ngày 08/7/2014 chủ sử dụng ông Đỗ Ngọc Tuấn, diện tích 48.3m2. Ông Tuấn tặng cho bà Đỗ Thị Hà theo hợp đồng tặng cho số 0683 do văn phòng công chứng An Bình chứng nhận ngày 14/3/2015.	**m2**	**48,30**				**386.400.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 758/05	m2	48,30	8.000.000	1,00	1,00	386.400.000	
	2. Vật kiến trúc:						**328.972.825**	
	*** Nhà mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, nền gạch men LD(40*40), cao 3,3, trần thạch cao kt= 3,85*12,2**	**m2**	**46,97**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**293.362.126**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m						0	
	- Khối xgc 110 kt= (3,85+12,2-0,22)*2*(3,3-3,5)*0,11	m3	(0,70)	2.126.713	1,00	1,00	-1.481.298	
	- Trát trong kt= (3,85+12,2-0,22*2)*2*(3,3-3,5)	m2	(6,24)	105.359	1,00	1,00	-657.862	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát ngoài kt= (3,85+12,2)*2*(3,3-3,5)	m2	(6,42)	141.099	1,00	1,00	-905.856	
	- Nền gạch men LD(40*40) kt= (3,85-0,22)*(12,2-0,22)	m2	43,49	220.869	1,00	1,00	9.605.019	
	- Trần thạch cao kt= (3,85-0,22)*(12,2-0,22)	m2	43,49	249.123	1,00	1,00	10.833.712	
	- Cửa pano gỗ de kính kt= 2,2*1,1	m2	2,42	1.500.000	1,00	1,00	3.630.000	
	- Cửa sổ pano gỗ de kính kt= 0,9*1,25	m2	1,13	1.400.000	1,00	1,00	1.575.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,9*1,25	m2	1,13	550.000	1,00	1,00	618.750	
	- Sơn + bả tường ngăn 2 mặt kt= (2,2*(1,5+2,5)-0,8*2,0)*2	m2	14,40	105.553	1,00	1,00	1.519.963	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,8*2,0	m2	1,60	1.000.000	1,00	1,00	1.600.000	
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men LD(25*40) kt= 1,6*(1,5+1,35*2+2,4+0,1)	m2	10,72	298.675	1,00	1,00	3.201.796	
	- 01 bệ bệt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 hương sen						0	
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- Tường ốp gạch men LD(25*40) kt= 0,75*(0,8+2,0)	m2	2,10	298.675	1,00	1,00	627.218	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(1,5+2,2+0,25+1,5+ 12,0+9,4+2,45)	m2	2,93	291.537	1,00	1,00	854.203	
	- Cầu xe xgc 110 kt= 0,6*0,45*0,15/2	m3	0,02	1.711.642	1,00	1,00	34.661	
	- Mặt ốp gạch men LD(40*40) kt= 0,6*0,45	m2	0,27	220.869	1,00	1,00	59.635	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt trên diện tích ngõ đi chung kt= 0,7*3,85	m2	2,70	507.361	1,00	1,00	1.367.338	
	3. Hoa màu:						-	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.263.000.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 24N19(đường 12m) (2) Diện tích: 42,1 m2;	lô	42,10	30.000.000	1,00	1,00	1.263.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Lê Thanh Vân

Thửa đất/TBĐ: 757/(tách từ thửa 151/05) - BĐĐC 43/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	382.400.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	313.923.737
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**708.323.737**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.466.150.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
39	**Lê Thanh Vân**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH05585 cấp ngày 08/7/2014, chủ sử dụng ông Đỗ Ngọc Tuấn, diện tích 47.8m2. Ông Tuấn tặng cho bà Lê Thanh Vân theo hợp đồng tặng cho số 0679 do văn phòng công chứng An Bình chứng nhận ngày 14/3/2015.	**m2**	**47,80**				**382.400.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 757/05	m2	47,80	8.000.000	1,00	1,00	382.400.000	
	2. Vật kiến trúc:						**313.923.737**	
	*** Nhà mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, trần thạch cao, nền gạch men LD(40*40), cao TB 3,3 kt= 3,8*12,0**	**m2**	**45,60**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**284.805.470**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5						0	
	- Khối xgc 110 kt= (3,8+12,0-0,22)*2*(3,3-3,5)*0,11	m3	(0,69)	2.126.713	1,00	1,00	-1.457.904	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát trong kt= (3,8+12,0-0,22*2)*2*(3,3-3,5)	m2	(6,14)	105.359	1,00	1,00	-647.326	
	- Trát ngoài kt= (3,8+12,0)*2*(3,3-3,5)	m2	(6,32)	141.099	1,00	1,00	-891.746	
	- Nền gạch men LD(40*40) kt= (3,8-0,22)*(12,0-0,22)	m2	42,17	220.869	1,00	1,00	9.314.576	
	- Trần thạch cao kt= (3,8-0,22)*(12,0-0,22)	m2	42,17	249.123	1,00	1,00	10.506.115	
	- Cửa ra vào pano gỗ de kính kt= 2,15*1,0	m2	2,15	1.500.000	1,00	1,00	3.225.000	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ de kính kt= 0,95*1,4	m2	1,33	1.500.000	1,00	1,00	1.995.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,95*1,4	m2	1,33	550.000	1,00	1,00	731.500	
	- Sơn + bả tường ngăn 2 mặt kt= (2,1*(1,4+2,6)-0,8*1,85)*2	m2	13,84	105.553	1,00	1,00	1.460.854	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,8*1,85	m2	1,48	1.000.000	1,00	1,00	1.480.000	
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men LD(25*40) kt= 1,6*(1,3*2+1,6+2,45)	m2	10,64	298.675	1,00	1,00	3.177.902	
	- 01 bệ bệt					1,00	0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi rửa					1,00	0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 hương sen						0	
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- Tường ốp gạch men LD (25*40) kt= 0,75*(2,4+0,8)	m2	2,40	298.675	1,00	1,00	716.820	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(1,6+0,3+1,4+2,3+ 9,7+11,8+2,55+0,15)	m2	2,98	291.537	1,00	1,00	868.780	
	- Cầu xe xgc kt= 0,6*0,45*0,15/2	m3	0,02	1.711.642	1,00	1,00	34.661	
	- Mặt ốp gạch men LD(40*40) kt= 0,6*0,45	m2	0,27	220.869	1,00	1,00	59.635	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt trên diện tích ngõ đi chung kt= 0,7*4,3	m2	3,01	507.361	1,00	1,00	1.527.157	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 bức tường chung kt= 12,0*3,3*0,11						0	
	- Khối xgc 110 kt= 12,0*3,3*0,11	m3	4,36	-2.126.713	1,00	1,00	-9.263.962	
	- Trát kt= 12,0*3,3*2	m2	79,20	-105.359	1,00	1,00	-8.344.433	
	- Mặt trước sơn + bả kt= 3,8*3,3-2,15	m2	10,39	127.554	1,00	1,00	1.325.286	
	- Trong nhà sơn + bả kt= (3,8+12,0-0,22)*2*3,3-2,15-1,33-2,98	m2	96,37	105.553	1,00	1,00	10.171.932	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.466.150.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 26N6(đường 13,5m) (2) Diện tích: 41,89 m2;	lô	41,89	35.000.000	1,00	1,00	1.466.150.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Đỗ Kim Nhung

Thửa đất/TBĐ: 756/(tách từ thửa 151/05) - BĐĐC 41/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	362.400.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	318.121.429
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**692.521.429**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.271.100.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
40	**Đỗ Kim Nhung**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH05589 cấp ngày 08/7/2014, chủ sử dụng ông Đỗ Ngọc Tuấn, diện tích 45.3m2. Ông Tuấn tặng cho bà Đỗ Kim Nhung theo hợp đồng tặng cho số 0680 do văn phòng công chứng An Bình chứng nhận ngày 14/3/2015.	**m2**	**45,30**				**362.400.000**	vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 756/05	m2	45,30	8.000.000	1,00	1,00	362.400.000	
	2. Vật kiến trúc:						**318.121.429**	
	*** Nhà mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, trần thạch cao, nền gạch men LD(40*40), cao TB 3,3 kt= 3,95*11,2. Diện tích ngoài chỉ giới thu hồi kt= 2,5*3,0/2. Tỷ lệ chiếm dụng 91,52%=> tính bồi thường 100%**	**m2**	**44,24**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**276.311.272**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5						0	
	- Khối xgc 110 kt= (3,95+11,2-0,22)*2*(3,3-3,5)*0,11	m3	(0,66)	2.126.713	1,00	1,00	-1.397.080	
	Trát trong kt= (3,95+11,2-0,22*2)*2*(3,3-3,5)	m2	(5,88)	105.359	1,00	1,00	-619.932	
	- Trát ngoài kt= (3,95+11,2)*2*(3,3-3,5)	m2	(6,06)	141.099	1,00	1,00	-855.060	
	- Nền gạch men LD(40*40) kt= (3,95-0,22)*(11,2-0,22)	m2	40,96	220.869	1,00	1,00	9.045.778	
	- Trần thạch cao kt= (3,95-0,22)*(11,2-0,22)	m2	40,96	249.123	1,00	1,00	10.202.932	
	- Cửa ra vào pano gỗ de kính kt= 2,3*1,3	m2	2,99	1.500.000	1,00	1,00	4.485.000	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ de kính kt= 1,15*1,5	m2	1,73	1.500.000	1,00	1,00	2.587.500	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,15*1,5	m2	1,73	550.000	1,00	1,00	948.750	
	- Sơn + bả tường ngăn 2 mặt kt= (2,2*(1,45+2,65)-0,7*2,0)*2	m2	15,24	105.553	1,00	1,00	1.608.628	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*2,0	m2	1,40	1.000.000	1,00	1,00	1.400.000	
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men LD(25*40) kt= 1,6*(1,3*2+1,7+2,5)	m2	10,88	298.675	1,00	1,00	3.249.584	
	- 01 bệ bệt					1,00	0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi rửa					1,00	0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 hương sen						0	
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- Tường ốp gạch men LD (25*40) kt= 0,75*(2,0+0,8)	m2	2,10	298.675	1,00	1,00	627.218	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(1,45+0,3+1,7+2,45 +8,4+11,0+2,15+0,15)	m2	2,76	291.537	1,00	1,00	804.642	
	- Cầu xe xgc kt= 0,6*0,45*0,15/2	m3	0,02	1.711.642	1,00	1,00	34.661	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Mặt ốp gạch men LD(40*40) kt= 0,6*0,45	m2	0,27	220.869	1,00	1,00	59.635	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt trên diện tích ngõ đi chung kt= 0,7*3,95	m2	2,77	507.361	1,00	1,00	1.402.853	
	- 01 bức tường chung với Lê Thanh Vân kt= 3,95*3,3*0,11					1,00	0	
	- Khối xgc 110 kt= 3,95*3,3*0,11	m3	1,43	-2.126.713	1,00	1,00	-3.049.387	
	- Trát kt= 3,95*3,3*2	m2	26,07	-105.359	1,00	1,00	-2.746.709	
	- Mặt trước sơn + bả kt= 3,95*3,3-2,99	m2	10,05	127.554	1,00	1,00	1.281.280	
	- Trong nhà sơn + bả kt= (3,95+11,2-0,22)*2*3,3-2,99-1,73-2,76	m2	91,06	105.553	1,00	1,00	9.611.445	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.271.100.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 19N4(đường 12m) (2) Diện tích: 42,37 m2;	lô	42,37	30.000.000	1,00	1,00	1.271.100.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Hoàng Minh Dũng

Thửa/TBĐ: 749/(tách từ thửa 151/05) -BĐĐC 35/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	360.800.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	846.958.225
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.219.758.225**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.223.700.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
41	**Hoàng Minh Dũng**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH05600 cấp ngày 08/7/2014, chủ sử dụng ông Đỗ Ngọc Tuấn, diện tích 45.1m2. Ông Tuấn chuyển nhượng cho ông Hoàng Minh Dũng theo hợp đồng chuyển nhượng số 000150 do văn phòng công chứng Nam Hải chứng nhận ngày 17/03/2015.	**m2**	**45,10**				**360.800.000**	vị trí 4 đường Tiền Phong |
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 749/05	**m2**	45,10	8.000.000	1,00	1,00	360.800.000	
	2. Vật kiến trúc:						**846.958.225**	
	*** Nhà 2 tầng: Mái bằng BTCT, tường xgc 110. Toàn bộ nhà có sơn + bả trong, ngoài. Tầng 1 mái bằng BTCT, tường xgc 110, nền gạch men LD(50*50), cao 3,5 kt= 3,95*11,2**	**m2**	**44,24**	**5.398.330**	**1,00**	**1,00**	**238.822.119**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định chuẩn cao 4,5m							
	- Khối xgc 110 kt= (3,95+11,2-0,22)*2*(3,5-4,5)*0,11	m3	(3,28)	2.126.713	1,00	1,00	-6.985.402	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát trong kt= (3,95+11,2-0,22*2)*2*(3,5-4,5)	m2	(29,42)	105.359	1,00	1,00	-3.099.662	
	- Trát ngoài kt= (3,95+11,2)*2*(3,5-4,5)	m2	(30,30)	141.099	1,00	1,00	-4.275.300	
	- Nền gạch men LD(50*50) kt= (3,95-0,22)*(11,2-0,22)	m2	40,96	240.469	1,00	1,00	9.848.504	
	- Cửa cuốn có mô tơ kt= 2,85*2,55	m2	7,27	2.350.000	1,00	1,00	17.078.625	
	- Cửa kính cường lực kt= 2,6*2,85	m2	7,41	750.000	1,00	1,00	5.557.500	
	- Trần thạch cao giật cấp kt= 3,6*4,5+0,95*2,1+3,2*3,6	m2	29,72	279.336	1,00	1,00	8.300.469	
	- Sơn + bả trần thạch cao kt= 3,6*4,5+0,95*2,1+3,2*3,6	m2	29,72	112.701	1,00	1,00	3.348.910	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính kt= 1,25*0,85	m2	1,06	1.000.000	1,00	1,00	1.062.500	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,25*0,85	m2	1,06	550.000	1,00	1,00	584.375	
	- Tường ốp gạch men LD(25*40) kt= 1,2*(2,15+1,8)/2+(1,8+1,4)/2*1,8+ 1,0*0,95+1,2*1,4	m2	7,88	298.675	1,00	1,00	2.353.559	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,95	m2	1,37	1.000.000	1,00	1,00	1.365.000	
	- 01 gương soi						0	
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 chậu rửa						0	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 xí bệt						0	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt						0	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 hộp giấy						0	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 01 hộp xà phòng						0	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 02 mắc treo inox						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	2,00	46.462	1,00	1,00	92.924	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	32.361	1,00	1,00	64.722	
	- Tấm đan bệ bếp BTCT kt= 0,6*3,3*0,07+0,6*1,2*0,07	m3	0,19	5.710.896	1,00	1,00	1.079.359	
	- Mặt đá granit kim sa kt= 0,65*3,3+0,65*1,2+0,1*(0,65*2+3,25+0,6*2+1,15)	m2	3,62	1.496.652	1,00	1,00	5.410.397	
	- Trụ đỡ bệ bếp xgc kt= 0,6*0,75*0,11*2	m3	0,10	2.126.713	1,00	1,00	210.545	
	- Mặt ốp gạch men LD(25*40) kt= 0,6*0,75*2*2	m2	1,80	298.675	1,00	1,00	537.615	
	- Cửa pano gỗ dổi dưới bệ bếp làm chạn kt= 0,75*(1,2+3,3)	m2	3,38	2.500.000	1,00	1,00	8.437.500	
	- Tường khu bếp ốp gạch men LD(25*40) kt= 2,0*(1,3+1,4+3,3)	m2	12,00	298.675	1,00	1,00	3.584.100	
	- 01 chậu rửa inox đôi						0	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- Chạn treo bằng pano gỗ dổi kt= 0,85*0,75+0,75*2,5	m2	2,51	2.500.000	1,00	1,00	6.281.250	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(2,4+0,25+1,4+2,5 +4,8+10,2)	m2	2,16	291.537	1,00	1,00	628.262	
	- Tường vầy tổ mối bằng xi măng trang trí có sơn + bả kt= 2,1*(3,1+0,4*3)	m2	9,03	225.238	1,00	1,00	2.033.899	
	- Sơn + bả kt= 2,1*(3,1+0,4*3)	m2	9,03	105.553	1,00	1,00	953.144	
	- Phào đơn trang trí kt= 2,2*6+0,45*6	md	15,90	89.925	1,00	1,00	1.429.808	
	- Sơn + bả kt= (0,75*0,8+0,8*1,2+0,95*2,9 -0,4*0,4*2)*2	m2	7,99	105.553	1,00	1,00	843.368	
	*** Cầu thang:**						-	
	- Mặt ốp đá granit kim sa kt= (0,9*0,3+0,2*0,9)*27+(0,85*0,55+0,2*0,85)*6+ (0,6*0,85+0,2*0,85)*6+((0,45+1,15)*0,35+0,2*(0,45+1,15))*4	m2	23,58	1.460.158	1,00	1,00	34.423.225	
	- Paghet cầu thang + tường ốp đá granit kim sa kt= 0,2*0,8*2 +0,1*(0,2*2+(0,25+0,25)*22+(0,25*3+0,55*3+0,5+0,4)*2)	m2	2,12	1.460.158	1,00	1,00	3.095.535	
	- Tay vịn cầu thang bằng nhựa dưới kính cường lực kt= 0,85*(3,2+1,85+3,5+1,85+1,0)	m2	9,69	750.000	1,00	1,00	7.267.500	
	- Trong nhà sơn + bả kt= (3,95+11,2-0,22)*2*3,5+29,72-7,41-1,06-2,16	m2	123,60	105.553	1,00	1,00	13.046.351	
	- Ngoài nhà sơn + bả kt= (3,95+11,2)*2*3,5-7,41-1,06-2,16	m2	95,42	127.554	1,00	1,00	12.171.203	
	*** Tầng 2: Mái bằng BTCT, tường xgc 110, nền gạch men LD(40*40), cao 3,0 kt= 3,95*11,8**	**m2**	**46,61**	**5.398.330**	**1,00**	**1,00**	**251.616.161**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m						0	
	- Khối xgc 110 kt= (3,95+11,8-0,22)*2*(3,0-3,5)*0,11	m3	(1,71)	2.126.713	1,00	1,00	-3.633.064	
	- Trát trong kt= (3,95+11,8-0,22*2)*2*(3,0-3,5)	m2	(15,31)	105.359	1,00	1,00	-1.613.046	
	- Trát ngoài kt= (3,95+11,8)*2*(3,0-3,5)	m2	(15,75)	141.099	1,00	1,00	-2.222.309	
	- Nền gạch men (40*40) kt= (3,95-0,22)*(11,8-0,22)	m2	43,19	220.869	1,00	1,00	9.540.083	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính kt= 1,45*2,1	m2	3,05	1.000.000	1,00	1,00	3.045.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,45*2,1	m2	3,05	550.000	1,00	1,00	1.674.750	
	- Trong nhà sơn + bả kt= (3,95+11,8-0,22)*2*3,0-1,45*2,1	m2	90,14	105.553	1,00	1,00	9.514.020	
	- Ngoài nhà sơn + bả kt= (3,95+11,8)*2*3,0-1,45*2,1	m2	91,46	127.554	1,00	1,00	11.665.451	
	- 01 điều hòa nhiệt độ						0	
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Cửa đi pano nhôm kính kt= 0,9*2,0	m2	1,80	1.000.000	1,00	1,00	1.800.000	
	- Sơn + bả tường ngăn phòng 2 mặt kt= (3,6*2,9-0,9*2,0)*2	m2	17,28	105.553	1,00	1,00	1.823.956	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(3,6*2+3,95*2-0,9)	m2	1,42	291.537	1,00	1,00	413.983	
	- Phào kép kt= (3,95+3,6)*2	md	15,10	112.714	1,00	1,00	1.701.981	
	- Tường vầy tổ mối bằng xi măng trang trí kt= 2,2*1,9	m2	4,18	225.238	1,00	1,00	941.495	
	- Sơn + bả kt= 2,2*1,9	m2	4,18	105.553	1,00	1,00	441.212	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,75*2,0	m2	1,50	1.000.000	1,00	1,00	1.500.000	
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men LD(25*40) kt= 2,05*(0,6+2,5*2+1,45+0,1)	m2	14,66	298.675	1,00	1,00	4.377.829	
	- 01 gương soi						0	
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 chậu rửa						0	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 02 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	60.758	1,00	1,00	121.516	
	- 01 xí bệt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt						0	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 vòi tắm hương sen						0	
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 bình nóng lạnh						0	
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 hộp giấy						0	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 01 hộp xà phòng						0	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 02 mắc treo inox						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	2,00	46.462	1,00	1,00	92.924	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	32.361	1,00	1,00	64.722	
	*** Phòng sau:**				**1,00**	**1,00**	-	
	- Sơn + bả kt= (2,9*3,6-0,9*2,0)*2	m2	17,28	105.553	1,00	1,00	1.823.956	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,9*2,0	m2	1,80	1.000.000	1,00	1,00	1.800.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính kt= 0,9*1,25+0,8*1,2	m2	2,09	1.000.000	1,00	1,00	2.085.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,9*1,25+0,8*1,2	m2	2,09	550.000	1,00	1,00	1.146.750	
	- Diện tích vẩy tổ mối bằng xi măng trang trí kt= 2,1*0,4*3+2,55*1,9	m2	7,37	225.238	1,00	1,00	1.658.878	
	- Sơn + bả kt= 2,1*0,4*3+2,55*1,9	m2	7,37	105.553	1,00	1,00	777.398	
	- Phào đơn trang trí kt= 2,2*6+0,45*6	md	15,90	89.925	1,00	1,00	1.429.808	
	- Phào kép kt= (3,2+3,6)*2+3,45+1,2*2+1,7	md	21,15	112.714	1,00	1,00	2.383.901	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(3,2*2+3,6*2-0,9+3,45+0,75)	m2	1,69	291.537	1,00	1,00	492.698	
	*** Tum: mái bằng BTCT, tường xgc 110, nền gạch men LD(40*40), cao 2,7 kt= 4,4*3,95**	**m2**	**17,38**	**5.398.330**	**1,00**	**1,00**	**93.822.975**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m				1,00	1,00	0	
	- Khối xgc 110 kt= (4,4+3,95-0,22)*2*(2,7-3,5)*0,11	m3	(1,43)	2.126.713	1,00	1,00	-3.043.071	
	- Trát trong kt= (4,4+3,95-0,22*2)*2*(2,7-3,5)	m2	(12,66)	105.359	1,00	1,00	-1.333.424	
	- Trát ngoài kt= (4,4+3,95)*2*(2,7-3,5)	m2	(13,36)	141.099	1,00	1,00	-1.885.083	
	- Nền gạch men LD(40*40) kt= (4,4-0,22)*(3,95-0,22)	m2	15,59	220.869	1,00	1,00	3.443.657	
	- Sơn + bả bên trong kt= (4,4+3,95-0,22)*2*2,7	m2	43,90	105.553	1,00	1,00	4.633.988	
	- Sơn + bả bên ngoài kt= (4,4+3,95)*2*2,7	m2	45,09	105.553	1,00	1,00	4.759.385	
	- 2 mặt vẩy tổ mối bằng xi măng trang trí kt= (0,7*0,9+0,7*1,1+0,7*1,3 5+0,7*2,7-0,35*0,35*3)*2	m2	7,74	225.238	1,00	1,00	1.742.216	
	- Sơn + bả kt= (0,7*0,9+0,7*1,1+0,7*1,3 5+0,7*2,7-0,35*0,35*3)*2	m2	7,74	105.553	1,00	1,00	816.452	
	- Cửa sổ pano nhôm kính kt= 0,9*1,25+0,6*0,6	m2	1,49	1.000.000	1,00	1,00	1.485.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,9*1,25+0,6*0,6	m2	1,49	550.000	1,00	1,00	816.750	
	- Cửa đi khung sắt hộp bưng tôn kt= 0,9*2,0*2	m2	3,60	321.701	1,00	1,00	1.158.124	
	- Phào kép kt= 3,6*2+4,05*2	md	15,30	112.714	1,00	1,00	1.724.524	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(4,05+2,75*2+2,05)	m2	1,16	291.537	1,00	1,00	338.183	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt (phía trước + phía sau) kt= 3,45*3,95+3,3*3,95	m2	26,66	507.361	1,00	1,00	13.527.513	
	- Nền gạch men LD(40*40) dưới bán mái kt= 3,45*3,95+3,3*3,95	m2	26,66	220.869	1,00	1,00	5.888.920	
	- Diềm quây tôn mạ màu sườn sắt kt= 0,5*3,95*2	m2	3,95	321.701	1,00	1,00	1.270.719	
	- Hàng rào sắt vuông (12*12) kt= 1,45*3,95*2+(1,6+1,95)/2*3,4+(1,6+1,9)/2*3,3	m2	23,27	550.000	1,00	1,00	12.795.750	
	- Tường bao xgc 110 cao 0,75	md	10,25	341.625	1,00	1,00	3.501.656	
	- Móng tường bao	md	10,25	369.000	1,00	1,00	3.782.250	
	- Tường bao xgc 110 cao 0,8	md	3,95	364.400	1,00	1,00	1.439.380	
	- Móng tường bao	md	3,95	369.000	1,00	1,00	1.457.550	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(3,8*4+3,2*2+3,4*2)	m2	2,84	291.537	1,00	1,00	827.965	
	- 02 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	60.758	1,00	1,00	121.516	
	- 01 tex nước inox 1 m3						0	
	Tháo dỡ tex nước <2m2 (di chuyển, lắp đặt)	bể	1,00	1.093.185	1,00	1,00	1.093.185	
	- Văng đua BTCT kt= 3,3*0,7*0,1	m3	0,23	5.710.896	1,00	1,00	1.319.217	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.223.700.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 03N4(đường 12m) (2) Diện tích: 40,79 m2;	lô	40,79	30.000.000	1,00	1,00	1.223.700.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Dương Thị Thanh

Thửa/TBĐ: 753 (tách từ thửa 151/05) -BĐĐC 17/4

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	386.400.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	366.624.296
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**795.024.296**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.223.700.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
42	**Dương Thị Thanh**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH06458 cấp ngày 28/01/2015, chủ sử dụng bà Dương Thị Thanh.	**m2**	**48,30**				**386.400.000**	vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 753/05	m2	48,30	8.000.000	1,00	1,00	386.400.000	
	2. Vật kiến trúc:						**366.624.296**	
	*** Nhà mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, trần thạch cao, nền gạch men LD(50*50), cao TB 3,4 kt= (3,9+3,85)/2*(12,5+12,4)/2**	**m2**	**48,24**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**301.317.630**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc 110 kt= ((3,9+3,85)/2+(12,5+12,4)/2-0,22)*2*(3,4-3,5)*0,11	m3	(0,35)	2.126.713	1,00	1,00	-753.516	
	- Trát trong kt= ((3,9+3,85)/2+(12,5+12,4)/2-0,22*2)*2*(3,4-3,5)	m2	(3,18)	105.359	1,00	1,00	-334.726	
	- Trát ngoài kt= ((3,9+3,85)/2+(12,5+12,4)/2)*2*(3,4-3,5)	m2	(3,27)	141.099	1,00	1,00	-460.688	
	- Nền gạch men LD(50*50) kt= ((3,9+3,85)/2-0,22)*((12,5+12,4)/2-0,22)	m2	44,70	240.469	1,00	1,00	10.749.121	
	- Trần thạch cao kt= ((3,9+3,85)/2-0,22)*((12,5+12,4)/2-0,22)	m2	44,70	249.123	1,00	1,00	11.135.960	
	- Cửa ra vào ngoài sắt xếp kt= 2,4*1,6	m2	3,84	720.000	1,00	1,00	2.764.800	
	- Trong pano gỗ de kính kt= 2,15*1,45	m2	3,12	1.500.000	1,00	1,00	4.676.250	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ de kính kt= 1,3*0,9	m2	1,17	1.500.000	1,00	1,00	1.755.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,3*0,9	m2	1,17	550.000	1,00	1,00	643.500	
	- Cầu xe xgc kt= 0,6*0,25/2*1,1	m3	0,08	1.711.642	1,00	1,00	141.210	
	- mặt lát gạch men LD(30*45) kt= 0,6*1,1	m2	0,66	298.675	1,00	1,00	197.126	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 1,2*3,9	m2	4,68	507.361	1,00	1,00	2.374.449	
	- Ống nhựa PVC fi 76	md	3,80	115.341	1,00	1,00	438.296	
	- Lăn sơn tường ngăn phòng 2 mặt kt= (3,3*(2,5*2+4,15)-0,8*2,0-1,0*0,6)*2	m2	55,99	65.788	1,00	1,00	3.683.470	
	- Cửa đi + cửa sổ pano nhôm kính kt= 0,8*2,0+0,6*1,0	m2	2,20	1.000.000	1,00	1,00	2.200.000	
	- Tấm đan bệ bếp BTCT kt= 2,6*2,75*0,07	m3	0,50	5.710.896	1,00	1,00	2.858.303	
	- Mặt ốp gạch men LD(60*60) kt= 2,6*2,75	m2	7,15	289.212	1,00	1,00	2.067.866	
	- Trụ đỡ bệ bếp xgc 110 kt= 0,6*0,65*0,11*3	m3	0,13	2.126.713	1,00	1,00	273.708	
	- Mặt ốp gạch men LD(30*45) kt= 0,6*0,65*2*3	m2	2,34	298.675	1,00	1,00	698.900	
	- 01 chậu rửa inox đôi						0	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 máy hút mùi						0	
							0	
	- Tường ốp gạch men LD(30*45) kt= 1,8*(0,6*2+1,75)	m2	5,31	298.675	1,00	1,00	1.585.964	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,75*1,8	m2	1,35	1.000.000	1,00	1,00	1.350.000	
	- Tường ốp gạch men LD(30*45) khu bếp + vệ sinh kt= 1,8*(2,1*2+1,35+0,6)	m2	11,07	298.675	1,00	1,00	3.306.332	
	- 01 bình nóng lạnh						0	
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 xí bệt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt						0	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 bộ vòi tắm hương sen						0	
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 chậu rửa						0	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 gương soi						0	
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 vòi rửa						0	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Ô thoáng ngoài kính chớp lật trong sắt vuông (10*10) kt= 0,4*0,7*2	m2	0,56	1.000.000	1,00	1,00	560.000	
	- Pghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(0,7+1,45+1,7*2+3,1+3,0 +3,9+2,5*2+2,6+0,4+3,8+2,3+12,2)	m2	4,19	291.537	1,00	1,00	1.220.082	
	- Mặt trước lăn sơn kt= 3,9*3,4-3,84-1,17	m2	8,25	87.789	1,00	1,00	724.259	
	- Trong nhà lăn sơn kt= ((3,9+3,85)/2+(12,5+12,4)/2-0,22)*2*3,4-3,84-1,17-4,19	m2	100,31	65.788	1,00	1,00	6.599.457	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	2 nhân khẩu
	6. Giao đất tái định cư:						**1.223.700.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 03N4(đường 12m) (2) Diện tích: 40,79 m2;	lô	40,79	30.000.000	1,00	1,00	1.223.700.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Thanh Hiện

Thửa đất/TBĐ: 752 (tách từ thửa 151/05)- BĐĐC 37/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	382.400.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	207.949.067
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**602.349.067**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.271.100.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
43	**Trần Thanh Hiện**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số CH05597 cấp ngày 08/7/2014 chủ sử dụng ông Đỗ Ngọc Tuấn. Ông Tuấn cn QSD đất cho Trần Thanh Hiện và vợ là bà Tạ Thị Huệ theo hợp đồng công chứng số 66 lập tại Văn phòng công chứng Bảo Toàn ngày 30/3/2015.	**m2**	**47,80**				**382.400.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong |
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 752/05	m2	47,80	8.000.000	1,00	1,00	382.400.000	
	2. Vật kiến trúc:						**207.949.067**	
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, nền ghép gạch men LD(50*50), cao TB 5,0, trần nhựa BĐ kt= 3,9*(12,2+12,4)/2**	**m2**	**47,97**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**87.127.431**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5m						0	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc 110 kt= (3,9+(12,2+12,4)/2-0,22)*2*(5,0-2,5)*0,11	m3	8,79	2.126.713	1,00	1,00	18.691.681	
	- Trát trong kt= (3,9+(12,2+12,4)/2-0,22*2)*2*(5,0-2,5)	m2	78,80	105.359	1,00	1,00	8.302.289	
	- Trát ngoài kt= (3,9+(12,2+12,4)/2)*2*(5,0-2,5)	m2	81,00	141.099	1,00	1,00	11.429.019	
	- Tính chênh lệch nền ghép gạch men LD(50*50) với nền láng XM kt= (3,9-0,22)*((12,2+12,4)/2-0,22)	m2	44,45	160.684	1,00	1,00	7.143.111	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu với mái tôn proXM	m2	47,97	207.788	1,00	1,00	9.967.590	
	- Trần nhựa BĐ kt= (3,9-0,22)*((12,2+12,4)/2-0,22)	m2	44,45	188.724	1,00	1,00	8.389.612	
	- Cửa pano gỗ de kt= 2,45*2,7	m2	6,62	1.500.000	1,00	1,00	9.922.500	
	- Vách ngăn bằng cửa pano gỗ de kính kt= 2,45*(2,25+3,4+2,2+1,65+2,0)	m2	28,18	1.500.000	1,00	0,10	4.226.250	
	- Cửa nhôm kính kt= 2,2*0,95	m2	2,09	1.000.000	1,00	1,00	2.090.000	
	- Cửa pano gỗ de kt= 0,9*1,95	m2	1,76	1.500.000	1,00	1,00	2.632.500	
	- 01 bệ bệt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Tường ốp nhựa BĐ kt= 2,75*(1,65+12,0+10,4)+1,0*(2,0+1,6)	m2	69,74	161.659	1,00	0,10	1.127.369	
	*** Gác xép bằng tôn mạ màu sườn sắt, trên ghép gạch men LD(50*50), dưới gác xép ốp nhựa BĐ kt= 3,7*(12,0+12,2)/2-0,8*0,8**	**m2**	**44,13**	**240.469**	**1,00**	**1,00**	**10.611.897**	
	- Diện tích ốp nhựa BĐ dưới gác xép kt= 3,7*(12,0+12,2)/2-0,8*0,8	m2	44,13	188.724	1,00	1,00	8.328.390	
	*** Cầu thang gỗ dổi:**						-	
	- Vai cầu thang kt= 2,8*0,13*2	m2	0,73	2.300.000	1,00	1,00	1.674.400	
	- Bậc cầu thang kt= 0,2*0,55*9	m2	0,99	2.300.000	1,00	1,00	2.277.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Tay vịn cầu thang con tiện cao 0,6	md	1,80	1.150.000	1,00	1,00	2.070.000	
	- Cửa sổ pano gỗ de kt= 1,55*1,6*2	m2	4,96	1.500.000	1,00	1,00	7.440.000	
	- Vách ngăn bằng pano nhôm kt= 1,95*2,3	m2	4,49	1.000.000	1,00	0,10	448.500	
	- Tường ốp nhựa kt= 2,1*(3,7*2+12,0+12,2)-1,55*1,6*2	m2	61,40	161.659	1,00	0,10	992.586	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.271.100.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 18N4(đường 12m) (2) Diện tích: 42,37 m2;	lô	42,37	30.000.000	1,00	1,00	1.271.100.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Vũ Thị Thu Hương

Số thửa/TBĐ: 563/05- BĐĐC: 103/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	875.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	212.689.354
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.099.689.354**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.100.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
46	**Vũ Thị Thu Hương**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH06025 cấp ngày 03/11/2014, chủ sử dụng ông Vũ Văn Hùng vợ là bà Lê Thị Hà, diện tích 392m2. Ông Hùng tặng cho bà Vũ Thị Thu Hương 87.5m2 theo hợp đồng tặng cho số 0642 do văn phòng công chứng An Bình chứng nhận ngày 12/03/2015.	**m2**	**87,50**				**875.000.000**	VT 3 đường Đằng Hải
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 563/TBĐ 05	m2	87,50	10.000.000	1,00	1,00	875.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**212.689.354**	
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, trần+tường ốp nhựa BĐ, nền lát gạch men LD(50*50), cao 3,5 kt= 4,6*16,8**	**m2**	**77,28**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**140.362.891**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5							
	- Khối xgc 110 kt= (4,6+16,8-0,22)*2*(3,5-2,5)*0,11	m3	4,66	2.126.713	1,00	1,00	9.909.632	
	- Trát trong kt= (4,6+16,8-0,22*2)*2*(3,5-2,5)	m2	41,92	105.359	1,00	1,00	4.416.649	
	- Trát ngoài kt= (4,6+16,8)*2*(3,5-2,5)	m2	42,80	141.099	1,00	1,00	6.039.037	
	- Tính chênh lệch mái tôn proXM, sườn gỗ với mái tôn mạ màu sườn sắt	m2	77,28	207.788	1,00	1,00	16.057.857	
	- Tính chênh lệch nền lát gạch men LD(50*50) với nền láng XM kt= (4,6-0,22)*(16,8-0,22)	m2	72,62	160.684	1,00	0,10	1.166.894	
	- Trần ốp nhựa BĐ kt= (4,6-0,22)*(16,8-0,22)	m2	72,62	188.724	1,00	0,10	1.370.521	
	- Tường ốp nhựa BĐ kt=(4,6-0,22+16,8-0,22)*3,5*2-2,58-1,5-1,28	m2	141,36	161.659	1,00	0,10	2.285.212	
	- Cửa ra vào pano gỗ de kt= 2,15*1,2	m2	2,58	1.500.000	1,00	1,00	3.870.000	
	- Cửa sổ pano gỗ de trong sắt vuông (10*10) kt= 1,0*1,5	m2	1,50	1.500.000	1,00	1,00	2.250.000	
	- Trong sắt vuông (10*10) kt= 1,0*1,5, dày 2 ly	kg	23,55	45.000	1,00	1,00	1.059.750	
	- Vách ghép bằng cửa gỗ dổi kính kt= 2,35*(2,95*2+5,6*3,1)	m2	54,66	2.500.000	1,00	0,10	13.665.250	
	- 01 xí bệt					1,00	0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt						0	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- ô thoáng khuôn gỗ dổi kính kt= 0,8*1,6	m2	1,28	2.500.000	1,00	1,00	3.200.000	
	- Cửa pano gỗ dổi kính kt= 0,8*1,8	m2	1,44	2.500.000	1,00	1,00	3.600.000	
	- Khối xgc 110 kt= 2,8*0,6*0,11	m3	0,18	2.126.713	1,00	1,00	393.017	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (đi chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**2.100.000.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 04N23 (đường 15 m Đồng Xá) (2) Diện tích: 60,0 m2;	lô	60,00	35.000.000	1,00	1,00	2.100.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Vũ Văn Hùng vợ là Lê Thị Hà

Số thửa/TBĐ: 563/05 - BĐĐC: 89/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	1.265.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	862.958.348
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**2.169.958.348**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.100.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
47	**Vũ Văn Hùng vợ là Lê Thị Hà**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH06025 cấp ngày 03/11/2014, chủ sử dụng ông Vũ Văn Hùng vợ là bà Lê Thị Hà, diện tích 392m2. Ông Hùng tặng cho bà Vũ Thị Thu Hương 87.5m2, Đỗ Thị Tẹo 88.5m2, chuyển nhượng cho Trịnh Việt Cường 89.5m2. Diện tích còn lại của ông Hùng là 126.5m2, đợt này thu hồi hết.	**m2**	**126,50**				**1.265.000.000**	VT 3 đường Đằng Hải
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 563/TBĐ 05	m2	126,50	10.000.000	1,00	1,00	1.265.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**862.958.348**	
	*** Nhà 1 mái bằng BTCT, tường xgc 220, nền lát gạch men LD(30*30), cao 5,0 kt= 8,5*4,8**	**m2**	**40,80**	**6.281.732**	**1,00**	**1,00**	**256.294.666**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5						0	
	- Khối xgc 220 kt= (8,5+4,8-0,44)*2*(5,0-3,5)*0,22	m3	8,49	1.919.493	1,00	1,00	16.291.889	
	- Trát trong kt= (8,5+4,8-0,44*2)*2*(5,0-3,5)	m2	37,26	105.359	1,00	1,00	3.925.676	
	- Trát ngoài kt= (8,5+4,8)*2*(5,0-3,5)	m2	39,90	141.099	1,00	1,00	5.629.850	
	- Nền lát gạch men LD(30*30) kt= (8,5-0,44)*(4,8-0,44)	m2	35,14	219.744	1,00	1,00	7.722.156	
	- Cửa pano gỗ dổi kính kt= 2,4*1,3	m2	3,12	2.500.000	1,00	1,00	7.800.000	
	- Vách ngăn gỗ dổi kính kt= 2,5*3,2	m2	8,00	2.500.000	1,00	1,00	20.000.000	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ dổi kính trong sắt vuông (12*12) kt= 1,6*0,9*3 cửa	m2	4,32	2.500.000	1,00	1,00	10.800.000	
	+ Trong sắt vuông 12x12	m2	4,32	550.000	1,00	1,00	2.376.000	
	*** Gác xép:**						-	
	- Tấm đan BTCT kt= 3,2*4,2*0,1	m3	1,34	6.557.685	1,00	1,00	8.813.529	
	- Diện tích lát gạch men LD(30*30) kt= 3,2*4,2	m2	13,44	219.744	1,00	1,00	2.953.359	
	- Vách ngăn, cửa đi pano nhôm kính kt= 2,5*4,0	m2	10,00	850.000	1,00	1,00	8.500.000	
	- Cửa lách pano nhôm kính kt= 2,25*0,8	m2	1,80	1.000.000	1,00	1,00	1.800.000	
	*** Cầu thang gỗ dổi:**						-	
	- Vai cầu thang gỗ dổi kt= 3,5*0,05*0,15*2	m2	1,05	2.300.000	1,00	1,00	2.415.000	
	- Bậc cầu thang gỗ dổi kt= 0,15*0,03*0,75*12 bậc	m2	1,35	2.300.000	1,00	1,00	3.105.000	
	- Lan can cầu thang tay vịn gỗ dổi, con tiện gỗ dổi cao 0,75 kt= 0,75*(3,5+2,3+0,85)	md	6,65	1.700.000	1,00	1,00	11.305.000	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,8*2,2	m2	1,76	1.000.000	1,00	1,00	1.760.000	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 1,3*0,95*2	m2	2,47	1.000.000	1,00	1,00	2.470.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,3*0,95*2	m2	2,47	550.000	1,00	1,00	1.358.500	
	- Vách ngăn pano nhôm kính kt= 4,0*1,8	m2	7,20	850.000	1,00	1,00	6.120.000	
	- Phào kép kt= 3,15*2+1,1*2+4,0*6+2,5*4	md	42,50	112.714	1,00	1,00	4.790.345	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Vòm cửa ngoài pano gỗ dổi kính trong sắt vuông (14*14) kt= 3,5*0,75	m2	2,63	2.500.000	1,00	1,00	6.562.500	
	- Trong sắt vuông (14*14) kt= 3,5*0,75	m2	2,63	550.000	1,00	1,00	1.443.750	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(8,0*2+3,4+2,9)	m2	3,35	291.537	1,00	1,00	975.191	
	- Mi cửa sổ xgc kt= 0,15*0,1*(1,35*2+1,15*2)*2	m3	0,15	2.126.713	1,00	1,00	319.007	
	+ Trát	m2	1,50	141.099	1,00	1,00	211.649	
	- Hoa trần thạch cao	cái	3,00	60.000	1,00	1,00	180.000	
	- Hoa góc thạch cao	cái	4,00	60.000	1,00	1,00	240.000	
	- Diện tích ốp đá granit trang trí gác xép kt= 0,35*4,2	m2	1,47	847.560	1,00	1,00	1.245.913	
	*** Nhà mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, nền lát gạch men LD(50*50), trần+tường ốp nhựa BĐ, cao 3,0 kt= 7,5*4,3**	**m2**	**32,25**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**201.424.922**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5						0	
	- Khối xgc 110 kt= (7,5+4,3-0,22)*2*(3,0-3,5)*0,11	m3	(1,27)	2.126.713	1,00	1,00	-2.709.007	
	- Trát trong kt= (7,5+4,3-0,22*2)*2*(3,0-3,5)	m2	(11,36)	105.359	1,00	1,00	-1.196.878	
	- Trát ngoài kt= (7,5+4,3)*2*(3,0-3,5)	m2	(11,80)	141.099	1,00	1,00	-1.664.968	
	- Nền lát gạch men LD(50*50) kt= (7,5-0,22)*(4,3-0,22)	m2	29,70	240.469	1,00	1,00	7.142.506	
	- Trần nhựa BĐ kt= (7,5-0,22)*(4,3-0,22)	m2	29,70	188.724	1,00	1,00	5.605.556	
	- Cửa pano gỗ dổi kính kt= 2,5*2,0	m2	5,00	2.500.000	1,00	1,00	12.500.000	
	- Cửa lách pano gỗ dổi kt= 2,4*1,35	m2	3,24	2.500.000	1,00	1,00	8.100.000	
	- Bán mái tôn proXM, sườn gỗ, dưới sân BTGV trên láng XM = (1,05+1,9)/2*8,6	m2	12,69	299.573	1,00	1,00	3.800.084	
	- Sân BTGV dày 0,15 kt= (1,05+1,9)*8,6*0,15	m3	3,81	1.027.902	1,00	1,00	3.911.681	
	- Trên láng XM kt= (1,05+1,9)*8,6	m2	25,37	79.785	1,00	1,00	2.024.145	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 0,8*1,95	m2	1,56	2.500.000	1,00	1,00	3.900.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt dưới sân BTGV dày 0,15 trên láng XM kt= 1,9*8,6	m2	16,34	507.361	1,00	1,00	8.290.279	
	- Sân BTGV kt= 1,9*8,6*0,15	m3	2,45	1.027.902	1,00	1,00	2.519.388	
	- Trên láng XM kt= 1,9*8,6	m2	16,34	79.785	1,00	1,00	1.303.687	
	*** Nhà 2: Mái tôn proXM, sườn gỗ, tường xgc 110, nền lát gạch men LD(30*30), cao TB 3,1 kt= 3,3*6,0**	**m2**	**19,80**	**5.303.896**	**1,00**	**1,00**	**105.017.141**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5						0	
	- Khối xgc 110 kt= (3,3+6,0-0,22)*2*(3,1-3,5)*0,11	m3	(0,80)	2.126.713	1,00	1,00	-1.699.329	
	- Trát trong kt= (3,3+6,0-0,22*2)*2*(3,1-3,5)	m2	(7,09)	105.359	1,00	1,00	-746.785	
	- Trát ngoài kt= (3,3+6,0)*2*(3,1-3,5)	m2	(7,44)	141.099	1,00	1,00	-1.049.777	
	- Nền lát gạch men LD(30*30) kt= (3,3-0,22)*(6,0-0,22)	m2	17,80	219.744	1,00	1,00	3.911.971	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 0,75*2*2	m2	3,00	2.500.000	1,00	1,00	7.500.000	
	- Cửa pano gỗ dổi trong song gỗ dổi kt= 0,85*1,3	m2	1,11	2.500.000	1,00	1,00	2.762.500	
	- Song gỗ dổi kt= (0,85+1,3)*2	md	4,30	580.000	1,00	1,00	2.494.000	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,9*0,65	m2	0,59	1.000.000	1,00	1,00	585.000	
	- Bán mái tôn proXM sườn gỗ, dưới sân BTGV dày 0,15 trên láng XM kt= 1,8*7,8	m2	14,04	299.573	1,00	1,00	4.206.005	
	- Sân BTGV kt= 1,8*7,8*0,15	m3	2,11	1.027.902	1,00	1,00	2.164.762	
	- Trên láng XM kt= 1,8*7,8	m2	14,04	79.785	1,00	1,00	1.120.181	
	- Tường bao xgc 110, cao 2,0	md	7,80	911.000	1,00	1,00	7.105.800	
	- Móng tường bao	md	7,80	369.000	1,00	1,00	2.878.200	
	*** Nhà tắm: Mái bằng BTCT, tường xgc 110, nền lát gạch men LD(20*20), cao 2,1 kt= 2,7*1,55**	**m2**	**4,19**	**2.747.347**	**1,00**	**1,00**	**11.497.647**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với tường chuẩn cao 2,5				1,00	1,00	0	
	- Khối xgc 110 kt= (2,7+1,55-0,22)*2*(2,1-2,5)*0,11	m3	(0,35)	2.126.713	1,00	1,00	-754.217	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát trong kt= (2,7+1,55-0,22*2)*2*(2,1-2,5)	m2	(3,05)	105.359	1,00	1,00	-321.134	
	- Trát ngoài kt= (2,7+1,55)*2*(2,1-2,5)	m2	(3,40)	141.099	1,00	1,00	-479.737	
	- Tính chênh lệch nền lát gạch men LD(20*20) với nền láng XM kt= (2,7-0,22)*(1,55-0,22)	m2	3,30	144.090	1,00	1,00	475.266	
	- Văng đua BTCT kt= 0,45*2,7*0,1	m3	0,12	5.710.896	1,00	1,00	693.874	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,8*1,75	m2	1,40	1.000.000	1,00	1,00	1.400.000	
	- 01 tex nước inox 1000l						0	
	Tháo dỡ tex nước <2m2 (di chuyển, lắp đặt)	bể	1,00	1.093.185	1,00	1,00	1.093.185	
	- 01 xí xổm						0	
	Xí xổm (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	1.038.076	1,00	1,00	1.038.076	
	Lắp đặt xí xổm (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Tường nhà VS ốp gạch men LD(30*30) kt= 1,9*(1,3*2+2,5*2-0,75)	m2	13,02	314.135	1,00	1,00	4.088.467	
	- Mi cửa sổ BTCT kt= 1,45*0,5*0,07	m3	0,05	5.710.896	1,00	1,00	289.828	
	- Sân BTGV trên láng XM kt= 2,15*3,6*0,15	m3	1,16	1.027.902	1,00	1,00	1.193.394	
	- Trên láng XM kt= 2,15*3,6	m2	7,74	79.785	1,00	1,00	617.536	
	- Tường bao xgc 110 có bổ trụ kt= 1,8*(8,6+3,1+1,6+2,7)	md	16,00	819.900	1,00	1,00	13.118.400	
	- Móng tường bao	md	16,00	369.000	1,00	1,00	5.904.000	
	- 02 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	60.758	1,00	1,00	121.516	
	- Tường bao xgc 110, cao 2,2	md	1,90	1.002.100	1,00	1,00	1.903.990	
	- Móng tường bao	md	1,90	369.000	1,00	1,00	701.100	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc 110 trên mái kt= 3,3*0,7*0,11*2	m3	0,51	2.126.713	1,00	1,00	1.080.796	
	- Mái nhà 1 có tôn mạ màu sườn sắt chống nóng kt= 8,6*5,0	m2	43,00	507.361	1,00	1,00	21.816.523	
	- Văng đua BTCT kt= 4,5*1,2*0,1	m3	0,54	5.710.896	1,00	1,00	3.083.884	
	- Dầm quây đỡ văng kt= (1,2*2+4,0)*0,3*0,25	m3	0,48	8.244.016	1,00	1,00	3.957.128	
	- Phào kép kt= 4,0*2+1,0*2	md	10,00	112.714	1,00	1,00	1.127.140	
	- Hoa thạch cao trang trí	cái	1,00	60.000	1,00	1,00	60.000	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	
	6. Giao đất tái định cư:						**2.100.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 48N2 (đường 40m) (2) Diện tích: 60,0 m2;	lô	60,00	35.000.000	1,00	1,00	2.100.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Đinh Văn Năm vợ là Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Thửa/TBĐ: 739 (tách từ thửa 149/05) -BĐĐC 24/4

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	442.400.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	201.988.174
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**656.388.174**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	979.200.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
48	**Đinh Văn Năm vợ là Nguyễn Thị Ngọc Ánh**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH06256 cấp ngày 23/12/2014, chủ sử dụng ông Đinh Văn Năm và bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh, diện tích 55.3m2.	**m2**	**55,30**				**442.400.000**	VT 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 739/05	m2	55,30	8.000.000	1,00	1,00	442.400.000	
	2. Vật kiến trúc:						**201.988.174**	
	*** Lán tôn mạ màu sườn sắt, dưới ốp nhựa BĐ, vách ngoài tôn mạ màu sườn sắt, trong ghép gỗ ván ghép, nền ghép gạch men LD(50*50) kt= 4,0*14,0**							
	- Mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 4,0*14,0	m2	56,00	507.361	1,00	1,00	28.412.216	
	- Trần ốp nhựa BĐ kt= 4,0*14,0	m2	56,00	188.724	1,00	1,00	10.568.544	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Nền gạch men LD(50*50) kt= 4,0*14,0	m2	56,00	240.469	1,00	1,00	13.466.264	
	- Vách tôn mạ màu kt= 4,4*(14,0*2+4,0)+4,0*1,7	m2	147,60	321.701	1,00	1,00	47.483.068	
	- Diện tích vách gỗ ván ghép sườn sắt kt= 4,1*(14,0*2+4,0)+4,0*1,7+2,7*0,3*2	m2	139,62	262.693	1,00	1,00	36.677.197	
	- Vách gỗ ván ghép kt= 2,0*(0,25+0,6+3,9+2,5*2+4,1)-0,75*1,5*2-0,9*1,5-0,9*2,0+2,0*1,1-1,1*1,75-1,1*1,45*3-0,8*1,2	m2	16,83	262.693	1,00	1,00	4.421.123	
	- Cửa nhôm kính kt= 2,0*0,85+2,0*0,85*2+0,85*2	m2	6,80	1.000.000	1,00	1,00	6.800.000	
	- Cửa pano gỗ de kính kt= 0,75*1,5*2	m2	2,25	1.500.000	1,00	1,00	3.375.000	
	- Tấm đan bệ bếp BTCT kt= 0,6*1,3*0,07	m3	0,05	5.710.896	1,00	1,00	311.815	
	- Mặt ốp gạch men LD(50*50) kt= 0,6*1,3	m2	0,78	240.469	1,00	1,00	187.566	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 bệ bệt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- Cửa pano gỗ lim kính kt= 2,55*3,0	m2	7,65	3.900.000	1,00	1,00	29.835.000	
	- Gỗ ván ghép sườn sắt hộp làm sàn gác kt= 3,8*12,0	m2	45,60	262.693	1,00	1,00	11.978.801	
	- Vách bằng cửa pano gỗ de kính kt= 1,1*1,45*4	m2	6,38	1.500.000	1,00	0,10	957.000	
	- Cửa chớp gỗ de kt= 0,8*1,2	m2	0,96	1.500.000	1,00	1,00	1.440.000	
	- Cửa pano gỗ de kt= 0,9*1,5	m2	1,35	1.500.000	1,00	1,00	2.025.000	
	*** Cầu thang bằng gỗ ván ghép:**						-	
	- Vai cầu thang kt= 0,08*2,5*2	m2	0,40	480.000	1,00	1,00	192.000	
	- Bậc cầu thang kt= 0,7*0,15*10	m2	1,05	480.000	1,00	1,00	504.000	
	3. Hoa màu:						-	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**979.200.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 150N6 (đường 12 m, lô góc xẻ khe) (2) Diện tích: 48,0 m2;	lô	48,00	20.400.000	1,00	1,00	979.200.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Tạ Tấn Cảnh

Thửa đất/TBĐ: 87b/05 - BĐĐC 26/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	550.400.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	389.045.315
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**981.445.315**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.040.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
53	**Tạ Tấn Cảnh**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số H00517 cấp ngày 14/5/2007, chủ sử dụng bà Vũ Thị Trang Nhung, diện tích 150m2. Bà Nhung tặng cho ông Tạ Tấn Cảnh 68.8m2 theo hợp đồng công chứng số 0640 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 12/3/2015. Diện tích còn lại của bà Nhung là 81.2m2 đợt này thu hồi hết.	**m2**	**68,80**				**550.400.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 87b/05	m2	68,80	8.000.000	1,00	1,00	550.400.000	
	2. Vật kiến trúc:						**389.045.315**	
	Vật kiến trúc xây dựng một phần trên đất của Vũ Thị Trang Nhung, Lê Anh Long							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 220, trần thạch cao có giật cấp, nền ghép gạch men LD(60*60), cao TB 3,6 kt= 5,2*19,8**	**m2**	**102,96**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**187.005.218**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5						**0**	
	- Khối xgc 110 kt= (5,2+19,8-0,11)*2*(3,6-2,5)*0,11	m3	6,02	2.126.713	1,00	1,00	12.810.001	
	- Trát trong kt= (5,2+19,8-0,22*2)*2*(3,6-2,5)	m2	54,03	105.359	1,00	1,00	5.692.757	
	- Trát ngoài kt= (5,2+19,8)*2*(3,6-2,5)	m2	55,00	141.099	1,00	1,00	7.760.445	
	- Tính chênh lệch nền ghép gạch men LD(60*60) với nền láng XM kt= (5,2-0,22)*(19,8-0,22)	m2	97,51	209.427	1,00	1,00	20.420.892	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu với mái tôn proXM	m2	102,96	207.788	1,00	1,00	21.393.852	
	- Trần thạch cao kt= (5,2-0,22)*(19,8-0,22)	m2	97,51	279.336	1,00	1,00	27.237.606	
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi kính kt= 2,65*2,7+2,45*2,7+2,5*1,85	m2	18,40	2.500.000	1,00	1,00	45.987.500	
	- Cửa lách pano gỗ de kt= 2,1*1,1	m2	2,31	1.500.000	1,00	1,00	3.465.000	
	- Lăn sơn hai mặt tường ngăn khu vệ sinh kt= (2,3*(0,7+2,5)-0,65*1,85)*2	m2	12,32	65.788	1,00	1,00	810.179	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,65*1,85	m2	1,20	1.000.000	1,00	1,00	1.202.500	
	- 01 bệ bệt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Diện tích tường ốp gạch men LD(30*60) kt= 1,8*(2,4*2+0,6+1,2)	m2	11,88	320.620	1,00	1,00	3.808.966	
	- Bệ bếp khung sắt hộp trên đá granit kt= 0,6*2,3	m2	1,38	817.602	1,00	1,00	1.128.291	
	- Tường ốp gạch men LD(30*60) kt= 0,9*(2,4+0,6)	m2	2,70	320.620	1,00	1,00	865.674	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Cửa pano nhôm dưới bệ bếp kt= 0,6*0,95	m2	0,57	1.000.000	1,00	1,00	570.000	
	- Vách ngăn ghép bằng cửa pano nhôm kính kt= 2,25*(3,0+3,1*2+0,85)+2,35*1,9+2,35*(1,6+3,25)+0,8*2,15	m2	40,20	1.000.000	1,00	0,10	4.019.500	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,12*(2,0+1,0+0,8+0,55+2,5+3,7+6,3+1,1+1,1+1,1+0,2*6+17,4)	m2	4,52	291.537	1,00	1,00	1.317.164	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt trên lối đi chung phía trước nhà kt= 5,2*2,0	m2	10,40	507.361	1,00	1,00	5.276.554	
	- Lò hóa vàng xgc 110 kt= (0,5*2+0,6*2)*0,3*0,11	m3	0,07	2.126.713	1,00	1,00	154.399	
	- Tấm đan BTCT kt= 0,5*0,7*0,07	m3	0,02	5.710.896	1,00	1,00	139.917	
	- Mặt ốp gạch men LD(30*30) kt= 0,8*0,9	m2	0,72	314.135	1,00	1,00	226.177	
	- Tường bao xgc 110 kt= 1,6*21,5	md	21,50	728.800	1,00	1,00	15.669.200	
	- Móng tường bao	md	21,50	369.000	1,00	1,00	7.933.500	
	- Mặt trước lăn sơn kt= 5,2*3,6-2,65*2,7	m2	11,57	87.789	1,00	1,00	1.015.280	
	- Trong nhà lăn sơn kt= (5,2+19,8-0,22)*2*3,6-18,4-2,31-4,52	m2	153,19	65.788	1,00	1,00	10.077.801	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.040.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 38N2 (đường 12 m) (2) Diện tích: 52 m2;	lô	52,00	20.000.000	1,00	1,00	1.040.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Đỗ Thị Tẹo

Số thửa/TBĐ: 563/05 - BĐĐC: 104/4

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	885.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	189.785.977
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.086.785.977**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.800.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
54	**Đỗ Thị Tẹo**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH06025 cấp ngày 03/11/2014, chủ sử dụng ông Vũ Văn Hùng vợ là bà Lê Thị Hà, diện tích 392m2. Ông Hùng tặng cho bà Đỗ Thị Tẹo 88.5m2 theo hợp đồng tặng cho số 0641 do văn phòng công chứng An Bình chứng nhận ngày 12/03/2015.	**m2**	**88,50**				**885.000.000**	VT 3 đường Đằng Hải
	- Diện tích đất ở htu hồi tại thửa 563/TBĐ 05	m2	88,50	10.000.000	1,00	1,00	885.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**189.785.977**	
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, trần + tường ốp nhựa BĐ, nền ghép gạch men LD(50*50), cao 3,5 kt= 4,8*16,8. Có 01 bức tường chung với ông Cường**	**m2**	**80,64**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**146.465.626**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5						0	
	- Khối xgc 110 kt= (4,8+16,8-0,22)*2*(3,5-2,5)*0,11	m3	4,70	2.126.713	1,00	1,00	10.003.207	
	- Trát trong kt= (4,8+16,8-0,22*2)*2*(3,5-2,5)	m2	42,32	105.359	1,00	1,00	4.458.793	
	- Trát ngoài kt= (4,8+16,8)*2*(3,5-2,5)	m2	43,20	141.099	1,00	1,00	6.095.477	
	- Tính chênh lệch mái tôn proXM, sườn gỗ với mái tôn mạ màu sườn sắt	m2	80,64	207.788	1,00	1,00	16.756.024	
	- Trừ khối lượng tường xgc 110 chung với ông Cường kt= 3,5*16,8*0,11	m3	(6,47)	2.126.713	1,00	1,00	-13.755.580	
	+ Trát tường	m2	(117,60)	141.099	1,00	1,00	-16.593.242	
	- Tính chênh lệch nền ghép gạch men LD(50*50) với nền láng XM kt= (4,8-0,22)*(16,8-0,22)	m2	75,94	160.684	1,00	0,10	1.220.176	
	- Trần ốp nhựa BĐ kt= (4,8-0,22)*(16,8-0,22)	m2	75,94	188.724	1,00	0,10	1.433.102	
	- Tường ốp nhựa BĐ kt= (4,8+16,8-0,22)*2*3,5-2,15*1,2-1,0*1,5-0,8*1,6	m2	144,30	161.659	1,00	0,10	2.332.739	
	- Cửa ra vào pano gỗ de kt= 2,15*1,2	m2	2,58	1.500.000	1,00	1,00	3.870.000	
	- Cửa sổ pano gỗ de trong sắt vuông (10*10), dày 2 ly kt= 1,0*1,5	m2	1,50	1.400.000	1,00	1,00	2.100.000	
	- Trong sắt vuông (10*10) kt= 1,0*1,5	m2	1,50	550.000	1,00	1,00	825.000	
	- Vách ghép bằng cửa gỗ dổi kính kt= 2,35*(2,95*2+5,6*3,1)	m2	54,66	2.500.000	1,00	0,10	13.665.250	
	- Tường xgc 110 kt= 1,9*2,4*0,11	m3	0,50	2.126.713	1,00	1,00	1.066.759	
	- 01 xí bệt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt						0	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- ô thoáng khuôn gỗ dổi kính kt= 0,8*1,6	m2	1,28	2.500.000	1,00	1,00	3.200.000	
	- Cửa pano gỗ dổi kính kt= 0,8*1,8	m2	1,44	2.500.000	1,00	1,00	3.600.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.800.000.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 08N2 (đường 12 m) (2) Diện tích: 60 m2;	lô	60,00	30.000.000	1,00	1,00	1.800.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ:Lê Học Lượng

Thửa đất/TBĐ: 741/05 (cũ 149) - BĐĐC 22/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	400.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	267.165.686
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**709.165.686**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	900.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
56	**Lê Học Lượng**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH05277 cấp ngày 11/4/2014, chủ sử dụng ông Đoàn Quang Hiếu vợ là bà Vũ Thị Ánh Hồng, diện tích 100m2. Ông Hiếu, bà Hồng chuyển nhượng cho ông Lượng bà Yến 50m2 th eo hợp đồng công chứng số 0713 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 17/3/2015. Diện tích còn lại của ông Hiếu là 50m2.	**m2**	**50,00**				**400.000.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 741/05 (cũ 149)	m2	50,00	8.000.000	1,00	1,00	400.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**267.165.686**	
	*** Nhà mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, bức trước xgc 220, trần thạch cao, nền lát gạch men LD(50*50), cao TB 3,8 kt= 4,6*(7,3+7,7)/2**	**m2**	**34,50**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**215.477.823**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5						0	
	- Khối xgc 110 kt= (4,6+7,5-0,11)*2*(3,8-3,5)*0,11	m3	0,79	2.126.713	1,00	1,00	1.682.953	
	- Trát ngoài kt= (4,6+7,5-0,11)*2*(3,8-3,5)	m2	7,19	141.099	1,00	1,00	1.015.066	
	- Trát trong kt= (4,6+7,5-0,22*2)*2*(3,8-3,5)	m2	7,00	105.359	1,00	1,00	737.092	
	- Nền lát gạch men LD(50*50) kt= (4,6-0,22)*(7,5-0,22)	m2	31,89	240.469	1,00	1,00	7.667.691	
	- Trần thạch cao kt= (4,6-0,22)*(7,5-0,22)	m2	31,89	249.123	1,00	1,00	7.943.636	
	- Bức trước xgc 220 kt= 4,6*3,8*0,11	m3	1,92	2.126.713	1,00	1,00	4.089.244	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 1,65*2,5	m2	4,13	2.500.000	1,00	1,00	10.312.500	
	- Lăn sơn hai mặt tường ngăn kt= (1,8*(2,0+1,2)-0,8*1,95)*2	m2	8,40	65.788	1,00	1,00	552.619	
	- Cửa nhà vệ sinh pano gỗ dổi kt= 0,8*1,95	m2	1,56	2.500.000	1,00	1,00	3.900.000	
	- Tường ốp gạch men LD(25*40) kt= 1,6*(2,0+1,0+1,8+1,9)	m2	10,72	298.675	1,00	1,00	3.201.796	
	- 01 bệ bệt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt						0	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 bộ gương soi						0	
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 chậu rửa sứ						0	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 vòi tắm hương sen						0	
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- Trong nhà lăn sơn kt= (4,6+7,5-0,11)*2*3,8-4,13	m2	86,99	65.788	1,00	1,00	5.723.161	
	- Mặt trước lăn sơn kt= 4,6*3,8-4,13	m2	13,35	87.789	1,00	1,00	1.171.983	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	
	6. Giao đất tái định cư:						**900.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 184N7 (đường 12 m) (2) Diện tích: 45,0 m2;	lô	45,00	20.000.000	1,00	1,00	900.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Đoàn Quang Hiếu

Thửa đất/TBĐ: 741/05 (cũ 149) - BĐĐC 23/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	400.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	257.960.852
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**699.960.852**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	960.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
57	**Đoàn Quang Hiếu**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH05277 cấp ngày 11/4/2014, chủ sử dụng ông Đoàn Quang Hiếu vợ là bà Vũ Thị Ánh Hồng, diện tích 100m2. Ông Hiếu, bà Hồng chuyển nhượng cho ông Lê Học Lượng 50m2 theo hợp đồng công chứng số 0713 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 17/3/2015. Diện tích còn lại của ông Hiếu là 50m2.	**m2**	**50,00**				**400.000.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 741/05 (cũ 149)	m2	50,00	8.000.000	1,00	1,00	400.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**257.960.852**	
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, bức trước xgc 220, trần thạch cao, nền lát gạch men LD(50*50), cao TB 3,8 kt= 4,6*7,2**	**m2**	**33,12**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**206.858.710**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5						**0**	
	- Khối xgc 110 kt= (4,6+7,2-0,11)*2*(3,8-3,5)*0,11	m3	0,77	2.126.713	1,00	1,00	1.640.844	
	- Trát ngoài kt= (4,6+7,2-0,11)*2*(3,8-3,5)	m2	7,01	141.099	1,00	1,00	989.668	
	- Trát trong kt= (4,6+7,2-0,22*2)*2*(3,8-3,5)	m2	6,82	105.359	1,00	1,00	718.127	
	- Nền lát gạch men LD(50*50) kt= (4,6-0,22)*(7,2-0,22)	m2	30,57	240.469	1,00	1,00	7.351.714	
	- Trần thạch cao kt= (4,6-0,22)*(7,2-0,22)	m2	30,57	249.123	1,00	1,00	7.616.288	
	- Bức trước xgc 220 kt= 4,6*3,8*0,11	m3	1,92	2.126.713	1,00	1,00	4.089.244	
	- Cửa pano gỗ dổi kính kt= 2,5*1,7	m2	4,25	2.500.000	1,00	1,00	10.625.000	
	- Lăn sơn hai mặt tường ngăn kt= (1,8*(2,0+1,2)-0,8*1,95)*2	m2	8,40	65.788	1,00	1,00	552.619	
	- Cửa nhà vệ sinh pano gỗ dổi kt= 0,8*1,95	m2	1,56	2.500.000	1,00	1,00	3.900.000	
	- Tường ốp gạch men LD(25*40) kt= 1,6*(2,0+1,0+1,8+1,9)	m2	10,72	298.675	1,00	1,00	3.201.796	
	- 01 bệ bệt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt						0	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 bộ gương soi						0	
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 chậu rửa sứ						0	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 vòi tắm hương sen						0	
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- Trong nhà lăn sơn kt= (4,6+7,2-0,11)*2*3,8-4,25	m2	84,59	65.788	1,00	1,00	5.565.270	
	- Mặt trước lăn sơn kt= 4,6*3,8-4,25	m2	13,23	87.789	1,00	1,00	1.161.448	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	
	6. Giao đất tái định cư:						**960.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 114N4 (đường 12 m) (2) Diện tích: 48 m2;	lô	48,00	20.000.000	1,00	1,00	960.000.000	



ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Vũ Đức Thiện vợ là bà Lê Thị Thanh Mai

Thửa đất/TBĐ: 87a/05 - BĐĐC 8/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	606.400.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	1.552.510.239
3. Bồi thường hoa màu	700.000
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	48.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**2.219.610.239**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.040.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
59	**Vũ Đức Thiện vợ là bà Lê Thị Thanh Mai**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số H00518 cấp ngày 14/5/2007 chủ sử dụng ông Vũ Đức Thiện vợ là bà Lê Thị Thanh Mai diện tích 150m2. Ông Thiện, bà Mai tặng cho Lê Văn Lạc vợ là Vũ Thị Thanh 74.2m2 theo hợp đồng tặng cho số 0636 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 12/3/2015. Diện tích còn lại của ông Thiện và bà Mai là 75.8m2.	**m2**	**75,80**				**606.400.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 87a/05	m2	75,80	8.000.000	1,00	1,00	606.400.000	
	2. Vật kiến trúc:						**1.552.510.239**	
	Xây dựng 1 phần trên đất của ông Lê Văn Lạc, Vũ Đức Thiện, Vũ Thị Trang Nhung	m3						

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	***Nhà 2 tầng: xgc 220, mái bằng BTCT, trên mái tầng 2 có tôn MM sườn sắt chống nóng**							
	Tầng 1 xgc 220, nền lát gạch men LD(60*60), cao 4,6 kt=7,6*10,0+2,5*1,0 (toàn bộ nhà sơn + bả trong, ngoài)	**m2**	**78,50**	**8.689.277**	**1,00**	**1,00**	**682.108.245**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 4,5							
	- Khối xgc 220 kt= ((7,6+10,0-0,22)*2*(4,6-4,5)*0,22)+((2,5+1,0-0,22)*2*(4,6-4,5)*0,22)	m3	0,91	1.919.493	1,00	1,00	1.744.896	
	- Trát tường kt=((7,6+10,0-0,22)*2*(4,6-4,5)*2)+((2,5+1,0-0,22)*2*(4,6-4,5)*2)	m2	8,26	141.099	1,00	1,00	1.166.042	
	- Nền gạch men LD (60*60) kt=(7,6-0,44)*(10,0-0,44)+(2,5-0,44)*(1,0-0,44)	m2	69,60	289.212	1,00	1,00	20.130.081	
	- Dt sơn, bả tường trong nhà kt= (7,6-0,44+10,0-0,44)*2*4,6-2,6*2,6-1,75*1,4*3-1,85*0,9-2,5*2,5-1,95-1,75*1,4-1,1*0,85-24,19-1,8*1,4-1,0*3,1-1,0*1,35	m2	95,30	105.553	1,00	1,00	10.059.623	
	- Dt sơn, bả tường ngoài nhà Kt = (7,6-0,22+10,0-0,22)*2*4,6-2,6*2,6-1,75*1,4*3-1,85*0,9-2,5*2,5-1,75*1,4-1,1*0,85-1,8*1,4-1,0*3,1-1,0*1,35	m2	125,49	127.554	1,00	1,00	16.007.007	
	- Hiên xgc 110, mặt lát đá granit kt=3,5*0,35*0,25+3,6*0,25*0,7+3,75*0,95*0,25+3,9*0,25*1,25	m3	3,05	2.126.713	1,00	1,00	6.477.170	
	- mặt lát đá granit kt=3,5*0,35+3,6*0,25+3,75*0,95+3,9*0,25	m2	6,66	817.602	1,00	1,00	5.447.273	
	***Lan can con tiện XM**						-	
	- Con tiện XM cao 0,55, 22 con, khối xgc 220 kt=0,25*0,2*(1,25*2+1,3+0,4)	md	4,20	429.569	1,00	1,00	1.804.190	
	'+ Khối tường xgc 220 kt=0,25*0,2*(1,25*2+1,3+0,4)	m3	0,21	1.919.493	1,00	1,00	403.094	
	- Trụ xgc kt=0,35*0,35*0,9*2 trụ	m3	0,22	1.919.493	1,00	1,00	423.248	
	- Trát kt= (0,35+0,35)*2*0,9*2	m2	2,52	141.099	1,00	1,00	355.569	
	- Trang trí đầu trụ bằng XM kt=0,4*0,4*0,1	md	0,80	49.580	1,00	1,00	39.664	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Văng đua BTCT kt=1,2*3,3*0,1	m3	0,40	5.710.896	1,00	1,00	2.261.515	
	- Trụ đỡ xgc kt=0,35*0,35*3,7*2 trụ	m3	0,91	1.919.493	1,00	1,00	1.740.020	
	- Dầm BTCT kt=0,2*0,25*3,5	m3	0,18	8.244.016	1,00	1,00	1.442.703	
	- 02 trang trí đầu trụ bằng XM kt=0,6*0,6*0,3*2	md	2,40	49.580	1,00	1,00	118.992	
	- Phào kép trang trí kt=3,2+0,6*2+3,5+1,6+0,5*2+0,8	md	11,30	112.714	1,00	1,00	1.273.668	
	- Hiên lát đá granit kt=1,75*3,2	m2	5,60	817.602	1,00	1,00	4.578.571	
	- Phào kép trang trí kt=3,0*2+1,35*2	md	8,70	112.714	1,00	1,00	980.612	
	- Cửa ra vào pano gỗ lim kt=2,6*2,6	m2	6,76	3.900.000	1,00	1,00	26.364.000	
	- Khuôn đơn gỗ lim kt=2,6*2+2,6	md	7,80	620.000	1,00	1,00	4.836.000	
	- Cửa pano nhôm kính kt=1,75*1,4*3 cửa	m2	7,35	1.000.000	1,00	1,00	7.350.000	
	- trong sắt vuông (12*12) kt=1,75*1,4*3	m2	7,35	550.000	1,00	1,00	4.042.500	
	- Trang trí ngoài cửa sổ bằng XM kt=(0,1*0,03*2,0*2+0,15*0,03*1,8*2)*3	md	22,80	49.580	1,00	1,00	1.130.424	
	- Trần thạch cao có giật cấp, sơn + bả kt=3,25*5,0	m2	16,25	279.336	1,00	1,00	4.539.210	
	- Dt sơn, bả trần kt=(3,25-0,44)*(5,0-0,44)	m2	12,81	112.701	1,00	1,00	1.444.106	
	- Tủ tường pano gỗ lim kính có khuôn đơn gỗ lim kt=1,85*0,9*0,2						0	
	+ Khuôn đơn gỗ lim, kt: (1,85+0,9)*2	md	5,50	620.000	1,00	1,00	3.410.000	
	- Tường ốp đá tự nhiên trang trí kt=2,5*2,5	m2	6,25	1.496.652	1,00	1,00	9.354.075	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt=0,15*(5,0+0,45*2+2,8*2+0,3+1,2)	m2	1,95	291.537	1,00	1,00	568.497	
	- Tường ngăn phòng xgc 110 có sơn + bả 2 mặt kt=(3,7*(2,8+3,5+2,7+1,9)-0,85*2,1-1,95*2,3-0,8*2,0)*0,11	m3	3,57	2.126.713	1,00	1,00	7.593.641	
	+ Trát tường	m2	64,92	141.099	1,00	1,00	9.160.147	
	'+ Sơn, bả 2 mặt	m2	64,92	105.553	1,00	1,00	6.852.501	
	- Cửa ngăn phòng pano gỗ lim kt=0,85*2,1	m2	1,79	3.900.000	1,00	1,00	6.961.500	

PHƯỜNG HẢI AN T.P HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG HẢI AN

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khuôn đơn gỗ lim kt=0,85+2,1*2	md	5,05	620.000	1,00	1,00	3.131.000	
	- Cửa pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt=1,75*1,4+1,1*0,85	m2	3,39	1.000.000	1,00	1,00	3.385.000	
	- sắt vuông (12*12) kt=1,75*1,4+1,1*0,85	m2	3,39	550.000	1,00	1,00	1.861.750	
	- 02 điều hòa nhiệt độ						0	
	Tháo dỡ điều hòa	cái	2,00	198.068	1,00	1,00	396.136	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	2,00	527.872	1,00	1,00	1.055.744	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt=0,15*(2,8*2+3,5*2-0,85)	m2	1,76	291.537	1,00	1,00	513.834	
	- Phào kép kt=2,8*2+3,5*2+1,0*2+2,1*2+1,25*2+3,5*2+3,25*2+3,1*2	md	41,00	112.714	1,00	1,00	4.621.274	
	- Dt tường ốp gạch men LD (25*40) kt=2,1*(3,5+3,25+4,0+1,9)-1,4*1,3-0,85*0,65	m2	24,19	298.675	1,00	1,00	7.225.695	
	- Tường nhà vs ốp gạch men LD (25*40) kt=2,1*(1,6+1,8*2+2,5)	m2	16,17	298.675	1,00	1,00	4.829.575	
	- Ô thoáng ngoài pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt=0,55*0,65	m2	0,36	1.000.000	1,00	1,00	357.500	
	- sắt vuông (12*12) kt=0,55*0,65	m2	0,36	550.000	1,00	1,00	196.625	
	- 01 bộ gương soi, giá treo						0	
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 bệ bệt + vòi sịt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098			0	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 vòi sịt						0	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01chậu rửa sứ + vòi rửa						0	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 hộp đựng giấy						0	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 01 hộp xà phòng				1,00	1,00	0	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 quạt thông gió						0	
	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái	1,00	53.610	1,00	1,00	53.610	
	Lắp đặt quạt thông gió trên tường (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	54.977	1,00	1,00	54.977	
	- 02 mắc treo inox						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	2,00	46.462	1,00	1,00	92.924	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	32.361	1,00	1,00	64.722	
	- 01 bình nóng lạnh 30l						0	
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 vòi tắm hương sen đơn						0	
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- Mái nhà vs BTCT kt=2,7*1,9*0,1	m3	0,51	6.557.685	1,00	1,00	3.364.092	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Cửa nhà kho pano nhôm kính kt=0,8*2,0	m2	1,60	1.000.000	1,00	1,00	1.600.000	
	- Cửa lách khung sắt hộp bưng tôn kt=1,8*1,4	m2	2,52	321.701	1,00	1,00	810.687	
	- Bậc thềm xgc mặt ốp đá granit kt=1,5*0,2*(0,35+0,7+0,95+1,25)	m3	0,98	1.711.642	1,00	1,00	1.668.851	
	- mặt ốp đá granit kt=1,5*(0,35+0,2)*4	m2	3,30	817.602	1,00	1,00	2.698.087	
	- Dt lát đá granit kt=1,0*1,35+0,15*(0,7+1,9+1,75+0,7)	m2	2,11	817.602	1,00	1,00	1.723.096	
	- Bệ bếp bằng đá granit kt=0,7*(0,9+2,2)	m2	2,17	817.602	1,00	1,00	1.774.196	
	- 01 chậu rửa inox đôi + vòi rửa						0	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	*** Trạn bếp bằng pano gỗ dổi kt=0,8*(0,6+0,9+1,5+0,9)**						-	
	+ Cửa pano gỗ dổi, kt: (0,6+0,9+1,5+0,9)*0,8	m2	3,12	2.500.000	1,00	1,00	7.800.000	
	***Cầu thang**						-	
	- Mặt bậc cầu thang lát đá granit kt=1,05*(0,3+0,2)*41 bậc +2,2*1,1*2	m2	26,37	1.460.158	1,00	1,00	38.497.066	
	- Lan can cầu thang tay vịn cong gỗ lim dưới con tiện gỗ lim cao 0,75 kt=0,8+3,1+3,5+3,1+3,5+1,3+1,7+2,0	md	19,00	2.550.000	1,00	1,00	48.450.000	
	- Cửa sổ pano nhôm kính trong sắt vuông (10*10) kt=1,0*3,1+1,0*1,35, dày 2 ly	m2	4,45	1.000.000	1,00	1,00	4.450.000	
	- sắt vuông (10*10) kt=1,0*3,1+1,0*1,35	kg	69,87	45.000	1,00	1,00	3.143.925	
	***Tầng 2 xgc 220, mái bằng BTCT, nền lát gạch men LD (60*60) cao 3,7 kt=7,6*10,0+2,5*1,0**	**m2**	**78,50**	**1.919.493**	**1,00**	**1,00**	**150.680.201**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5							
	- KL tường xgc 220 kt=((7,6+10,0-0,22)*2*(3,7-3,5)*0,22)+((2,5+1,0-0,22)*2*(3,7-3,5)*0,22)	m3	1,82	1.919.493	1,00	1,00	3.489.792	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát tường kt=((7,6+10,0-0,22)*2*(3,7-3,5)*2)+((2,5+1,0-0,22)*2*(3,7-3,5)*2)	m2	16,53	141.099	1,00	1,00	2.332.084	
	- Nền gạch men LD (60*60) kt=(7,6-0,44)*(10,0-0,44)+(2,5-0,44)*(1,0-0,44)	m2	69,60	289.212	1,00	1,00	20.130.081	
	- DT sơn, bả tường trong nhà. Kt: (7,6-0,44+10,0-0,44+2,5-0,44+1,0-0,44)*2*3,7-2,15*0,85*4-1,4*1,75*5-1,05*1,75-2,4*1,35-0,5*1,9*2-5,6-0,3*0,7	m2	110,77	105.553	1,00	1,00	11.691.947	
	- ST sơn, bả tường ngoài nhà. Kt: (7,6-0,22+10,0-0,22+2,5-0,22+1,0-0,22)*2*3,7-2,15*0,85*4-1,4*1,75*5-1,05*1,75-2,4*1,35-0,5*1,9*2-5,6-0,3*0,7		117,28	127.554	1,00	1,00	14.959.597	
	- Dt sơn, bả tường ngăn kt=(3,5*(7,3+3,3+3,55+3,55+1,8)-2,15*0,85*4-1,2*1,1)*2	m2	119,24	105.553	1,00	1,00	12.586.140	
	- Cửa pano nhôm kính kt=2,15*0,85*4+1,2*1,1 cửa kho	m2	8,63	1.000.000	1,00	1,00	8.630.000	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt=1,4*1,75*(4+1 cửa)+1,05*1,75	m2	14,09	1.000.000	1,00	1,00	14.087.500	
	- sắt vuông (12*12) kt=1,4*1,75*(4+1 cửa)+1,05*1,75	m2	14,09	550.000	1,00	1,00	7.748.125	
	- Cửa đi pano gỗ lim kính, có khuôn đơn nẹp kép kt=2,4*1,35*2 cửa	m2	6,48	3.900.000	1,00	1,00	25.272.000	
	- khuôn đơn gỗ lim kt=(2,4+1,35)*2*2	md	15,00	620.000	1,00	1,00	9.300.000	
	- nẹp kép gỗ lim kt=(2,4+1,35)*2*2	md	15,00	60.000	1,00	1,00	900.000	
	- Cửa sổ pano gỗ lim kính có khuôn đơn nẹp kép trong sắt vuông (12*12) kt=0,5*1,9*2 cửa	m2	1,90	3.900.000	1,00	1,00	7.410.000	
	- khuôn đơn gỗ lim kt=(0,5+1,9)*2*2	md	9,60	620.000	1,00	1,00	5.952.000	
	- nẹp kép kt=(0,5+1,9)*2*2	md	9,60	60.000	1,00	1,00	576.000	
	- sắt vuông (12*12) kt=0,5*1,9*2 cửa	m2	1,90	550.000	1,00	1,00	1.045.000	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt=0,15*(3,4*2+2,6+3,55+3,25+1,0*2+5,0+3,25*2+3,15+1,85+1,05*2+0,5)	m2	5,60	291.537	1,00	1,00	1.631.150	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 03 điều hòa nhiệt độ						0	
	Tháo dỡ điều hòa	cái	3,00	198.068	1,00	1,00	594.204	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	3,00	527.872	1,00	1,00	1.583.616	
	- Phào kép kt=3,4*2+3,55*2+1,0*2+2,3*2+1,45*2+3,55*2+3,25*4+ 2,45*2+2,2*2+3,25*2+3,15*2+1,0*2+1,8*2	md	71,20	112.714	1,00	1,00	8.025.237	
	- Tủ tường pano gỗ lim, nẹp kép gỗ lim kt=1,6*0,9*2						0	
	+ Cửa tủ pano gỗ lim kt=1,6*0,9*2	m2	2,88	3.900.000	1,00	1,00	11.232.000	
	+ Nẹp kép gỗ lim kt=(1,6+0,9)*2*2	md	10,00	60.000	1,00	1,00	600.000	
	- Mái nhà vs BTCT kt=1,0*3,7*0,1	m3	0,37	6.557.685	1,00	1,00	2.426.343	
	- Dt tường nhà vs ốp gạch men LD (25*40) kt=2,3*(1,6+1,8*2+2,5)	m2	17,71	298.675	1,00	1,00	5.289.534	
	- Ô thoáng ngoài pano nhôm kính trong sắt vuông (10*10) kt=0,3*0,7	m2	0,21	1.000.000	1,00	1,00	210.000	
	- sắt vuông (10*10) kt=0,3*0,7, dày 2 ly	kg	3,30	45.000	1,00	1,00	148.365	
	- 01 bộ gương soi, giá treo						0	
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 bệ bệt + vòi sịt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098			0	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt						0	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01chậu rửa sứ + vòi rửa						0	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 hộp đựng giấy						0	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 01 hộp xà phòng				1,00	1,00	0	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 quạt thông gió						0	
	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái	1,00	53.610	1,00	1,00	53.610	
	Lắp đặt quạt thông gió trên tường (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	54.977	1,00	1,00	54.977	
	- 02 mắc treo inox						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	2,00	46.462	1,00	1,00	92.924	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	32.361	1,00	1,00	64.722	
	- 01 bình nóng lạnh 30l						0	
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 vòi tắm hương sen đơn						0	
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- KL xgc 220 kt=0,8*1,0+0,8*0,7+0,8*0,4	m3	0,37	1.919.493	1,00	1,00	709.445	
	- mặt ốp đá granit kt=0,8*0,3*3	m2	0,72	817.602	1,00	1,00	588.673	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Dt ốp gạch thẻ trang trí kt=0,8*1,0+0,8*0,7+0,8*0,4	m2	1,68	610.463	1,00	1,00	1.025.578	
	***Ban công**						-	
	- Lan can dưới con tiện XM cao 0,55 (32 con) trên xgc 220 kt=1,25+0,55*2+0,4+3,0	md	5,75	429.569	1,00	1,00	2.470.022	
	'+ Khối xgc 220 kt=(0,25*0,1+0,2*0,11)*(1,25+0,55*2+0,4+3,0)	m3	0,27	1.919.493	1,00	1,00	518.743	
	'+ 02 trụ xgc kt=0,8*0,25*0,25*2 trụ	m3	0,10	1.919.493	1,00	1,00	191.949	
	'+ 02 trụ xgc kt=3,5*0,35*0,35*2 trụ	m3	0,86	1.919.493	1,00	1,00	1.645.965	
	- Dầm BTCT kt=0,2*0,25*3,5	m3	0,18	8.244.016	1,00	1,00	1.442.703	
	- Văng đua BTCT kt=1,2*3,3*0,1	m3	0,40	5.710.896	1,00	1,00	2.261.515	
	- 02 trang trí đầu trụ bằng XM kt=0,6*0,6*0,3	md	1,80	49.580	1,00	1,00	89.244	
	- Phào kép kt=3,5+3,3+1,25*2+0,55*2+3,0*2+0,4*2+1,4*2+3,2*2	md	26,40	112.714	1,00	1,00	2.975.650	
	- Ban công lát gạch men LD (40*40) kt=1,2*3,2	m2	3,84	220.869	1,00	1,00	848.137	
	- Paghet chân tường gạch men LD kt=0,15*(1,25+0,55*2+3,0+0,4)	m2	0,86	291.537	1,00	1,00	251.451	
	- Văng đua BTCT trên mái kt=0,1*(0,6*(1,45*2+7,6+10,0*2)+1,5*(5,0+2,5)+0,7*2,5)	m3	3,13	5.710.896	1,00	1,00	17.875.104	
	- phào kép trang trí văng kt=(1,45*2+7,6+10,0*2+2,5*2)*3	md	106,50	112.714	1,00	1,00	12.004.041	
	- KL tường xgc 110 trên mái có sơn + bả kt=(3,1*7,6/2*2 bức - 1,1*1,65*2)*0,11	m3	2,19	2.126.713	1,00	1,00	4.662.393	
	- trát tường kt=(3,1*7,6/2*2 bức -1,1*1,65*2)*2	m2	39,86	141.099	1,00	1,00	5.624.206	
	- dt sơn tường kt=(3,1*7,6/2*2 bức -1,1*1,65*2)*2	m2	39,86	105.553	1,00	1,00	4.207.343	
	- KL tường xgc 220 trên mái kt=(3,1*7,6/2*2 bức -1,1*1,3*2)*0,22	m3	4,55	1.919.493	1,00	1,00	8.741.371	
	- trát tường kt=(3,1*7,6/2*2 bức -1,1*1,3*2)*2	m2	41,40	141.099	1,00	1,00	5.841.499	
	- Sơn + bả 2 mặt tường xgc 220 trên mái kt=(3,1*7,6/2*2-1,1*1,3*2)*2	m2	41,40	105.553	1,00	1,00	4.369.894	
	- Mái tôn MM sườn sắt chống nóng kt=7,6*(5,0*2 bên)+1,8*3,0/2*2 bên	m2	81,40	507.361	1,00	1,00	41.299.185	
	- Tấm đan BTCT kt=1,8*0,1*0,9*2 bên	m3	0,32	5.710.896	1,00	1,00	1.850.330	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 téc nước ino 1000l						0	
	Tháo dỡ tex nước <2m2 (di chuyển, lắp đặt)	bể	1,00	1.093.185	1,00	1,00	1.093.185	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt=1,1*1,3*2 cửa	m2	2,86	1.000.000	1,00	1,00	2.860.000	
	+ Trong sắt vuông12x12	m2	2,86	550.000	1,00	1,00	1.573.000	
	- Dt nền lát gạch men LD (60*60) trên mái kt=7,0*3,2*2+2,2*5,0	m2	55,80	289.212	1,00	1,00	16.138.030	
	- Sân dưới BT đá dầy 0,15 trên lát gạch giếng đáy (30*30) kt=(3,6*4,2+2,2*5,4+1,1*12,0+1,1*8,8)*0,15	m3	7,48	1.629.758	1,00	1,00	12.193.849	
	- Dt lát gạch giếng đáy kt=(3,6*4,2+2,2*5,4+1,1*12,0+1,1*8,8)	m2	49,88	244.637	1,00	1,00	12.202.494	
	- Chân móng ốp đá xẻ kt=0,65*(1,25+8,5+7,0+3,4)+0,7*1,2/2*2	m2	13,94	781.108	1,00	1,00	10.886.693	
	- Phào kép trang trí kt=(10,0*2+7,6+1,2+1,0)*3*2 bên	md	178,80	112.714	1,00	1,00	20.153.263	
	- Trang trí cửa sổ bằng XM kt=(2,2*2+1,55*2)*5 cửa	md	37,50	49.580	1,00	1,00	1.859.250	
	- Dt vẩy vữa tổ mối trang trí kt=4,5*3,1/2+4,0*3,1/2+3,1*2,5/2+1,2*2,0*2 bên	m2	21,85	225.238	1,00	1,00	4.921.450	
	- Bán mái tôn MM sườn sắt kt=3,6*4,2+2,2*5,4 phần sân BT đá	m2	27,00	507.361	1,00	1,00	13.698.747	
	3. Hoa màu:						**700.000**	
	- 01 cây lộc vừng cao 4,5m, đk thân 28	cây	1,00	1.400.000	1,00	0,50	700.000	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**48.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	48.000.000	1,00	1,00	48.000.000	4 nhân khẩu
	6. Giao đất tái định cư:						**1.040.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 33N2 (đường 12 m) (2) Diện tích: 52,0 m2;	lô	52,00	20.000.000	1,00	1,00	1.040.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Lê Văn Lạc

Thửa đất/TBĐ: 87a/05 - BĐĐC 7/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	593.600.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	235.319.439
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**870.919.439**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.040.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
60	**Lê Văn Lạc**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số H00518 cấp ngày 14/5/2007 chủ sử dụng ông Vũ Đức Thiện vợ là bà Lê Thị Thanh Mai diện tích 150m2. Ông Thiện, bà Mai tặng cho Lê Văn Lạc vợ là Vũ Thị Thanh 74.2m2 theo hợp đồng tặng cho số 0636 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 12/3/2015. Diện tích còn lại của ông Thiện và bà Mai là 75.8m2.	**m2**	**74,20**				**593.600.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 87a/05	m2	74,20	8.000.000	1,00	1,00	593.600.000	
	2. Vật kiến trúc:						**235.319.439**	
	Vật kiến trúc trên đất ông Vũ Đức Phàn và Lê Văn Lạc							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Lán: mái tôn MM sườn sắt kt =13,6*7,0, dưới ốp nhựa Bạch Đằng làm trên sân**	**m2**	**95,20**	**507.361**	**1,00**	**1,00**	**48.300.767**	
	+ Diện tích ốp nhựa Bạch Đằng kt =13,6*7,0	m2	95,20	188.724	1,00	1,00	17.966.525	
	- Vách tôn mạ màu sườn sắt, 1 mặt ốp nhựa Bạch Đằng kt =3,2*(13,6*2+3,3+3,8-2,4)+1,0*(2,45+1,8)	m2	106,33	321.701	1,00	1,00	34.206.467	
	+ Diện tích ốp nhựa Bạch Đằng kt =3,2*(13,6*2+3,3+3,8-2,4)+1,0*(2,45+1,8)	m2	106,33	188.724	1,00	1,00	20.067.023	
	Cửa pano gỗ dổi kính kt =2,45*2,45	m2	6,00	2.500.000	1,00	1,00	15.006.250	
	Cửa pano gỗ dổi kính kt =2,4*1,8	m2	4,32	2.500.000	1,00	1,00	10.800.000	
	Vách ngăn nhôm kính kt =2,45*(3,8+2,5+2,9+3,7+3,6*3)	m2	58,07	850.000	1,00	1,00	49.355.250	
	Diện tích sân BT đá dày 0,15 trên lát gạch giếng đáy 30x30 kt =5,4*15,0	m3	12,15	1.629.758	1,00	1,00	19.801.560	
	+ Diện tích lát gạch giếng đáy 30x30 kt =5,4*15,0	m2	81,00	244.637	1,00	1,00	19.815.597	
	3. Hoa màu:							
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.040.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 64N3 (đường 12 m) (2) Diện tích: 52,0 m2;	lô	52,00	20.000.000	1,00	1,00	1.040.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Hoàng Thị Xê chồng là ông Đỗ Quốc Đạt

Thửa đất/TBĐ: 642 (569/07) - BĐĐC 97/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	777.600.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	235.774.833
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.025.374.833**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.100.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
61	**Hoàng Thị Xê chồng là ông Đỗ Quốc Đạt**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH04568 cấp ngày 16/8/2013, chủ sử dụng ông Đỗ Quốc Đạt vợ là bà Hoàng Thị Xê.	**m2**	**97,20**				**777.600.000**	Vị trí 4 đường Đằng Hải
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 642/07	m2	97,20	8.000.000	1,00	1,00	777.600.000	
	2. Vật kiến trúc:						**235.774.833**	
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, trần nhựa BĐ, bức trước xgc 220, nền gạch men LD(40*40), cao 3,6 kt= 4,35*21,5. Diện tích ngoài chỉ giới kt= 3,0*3,0/2. Tỷ lệ chiếm dụng 95,18%=> tính bồi thường 100%**	**m2**	**93,53**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**169.868.522**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5m						0	
	- Khối xgc 110 kt= (4,35+21,5-0,22)*2*(3,6-2,5)*0,11	m3	6,20	2.126.713	1,00	1,00	13.190.852	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát ngoài kt= (4,35+21,5-0,11)*2*(3,6-2,5)	m2	56,63	141.099	1,00	1,00	7.990.154	
	- Trát trong kt= (4,35+21,5-0,22*2)*2*(3,6-2,5)	m2	55,90	105.359	1,00	1,00	5.889.779	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(40*40) kt= (4,35-0,22)*(21,5-0,22)	m2	87,89	141.084	1,00	1,00	12.399.365	
	- Trần nhựa Bạch Đằng kt= (4,35-0,22)*(21,5-0,22)	m2	87,89	188.724	1,00	0,10	1.658.627	
	- Cửa ra vào pano gỗ đối kt= 2,1*1,2	m2	2,52	2.500.000	1,00	1,00	6.300.000	
	- Bức trước xgc 220 kt= 4,35*3,6*0,11	m3	1,72	2.126.713	1,00	1,00	3.663.476	
	- Cửa sổ pano gỗ thông kt= 1,0*1,4	m2	1,40	500.000	1,00	1,00	700.000	
	- Cửa ngăn phòng pano gỗ de kt= 2,15*1,4	m2	3,01	1.500.000	1,00	1,00	4.515.000	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,7	m2	1,19	1.000.000	1,00	1,00	1.190.000	
	- 01 xí bệt				1,00	1,00		
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- Cửa pano nhôm kt= 2,3*1,75	m2	4,03	1.000.000	1,00	1,00	4.025.000	
	- Vách ngăn ốp nhựa BĐ khung sắt (trên tường ngăn) kt= 1,0*4,1	m2	4,10	338.506	1,00	1,00	1.387.875	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**2.100.000.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 07N21 (đường 15 m) (2) Diện tích: 60,0 m2;	lô	60,00	35.000.000	1,00	1,00	2.100.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Hoàng Văn Sáu vợ là bà Nguyễn Thị Hạnh

Số thửa/TBĐ: 529/07 - BĐĐC: 78/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	800.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	439.291.763
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.251.291.763**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.178.771.000

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
63	**Hoàng Văn Sáu vợ là bà Nguyễn Thị Hạnh**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH03084 cấp ngày 16/01/2012, chủ sử dụng ông Hoàng Văn Sáu và vợ là bà Nguyễn Thị Hạnh.	**m2**	**100,00**				**800.000.000**	VT 4 đường Đằng Hải
	- Diện tích đất ở htu hồi tại thửa 529/TBĐ 07	m2	100,00	8.000.000	1,00	1,00	800.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**439.291.763**	
	*** Nhà mái tôn mạ màu, sườn sắt tường xgc110, nền lát gạch men LD(40*40), trần nhựa BĐ có xốp chống nóng, cao 3,5 kt= 5,0*10,5**	**m2**	**52,50**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**327.901.035**	
	- Trần nhựa BĐ kt= (5,0-0,22)*(10,5-0,22)	m2	49,14	188.724	1,00	1,00	9.273.595	
	- Xốp chống nóng kt= (5,0-0,22)*(10,5-0,22)	m2	49,14	210.994	1,00	1,00	10.367.908	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Nền gạch men LD(40*40) kt= (5,0-0,22)*(10,5-0,22)	m2	49,14	220.869	1,00	1,00	10.853.149	
	- Sơn + bả tường trong nhà kt= (5,0+10,5-0,22*2)*2*3,5-2,3*1,35-1,5*1,2*2	m2	98,72	105.553	1,00	1,00	10.419.664	
	- Sơn + bả mặt trước kt= 5,0*3,5-2,3*1,35	m2	14,40	127.554	1,00	1,00	1.836.140	
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi kính kt= 2,3*1,35	m2	3,11	2.500.000	1,00	1,00	7.762.500	
	- Cửa sổ pano gỗ dổi kính trong sắt vuông (12*12) kt= 1,5*1,2*2	m2	3,60	2.500.000	1,00	1,00	9.000.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,5*1,2*2	m2	3,60	550.000	1,00	1,00	1.980.000	
	- Sơn + bả 2 mặt tường ngăn phòng kt= (3,5*(3,5+3,5+4,0)-0,8*2,0-1,2*1,5)*2	m2	70,20	105.553	1,00	1,00	7.409.821	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,8*2,0	m2	1,60	1.000.000	1,00	1,00	1.600.000	
	- Tấm đan bệ bếp BTCT kt= 0,6*2,5*0,1	m3	0,15	5.710.896	1,00	1,00	856.634	
	- Mặt ốp gạch men LD(40*40) kt= 0,6*2,5	m2	1,50	220.869	1,00	1,00	331.304	
	- Trụ đỡ bệ bếp xgc 110 kt= 0,7*0,55*0,11*3	m3	0,13	1.711.642	1,00	1,00	217.464	
	- Hai mặt ốp gạch men LD(25*40) kt= 0,7*0,55*2*3	m2	2,31	298.675	1,00	1,00	689.939	
	- Chậu rửa inox đôi						214.439	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- 01 vòi rửa						981.643	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Sơn + bả kt= (2,5*2,5-0,8*2,0)*2	m2	9,30	105.553	1,00	1,00	981.643	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,8*2,0	m2	1,60	1.000.000	1,00	1,00	1.600.000	
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men LD(25*40) kt= 1,6*(1,8*2+2,5+1,7)	m2	12,48	298.675	1,00	1,00	3.727.464	
	- 01 bệ bệt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt						781.082	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 bình nóng lạnh						32.166	
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 gương soi				1,00	1,00	46.462	
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo				1,00	1,00	32.166	
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 hộp giấy				1,00	1,00	32.361	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 01 hộp xà phòng				1,00	1,00	178.699	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 lavabo							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 vòi tắm hương sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 mắc treo inox							
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 quạt thông gió						5.073.610	
	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái	1,00	53.610	1,00	1,00	53.610	
	Lắp đặt quạt thông gió trên tường (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	54.977	1,00	1,00	54.977	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(3,5+4,0+1,2+4,0+3,7+9,7)	m2	2,61	291.537	1,00	1,00	760.912	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 5,0*2,0	m2	10,00	507.361	1,00	1,00	5.073.610	
	- Sân BTGV dưới bán mái kt= 5,0*2,0*0,15	m3	1,50	1.027.902	1,00	1,00	1.541.853	
	- Trên láng XM kt= 5,0*2,0	m2	10,00	79.785	1,00	1,00	797.850	
	- Tường bao xgc 110, cao 1,2	md	5,50	546.600	1,00	1,00	3.006.300	
	- Móng tường bao	md	5,50	369.000	1,00	1,00	2.029.500	
	- Hàng rào sắt vuông (12*12) kt= 1,0*(2,0+3,5)	m2	5,50	550.000	1,00	1,00	3.025.000	
	- Trụ cổng xgc kt= 2,2*0,4*0,4*2	m3	0,70	1.711.642	1,00	1,00	1.204.996	
	- Cánh cổng khung sắt hộp trong sắt vuông (12*12) kt= 1,5*2,0	m2	3,00	321.701	1,00	1,00	965.103	
	- Hố ga xgc 110, nắp BTCT kt= 0,8*1,0*1,0	m3	0,80	880.732	1,00	1,00	704.586	
	- 01 điều hòa nhiệt độ 2 chiều							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	6. Giao đất tái định cư:						**2.178.771.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 01N10 (đường 13,5 m, góc xẻ khe) (2) Diện tích: 61,03 m2;	lô	61,03	35.700.000	1,00	1,00	2.178.771.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Vũ Huy Phấn

Thửa đất/TBĐ: 529b/07 - BĐĐC 79/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	560.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	203.803.248
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**775.803.248**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.040.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
66	**Vũ Huy Phấn**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số H01707 do UBND quận Hải an cấp ngày 12/01/2009 mang tên ông Phan Hùng Cường và bà Trần Thị Oanh, DT 130m2. Ông Cường và bà Oanh chuyển nhượng cho ông Vũ Huy Phấn DT 70m2 theo hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số 0785 do phòng công chứng An Bình chứng nhận ngày 19/4/2014	**m2**	**70,00**				**560.000.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 529b/07	m2	70,00	8.000.000	1,00	1,00	560.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**203.803.248**	
	*** Nhà mái tôn mạ màu, tường xgc 110, nền lát gạch men LD(40*40), trần nhựa BĐ, bức trước xgc 220, cao 3,5 kt= 6,5*10,0**	**m2**	**65,00**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**118.058.850**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5m							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc 110 kt= (6,5+10,0-0,22)*2*(3,5-2,5)*0,11	m3	3,58	2.126.713	1,00	1,00	7.617.035	
	- Trát trong kt= (6,5+10,0-0,22*2)*2*(3,5-2,5)	m2	32,12	105.359	1,00	1,00	3.384.131	
	- Trát ngoài kt= (6,5+10,0)*2*(3,5-2,5)	m2	33,00	141.099	1,00	1,00	4.656.267	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(40*40) với nền láng XM kt= (6,5-0,22)*(10,0-0,22)	m2	61,42	141.084	1,00	1,00	8.665.154	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu với mái tôn proXM	m2	65,00	207.788	1,00	1,00	13.506.220	
	- Trần nhựa BĐ kt= (6,5-0,22)*(10,0-0,22)	m2	61,42	188.724	1,00	1,00	11.591.126	
	- Bức trước xgc 220 kt= 6,5*3,5*0,11	m3	2,50	2.126.713	1,00	1,00	5.322.099	
	*** Gian 1:**							
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi kính kt= 2,2*1,2	m2	2,64	2.500.000	1,00	1,00	6.600.000	
	- Cửa sổ pano gỗ dổi kính kt= 1,0*1,5	m2	1,50	2.500.000	1,00	1,00	3.750.000	
	- Trong sắt vuông (10*10), dày 2 ly kt= 1,0*1,5	m2	1,50	550.000	1,00	1,00	825.000	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,9	m2	1,33	1.000.000	1,00	1,00	1.330.000	
	*** Gian 2:**							
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi kính kt= 2,2*1,2	m2	2,64	2.500.000	1,00	1,00	6.600.000	
	- Cửa sổ pano gỗ dổi kính kt= 1,0*1,5	m2	1,50	2.500.000	1,00	1,00	3.750.000	
	- Trong sắt vuông (10*10) kt= 1,0*1,5	m2	1,50	550.000	1,00	1,00	825.000	
	01 xí bệt				1,00	1,00		
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- Nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,9	m2	1,33	1.000.000	1,00	1,00	1.330.000	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.040.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 32N2 (đường 12m) (2) Diện tích: 52 m2;	lô	52,00	20.000.000	1,00	1,00	1.040.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Phan Hùng Cường vợ là bà Trần Thị Oanh

Thửa/TBĐ: 529b/07 - BĐĐC 79/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	600.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	460.903.455
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.072.903.455**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.114.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
67	**Phan Hùng Cường vợ là bà Trần Thị Oanh**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số H01707 do UBND quận Hải an cấp ngày 12/01/2009 mang tên ông Phan Hùng Cường và bà Trần Thị Oanh, DT 130m2. Ông Cường và bà Oanh chuyển nhượng cho ông Vũ Huy Phấn DT 70m2 theo hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số 0785 do phòng công chứng An Bình chứng nhận ngày 19/4/2014		**60,00**				**600.000.000**	Vị trí 3 đường Đằng Hải
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 529b/07	m2	60,00	10.000.000	1,00	1,00	600.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**460.903.455**	
	*** Nhà mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, bức trước xgc 220, trần nhựa BĐ, nền lát gạch men LD(40*40), cao 3,5m, có khu VS kt= 6,5*10,0 (2 gian)**	**m2**	**65,00**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**405.972.710**	

7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư: 1.114.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số		Đơn	Số lượng		Hệ số			
	- Tính chênh lệch nền gạch men (40*40) với nền láng XM kt= (6,5-0,22)*(10,0-0,22)	m2	61,42	141.084	1,00	1,00	8.665.154	
	- Trần nhựa BĐ kt= (6,5-0,22)*(10,0-0,22)	m2	61,42	188.724	1,00	1,00	11.591.126	
	- Bức trước xgc 220 (phần tăng dày so với tường 110) kt= 6,5*3,5*0,11	m3	2,50	2.126.713	1,00	1,00	5.322.099	
	+ Gian 1:							
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi kính kt= 2,2*1,2	m2	2,64	2.500.000	1,00	1,00	6.600.000	
	- Cửa sổ pano gỗ dổi kính kt= 1,0*1,5	m2	1,50	2.500.000	1,00	1,00	3.750.000	
	- 01 xí bệt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,9	m2	1,33	1.000.000	1,00	1,00	1.330.000	
	+ Gian 2:						0	
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi kính kt= 2,2*1,2	m2	2,64	2.500.000	1,00	1,00	6.600.000	
	- Cửa sổ pano gỗ đổi kính kt= 1,0*1,5	m2	1,50	2.500.000	1,00	1,00	3.750.000	
	- 01 xí bệt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,9	m2	1,33	1.000.000	1,00	1,00	1.330.000	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.114.000.000**	

7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư: 1.114.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số		Đơn	Số lương		Hệ số			
	Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 93N3 (đường 12m) (2) Diện tích: 55,7 m2;	lô	55,70	20.000.000	1,00	1,00	1.114.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Thị Thanh Thúy

Thửa/TBĐ: 81a3/05 - BĐĐC 145/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	400.800.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	348.060.148
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**760.860.148**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	960.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
73	**Trần Thị Thanh Thúy**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH02065 cấp ngày 27/5/2011, chủ sử dụng là bà Trần Thị Thanh Thúy, diện tích 98.6m2. Bà Thúy chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn Chương vợ là bà Đỗ Thị Lượng 48.5m2 theo hợp đồng chuyển nhượng số 0705 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 17/3/2015. Diện tích còn lại của bà Thúy là 50.1m2 đợt này thu hồi hết.	**m2**	**50,10**				**400.800.000**	VT 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 81a3/TBĐ 05	m2	50,10	8.000.000	1,00	1,00	400.800.000	
	2. Vật kiến trúc:						**348.060.148**	
	Vật kiến trúc xây dựng trên đất hai người Trần Thị Thanh Thúy và Đỗ Văn Chương							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, trần + tường ốp nhựa BĐ, nền gạch men LD(50*50), cao 3,0 kt= (4,4+6,7)/2*14,6+(4,4+4,15)/2*2,2 = 5,55*14,6+4,28*2,2**	**m2**	**90,44**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**164.256.186**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5							
	- Khối xgc kt= (5,55+14,6-0,11)*2*(3,0-2,5)*0,11+(4,28+2,2-0,11)*2*(3,0-2,5)*0,11	m3	2,91	2.126.713	1,00	1,00	6.178.314	
	- Trát ngoài kt= (5,55+14,6-0,11)*2*(3,0-2,5)+(4,28+2,2-0,11)*2*(3,0-2,5)	m2	26,41	141.099	1,00	1,00	3.726.425	
	- Trát trong kt= (5,55+14,6-0,22*2)*2*(3,0-2,5)+(4,28+2,2-0,22*2)*2*(3,0-2,5)	m2	25,75	105.359	1,00	1,00	2.712.994	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu với mái tôn proXM	m2	90,44	207.788	1,00	1,00	18.791.308	
	- Nền gạch men LD(50*50) kt= (5,55-0,22)*(14,6-0,22)+(4,28-0,22)*(2,2-0,22)	m2	84,68	160.684	1,00	1,00	13.607.396	
	- Trần nhựa BĐ kt= (5,55-0,22)*(14,6-0,22)+(4,28-0,22)*(2,2-0,22)	m2	84,68	188.724	1,00	1,00	15.981.941	
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi có khuôn đơn gỗ dổi kt= 2,45*1,65*2 cánh	m2	8,09	2.500.000	1,00	1,00	20.212.500	
	- Khuôn đơn gỗ dổi kt= 2,45+1,65*2*2	md	9,05	580.000	1,00	1,00	5.249.000	
	- ô thoáng khuôn gỗ dổi trong kính kt= (0,35+3,4)*2	md	7,50	580.000	1,00	1,00	4.350.000	
	- Cửa sổ pano gỗ dổi có khuôn đơn gỗ dổi trong sắt vuông (10*10) kt= 1,25*1,25	m2	1,56	2.500.000	1,00	1,00	3.906.250	
	- Trong sắt vuông (10*10) kt= 1,25*1,25	m2	1,56	550.000	1,00	1,00	859.375	
	- Khuôn đơn gỗ dổi kt= 1,25*2+1,25	md	3,75	580.000	1,00	1,00	2.175.000	
	- Khuôn đơn gỗ dổi trong kính làm ô thoáng cửa sổ kt= (1,25+0,35)*2	md	3,20	580.000	1,00	1,00	1.856.000	
	- Vách ngăn bằng cửa gỗ dổi kính kt= 2,25*(2,95+2,15+0,45*2+4,3+1,75+0,45+2,75+1,95)	m2	38,70	2.500.000	1,00	0,10	9.675.000	
	- 01 bộ xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Cửa nhà vệ sinh pano gỗ dổi không khép khít cao hơn tường kt= 1,53*2,05	m2	3,14	2.500.000	1,00	0,10	784.125	
	- Cửa lách pano gỗ dổi không khép khít kt= 2,15*0,6*2	m2	2,58	2.500.000	1,00	1,00	6.450.000	
	- ô thoáng khuôn đơn gỗ dổi trong kính không khép khít kt= (0,7+1,55)*2	md	4,50	580.000	1,00	1,00	2.610.000	
	- Tường ốp nhựa BĐ kt= (16,8+14,6)*2,95	m2	92,63	161.659	1,00	1,00	14.974.473	
	- Lối đi dưới BTGV dày 0,15 trên láng XM, trên bán mái tôn mạ màu sườn sắt kt= ((1,6+1,65)/2*4,8+(2,4+2,08)/2*1,9)*0,15	m3	1,81	1.027.902	1,00	1,00	1.858.858	
	- Trên láng XM kt= ((1,6+1,65)/2*4,8+(2,4+2,08)/2*1,9)	m2	12,06	79.785	1,00	1,00	961.888	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt kt= ((1,6+1,65)/2*4,8+(2,4+2,08)/2*1,9)	m2	12,06	507.361	1,00	1,00	6.116.744	
	- Trụ cổng xgc kt= 2,2*0,35*0,35*2 trụ	m3	0,54	1.919.493	1,00	1,00	1.034.607	
	- Tường bao xgc 110 kt= 1,1*0,3	md	1,10	136.650	1,00	1,00	150.315	
	- Móng tường bao	md	1,10	369.000	1,00	1,00	405.900	
	- Tường bao xgc 110, cao 1,0	md	16,50	455.500	1,00	1,00	7.515.750	
	- Móng tường bao	md	16,50	369.000	1,00	1,00	6.088.500	
	- Tường bao xgc 110 , cao 1,4	md	3,80	637.700	1,00	1,00	2.423.260	
	- Móng tường bao	md	3,80	369.000	1,00	1,00	1.402.200	
	- Diện tích bắn tôn mạ màu xung quanh nhà + trên cổng kt= 2,25*2,9+13,1*2,4+1,1*0,6+4,15*3,0-1,55*0,7+0,3*2,2+2,1*1,1+0,9*1,5	m2	54,31	321.701	1,00	1,00	17.471.581	
	- Cánh cổng khung sắt bịt tôn kt= 2,2*0,86*2	m2	3,78	321.701	1,00	1,00	1.217.317	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**960.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 139N5 (đường 12m) (2) Diện tích: 48m2;	lô	48,00	20.000.000	1,00	1,00	960.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Anh Dũng

Thửa/TBĐ: 04/05 - BĐĐC 115+116/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	3.360.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	1.268.476.207
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**4.640.476.207**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.100.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
75	**Trần Anh Dũng**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số H00507 cấp ngày 14/5/2007 ,chủ sử dụng Trần Văn Nhương vợ là Lưu Thị Khoản, diện tích 276m2. Ông Nhương bà Khoản đã chết gia đình thống nhất chia thửa kế và tặng cho quyền sử dụng đất cho Trần Anh Dũng 168m2; Trần Thị Bích Thủy 108m2 theo hợp đồng khai nhận di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất số 0689 do Văn phòng công chứng An Bình chứng thực ngày 16/3/2015.	**m2**	**168,00**				**3.360.000.000**	VT 1 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 04/05	m2	168,00	20.000.000	1,00	1,00	3.360.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**1.268.476.207**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà 1: Mái tôn proXM, trên mái tôn mạ màu sườn sắt, trần nhựa BĐ có xốp chống nóng, tường xgc 220, nền lát gạch men LD(40*40), cao 4,3 kt= 4,6*6,4+6,0*3,2**	**m2**	**48,64**	**5.743.718**	**1,00**	**1,00**	**279.374.444**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5							
	- Khối xgc 220 kt= (4,6+6,4-0,22)*2*(4,3-3,5)*0,22+(6,0+3,2-0,22)*2*(4,3-3,5)*0,22	m3	6,96	1.919.493	1,00	1,00	13.351.072	
	- Trát ngoài kt= (4,6+6,4)*2*(4,3-3,5)+(6,0+3,2)*2*(4,3-3,5)	m2	32,32	141.099	1,00	1,00	4.560.320	
	- Trát trong kt= (4,6+6,4-0,44*2)*2*(4,3-3,5)+(6,0+3,2-0,44*2)*2*(4,3-3,5)	m2	29,50	105.359	1,00	1,00	3.108.512	
	- Trần nhựa BĐ kt= (4,6-0,44)*(6,4-0,44)+(6,0-0,44)*(3,2-0,44)	m2	40,14	188.724	1,00	1,00	7.575.230	
	- Xốp chống nóng kt= (4,6-0,44)*(6,4-0,44)+(6,0-0,44)*(3,2-0,44)	m2	40,14	210.994	1,00	1,00	8.469.130	
	- Nền gạch men LD(40*40) kt= (4,6-0,44)*(6,4-0,44)+(6,0-0,44)*(3,2-0,44)	m2	40,14	220.869	1,00	1,00	8.865.505	
	- Trên mái tôn mạ màu sườn sắt chống nóng kt= 4,6*6,4+6,0*3,2	m2	48,64	507.361	1,00	1,00	24.678.039	
	- Cửa ra vào pano gỗ lim trên chớp gỗ lim kt= 2,3*1,2	m2	2,76	3.900.000	1,00	1,00	10.764.000	
	- Cửa sổ ngoài chớp gỗ lim trong song gỗ lim kt= 0,9*1,45*4	m2	5,22	3.900.000	1,00	1,00	20.358.000	
	- Diện tích tường + cổ trần ốp nhựa BĐ kt= 3,05*(4,0+2,6*2-0,95*1,3*2+4,0-0,9*1,3+6,3-0,9*1,3+1,1)+0,9*1,4+3,05*(1,25+(2,7-0,9*1,3)*2+5,4-0,8*2,15)+2,2*1,3/2*2+0,9*1,0/2*2+0,17*(0,8+2,2+2,9)	m2	78,55	161.659	1,00	1,00	12.698.638	
	- paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(4,0+2,6*2+4,0*2+1,1*2+1,25+2,7*2+4,4+6,3+2,2)	m2	5,84	291.537	1,00	1,00	1.703.305	
	- Vách pano nhôm kính kt= 2,3*1,5	m2	3,45	850.000	1,00	1,00	2.932.500	
	- Cửa sắt bưng tôn kt= 0,75*2,25	m2	1,69	321.701	1,00	1,00	542.870	
	- 01 điều hòa nhiệt độ 2 cục							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Tủ tường khuôn kép gỗ dổi kt= 1,2*0,85*0,2	md	4,10	800.000	1,00	1,00	3.280.000	
	*** Hiên: Mái bằng BTCT, dưới lát gạch men LD(30*30) kt= 1,8*6,4*0,1**	**m3**	**1,15**	**6.557.685**	**1,00**	**1,00**	**7.554.453**	
	- Nền lát gạch men LD(30*30) kt= 1,8*6,4	m2	11,52	219.744	1,00	1,00	2.531.451	
	- Diện tích sơn + bả kt= 1,8*6,4	m2	11,52	112.701	1,00	1,00	1.298.316	
	- Dầm đỡ BTCT kt= 0,2*0,3*(1,4+6,4)	m3	0,47	8.244.016	1,00	1,00	3.858.199	
	- Mi cửa sổ bằng tấm đan BTCT kt= 0,7*1,2*0,07*3 cái	m3	0,18	5.710.896	1,00	1,00	1.007.402	
	- Trát kt= 0,7*1,2*2*3	m2	5,04	141.099	1,00	1,00	711.139	
	- Trụ đỡ hiên xgc kt= 0,25*0,25*3,0*2 trụ	m3	0,38	1.711.642	1,00	1,00	641.866	
	- Trát kt= 0,25*0,25*4*3*2	m2	1,50	141.099	1,00	1,00	211.649	
	- Sơn bả kt= 0,25*0,25*4*3*2	m2	1,50	127.554	1,00	1,00	191.331	
	- 02 mắc treo inox							
	Tháo dỡ giá treo	cái	2,00	46.462	1,00	1,00	92.924	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	32.361	1,00	1,00	64.722	
	- Gác xép dầm gỗ dổi, mặt gỗ dổi dày 0,02 kt= 1,7*2,9	m2	4,93	2.300.000	1,00	1,00	11.339.000	
	*** Nhà 2: Mái bằng BTCT, tường xgc 110, bức trước xgc 220, nền lát gạch men LD(50*50), cao 4,1 kt= 7,5*11,8. Nhà sơn + bả trong, ngoài**	**m2**	**88,50**	**6.850.734**	**1,00**	**1,00**	**606.289.959**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5							
	- Khối xgc 110 kt= (7,5+11,8-0,11)*2*(4,1-3,5)*0,11	m3	2,53	2.126.713	1,00	1,00	5.387.134	
	- Trát ngoài kt= (7,5+11,8)*2*(4,1-3,5)	m2	23,16	141.099	1,00	1,00	3.267.853	
	- Trát trong kt= (7,5+11,8-0,22*2)*2*(4,1-3,5)	m2	22,63	105.359	1,00	1,00	2.384.485	
	- Nền lát gạch men LD(50*50) kt= (7,5-0,22)*(11,8-0,22)	m2	84,30	240.469	1,00	1,00	20.272.114	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Bức trước xgc 220 (phần dày thêm 0,11) kt= 11,8*0,11*4,1	m3	5,32	1.919.493	1,00	1,00	10.215.158	
	- Sơn + bả tường trong nhà 2 kt= (7,5+11,8-0,44)*2*4,1-2,3*1,8-7,36	m2	142,37	105.553	1,00	1,00	15.027.792	
	- Sơn + bả tường ngoài nhà 2 kt= (7,5+11,8)*2*4,1-2,3*1,8-7,36	m2	145,98	127.554	1,00	1,00	18.620.333	
	- Sơn + bả trần nhà 2 kt= (7,5-0,22)*(11,8-0,22)	m2	84,30	112.701	1,00	1,00	9.500.965	
	- Cửa đi inox kt= 2,3*1,8	m2	4,14	1.400.000	1,00	1,00	5.796.000	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính sơn tĩnh điện trong inox kt= 1,25*1,45*3+0,85*1,45+0,65*1,4+0,4*1,4	m2	8,14	1.050.000	1,00	1,00	8.547.000	
	- Trong inox kt= 1,25*1,45*3+0,85*1,45+0,65*1,4+0,4*1,4	m2	8,14	1.400.000	1,00	1,00	11.396.000	
	- Sơn + bả tường ngăn khu bếp + VS 2 mặt kt= (4,0*7,1-1,0*2,2*2-0,8*2,0-0,85*1,45+4,1*3,9*2-0,75*2,25-0,65*1,4)*2	m2	101,10	105.553	1,00	1,00	10.671.408	
	- Sơn + bả tường ngăn phòng 2 mặt kt= (4,0*7,1-1,0*2,2)*2	m2	52,40	105.553	1,00	1,00	5.530.977	
	- Cửa pano nhôm kính sơn tĩnh điện kt= 1,0*2,2*2+0,8*2,0+0,85*1,45+0,65*1,4	m2	8,14	1.050.000	1,00	1,00	8.549.625	
	- 02 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	2,00	198.068	1,00	1,00	396.136	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường	máy	2,00	527.872	1,00	1,00	1.055.744	
	- Bệ bếp dưới tấm đan BTCT dày 0,07 trên lát đá granit kt= 0,65*2,9*0,07	m3	0,13	5.710.896	1,00	1,00	753.553	
	- Trên lát đá granit kt= 0,65*2,9	m2	1,89	817.602	1,00	1,00	1.541.180	
	- 01 chậu rửa inox đôi							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Trụ đỡ bệ bếp xgc kt= 0,65*0,85*0,11*2 trụ kt= 0,65*0,85*0,11*2	m3	0,12	1.711.642	1,00	1,00	208.050	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Mặt ốp gạch men LD(30*60) kt= 0,65*0,85*2*2	m2	2,21	320.620	1,00	1,00	708.570	
	- Cửa pano nhôm dưới bệ bếp kt= 2,9*0,8	m2	2,32	1.000.000	1,00	1,00	2.320.000	
	- 01 máy hút mùi							
	- Trần treo nhôm kính kt= 0,65*0,3*(1,8+0,4)+0,8*0,75*0,4	m2	5,09	1.000.000	1,00	1,00	5.090.000	
	- Diện tích tường khu bếp ốp gạch men LD(30*60) kt= 2,1*(0,9+3,9*2+1,8)-0,4*1,25-0,65*1,4	m2	20,64	320.620	1,00	1,00	6.617.597	
	- Diện tích tường nhà vs ốp gạch men LD(30*60) kt= 2,25*(0,65+2,0+1,55+1,55+1,1+1,75+1,75)	m2	23,29	320.620	1,00	1,00	7.466.438	
	- 02 bộ xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	2,00	2.415.297	1,00	1,00	4.830.594	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	536.098	1,00	1,00	1.072.196	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	2,00	44.788	1,00	1,00	89.576	
	- 02 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	2,00	46.462	1,00	1,00	92.924	
	- 02 bình nóng lạnh 30l							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	2,00	66.023	1,00	1,00	132.046	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	781.082	1,00	1,00	1.562.164	
	- 02 chậu rửa sứ							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	2,00	178.699	1,00	1,00	357.398	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	178.699	1,00	1,00	357.398	
	- 02 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	60.758	1,00	1,00	121.516	
	- 02 bộ gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	2,00	32.166	1,00	1,00	64.332	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	46.852	1,00	1,00	93.704	
	- 02 giá treo							
	Tháo dỡ giá treo	cái	2,00	46.462	1,00	1,00	92.924	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	32.361	1,00	1,00	64.722	
	- 02 vòi tắm hương sen 2 vòi							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	71.480	1,00	1,00	142.960	
	- 02 hộp đựng giấy + xà phòng							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	2,00	32.166	1,00	1,00	64.332	
	Lắp đặt hộp đựng giấy (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	32.361	1,00	1,00	64.722	
	- 02 hộp xà phòng							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	2,00	32.166	1,00	1,00	64.332	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	32.361	1,00	1,00	64.722	
	- 02 mắc treo inox							
	Tháo dỡ giá treo	cái	2,00	46.462	1,00	1,00	92.924	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	32.361	1,00	1,00	64.722	
	- 02 vòi nước							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	60.758	1,00	1,00	121.516	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*2,25	m2	1,58	1.000.000	1,00	1,00	1.575.000	
	- ô thoáng ngoài pano nhôm kính trong inox kt= 0,3*0,7*2	m2	0,42	1.000.000	1,00	1,00	420.000	
	- Trong inox kt= 0,3*0,7*2	kg	6,66	145.000	1,00	1,00	965.874	
	- paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(2,9+2,2+3,9+3,3+3,2+0,3 +0,6+1,4+1,0+2,9*2+2,7*2+4,2+4,2+3,1*2+7,1)	m2	5,17	291.537	1,00	1,00	1.507.246	
	- Bậc thềm xgc 110 mặt lát gạch men LD(30*50) kt= 0,3*0,2*2,0	m3	0,12	2.126.713	1,00	1,00	255.206	
	- Mặt lát gạch men LD(30*50) kt= (0,2+0,3)*2,0	m2	1,00	219.744	1,00	1,00	219.744	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 mắc treo inox							
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	*** Bổ sung nhà 1:**							
	- Khối lượng xgc 110 trên mái kt= (4,6+6,0)*1,2*0,11+9,6*1,2*0,11	m3	2,67	2.126.713	1,00	1,00	5.670.668	
	- Mái tôn mạ màu sườn sắt chống nóng nhà 2 kt= 14,4*2,5*2+7,0*2,0/2*2	m2	86,00	507.361	1,00	1,00	43.633.046	
	- ống thoát nước nhựa PVC fi 110 hai nhà kt= 4,2*3 ống	md	12,60	229.188	1,00	1,00	2.887.769	
	- 01 tex nước inox 1,2 m3							
	Tháo dỡ tex nước <2m2 (di chuyển, lắp đặt)	bể	1,00	1.093.185	1,00	1,00	1.093.185	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**2.100.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 87N3 (đường 40m) (2) Diện tích: 60m2;	lô	60,00	35.000.000	1,00	1,00	2.100.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Văn Thịnh vợ là bà Trịnh Thị Mái

Thửa/TBĐ: 04b/05 - BĐĐC 133/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	2.780.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	811.478.527
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	48.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**3.651.478.527**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.100.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
77	**Trần Văn Thịnh vợ là bà Trịnh Thị Mái**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số H00506 cấp ngày 14/5/2007, chủ sử dụng Trần Văn Thịnh vợ là Trịnh Thị Mái, diện tích 139m2	**m2**	**139,00**				**2.780.000.000**	VT 1 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 04b/05	m2	139,00	20.000.000	1,00	1,00	2.780.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**811.478.527**	
	*** Phía trước nhà:**							
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt, trần nhựa BĐ có xốp chống nóng kt= 6,2*6,0+1,5*9,0	m2	50,70	507.361	1,00	1,00	25.723.203	
	- Trần nhựa BĐ kt= 6,2*6,0+1,5*9,0	m2	50,70	188.724	1,00	1,00	9.568.307	
	- Xốp chống nóng kt= 6,2*6,0+1,5*9,0	m2	50,70	210.994	1,00	1,00	10.697.396	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Tường bao xgc 110 có bổ trụ kt= (5,8+14,5)*1,5+1,7*4,0	md	20,30	683.250	1,00	1,00	13.869.975	
	Móng tường bao	md	20,30	369.000	1,00	1,00	7.490.700	
	- Tường bao xgc 110 có bổ trụ, cao 1,7	md	4,00	774.350	1,00	1,00	3.097.400	
	Móng tường bao	md	4,00	369.000	1,00	1,00	1.476.000	
	- Vách tôn mạ màu sườn sắt trong hàng rào sắt vuông (10*10) kt= 1,4*7,5+(3,2+2,5)/2*5,5+1,6*6,2+(2,5+3,8)/2*14,5	m2	81,77	321.701	1,00	1,00	26.305.491	
	- Hàng rào sắt vuông (10*10) kt= 1,9*5,5+1,0*6,2+1,9*14,5	m2	44,20	550.000	1,00	1,00	24.310.000	
	- Sân dưới BTGV dày 0,15 trên láng XM (dưới bán mái) kt= (5,8*5,0+1,4*9,6)*0,15	m3	6,37	1.027.902	1,00	1,00	6.543.624	
	- Trên láng XM kt= (5,8*5,0+1,4*9,6)	m2	42,44	79.785	1,00	1,00	3.386.075	
	- Cổng khung sắt hộp kt= 2,1*2,3	m2	4,83	321.701	1,00	1,00	1.553.816	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Trụ xgc kt= 2,4*0,4*0,4	m3	0,38	1.711.642	1,00	1,00	657.271	
	- Trát kt= 2,4*0,4*3	m2	2,88	141.099	1,00	1,00	406.365	
	- 01 đấu trụ trang trí bằng XM kt= 0,5*0,5*0,2	m2	0,05	49.580	1,00	1,00	2.479	
	*** Nhà: Mái bằng BTCT, tường xgc 220, nền lát gạch men LD(40*40), cao 4,1 kt= 4,5*9,0. Tường sơn + bả trong và ngoài**	**m2**	**40,50**	**6.281.732**	**1,00**	**1,00**	**254.410.146**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5							
	- Khối xgc 220 kt= (4,5+9,0-0,22)*2*(4,1-3,5)*0,22	m3	3,51	1.919.493	1,00	1,00	6.729.589	
	- Trát ngoài kt= (4,5+9,0)*2*(4,1-3,5)	m2	16,20	141.099	1,00	1,00	2.285.804	
	- Trát trong kt= (4,5+9,0-0,44*2)*2*(4,1-3,5)	m2	15,14	105.359	1,00	1,00	1.595.557	
	- Nền lát gạch men LD(40*40) kt= (4,5-0,44)*(9,0-0,44)	m2	34,75	220.869	1,00	1,00	7.675.993	
	- Sơn + bả tường trong nhà kt= (4,5+9,0-0,44)*2*4,1-cửa đi-cửa sổ-ô thoáng	m2	96,64	105.553	1,00	1,00	10.200.325	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Sơn + bả tường ngoài nhà kt= (4,5+9,0)*2*4,1-cửa đi-cửa sổ-ô thoáng	m2	100,25	127.554	1,00	1,00	12.786.651	
	- Cửa ra vào ngoài sắt xếp trong pano nhôm kính kt= 2,35*1,5	m2	3,53	790.000	1,00	1,00	2.784.750	
	- Trong cửa pano nhôm kính kt= 2,35*1,5	m2	3,53	1.000.000	1,00	1,00	3.525.000	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 1,4*1,45+1,0*1,4*2 cửa	m2	4,83	1.000.000	1,00	1,00	4.830.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,4*1,45+1,0*1,4*2	m2	4,83	550.000	1,00	1,00	2.656.500	
	- ô thoáng ngoài pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 3,5*0,6	m2	2,10	1.000.000	1,00	1,00	2.100.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 3,5*0,6	m2	2,10	550.000	1,00	1,00	1.155.000	
	- Mi cửa sổ xgc 110 kt= 1,7*0,11*0,15*2 cái	m3	0,06	1.711.642	1,00	1,00	96.023	
	- Trát kt= 1,7*0,15*2*2	m2	1,02	141.099	1,00	1,00	143.921	
	- Phào đơn trang trí dưới mi kt= 1,7*2*2 cái	md	6,80	89.925	1,00	1,00	611.490	
	- 02 điều hòa nhiệt độ 2 cục							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	2,00	198.068	1,00	1,00	396.136	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	2,00	527.872	1,00	1,00	1.055.744	
	- Bậc thềm xgc mặt ốp gạch men LD(30*30) kt= 4,5*0,6*0,1+4,1*0,3*0,1	m3	0,39	1.711.642	1,00	1,00	672.675	
	- Mặt lát gạch men LD(30*30) kt= 4,5*0,6+4,5*0,1+4,1*0,3+0,1*4,5	m2	4,83	219.744	1,00	1,00	1.061.364	
	- Văng đua trước nhà bằng tấm đan BTCT kt= 2,8*0,7*0,1*2	m3	0,39	5.710.896	1,00	1,00	2.238.671	
	- Trát kt= 2,8*0,7*2*2	m2	7,84	141.099	1,00	1,00	1.106.216	
	- Sơn + bả kt= 2,8*0,7*2	m2	3,92	105.553	1,00	1,00	413.768	
	- 02 hoa trần trang trí bằng thạch cao	cái	2,00	60.000	1,00	1,00	120.000	
	- Phào kép trang trí văng kt= (2,8+0,7)*2	md	7,00	112.714	1,00	1,00	788.998	
	- Chân tường ốp gạch men LD(40*90) kt= 0,9*(0,2+2,25+5,2*2+3,4*2+3,0)	m2	20,39	373.587	1,00	1,00	7.615.571	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Vách ngăn pano nhôm kính kt= 3,3*4,0	m2	13,20	850.000	1,00	1,00	11.220.000	
	- 01 hoa trần thạch cao	cái	1,00	60.000	1,00	1,00	60.000	
	- Cửa lách pano nhôm kính kt= 0,9*2,35	m2	2,12	1.000.000	1,00	1,00	2.115.000	
	- Phào kép trang trí trần kt= (4,1+8,2)*2	md	24,60	112.714	1,00	1,00	2.772.764	
	*** Nhà 2: Mái bằng BTCT, tường xgc 220, nền lát gạch men LD(40*40), cao 3,1 kt= 6,2*4,6. Trong, ngoài nhà có sơn + bả**	**m2**	**28,52**	**7.012.624**	**1,00**	**1,00**	**200.000.036**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5							
	- Khối xgc 220 kt= (6,2+4,6-0,22)*2*(3,1-3,5)*0,22	m3	(1,86)	1.919.493	1,00	1,00	-3.574.250	
	- Trát ngoài kt= (6,2+4,6)*2*(3,1-3,5)	m2	(8,64)	141.099	1,00	1,00	-1.219.095	
	- Trát trong kt= (6,2+4,6-0,44*2)*2*(3,1-3,5)	m2	(7,94)	105.359	1,00	1,00	-836.129	
	- Nền lát gạch men LD(40*40) kt= (6,2-0,44)*(4,6-0,44)	m2	23,96	220.869	1,00	1,00	5.292.375	
	- Sơn + bả tường trong nhà 2 kt= (6,2+4,6-0,44)*2*3,1-(1,1*2,0+2,0*0,9)-0,9*1,25*2	m2	57,98	105.553	1,00	1,00	6.120.174	
	- Sơn + bả tường ngoài nhà 2 kt= (6,2+4,6)*2*3,1-(1,1*2,0+2,0*0,9)-0,9*1,25*2	m2	60,71	127.554	1,00	1,00	7.743.803	
	- Cửa ra vào pano nhôm kính kt= 1,1*2,0+2,0*0,9	m2	4,00	1.000.000	1,00	1,00	4.000.000	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính trong sắt vuông (10*10) kt= 0,9*1,25*2	m2	2,25	1.000.000	1,00	1,00	2.250.000	
	- Trong sắt vuông (10*10) kt= 0,9*1,25*2	m2	2,25	550.000	1,00	1,00	1.237.500	
	- Vách ngăn pano nhôm kính kt= 2,8*2,1	m2	5,88	850.000	1,00	1,00	4.998.000	
	- 01 điều hòa hai cục							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- 01 hoa trần thạch cao	cái	1,00	60.000	1,00	1,00	60.000	
	- Chân tường ốp gạch men LD(40*90) kt= 0,9*(2,3+3,6+2,5+0,2)	m2	7,74	373.587	1,00	1,00	2.891.563	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Bệ bếp tấm đan BTCT kt= 0,07*0,65*(1,8+1,4)	m3	0,15	5.710.896	1,00	1,00	831.506	
	- mặt ốp gạch men LD(60*60) kt= 0,65*(1,8+1,4)+0,07*(1,8+1,4)	m2	2,30	289.212	1,00	1,00	666.344	
	- 01 chậu rửa inox đôi							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Trụ đỡ bệ bếp BTCT kt= 0,55*0,7*0,07*4 trụ	m3	0,11	1.711.642	1,00	1,00	184.515	
	- Mặt ốp gạch men LD(20*25) kt= 0,55*0,7*2*4+0,07*0,7*4	m2	3,28	315.082	1,00	1,00	1.032.209	
	- Diện tích tường ốp gạch men LD(20*25) kt= 1,75*(1,9*2+2,1)-0,5*0,75	m2	9,95	315.082	1,00	1,00	3.135.066	
	- Cửa chớp kính lật trong sắt vuông (10*10) kt= 0,5*0,75*2	m2	0,75	1.000.000	1,00	1,00	750.000	
	- Tường khu vệ sinh ốp gạch men LD(20*25) kt= 2,1*(0,8+1,8+2,0*2)	m2	13,86	315.082	1,00	1,00	4.367.037	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 chậu rửa sứ							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 bộ gương soi + giá treo							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo				1,00	1,00		
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 hộp giấy							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng giấy (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 hộp xà phòng							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 bình nóng lạnh 30l							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 vòi tắm hương sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 02 mắc treo inox							
	Tháo dỡ giá treo	cái	2,00	46.462	1,00	1,00	92.924	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	32.361	1,00	1,00	64.722	
	*** Nhà bán mái: Mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, trần nhựa BĐ có xốp chống nóng, nền lát gạch men LD(60*60), cao 3,6 kt= 6,2*2,8**	**m2**	**17,36**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**31.530.794**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5							
	- Khối xgc 110 kt= (6,2+2,8-0,11)*2*(3,6-2,5)*0,11	m3	2,15	2.126.713	1,00	1,00	4.575.368	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát ngoài kt= (6,2+2,8-0,11)*2*(3,6-2,5)	m2	19,56	141.099	1,00	1,00	2.759.614	
	- Trát trong kt= (6,2+2,8-0,22*2)*2*(3,6-2,5)	m2	18,83	105.359	1,00	1,00	1.984.121	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu với mái tôn proXM	m2	17,36	207.788	1,00	1,00	3.607.200	
	- Tính chênh lệch nền lát gạch men LD(60*60) với nền láng XM kt= (6,2-0,22)*(2,8-0,22)	m2	15,43	209.427	1,00	1,00	3.231.124	
	- Trần nhựa BĐ kt= (6,2-0,22)*(2,8-0,22)	m2	15,43	188.724	1,00	1,00	2.911.709	
	- Xốp chống nóng kt= (6,2-0,22)*(2,8-0,22)	m2	15,43	210.994	1,00	1,00	3.255.300	
	- Chân tường ốp gạch men (40*60) kt= 0,6*(2,7+2,6)	m2	3,18	320.620	1,00	1,00	1.019.572	
	- Cửa sổ trong sắt vuông (12*12) ngoài bịt tôn mạ màu kt= 1,85*1,5	m2	2,78	321.701	1,00	1,00	892.720	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,85*1,5	m2	2,78	550.000	1,00	1,00	1.526.250	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Cánh cổng khung sắt chữ V trong đan sắt vuông (12*12) kt= 1,1*2,0	m2	2,20	321.701	1,00	1,00	707.742	
	- Mái tôn mạ màu sườn sắt chống nóng trên mái kt= 9,0*2,5*2+4,0*1,5/2*2	m2	51,00	507.361	1,00	1,00	25.875.411	
	- 01 tex nước inox 1,2 m3							
	Tháo dỡ tex nước <2m2 (di chuyển, lắp đặt)	bể	1,00	1.093.185	1,00	1,00	1.093.185	
	- Bậc thềm xgc mặt lát gạch men LD(30*30) kt= 1,2*0,3*0,1	m3	0,04	1.711.642	1,00	1,00	61.619	
	- Mặt lát gạch men LD(30*30) kt= 1,2*0,3	m2	0,36	219.744	1,00	1,00	79.108	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**48.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	48.000.000	1,00	1,00	48.000.000	4 nhân khẩu

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	6. Giao đất tái định cư:						**2.100.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 42N2 (đường 40m) (2) Diện tích: 60m2;	lô	60,00	35.000.000	1,00	1,00	2.100.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Văn Vượng vợ là Phạm Thị Bích

Thửa/TBĐ: 04a/05 - BĐĐC 131/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	2.780.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	1.023.012.358
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**3.815.012.358**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.100.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
78	**Trần Văn Vượng vợ là Phạm Thị Bích**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số H00505 cấp ngày 14/5/2007, chủ sử dụng Trần Văn Vượng vợ là Phạm Thị Bích, diện tích 139m2	**m2**	**139,00**				**2.780.000.000**	vị trí 1 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 04a/05	m2	139,00	20.000.000	1,00	1,00	2.780.000.000	
	2. Vật kiến trúc: xây dựng một phần trên đất của Trần Thị Bích Thủy						**1.023.012.358**	
	*** Nhà: Mái tôn mạ màu sườn sắt tường xgc 110, trần nhựa BĐ, nền lát gạch men LD(60*60), cao 3,6 kt= (6,2+6,1)/2*(10,95+11,1)/2+(5,3+5,2)/2*(5,2+4,9)/2+4,7*(6,6+6,8)/2**	**m2**	**125,81**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**785.752.373**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc 110 kt= (6,15+11,03-0,11)*2*(3,6-3,5)*0,11+(5,25+5,05-0,11)*2*(3,6-3,5)*0,11+(4,7+6,7-0,11)*2*(3,6-3,5)*0,11	m3	0,85	2.126.713	1,00	1,00	1.803.665	
	- Trát ngoài kt= (6,15+11,03)*2*(3,6-3,5)+(5,25+5,05)*2*(3,6-3,5)+(4,7+6,7)*2*(3,6-3,5)	m2	7,78	141.099	1,00	1,00	1.097.186	
	- Trát trong kt= (6,15+11,03-0,22)*2*(3,6-3,5)+(5,25+5,05-0,22)*2*(3,6-3,5)+(4,7+6,7-0,22)*2*(3,6-3,5)	m2	7,64	105.359	1,00	1,00	805.364	
	- Nền lát gạch men LD(60*60) kt= (6,15-0,22)*(11,03-0,22)+(5,25-0,22)*(5,05-0,22)+(4,7-0,22)*(6,7-0,22)	m2	117,43	289.212	1,00	1,00	33.961.760	
	- Trần nhựa BĐ kt= (6,15-0,22)*(11,03-0,22)+(5,25-0,22)*(5,05-0,22)+(4,7-0,22)*(6,7-0,22)	m2	117,43	188.724	1,00	1,00	22.161.595	
	- Cửa ra vào pano gỗ de kính có khuôn đơn kt= 2,4*3,05	m2	7,32	1.500.000	1,00	1,00	10.980.000	
	- Khuôn đơn gỗ de kt= 2,4*2+3,05	md	7,85	520.000	1,00	1,00	4.082.000	
	- Cửa lách pano gỗ lim kt= 0,9*2,3	m2	2,07	3.900.000	1,00	1,00	8.073.000	
	- Cửa sổ pano gỗ de kính có khuôn đơn gỗ thông kt= 0,85*1,35	m2	1,15	1.400.000	1,00	1,00	1.606.500	
	- Khuôn đơn gỗ thông kt= (0,85+1,35)*2	md	4,40	520.000	1,00	1,00	2.288.000	
	- ô thoáng ngoài kính trong khung sắt hộp kt= 0,4*3,05	m2	1,22	1.000.000	1,00	1,00	1.220.000	
	- Cửa ngăn phòng pano gỗ de kt= 0,85*2,55	m2	2,17	1.500.000	1,00	1,00	3.251.250	
	- Cửa sổ pano gỗ lim có khuôn đơn kt= 1,2*1,7	m2	2,04	3.900.000	1,00	1,00	7.956.000	
	- Khuôn đơn gỗ lim kt= (1,2+1,7)*2	md	5,80	620.000	1,00	1,00	3.596.000	
	- paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(6,0+5,8-3,05-1,0+2,3+1,5+4,8)	m2	1,64	291.537	1,00	1,00	476.663	
	*** Gian 2:**							
	- Cửa lách pano gỗ dổi kính kt= 1,2*2,15	m2	2,58	2.500.000	1,00	1,00	6.450.000	
	- paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(2,5+0,1+1,75+1,35+5,8+4,85)	m2	1,64	291.537	1,00	1,00	476.663	
	- Hai mặt ốp gạch men LD(30*60) kt= 2,05*((2,6+1,95)-0,7*1,9)*2	m2	13,20	320.620	1,00	1,00	4.232.825	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,9	m2	1,33	1.000.000	1,00	1,00	1.330.000	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 bộ gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo				1,00	1,00		
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 chậu rửa sứ							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 bộ vòi tắm hương sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 hộp giấy							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng giấy (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 hộp xà phòng							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- Tấm đan bệ bếp BTCT, mặt ốp gạch men LD(6*60) kt= 0,6*2,2*0,07	m3	0,09	5.710.896	1,00	1,00	527.687	
	- Mặt ốp gạch men LD(60*60) kt= 0,6*2,2	m2	1,32	289.212	1,00	1,00	381.760	
	- 01 chậu rửa inox đôi							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Trụ đỡ bệ bếp xgc 110 kt= 0,6*0,75*0,11*3	m3	0,15	1.711.642	1,00	1,00	254.179	
	- Hai mặt ốp gạch men LD(30*60) kt= 0,6*0,75*2*3	m2	2,70	320.620	1,00	1,00	865.674	
	- Diện tích tường khu bếp ốp gạch men LD(30*60) kt= 2,6*1,2+2,1*3,35	m2	10,16	320.620	1,00	1,00	3.255.896	
	*** Gian 3:**							
	- Cửa lách pano gỗ lim, có khuôn đơn kt= 1,2*2,3+1,0*2,3	m2	5,06	3.900.000	1,00	1,00	19.734.000	
	- Khuôn đơn gỗ lim kt= (1,2+2,3*2)+(1,0+2,3*2)	md	11,40	620.000	1,00	1,00	7.068.000	
	- Cửa pano gỗ lim kt= 2,0*1,3	m2	2,60	3.900.000	1,00	1,00	10.140.000	
	- Cửa sổ pano gỗ dổi kt= 0,8*1,3	m2	1,04	2.500.000	1,00	1,00	2.600.000	
	- Cửa sổ pano gỗ lim có khuôn đơn kt= 1,2*1,7+1,2*1,7	m2	4,08	3.900.000	1,00	1,00	15.912.000	
	- Khuôn đơn gỗ lim kt= (1,2+1,7)*2*2	md	11,60	620.000	1,00	1,00	7.192.000	
	- paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(5,15+0,2+0,95+2,75+1,65+3,8+0,2+1,1+4,5+4,6+3,75+1,3)	m2	3,00	291.537	1,00	1,00	873.153	
	- Tấm đan bệ bếp BTCT mặt ốp gạch men LD(60*60) kt= 0,6*2,15*0,07	m3	0,09	5.710.896	1,00	1,00	515.694	
	- Mặt ốp gạch men LD(60*60) kt= 0,6*2,15	m2	1,29	289.212	1,00	1,00	373.083	
	- Trụ đỡ bệ bếp xgc 110 kt= 0,6*0,75*0,11*3	m3	0,15	1.711.642	1,00	1,00	254.179	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	★Hai mặt ốp gạch men LD(30*60) kt= 0,6*0,75*2*3	m2	2,70	320.620	1,00	1,00	865.674	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,8*1,8	m2	1,44	1.000.000	1,00	1,00	1.440.000	
	- Diện tích tường khu bếp + nhà vệ sinh ốp gạch men LD(30*60) kt= 2,3*(2,05+2,65)+0,55*0,4+2,05*(1,2+2,0+1,95+2,0)+0,3*0,8	m2	25,93	320.620	1,00	1,00	8.312.875	
	- 01 bộ gương soi + giá treo							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo				1,00	1,00		
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 chậu rửa sứ							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 vòi tắm hương sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- Lối đi BTGV trên láng XM kt= 5,3*(1,45+1,5)/2*0,15+0,75*10,05*0,15+0,95*6,2*0,15	m3	3,19	1.027.902	1,00	1,00	3.275.667	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trên láng XM kt= 5,3*(1,45+1,5)/2+0,75*10,05+0,95*6,2	m2	21,25	79.785	1,00	1,00	1.695.032	
	- Tường bao xgc 110 có bổ trụ, cao 1,0	md	7,00	455.500	1,00	1,00	3.188.500	
	- Móng tường bao	md	7,00	369.000	1,00	1,00	2.583.000	
	- Hàng rào sắt vuông (12*12) trên tường bao kt= 1,1*7,0	m2	7,70	550.000	1,00	1,00	4.235.000	
	- Trong nhà lăn sơn kt= (6,15+11,03-0,11)*2*3,6+(5,25+5,05-0,11)*2*3,6+(4,7+6,7-0,11)*2*3,6-7,32-1,22-2,07-1,64-2,58-1,64-5,06-2,6-1,04	m2	252,39	65.788	1,00	1,00	16.604.233	
	- Mặt trước lăn sơn kt= 6,15*3,6-7,32	m2	14,82	87.789	1,00	1,00	1.301.033	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**2.100.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 42N2 (đường 40m) (2) Diện tích: 60m2;	lô	60,00	35.000.000	1,00	1,00	2.100.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Đỗ Thị Lành

Thửa/TBĐ: 81B2/03 - BĐĐC 138/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	359.520.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	1.037.120.883
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.438.640.883**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	900.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
80	**Đỗ Thị Lành**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH 03140 do UBND quận Hải An cấp ngày 5/3/2012, diện tích 44.94m2, chủ sử dụng là bà Đỗ Thị Lành	**m2**	**44,94**				**359.520.000**	vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 81B2/03	m2	44,94	8.000.000	1,00	1,00	359.520.000	
	2. Vật kiến trúc:						**1.037.120.883**	
	Nhà 3 tầng: Khung BTCT, mái bằng BTCT, móng bè BTCT, gia cố cọc tre, tầng 1,2,3 tường xgc 220, tầng 3 có mái tôn mạ màu sườn sắt chống nóng, trong nhà có sơn + bả							
	*** Tầng 1: mái bằng BTCT, tường xgc 220, nền lát gạch men LD(50*50), cao 3,5 kt= 4,2*10,7**	**m2**	**44,94**	**5.312.393**	**1,00**	**1,00**	**238.738.941**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 4,5							
	- Khối xgc 220 kt= (4,2+10,7-0,22)*2*(3,5-4,5)*0,22	m3	(6,46)	1.919.493	1,00	1,00	-12.398.389	
	- Trát ngoài kt= (4,2+10,7)*2*(3,5-4,5)	m2	(29,80)	141.099	1,00	1,00	-4.204.750	
	- Trát trong kt= (4,2+10,7-0,88)*2*(3,5-4,5)	m2	(28,04)	105.359	1,00	1,00	-2.954.266	
	- Nền lát gạch men LD(80*80) kt= (4,2-0,44)*(10,7-0,44)	m2	38,58	324.195	1,00	1,00	12.506.665	
	- Cửa cuốn có mô tơ kt= 2,95*2,45	m2	7,23	2.350.000	1,00	1,00	16.984.625	
	- Mặt trước ốp gạch men LD(80*80) kt= 2,35*0,6*2+2,45*0,15*2+2,95*0,85	m2	6,06	324.195	1,00	1,00	1.965.432	
	- Phào kép trang trí kt= 3,7*2+1,0*2	md	9,40	112.714	1,00	1,00	1.059.512	
	- Trần thạch cao kt= 3,65*1,45	m2	5,29	249.123	1,00	1,00	1.318.483	
	- Diện tích sơn + bả kt= 3,65*1,45	m2	5,29	112.701	1,00	1,00	596.470	
	- Cửa kính cường lực kt= 3,65*2,35	m2	8,58	750.000	1,00	1,00	6.433.125	
	- Trần thạch cao giật cấp có sơn bả kt= 3,65*3,45	m2	12,59	279.336	1,00	1,00	3.517.539	
	- Diện tích sơn + bả kt= 3,65*3,45	m2	12,59	112.701	1,00	1,00	1.419.187	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 2,0*0,65	m2	1,30	1.000.000	1,00	1,00	1.300.000	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 chậu rửa sứ							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 bộ gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 hương sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 hộp giấy							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men LD(30*45) kt= 1,2*2,0+0,9*1,15+1,2*(1,4+0,9)/2+(1,4+2,0)/2*2,0+0,15*(1,35+0,7+0,3)	m2	8,57	298.675	1,00	1,00	2.558.898	
	- Tường khu bếp ốp gạch men LD(30*60) kt= 1,85*(1,35+2,95*2+3,65)-0,8*1,15	m2	19,25	320.620	1,00	1,00	6.170.332	
	- Bệ bếp BTCT trên lát đá granit kt= 0,6*(2,95+0,7)*0,07	m3	0,15	5.710.896	1,00	1,00	875.480	
	- Diện tích lát đá granit kt= 0,6*(2,95+0,7)	m2	2,19	817.602	1,00	1,00	1.790.548	
	- Trụ đỡ bệ bếp xgc 110 kt= 0,6*0,75*0,11*3	m3	0,15	1.711.642	1,00	1,00	254.179	
	- Trát kt= 0,6*0,75*2*3	m2	2,70	141.099	1,00	1,00	380.967	
	- 2 mặt ốp gạch men LD(30*60) kt= 0,6*0,75*2*3	m2	2,70	320.620	1,00	1,00	865.674	
	- Chạn dưới bệ bếp pano gỗ dổi kt= 0,75*(2,3+0,6)	m2	2,18	2.500.000	1,00	1,00	5.437.500	
	- 01 chậu rửa inox đôi							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- Tủ bếp bằng pano gỗ dổi kt= 0,7*0,35*(2,6+1,25)	m2	7,23	2.500.000	1,00	1,00	18.068.750	
	- 01 máy hút mùi							
					1,00	1,00		
	- Cửa sổ khu bếp ngoài pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 1,15*1,4	m2	1,61	1.000.000	1,00	1,00	1.610.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,15*1,4	m2	1,61	550.000	1,00	1,00	885.500	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,12*(2,7+3,1*2+1,45*2+0,4*2+2,7+0,25+1,5)	m2	2,05	291.537	1,00	1,00	596.485	
	- Phào kép trang trí trần kt= (3,6+2,95)*2	md	13,10	112.714	1,00	1,00	1.476.553	
	*** Cầu thang:**							
	- Tấm đan BTCT kt= 0,25*1,4*0,08*4	m3	0,11	7.540.104	1,00	1,00	844.492	
	- Trụ cầu thang bằng gỗ dổi cao 1,1 fi 30	cái	1,00	1.700.000	1,00	1,00	1.700.000	
	- Diện tích ốp đá granit bậc cầu thang, paghet, khối xây kt= 0,95*(0,27+0,15)*30 +(0,6+0,95/2+0,95*0,15)*8+((1,1+0,35)/2*0,6+(1,1*0,15))*4+0,3*(0,7+0,85*2)+0,17*0,55+0,27*0,37+0,27*0,22+0,32*0,4+0,27*0,24+0,55*0,25+0,25*0,07*2+0,1*0,6*8+(0,45+0,3)*4+0,35*0,1*30	m2	29,98	1.460.158	1,00	1,00	43.772.763	
	*** Tầng 2: Tường xgc 220, nền lát gạch men LD(50*50), cao 3,4 kt= 4,2*12,0 (phần diện tích xây đua ra kt= 4,2*1,3)**	**m2**	**50,40**	**5.312.393**	**1,00**	**1,00**	**267.744.607**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 4,1							
	- Khối xgc 220 kt= (4,2+12,0-0,22)*2*(3,4-4,1)*0,22	m3	(4,92)	1.919.493	1,00	1,00	-9.447.437	
	- Trát ngoài kt= (4,2+12)*2*(3,4-4,1)	m2	(22,68)	141.099	1,00	1,00	-3.200.125	
	- Trát trong kt= (4,2+12,0-0,88)*2*(3,4-4,1)	m2	(21,45)	105.359	1,00	1,00	-2.259.740	
	- Nền lát gạch men LD(50*50) kt= (4,2-0,44)*(12,0-0,44)	m2	43,47	240.469	1,00	1,00	10.452.129	
	- 01 bình nóng lạnh 20l							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 chậu rửa sứ							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 bộ gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 hộp giấy							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,85	m2	1,30	1.000.000	1,00	1,00	1.295.000	
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men LD(30*45) kt= 3,2*(1,2+0,45+0,1+2,4*2)	m2	20,96	298.675	1,00	1,00	6.260.228	
	- ô thoáng ngoài pano nhôm kính trong trong sắt vuông (12*12) kt= 0,35*0,6	m2	0,21	1.000.000	1,00	1,00	210.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,35*0,6	m2	0,21	550.000	1,00	1,00	115.500	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 1,15*1,4	m2	1,61	1.000.000	1,00	1,00	1.610.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,15*1,4	m2	1,61	550.000	1,00	1,00	885.500	
	- Cửa sổ pano nhôm kính kt= 1,55*0,95	m2	1,47	1.000.000	1,00	1,00	1.472.500	
	- Cửa đi pano nhôm kính kt= 0,8*2,2	m2	1,76	1.000.000	1,00	1,00	1.760.000	
	- Diện tích trần thạch cao kt= 3,65*2,9	m2	10,59	249.123	1,00	1,00	2.636.967	
	- Sơn + bả kt= 3,65*2,9	m2	10,59	112.701	1,00	1,00	1.192.940	
	- 1 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(3,65*2+2,9*2-0,8)	m2	1,23	291.537	1,00	1,00	358.591	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Diện tích sàn lát đá granit kt= 2,7*1,0	m2	2,70	769.469	1,00	1,00	2.077.566	
	- Paghet chân tường bằng đá granit kt= 0,1*2,8	m2	0,28	1.728.322	1,00	1,00	483.930	
	- Mái nhà vệ sinh BTCT kt= 1,3*2,5*0,1	m3	0,33	6.557.685	1,00	1,00	2.131.248	
	- Diện tích sơn + bả kt= 1,3*2,5	m2	3,25	112.701	1,00	1,00	366.278	
	- Diện tích trần thạch cao khu cầu thang có sơn + bả kt= 1,15*3,7	m2	4,26	249.123	1,00	1,00	1.060.018	
	- Sơn + bả kt= 1,15*3,7	m2	4,26	112.701	1,00	1,00	479.543	
	- Trần thạch cao có sơn + bả phòng trước kt= 3,65*3,4+1,7*1,2	m2	14,45	249.123	1,00	1,00	3.599.827	
	- Sơn + bả kt= 3,65*3,4+1,7*1,2	m2	14,45	112.701	1,00	1,00	1.628.529	
	- Cửa pano gỗ lim, có khuôn đơn nẹp kép kt= 1,3*2,3	m2	2,99	3.900.000	1,00	1,00	11.661.000	
	- Khuôn đơn gỗ lim kt= 1,3+2,3*2	md	5,90	620.000	1,00	1,00	3.658.000	
	- Nẹp kép gỗ lim kt= 1,3+2,3*2	md	5,90	60.000	1,00	1,00	354.000	
	- Cửa sổ pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 1,1*1,6	m2	1,76	1.000.000	1,00	1,00	1.760.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,1*1,6	m2	1,76	550.000	1,00	1,00	968.000	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,8*2,2	m2	1,76	1.000.000	1,00	1,00	1.760.000	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(3,65+3,4+1,2*2+1,7+5,1+0,65+0,4)	m2	1,73	291.537	1,00	1,00	504.359	
	- Tượng ốp tấm nhựa xốp trang trí kt= 2,3*(3,4+1,2+1,9+5,1)+1,5*2,8-1,3*2,3	m2	27,89	210.994	1,00	1,00	5.884.623	
	- 01 điều hòa							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Cửa sổ cầu thang lên tầng 3 ngoài pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 0,8*0,65	m2	0,52	1.000.000	1,00	1,00	520.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,8*0,65	m2	0,52	550.000	1,00	1,00	286.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Tầng 3: Tường xgc 220, nền lát gạch men LD(50*50), cao 3,3 kt= 4,2*8,8**	**m2**	**36,96**	**5.312.393**	**1,00**	**1,00**	**196.346.045**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5							
	- Khối xgc 220 kt= (4,2+8,8-0,22)*2*(3,3-3,5)*0,22	m3	(1,12)	1.919.493	1,00	1,00	-2.158.739	
	- Trát ngoài kt= (4,2+8,8)*2*(3,3-3,5)	m2	(5,20)	141.099	1,00	1,00	-733.715	
	- Trát trong kt= (4,2+8,8-0,88)*2*(3,3-3,5)	m2	(4,85)	105.359	1,00	1,00	-510.780	
	- Nền lát gạch men LD(50*50) kt= (4,2-0,44)*(8,8-0,44)	m2	31,43	240.469	1,00	1,00	7.558.806	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 2,2*0,8	m2	1,76	1.000.000	1,00	1,00	1.760.000	
	- Vách pano nhôm kính kt= 2,4*(2,5+2,7)	m2	12,48	850.000	1,00	1,00	10.608.000	
	- Diện tích trần thạch cao có sơn + bả kt= 3,65*4,5+1,2*1,7	m2	18,47	249.123	1,00	1,00	4.600.056	
	- Sơn + bả kt= 3,65*4,5+1,2*1,7	m2	18,47	112.701	1,00	1,00	2.081.024	
	- Cửa pano gỗ lim có khuôn đơn nẹp kép kt= 1,3*2,3	m2	2,99	3.900.000	1,00	1,00	11.661.000	
	- Khuôn đơn gỗ lim kt= 1,3+2,3*2	md	5,90	620.000	1,00	1,00	3.658.000	
	- Nẹp kép gỗ lim kt= 1,3+2,3*2	md	5,90	60.000	1,00	1,00	354.000	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 1,1*1,6	m2	1,76	1.000.000	1,00	1,00	1.760.000	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(4,5+3,65+5,7+1,7+1,2+0,8+0,55-0,8+1,3*2+1,8)	m2	2,17	291.537	1,00	1,00	632.635	
	- Văng đua tầng 2 + tầng 3 BTCT kt= 1,85*0,45*0,1*2	m3	0,17	5.710.896	1,00	1,00	950.864	
	- Trát kt= 1,85*0,45*2*2	m2	3,33	141.099	1,00	1,00	469.860	
	- Lan can sắt hộp tầng 2 + tầng 3 kt= 0,75*(0,35*2+1,75)*2 tầng, dày 2 ly	kg	57,70	45.000	1,00	1,00	2.596.388	
	- Diện tích dán ngói trang trí kt= 2,25*0,3*2 tầng	m2	1,35	519.644	1,00	1,00	701.519	
	- Phào kép trang trí kt= 0,8*1,7*2*2 tầng	md	5,44	112.714	1,00	1,00	613.164	
	- 01 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Mái vát bằng BTCT kt= 0,65*0,1*3,5*2	m3	0,46	6.557.685	1,00	1,00	2.983.747	
	- Trát kt= 0,65*3,5*2*2	m2	9,10	141.099	1,00	1,00	1.284.001	
	- Đấu trụ trang trí bằng XM kt= (0,5+0,5)*0,15*4+(0,5+0,25*2)*0,15*2	m2	0,90	49.580	1,00	1,00	44.622	
	- Phào kép trang trí mái vát kt= 3,5*2	md	7,00	112.714	1,00	1,00	788.998	
	- Sân lát đá granit kt= 1,0*2,65	m2	2,65	769.469	1,00	1,00	2.039.093	
	- paghet chân tường ốp đá granit, kim sa kt= 0,1*2,4	m2	0,24	1.728.322	1,00	1,00	414.797	
	- Cửa lách khung sắt hộp bưng tôn (ra sân phơi) kt= 0,8*2,05	m2	1,64	321.701	1,00	1,00	527.590	
	- Diện tích lát gạch men LD(40*40) khu sân phơi kt= 3,0*3,95	m2	11,85	220.869	1,00	1,00	2.617.298	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(3,0*2+3,95*2-0,8)	m2	1,97	291.537	1,00	1,00	572.870	
	- Tường xgc 110 sân phơi kt= (0,6+0,25)*0,11*(3,0+4,2)	m3	0,67	2.126.713	1,00	1,00	1.431.703	
	- Trát kt= (0,6+0,25)*2*(3,0+4,2)	m2	12,24	141.099	1,00	1,00	1.727.052	
	- Hàng rào sắt vuông (12*12) kt= 1,9*(3,1*2+4,1)	m2	19,57	550.000	1,00	1,00	10.763.500	
	- Mái tôn mạ màu sườn sắt chống nóng loại 2 mái kt= 2,5*12,0*2 bên	m2	60,00	507.361	1,00	1,00	30.441.660	
	- Diềm quây tôn mạ màu sườn sắt kt= 0,6*3,0*2+4,2*2,0/2+2,0*1,2	m2	10,20	321.701	1,00	1,00	3.281.350	
	- Cửa sổ pano nhôm kính kt= 1,5*1,15	m2	1,73	1.000.000	1,00	1,00	1.725.000	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 02 tex nước inox 1,5001							
	Tháo dỡ tex nước <2m2 (di chuyển, lắp đặt)	bể	2,00	1.093.185	1,00	1,00	2.186.370	
	- Lan can cầu thang tay vịn, con tiện gỗ dổi cao 0,75 kt= 1,2+2,0+1,2+2,5+2,8+2,7	md	12,40	1.700.000	1,00	1,00	21.080.000	
	- Diện tích lát gạch giếng đáy (30*30) kt= 1,95*4,2	m2	8,19	244.637	1,00	1,00	2.003.577	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Tường sơn + bả trong, ngoài kt= (4,2+12,0)*2*3,5*2	m2	226,80	105.553	1,00	1,00	23.939.420	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	
	6. Giao đất tái định cư:						**900.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 177N7 (đường 12m) (2) Diện tích: 45,0 m2;	lô	45,00	20.000.000	1,00	1,00	900.000.000	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG HẢI AN
P. HẢI AN T.P HẢI PHÒNG

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Thị Thanh Hương

Thửa đất/TBĐ: 671 (tách từ 81/05) - BĐĐC 141/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	636.800.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	217.989.388
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**866.789.388**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.928.500.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
61	**Nguyễn Thị Thanh Hương**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH05715 do UBND quận Hải an cấp ngày 08/04/2014 diện tích 79.6m2 chủ sử dụng bà Đỗ Thị Lành. Bà Lành tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thanh Hương có hợp đồng tặng cho lập tại văn phòng công chứng An Dương ngày 28/10/2026.	**m2**	**79,60**				**636.800.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 141/BĐĐC 03	m2	79,60	8.000.000	1,00	1,00	636.800.000	
	2. Vật kiến trúc:						**217.989.388**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
61	**Nguyễn Thị Thanh Hương**							
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, nền gạch men LD(50*50), trần nhựa BĐ, cao TB 3,4, bức trước xgc 220 kt= 4,0*19,9-1,5*1,0/2**	**m2**	**78,85**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**143.214.467**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5m						0	
	- Khối xgc 110 kt=(4,0+19,9-0,22)*2*(3,4-2,5)*0,11- (1,5+1,0/2-0,22)*2*(3,4-2,5)*0,11	m3	4,34	2.126.713	1,00	1,00	9.221.853	
	- Trát ngoài kt= (4,0+19,9)*2*(3,4-2,5)-(1,5+1,0/2)*2*(3,4-2,5)	m2	39,42	141.099	1,00	1,00	5.562.123	
	- Trát trong kt= (4,0+19,9-0,22*2)*2*(3,4-2,5)-(1,5+1,0/2-0,22*2)*2*(3,4-2,5)	m2	39,42	105.359	1,00	1,00	4.153.252	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(50*50) kt= (4,0-0,22)*(19,9-0,22)-(1,5-0,22)*(1,0/2-0,22)	m2	74,03	160.684	1,00	1,00	11.895.758	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu với mái tôn proXM kt= 4,0*19,9-1,5*1,0/2	m2	78,85	207.788	1,00	1,00	16.384.084	
	- Trần nhựa Bạch Đằng kt= (4,0-0,22)*(19,9-0,22)-(1,5-0,22)*(1,0/2-0,22)	m2	74,03	188.724	1,00	0,10	1.397.162	
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi kt= 2,5*2,3	m2	5,75	2.500.000	1,00	1,00	14.375.000	
	- Vách ghép bằng cửa pano gỗ dổi kính kt= 2,35*(6,1+2,5)	m2	20,21	2.500.000	1,00	0,10	5.052.500	
	- Cửa pano gỗ de kt= 0,85*1,95	m2	1,66	1.500.000	1,00	1,00	2.486.250	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,7	m2	1,19	1.000.000	1,00	1,00	1.190.000	
	- 01 xí bệt				1,00	1,00		
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi rửa							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
61	**Nguyễn Thị Thanh Hương**							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.928.500.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 14N24 (đường 13,5 m) (2) Diện tích: 55,1 m2;	lô	55,10	35.000.000	1,00	1,00	1.928.500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Vũ Thị Thư

Thửa đất/TBĐ: 05a1/5 - BĐĐC 134/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	1.760.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	4.983.165
3. Bồi thường hoa màu	500.000
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	-
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.765.483.165**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.207.800.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
81	**Vũ Thị Thư**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số H00910 do UBND quận Hải an cấp ngày 09/01/2008 chủ sử dụng bà Vũ Thị Thư, DT 120m2	**m2**	**88,00**				**1.760.000.000**	Vị trí 1 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 5a1/TBĐ 05	m2	88,00	20.000.000	1,00	1,00	1.760.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**4.983.165**	
	- Tường bao xgc 110 có bổ trụ, cao 1,4	md	4,95	637.700	1,00	1,00	3.156.615	
	- Móng tường bao	md	4,95	369.000	1,00	1,00	1.826.550	
	3. Hoa màu:						**500.000**	
	- 01 cây si có thế, đk thân >60	cây	1,00	1.000.000	1,00	0,50	500.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:							
	5. Các khoản hỗ trợ:							
	6. Giao đất tái định cư:						**2.207.800.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 18N10 (đường Bùi Viện m) (2) Diện tích: 63,08 m2;	lô	63,08	35.000.000	1,00	1,00	2.207.800.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Vũ Thị Ngọc Anh

Thửa/TBĐ: 05/05 - BĐĐC 134/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	1.200.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	19.127.300
3. Bồi thường hoa màu	1.000.000
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	-
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.220.127.300**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.207.800.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
82	**Vũ Thị Ngọc Anh**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số H00909 do UBND quận Hải An cấp ngày 09/1/2008 mang tên bà Vũ Hồng Phương, DT là 120m2. Ngày 26/12/2008 bà Phương thực hiện chia tách, tặng cho QSD đất cho con gái Vũ Thị Ngọc Anh 60m2, em gái Vũ Thị Hương 60m2 có xác nhận của UBND phường Đằng Hải.	**m2**	**60,00**				**1.200.000.000**	Vị trí 1 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 05/TBĐ 05	m2	60,00	20.000.000	1,00	1,00	1.200.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**19.127.300**	
	- Tường bao xgc 110 có bổ trụ, cao 1,4 kt= 4,0+15,0	md	19,00	637.700	1,00	1,00	12.116.300	
	- Móng tường bao	md	19,00	369.000	1,00	1,00	7.011.000	
	3. Hoa màu:						**1.000.000**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 cây si có thế, đk thân >60	cây	1,00	1.000.000	1,00	1,00	1.000.000	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:							
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**2.207.800.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 19N10 (đường Bùi Viện m) (2) Diện tích: 63,08 m2;	lô	63,08	35.000.000	1,00	1,00	2.207.800.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Vũ Thị Hương

Thửa đất/TBĐ: 05/05 - BĐĐC 134/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	1.200.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	5.536.850
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	-
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.205.536.850**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.066.400.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
83	**Vũ Thị Hương**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số H00909 do UBND quận Hải An cấp ngày 09/1/2008 mang tên bà Vũ Hồng Phương, DT là 120m2. Ngày 26/12/2008 bà Phương thực hiện chia tách, tặng cho QSD đất cho con gái Vũ Thị Ngọc Anh 60m2, em gái Vũ Thị Hương 60m2 có xác nhận của UBND phường Đằng Hải.	**m2**	**60,00**				**1.200.000.000**	Vị trí 1 đường Tiên Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 05/TBĐ 05	m2	60,00	20.000.000	1,00	1,00	1.200.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**5.536.850**	
	- Tường bao xgc 110 có bổ trụ, cao 1,4	md	5,50	637.700	1,00	1,00	3.507.350	
	- Móng tường bao	md	5,50	369.000	1,00	1,00	2.029.500	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:							
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**2.066.400.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 12N24 (đường 13,5 m) (2) Diện tích: 59,04 m2;	lô	59,04	35.000.000	1,00	1,00	2.066.400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Trường Giang

Thửa đất/TBĐ: 81b/05 - BĐĐC 141/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	348.800.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	44.259.498
3. Bồi thường hoa màu	36.907.500
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	-
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**429.966.998**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	960.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
86	**Nguyễn Trường Giang**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số CH02920 cấp ngày 01/12/2011, Thửa 81B,TBĐ 05, DT 79.6m2 chủ sử dụng ông Nguyễn Trường Giang và vợ là bà Nguyễn Thị Phương Anh. Ông Nguyễn Trường Giang vợ là bà Nguyễn Thị Phương Anh tặng cho QSDĐ cho bô Nguyễn Khắc Trường và mẹ Đinh Thị Hương DT 36,0m2 theo hợp đồng tặng cho QSDĐ số 0170.2012/TCQSDĐ do phòng Công chứng An Bình chứng thực ngày 17/02/2012. Dự án đợt này thu hồi hết DT 43,6m2 đất ở của ông Nguyễn Trường Giang vợ là Nguyễn Thị Phương Anh.	**m2**	**43,60**				**348.800.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 81b/05	m2	43,60	8.000.000	1,00	1,00	348.800.000	
	2. Vật kiến trúc:						**44.259.498**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Hàng rào lưới B40 khung thép kt= (4,0+19,0)*2	m2	46,00	962.163	1,00	1,00	44.259.498	
	3. Hoa màu:						**36.907.500**	
	- Diện tích trồng hồng có hoa kt= 1,0*19,0*3 luống (mật độ 7 cây/ m2), đk thân lớn hơn 1 và nhỏ hơn 2 cm	cây	399,00	185.000	1,00	0,50	36.907.500	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:							
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**960.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 138N5 (đường 13,5 m) (2) Diện tích: 48,0 m2;	lô	48,00	20.000.000	1,00	1,00	960.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Khắc Trường

Thửa đất/TBĐ: 81b/05 - BĐĐC 141/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	288.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	-
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	-
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**288.000.000**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.218.900.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
87	**Nguyễn Khắc Trường**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số CH02920 cấp ngày 01/12/2011, Thửa 81B,TBĐ 05, DT 79.6m2 chủ sử dụng ông Nguyễn Trường Giang và vợ là bà Nguyễn Thị Phương Anh. Ông Nguyễn Trường Giang vợ là bà Nguyễn Thị Phương Anh tặng cho QSDĐ cho bô Nguyễn Khắc Trường và mẹ Đinh Thị Hương DT 36,0m2 theo hợp đồng tặng cho QSDĐ số 0170.2012/TCQSDĐ do phòng Công chứng An Bình chứng thực ngày 17/02/2012. Dự án đợt này thu hồi hết DT 43,6m2 đất ở của ông Nguyễn Trường Giang vợ là Nguyễn Thị Phương Anh.	**m2**	**36,00**				**288.000.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 81b/05	m2	36,00	8.000.000	1,00	1,00	288.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						-	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Tài sản vật kiến trúc và hoa màu là tài sản chung của ông Nguyễn Trường Giang và ông Nguyễn Khắc Trường**							
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:							
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.218.900.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 04N6 (đường 12 m) (2) Diện tích: 40,63 m2;	lô	40,63	30.000.000	1,00	1,00	1.218.900.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Phạm Thị Huyền

Thửa đất/TBĐ: 675(tách 81)/05 - BĐĐC 137/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	358.880.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	716.891.943
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.087.771.943**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	960.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
88	**Phạm Thị Huyền**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH04760 cấp ngày 10/10/2013 diện tích 44.86m2 chủ sử dụng Phạm Thị Huyền	**m2**	**44,86**				**358.880.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 675/05	m2	44,86	8.000.000	1,00	1,00	358.880.000	
	2. Vật kiến trúc:						**716.891.943**	
	Nhà hai tầng: Tầng 1, 2 tường xgc 220, mái bằng BTCT, có khu phụ							
	*** Tầng 1: Mái bằng BTCT, tường xgc 220, nền gạch men LD(50*50), cao 3,6 kt= 4,2*10,68**	**m2**	**44,86**	**5.520.137**	**1,00**	**1,00**	**247.611.265**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 4,5							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc 220 kt= (4,2+10,68-0,22)*2*(3,6-4,5)*0,22	m3	(5,81)	1.919.493	1,00	1,00	-11.143.348	
	- Trát ngoài kt= (4,2+10,68-0,22)*2*(3,6-4,5)	m2	(26,39)	141.099	1,00	1,00	-3.723.320	
	- Trát trong kt= (4,2+10,68-0,22)*2*(3,6-3,9)	m2	(8,80)	105.359	1,00	1,00	-926.738	
	- Nền gạch men LD(50*50) kt= (4,2-0,44)*(10,68-0,44)	m2	38,50	240.469	1,00	1,00	9.258.634	
	- Cửa cuốn kt= 2,96*2,7	m2	7,99	2.350.000	1,00	1,00	18.781.200	
	- Trần thạch cao giật cấp có sơn + bả kt= 5,1*3,7	m2	18,87	279.336	1,00	1,00	5.271.070	
	- Sơn + bả kt= 5,1*3,7	m2	18,87	105.553	1,00	1,00	1.991.785	
	- Diện tích ốp đá granit kim sa bậc cửa kt= 0,3*2,96+3,7*0,25+0,33*1,31+(2,96+3,7+1,31)*0,05	m2	2,64	1.448.520	1,00	1,00	3.829.597	
	- Tường ngoài ốp gạch men LD(60*60) kt= 4,2*3,3-0,96*2,7	m2	11,27	289.212	1,00	1,00	3.258.841	
	- Cửa nhựa nhà vs kt= 0,6*1,8	m2	1,08	850.000	1,00	1,00	918.000	
	- Diện tích ốp gạch men LD(25*40) nhà vệ sinh kt= 1,25*1,7+2,1*1,2+1,3*1,0+1,8*0,35+2,0*0,15+0,15*0,6+1,03*2,13+2,0*1,4+0,6*1,8*2	m2	14,12	298.675	1,00	1,00	4.216.962	
	- 01 xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- Tường bếp ốp gạch men LD(25*40) kt= 3,05*(3,1*2+3,7)-0,82*0,58+(0,82+0,58)*2*0,22	m2	30,34	298.675	1,00	1,00	9.060.426	
	- Cửa ngoài nhôm kính trong hoa sắt vuông (10*10) kt= 0,82*0,58	m2	0,48	1.000.000	1,00	1,00	475.600	
	- Trong hoa sắt vuông (10*10) kt= 0,82*0,58	m2	0,48	550.000	1,00	1,00	261.580	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Bệ bếp BTCT kt= 0,55*(1,55+1,5)*0,07	m3	0,12	5.710.896	1,00	1,00	670.602	
	- Mặt ốp đá granit kim sa kt= 0,6*(1,55+1,5)	m2	1,83	1.496.652	1,00	1,00	2.738.873	
	- Trụ đỡ bệ bếp BTCT, hai mặt ốp gạch men LD(25*40) kt= 0,5*0,8*0,07*4 trụ	m3	0,11	5.710.896	1,00	1,00	639.620	
	- Hai mặt ốp gạch men LD(25*40) kt= 0,5*0,7*2*4	m2	2,80	298.675	1,00	1,00	836.290	
	- 01chậu rửa inox đôi							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,12*(1,4+2,3+10,0+1,3+2,3+4,9+0,4*2)	m2	2,76	291.537	1,00	1,00	804.642	
	- Diện tích ốp gạch men LD (30*30) phòng khách kt= 2,92*4,9+2,2*3,3-0,35*0,35	m2	21,45	314.135	1,00	1,00	6.736.782	
	- ô thoáng kính kt= 0,35*0,35	m2	0,12	1.000.000	1,00	1,00	122.500	
	- Diện tích đá granit kim sa tường kt= 0,16*0,85*3	m2	0,41	1.728.322	1,00	1,00	705.155	
	- Phào kép trang trí cầu thang kt= 0,95+0,8+0,45*2+0,8+0,85+1,35*2+0,35*4+0,85*2	md	10,10	112.714	1,00	1,00	1.138.411	
	- Phào kép trang trí trần kt= 2,0*2+0,8*2+3,7*2+2,9*2	md	18,80	112.714	1,00	1,00	2.119.023	
	- Đá granit kim sa ốp bậc cầu thang kt= 0,92*(0,15+0,28)*14 +0,6*0,92/2*6 +1,2*0,15*6+0,92*0,15+0,1*(0,35*8+0,16*7)	m2	8,80	1.460.158	1,00	1,00	12.855.815	
	- Lan can cầu thang inox tay vịn nhựa, dưới kính cường lực kt= (12,0+2,0)*0,85	m2	14,00	900.000	1,00	1,00	12.600.000	
	Tầng 2: Tường xgc 220, nền lát gạch men LD(50*50), cao 3,4 kt= 4,2*10,68	**m2**	**44,86**	**5.520.137**	**1,00**	**1,00**	**247.611.265**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc 220 kt= (4,2+10,68-0,22)*2*(3,4-3,5)*0,22	m3	(0,65)	1.919.493	1,00	1,00	-1.238.150	
	- Trát ngoài kt= (4,2+10,68-0,22)*2*(3,4-3,5)	m2	(2,93)	141.099	1,00	1,00	-413.702	
	- Trát trong kt= (4,2+10,68-0,22)*2*(3,4-3,5)	m2	(2,93)	105.359	1,00	1,00	-308.913	
	- Nền lát gạch men LD(50*50) kt= (4,2-0,44)*(10,68-0,44)	m2	38,50	240.469	1,00	1,00	9.258.634	
	- Sơn + bả 1 mặt tường ngăn kt= 3,0*3,7-0,85*2,25	m2	9,19	105.553	1,00	1,00	969.768	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,8*2,2	m2	1,76	1.000.000	1,00	1,00	1.760.000	
	- Tường dán giấy kt= 3,0*2,95	m2	8,85	191.843	1,00	1,00	1.697.811	
	- Tường ốp gạch men LD(30*45) kt= (3,7+2,95)*3,0-1,25*1,0+(1,25+1,0)*2*0,25	m2	19,83	298.675	1,00	1,00	5.921.232	
	- Cửa sổ nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 1,25*1,0	m2	1,25	1.000.000	1,00	1,00	1.250.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,25*1,0	m2	1,25	550.000	1,00	1,00	687.500	
	- Trần trang trí giấy lụa kt= 2,7*2,4	m2	6,48	191.843	1,00	1,00	1.243.143	
	- Phào kép trang trí kt= (3,7+2,95)*2	md	13,30	112.714	1,00	1,00	1.499.096	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(3,7+2,95)*2-0,85*0,15	m2	1,87	291.537	1,00	1,00	544.445	
	- Lăn sơn 2 mặt tường ngăn kt= 3,0*((3,7+2,5+1,5)-0,7*2,0-0,85*2,25)*2	m2	26,33	65.788	1,00	1,00	1.731.869	
	- Cửa đi nhôm kính kt= 0,8*2,2	m2	1,76	1.000.000	1,00	1,00	1.760.000	
	- Cửa nhựa nhà vệ sinh kt= 0,7*2,0	m2	1,40	850.000	1,00	1,00	1.190.000	
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men LD(25*40) kt= 1,65*(0,7+1,45+2,5*2)	m2	11,80	298.675	1,00	1,00	3.523.618	
	- 1 bình nóng lạnh 20l							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 chậu rửa sứ							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 bộ gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 vòi sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 hộp đựng giấy							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 01 hộp xà phòng							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- ô thoáng khung nhôm kính kt= 0,25*0,4	m2	0,10	950.000	1,00	1,00	95.000	
	- Mái nhà vệ sinh BTCT dày 0,1 kt= 2,5*1,5*0,1	m3	0,38	6.557.685	1,00	1,00	2.459.132	
	- Phào kép trang trí trần kt= 2,95*2+3,4*2	md	12,70	112.714	1,00	1,00	1.431.468	
	- Diện tích tường ốp gạch men (30*45) kt= 2,85*3,4	m2	9,69	298.675	1,00	1,00	2.894.161	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(2,95+3,4)*2-0,85*0,15-1,05*0,15	m2	1,62	291.537	1,00	1,00	472.290	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 2,15*1,05	m2	2,26	1.000.000	1,00	1,00	2.257.500	
	- Cửa sổ pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 0,9*1,35	m2	1,22	1.000.000	1,00	1,00	1.215.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,9*1,35	m2	1,22	550.000	1,00	1,00	668.250	
	- Văng đua BTCT dày 0,1 kt= 4,2*0,55*0,1	m3	0,23	5.710.896	1,00	1,00	1.319.217	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát kt= 4,2*0,55*2	m2	4,62	141.099	1,00	1,00	651.877	
	- Lan can sắt hộp cao 0,85kt= 0,85*(2,05+0,25), dày 2 ly	kg	30,69	45.000	1,00	1,00	1.381.208	
	- Diện tích lát gạch men LD(50*50) kt= 1,95*0,4+1,1*0,25	m2	1,06	240.469	1,00	1,00	253.695	
	- Khối xgc 110 kt= (0,25+1,95)*0,15*0,11	m3	0,04	2.126.713	1,00	1,00	77.200	
	- Trát kt= (0,25+1,95)*0,15*2	m2	0,66	141.099	1,00	1,00	93.125	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(0,25+1,95)	m2	0,33	291.537	1,00	1,00	96.207	
	- 02 điều hòa							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	2,00	198.068	1,00	1,00	396.136	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	2,00	527.872	1,00	1,00	1.055.744	
	- Paghet chân tường chiếu nghỉ kt= 0,15*(3,85+0,9)	m2	0,71	291.537	1,00	1,00	207.720	
	- Phào kép trang trí kt= 1,15*4+2,0*2+1,55*2	md	11,70	112.714	1,00	1,00	1.318.754	
	- Đá granit kim sa ốp bậc cầu thang kt= 0,92*(0,15+0,28)*13+ 0,6*0,92/2*7 +0,92*0,15*7+0,25*2,1*2	m2	9,09	1.460.158	1,00	1,00	13.274.004	
	- Tường cầu thang ốp gạch men LD(30*45) kt= 4,0*2,1+1,85*(2,4+2,6)/2-0,55*0,55-0,85*0,95+0,2*(0,85+0,95)*2+0,55*4*0,2+2,6*1,7	m2	17,50	298.675	1,00	1,00	5.225.319	
	- Cửa nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 0,85*0,95	m2	0,81	1.000.000	1,00	1,00	807.500	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,85*0,95	m2	0,81	550.000	1,00	1,00	444.125	
	- Cửa nhôm kính kt= 0,55*0,55	m2	0,30	1.000.000	1,00	1,00	302.500	
	*** Tum cầu thang xgc 110, mái tôn mạ màu, cao 2,6, nền lát gạch men LD(50*50) kt= 4,2*5,4**							
	- Khối xgc 110 kt= (4,2+5,4)*2*2,6*0,11	m3	5,49	2.126.713	1,00	1,00	11.678.206	
	- Trát kt= (4,2+5,4)*2*2,6*2	m2	99,84	141.099	1,00	1,00	14.087.324	
	- Mái tôn mạ màu kt= 4,2*5,4	m2	22,68	507.361	1,00	1,00	11.506.947	
	- Nền lát gạch men LD(50*50) kt= (4,2-0,22)*(5,4-0,22)	m2	20,62	240.469	1,00	1,00	4.957.605	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Tường xgc 110 hai mặt lăn sơn kt= (2,1*2,8+2,8*0,5)*0,11	m3	0,80	2.126.713	1,00	1,00	1.703.072	
	- Trát kt= (2,1*2,8+2,8*0,5)*2	m2	14,56	141.099	1,00	1,00	2.054.401	
	- Hai mặt lăn sơn kt= (2,1*2,8+2,8*0,5)*2	m2	14,56	65.788	1,00	1,00	957.873	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(2,8*2+1,75+3,85+5,2+1,2)	m2	2,64	291.537	1,00	1,00	769.658	
	- ô thoáng nhôm kính kt= 0,25*0,4	m2	0,10	1.000.000	1,00	1,00	100.000	
	- Cửa khung sắt bưng tôn kt= 2,1*1,8	m2	3,78	321.701	1,00	1,00	1.216.030	
	- Khối xgc 110 trên mái kt= (0,8*4,2+0,5*5,4+0,7*1,7+0,7*1,1)*0,11	m3	0,88	2.126.713	1,00	1,00	1.876.186	
	- Trát kt= (0,8*4,2+0,5*5,4+0,7*1,7+0,7*1,1)*2	m2	16,04	141.099	1,00	1,00	2.263.228	
	- Mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 0,4*1,85	m2	0,74	507.361	1,00	1,00	375.447	
	- Cửa khung sắt bưng tôn kt= 0,95*1,6	m2	1,52	321.701	1,00	1,00	488.986	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Văng đua BTCT dày 0,1 kt= 4,2*0,5*0,1	m3	0,21	5.710.896	1,00	1,00	1.199.288	
	- Trát kt= 4,2*0,5*2	m2	4,20	141.099	1,00	1,00	592.616	
	- Phào kép trang trí trước nhà kt= 4,2*2+3,0*4	md	20,40	112.714	1,00	1,00	2.299.366	
	- Đấu trụ trang trí bằng XM kt= 0,45*0,5*0,2*2	m2	0,09	49.580	1,00	1,00	4.462	
	- Tường xgc 110 kt= 3,4*0,55*0,11	m3	0,21	2.126.713	1,00	1,00	437.465	
	- Trát kt= 3,4*0,55*2	m2	3,74	141.099	1,00	1,00	527.710	
	- Một mặt lăn sơn kt= 3,4*0,55	m2	1,87	65.788	1,00	1,00	123.024	
	- Lối đi chung BTGV dày 0,15 kt= 4,2*2,0*0,15	m3	1,26	1.027.902	1,00	1,00	1.295.157	
	3. Hoa màu:							
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	6. Giao đất tái định cư:						**960.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 132N5 (đường 12 m) (2) Diện tích: 48,0 m2;	lô	48,00	20.000.000	1,00	1,00	960.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Phạm Thị Huyền

Thửa đất/TBĐ: 675(tách 81)/05 - BĐĐC 137/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	358.880.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	716.891.943
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.087.771.943**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	960.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
88	**Phạm Thị Huyền**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH04760 cấp ngày 10/10/2013 diện tích 44.86m2 chủ sử dụng Phạm Thị Huyền	**m2**	**44,86**				**358.880.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 675/05	m2	44,86	8.000.000	1,00	1,00	358.880.000	
	2. Vật kiến trúc:						**716.891.943**	
	Nhà hai tầng: Khung BTCT, mái bằng BTCT, móng băng BTCT, tường xgc 220, có khu phụ. Toàn bộ nhà sơn + bả trong và ngoài							
	*** Tầng 1: Mái bằng BTCT, tường xgc 220, nền gạch men LD(50*50), cao 3,6 kt= 4,2*10,68**	**m2**	**44,86**	**5.520.137**	**1,00**	**1,00**	**247.611.265**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 4,5							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc 220 kt= (4,2+10,68-0,22)*2*(3,6-4,5)*0,22	m3	(5,81)	1.919.493	1,00	1,00	-11.143.348	
	- Trát ngoài kt= (4,2+10,68-0,22)*2*(3,6-4,5)	m2	(26,39)	141.099	1,00	1,00	-3.723.320	
	- Trát trong kt= (4,2+10,68-0,22)*2*(3,6-3,9)	m2	(8,80)	105.359	1,00	1,00	-926.738	
	- Nền gạch men LD(50*50) kt= (4,2-0,44)*(10,68-0,44)	m2	38,50	240.469	1,00	1,00	9.258.634	
	- Cửa cuốn kt= 2,96*2,7	m2	7,99	2.350.000	1,00	1,00	18.781.200	
	- Trần thạch cao giật cấp có sơn + bả kt= 5,1*3,7	m2	18,87	279.336	1,00	1,00	5.271.070	
	- Sơn + bả kt= 5,1*3,7	m2	18,87	105.553	1,00	1,00	1.991.785	
	- Diện tích ốp đá granit kim sa bậc cửa kt= 0,3*2,96+3,7*0,25+0,33*1,31+(2,96+3,7+1,31)*0,05	m2	2,64	1.448.520	1,00	1,00	3.829.597	
	- Tường ngoài ốp gạch men LD(60*60) kt= 4,2*3,3-0,96*2,7	m2	11,27	289.212	1,00	1,00	3.258.841	
	- Cửa nhựa nhà vs kt= 0,6*1,8	m2	1,08	850.000	1,00	1,00	918.000	
	- Diện tích ốp gạch men LD(25*40) nhà vệ sinh kt= 1,25*1,7+2,1*1,2+1,3*1,0+1,8*0,35+2,0*0,15+0,15*0,6+1,03*2,13+2,0*1,4+0,6*1,8*2	m2	14,12	298.675	1,00	1,00	4.216.962	
	- 01 xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- Tường bếp ốp gạch men LD(25*40) kt= 3,05*(3,1*2+3,7)-0,82*0,58+(0,82+0,58)*2*0,22	m2	30,34	298.675	1,00	1,00	9.060.426	
	- Cửa ngoài nhôm kính trong hoa sắt vuông (10*10) kt= 0,82*0,58	m2	0,48	1.000.000	1,00	1,00	475.600	
	- Trong hoa sắt vuông (10*10) kt= 0,82*0,58	m2	0,48	550.000	1,00	1,00	261.580	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Bệ bếp BTCT kt= 0,55*(1,55+1,5)*0,07	m3	0,12	5.710.896	1,00	1,00	670.602	
	- Mặt ốp đá granit kim sa kt= 0,6*(1,55+1,5)	m2	1,83	1.496.652	1,00	1,00	2.738.873	
	- Trụ đỡ bệ bếp BTCT, hai mặt ốp gạch men LD(25*40) kt= 0,5*0,8*0,07*4 trụ	m3	0,11	5.710.896	1,00	1,00	639.620	
	- Hai mặt ốp gạch men LD(25*40) kt= 0,5*0,7*2*4	m2	2,80	298.675	1,00	1,00	836.290	
	- 01chậu rửa inox đôi							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,12*(1,4+2,3+10,0+1,3+2,3+4,9+0,4*2)	m2	2,76	291.537	1,00	1,00	804.642	
	- Diện tích ốp gạch men LD (30*30) phòng khách kt= 2,92*4,9+2,2*3,3-0,35*0,35	m2	21,45	314.135	1,00	1,00	6.736.782	
	- ô thoáng kính kt= 0,35*0,35	m2	0,12	1.000.000	1,00	1,00	122.500	
	- Diện tích đá granit kim sa tường kt= 0,16*0,85*3	m2	0,41	1.728.322	1,00	1,00	705.155	
	- Phào kép trang trí cầu thang kt= 0,95+0,8+0,45*2+0,8+0,85+1,35*2+0,35*4+0,85*2	md	10,10	112.714	1,00	1,00	1.138.411	
	- Phào kép trang trí trần kt= 2,0*2+0,8*2+3,7*2+2,9*2	md	18,80	112.714	1,00	1,00	2.119.023	
	- Đá granit kim sa ốp bậc cầu thang kt= 0,92*(0,15+0,28)*14 +0,6*0,92/2*6 +1,2*0,15*6+0,92*0,15+0,1*(0,35*8+0,16*7)	m2	8,80	1.460.158	1,00	1,00	12.855.815	
	- Lan can cầu thang inox tay vịn nhựa, dưới kính cường lực kt= (12,0+2,0)*0,85	m2	14,00	900.000	1,00	1,00	12.600.000	
	Tầng 2: Tường xgc 220, nền lát gạch men LD(50*50), cao 3,4 kt= 4,2*10,68	**m2**	**44,86**	**5.520.137**	**1,00**	**1,00**	**247.611.265**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc 220 kt= (4,2+10,68-0,22)*2*(3,4-3,5)*0,22	m3	(0,65)	1.919.493	1,00	1,00	-1.238.150	
	- Trát ngoài kt= (4,2+10,68-0,22)*2*(3,4-3,5)	m2	(2,93)	141.099	1,00	1,00	-413.702	
	- Trát trong kt= (4,2+10,68-0,22)*2*(3,4-3,5)	m2	(2,93)	105.359	1,00	1,00	-308.913	
	- Nền lát gạch men LD(50*50) kt= (4,2-0,44)*(10,68-0,44)	m2	38,50	240.469	1,00	1,00	9.258.634	
	- Sơn + bả 1 mặt tường ngăn kt= 3,0*3,7-0,85*2,25	m2	9,19	105.553	1,00	1,00	969.768	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,8*2,2	m2	1,76	1.000.000	1,00	1,00	1.760.000	
	- Tường dán giấy kt= 3,0*2,95	m2	8,85	191.843	1,00	1,00	1.697.811	
	- Tường ốp gạch men LD(30*45) kt= (3,7+2,95)*3,0-1,25*1,0+(1,25+1,0)*2*0,25	m2	19,83	298.675	1,00	1,00	5.921.232	
	- Cửa sổ nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 1,25*1,0	m2	1,25	1.000.000	1,00	1,00	1.250.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,25*1,0	m2	1,25	550.000	1,00	1,00	687.500	
	- Trần trang trí giấy lụa kt= 2,7*2,4	m2	6,48	191.843	1,00	1,00	1.243.143	
	- Phào kép trang trí kt= (3,7+2,95)*2	md	13,30	112.714	1,00	1,00	1.499.096	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(3,7+2,95)*2-0,85*0,15	m2	1,87	291.537	1,00	1,00	544.445	
	- Lăn sơn 2 mặt tường ngăn kt= 3,0*((3,7+2,5+1,5)-0,7*2,0-0,85*2,25)*2	m2	26,33	65.788	1,00	1,00	1.731.869	
	- Cửa đi nhôm kính kt= 0,8*2,2	m2	1,76	1.000.000	1,00	1,00	1.760.000	
	- Cửa nhựa nhà vệ sinh kt= 0,7*2,0	m2	1,40	850.000	1,00	1,00	1.190.000	
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men LD(25*40) kt= 1,65*(0,7+1,45+2,5*2)	m2	11,80	298.675	1,00	1,00	3.523.618	
	- 1 bình nóng lạnh 20l							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
2		3	4	5	6	7	8	9
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 chậu rửa sứ							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 bộ gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 vòi sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 hộp đựng giấy							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 01 hộp xà phòng							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- ô thoáng khung nhôm kính kt= 0,25*0,4	m2	0,10	950.000	1,00	1,00	95.000	
	- Mái nhà vệ sinh BTCT dày 0,1 kt= 2,5*1,5*0,1	m3	0,38	6.557.685	1,00	1,00	2.459.132	
	- Phào kép trang trí trần kt= 2,95*2+3,4*2	md	12,70	112.714	1,00	1,00	1.431.468	
	- Diện tích tường ốp gạch men (30*45) kt= 2,85*3,4	m2	9,69	298.675	1,00	1,00	2.894.161	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(2,95+3,4)*2-0,85*0,15-1,05*0,15	m2	1,62	291.537	1,00	1,00	472.290	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 2,15*1,05	m2	2,26	1.000.000	1,00	1,00	2.257.500	
	- Cửa sổ pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 0,9*1,35	m2	1,22	1.000.000	1,00	1,00	1.215.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,9*1,35	m2	1,22	550.000	1,00	1,00	668.250	
	- Văng đua BTCT dày 0,1 kt= 4,2*0,55*0,1	m3	0,23	5.710.896	1,00	1,00	1.319.217	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát kt= 4,2*0,55*2	m2	4,62	141.099	1,00	1,00	651.877	
	- Lan can sắt hộp cao 0,85kt= 0,85*(2,05+0,25), dày 2 ly	kg	30,69	45.000	1,00	1,00	1.381.208	
	- Diện tích lát gạch men LD(50*50) kt= 1,95*0,4+1,1*0,25	m2	1,06	240.469	1,00	1,00	253.695	
	- Khối xgc 110 kt= (0,25+1,95)*0,15*0,11	m3	0,04	2.126.713	1,00	1,00	77.200	
	- Trát kt= (0,25+1,95)*0,15*2	m2	0,66	141.099	1,00	1,00	93.125	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(0,25+1,95)	m2	0,33	291.537	1,00	1,00	96.207	
	- 02 điều hòa							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	2,00	198.068	1,00	1,00	396.136	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	2,00	527.872	1,00	1,00	1.055.744	
	- Paghet chân tường chiếu nghỉ kt= 0,15*(3,85+0,9)	m2	0,71	291.537	1,00	1,00	207.720	
	- Phào kép trang trí kt= 1,15*4+2,0*2+1,55*2	md	11,70	112.714	1,00	1,00	1.318.754	
	- Đá granit kim sa ốp bậc cầu thang kt= 0,92*(0,15+0,28)*13+ 0,6*0,92/2*7 +0,92*0,15*7+0,25*2,1*2	m2	9,09	1.460.158	1,00	1,00	13.274.004	
	- Tường cầu thang ốp gạch men LD(30*45) kt= 4,0*2,1+1,85*(2,4+2,6)/2-0,55*0,55-0,85*0,95+0,2*(0,85+0,95)*2+0,55*4*0,2+2,6*1,7	m2	17,50	298.675	1,00	1,00	5.225.319	
	- Cửa nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 0,85*0,95	m2	0,81	1.000.000	1,00	1,00	807.500	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,85*0,95	m2	0,81	550.000	1,00	1,00	444.125	
	- Cửa nhôm kính kt= 0,55*0,55	m2	0,30	1.000.000	1,00	1,00	302.500	
	*** Tum cầu thang xgc 110, mái tôn mạ màu, cao 2,6, nền lát gạch men LD(50*50) kt= 4,2*5,4**							
	- Khối xgc 110 kt= (4,2+5,4)*2*2,6*0,11	m3	5,49	2.126.713	1,00	1,00	11.678.206	
	- Trát kt= (4,2+5,4)*2*2,6*2	m2	99,84	141.099	1,00	1,00	14.087.324	
	- Mái tôn mạ màu kt= 4,2*5,4	m2	22,68	507.361	1,00	1,00	11.506.947	
	- Nền lát gạch men LD(50*50) kt= (4,2-0,22)*(5,4-0,22)	m2	20,62	240.469	1,00	1,00	4.957.605	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Tường xgc 110 hai mặt lăn sơn kt= (2,1*2,8+2,8*0,5)*0,11	m3	0,80	2.126.713	1,00	1,00	1.703.072	
	- Trát kt= (2,1*2,8+2,8*0,5)*2	m2	14,56	141.099	1,00	1,00	2.054.401	
	- Hai mặt lăn sơn kt= (2,1*2,8+2,8*0,5)*2	m2	14,56	65.788	1,00	1,00	957.873	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(2,8*2+1,75+3,85+5,2+1,2)	m2	2,64	291.537	1,00	1,00	769.658	
	- ô thoáng nhôm kính kt= 0,25*0,4	m2	0,10	1.000.000	1,00	1,00	100.000	
	- Cửa khung sắt bưng tôn kt= 2,1*1,8	m2	3,78	321.701	1,00	1,00	1.216.030	
	- Khối xgc 110 trên mái kt= (0,8*4,2+0,5*5,4+0,7*1,7+0,7*1,1)*0,11	m3	0,88	2.126.713	1,00	1,00	1.876.186	
	- Trát kt= (0,8*4,2+0,5*5,4+0,7*1,7+0,7*1,1)*2	m2	16,04	141.099	1,00	1,00	2.263.228	
	- Mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 0,4*1,85	m2	0,74	507.361	1,00	1,00	375.447	
	- Cửa khung sắt bưng tôn kt= 0,95*1,6	m2	1,52	321.701	1,00	1,00	488.986	
	- 01 vỏi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Văng đua BTCT dày 0,1 kt= 4,2*0,5*0,1	m3	0,21	5.710.896	1,00	1,00	1.199.288	
	- Trát kt= 4,2*0,5*2	m2	4,20	141.099	1,00	1,00	592.616	
	- Phào kép trang trí trước nhà kt= 4,2*2+3,0*4	md	20,40	112.714	1,00	1,00	2.299.366	
	- Đấu trụ trang trí bằng XM kt= 0,45*0,5*0,2*2	m2	0,09	49.580	1,00	1,00	4.462	
	- Tường xgc 110 kt= 3,4*0,55*0,11	m3	0,21	2.126.713	1,00	1,00	437.465	
	- Trát kt= 3,4*0,55*2	m2	3,74	141.099	1,00	1,00	527.710	
	- Một mặt lăn sơn kt= 3,4*0,55	m2	1,87	65.788	1,00	1,00	123.024	
	- Lối đi chung BTGV dày 0,15 kt= 4,2*2,0*0,15	m3	1,26	1.027.902	1,00	1,00	1.295.157	
	3. Hoa màu:							
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	6. Giao đất tái định cư:						**960.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 132N5 (đường 12 m) (2) Diện tích: 48,0 m2;	lô	48,00	20.000.000	1,00	1,00	960.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Ngô Giang Nam vợ là bà Nguyễn Thị Mai

Thửa/TBĐ: 675(tách 81)/05 - BĐĐC 139/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	379.200.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	510.342.307
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**901.542.307**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	960.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
89	**Ngô Giang Nam vợ là bà Nguyễn Thị Mai**							
	1. Đất: Ngô Giang Nam và vợ là bà Nguyễn Thị Mai Nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Phạm Huy Hoàng theo hợp đồng chuyển nhượng số 0021 do Văn phòng Công chứng An Bình lập ngày 06/01/2015. Đất ông Phạm Huy Hoàng đã được UBND quận Hải An cấp GCNQSD đất số CH05139 ngày 03/3/2014.	**m2**	**47,40**				**379.200.000**	vị trí 4 dường tiền phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 675/05	**m2**	47,40	8.000.000	1,00	1,00	379.200.000	
	2. Vật kiến trúc:						**510.342.307**	
	*** Nhà 2 tầng (có khu phụ). Tầng 1: Mái bằng BTCT, tường xgc 220, nền gạch men LD(40*40), cao 3,1 kt= 8,2*4,5. Trong nhà và mặt trước sơn+ bả**	**m2**	**36,90**	**4.651.618**	**1,00**	**1,00**	**171.644.704**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,9							
	- Khối xgc 220 kt= (8,2+4,5-0,22)*2*(3,1-3,9)*0,22	m3	(4,39)	1.919.493	1,00	1,00	-8.432.256	
	- Trát ngoài kt= (8,2+4,5-0,22)*2*(3,1-3,9)	m2	(19,97)	141.099	1,00	1,00	-2.817.465	
	- Trát trong kt= (8,2+4,5-0,22)*2*(3,1-3,9)	m2	(19,97)	105.359	1,00	1,00	-2.103.809	
	- Nền gạch men LD(40*40) kt= (8,2-0,22)*(4,5-0,22)	m2	34,15	220.869	1,00	1,00	7.543.648	
	- Cửa ra vào ngoài sắt xếp kt= 1,9*2,5	m2	4,75	790.000	1,00	1,00	3.752.500	
	- Trong cửa nhựa lõi thép kt= 1,8*2,4	m2	4,32	1.500.000	1,00	1,00	6.480.000	
	- Cửa sổ pano nhôm kính kt= 1,15*1,6	m2	1,84	1.000.000	1,00	1,00	1.840.000	
	- Trong sắt vuông (14*14) kt= 1,15*1,6	m2	1,84	550.000	1,00	1,00	1.012.000	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 23,0*0,15	m2	3,45	291.537	1,00	1,00	1.005.803	
	- Tường trang trí cầu thang xgc 220 có sơn bả hai mặt kt= 1,7*1,9*0,22	m3	0,71	1.919.493	1,00	1,00	1.363.992	
	- Trát kt= 1,7*1,9*2	m2	6,46	141.099	1,00	1,00	911.500	
	- Sơn + bả 2 mặt kt= 1,7*1,9*2	m2	6,46	105.553	1,00	1,00	681.872	
	- Cửa nhôm kính tủ rượu kt= 0,9*1,1	m2	0,99	1.000.000	1,00	1,00	990.000	
	- Sơn + bả 1 mặt tường ngăn VS kt= 3,1*(1,3+2,1)-0,7*1,8	m2	9,28	105.553	1,00	1,00	979.532	
	- Cửa pano nhôm kính nhà vệ sinh kt= 0,7*1,8	m2	1,26	1.000.000	1,00	1,00	1.260.000	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 bình nóng lạnh							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 bộ gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 vòi hương sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 hộp giấy vệ sinh							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 01 quạt thông gió							
	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái	1,00	53.610	1,00	1,00	53.610	
	Lắp đặt quạt thông gió trên tường (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	54.977	1,00	1,00	54.977	
	- Diện tích ốp gạch men LD nhà vệ sinh (30*40) kt= (1,3+2,1)*2,0-0,7*1,8	m2	5,54	298.675	1,00	1,00	1.654.660	
	- Bệ bếp BTCT kt= (2,2+1,45)*0,8*0,1	m3	0,29	5.710.896	1,00	1,00	1.667.582	
	- Mặt ốp đá granit kt= (2,2+1,45)*0,8	m2	2,92	817.602	1,00	1,00	2.387.398	
	- 01 chậu rửa inox đôi							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Chạn treo nhôm kính kt= 1,9*0,8+0,7*0,8*2+1,5*0,8+0,7*0,8*2	m2	4,96	1.000.000	1,00	1,00	4.960.000	
	- Vách ngăn nhôm kính bếp kt= 1,7*0,9	m2	1,53	850.000	1,00	1,00	1.300.500	
	- Trụ bếp xgc 110 kt= 0,8*0,8*0,11*4	m3	0,28	1.711.642	1,00	1,00	481.998	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát kt= (0,8+0,8)*2*4	m2	12,80	141.099	1,00	1,00	1.806.067	
	- Hai mặt ốp gạch men LD(30*40) kt= 0,8*0,8*2*4	m2	5,12	298.675	1,00	1,00	1.529.216	
	- Cửa chạn bếp pano nhôm kính kt= (1,5+1,5)*0,8	m2	2,40	1.000.000	1,00	1,00	2.400.000	
	- Diện tích ốp gạch men LD(30*40) khu bếp kt= (1,5+2,0+2,2)*1,7	m2	9,69	298.675	1,00	1,00	2.894.161	
	- Cửa sổ khu bếp ngoài pano nhôm kính kt= 0,7*0,9	m2	0,63	1.000.000	1,00	1,00	630.000	
	- Trong sắt vuông (14*14) kt= 0,7*0,9	m2	0,63	550.000	1,00	1,00	346.500	
	- Phào kép trần	md	29,00	112.714	1,00	1,00	3.268.706	
	- Phào đơn trần	md	16,00	89.925	1,00	1,00	1.438.800	
	*** Cầu thang:**							
	- Hai mặt ốp đá granit kt= 0,9*(0,3+0,15)*21	m2	8,51	817.602	1,00	1,00	6.953.705	
	- Lan can cầu thang inox dưới kính cường lực kt= 6,4*0,9	m2	5,76	750.000	1,00	1,00	4.320.000	
	- 01 trụ cầu thang inox	cái	1,00	1.700.000	1,00	1,00	1.700.000	
	- Trong nhà sơn + bả kt= (8,2+4,5-0,44)*2*3,1-4,75-1,84-3,45-0,63	m2	65,34	105.553	1,00	1,00	6.897.044	
	- Mặt trước sơn + bả kt= 4,5*3,1-4,75	m2	9,20	127.554	1,00	1,00	1.173.497	
	*** Tầng 2: Mái tôn mạ màu, tường xgc 220, trần nhựa BĐ, nền gạch men LD(40*40), cao 3,0 kt= 4,5*9,2**	**m2**	**41,40**	**4.651.618**	**1,00**	**1,00**	**192.576.985**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m							
	- Khối xgc 220 kt= (4,5+9,2-0,44)*2*(3,0-3,5)*0,22	m3	(2,92)	1.919.493	1,00	1,00	-5.599.545	
	- Trát ngoài kt= (4,5+9,2-0,44)*2*(3,0-3,5)	m2	(13,26)	141.099	1,00	1,00	-1.870.973	
	- Trát trong kt= (4,5+9,2-0,44)*2*(3,0-3,5)	m2	(13,26)	105.359	1,00	1,00	-1.397.060	
	- Nền gạch men LD(40*40) kt= (4,5-0,44)*(9,2-0,44)	m2	35,57	220.869	1,00	1,00	7.855.339	
	- Trần nhựa BĐ kt= (4,5-0,44)*(9,2-0,44)	m2	35,57	188.724	1,00	1,00	6.712.082	
	- Cửa mặt trước nhà pano nhôm kính kt= 2,4*1,3	m2	3,12	1.000.000	1,00	1,00	3.120.000	
	- Cửa sổ mặt trước nhà ngoài pano nhôm kính kt= 1,15*1,6	m2	1,84	1.000.000	1,00	1,00	1.840.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trong sắt vuông (14*14) kt= 1,15*1,6	m2	1,84	550.000	1,00	1,00	1.012.000	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*25,0	m2	3,75	291.537	1,00	1,00	1.093.264	
	- Sơn + bả 2 mặt tường ngăn kt= ((5,0+2,6)*3,0-0,8*2,4)*2	m2	41,76	105.553	1,00	1,00	4.407.893	
	- Cửa ra vào phòng pano nhôm kính kt= 0,8*2,4	m2	1,92	1.000.000	1,00	1,00	1.920.000	
	- Cửa sau nhà pano nhôm kính kt= 0,8*2,4	m2	1,92	1.000.000	1,00	1,00	1.920.000	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính kt= 0,8*1,8	m2	1,44	1.000.000	1,00	1,00	1.440.000	
	- Trong sắt vuông (14*14) kt= 0,8*1,8	m2	1,44	550.000	1,00	1,00	792.000	
	- Sơn + bả 1 mặt tường ngăn VS kt= (1,3+1,8)*3,0-0,8*1,8	m2	7,86	105.553	1,00	1,00	829.647	
	- Cửa pano nhôm kính nhà vệ sinh kt= 0,8*1,8	m2	1,44	1.000.000	1,00	1,00	1.440.000	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 bình nóng lạnh							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 bộ gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 vòi hương sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 hộp giấy vệ sinh							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 01 quạt thông gió							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái	1,00	53.610	1,00	1,00	53.610	
	Lắp đặt quạt thông gió trên tường (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	54.977	1,00	1,00	54.977	
	- Diện tích ốp gạch men LD(30*40) nhà vệ sinh kt= (1,3+1,8)*2,0-0,8*1,8	m2	4,76	298.675	1,00	1,00	1.421.693	
	- Văng đua BTCT mặt trước nhà kt= 1,5*4,5*0,1	m3	0,68	5.710.896	1,00	1,00	3.854.855	
	- Trát kt= 1,5*4,5*2	m2	13,50	141.099	1,00	1,00	1.904.837	
	- ô thoáng cầu thang sắt vuông (14*14) kt= 1,3*1,3	m2	1,69	550.000	1,00	1,00	929.500	
	- Trên kính khung sắt	m2	1,80	1.000.000	1,00	1,00	1.800.000	
	- Văng BTCT xung quanh ô thoáng kt= (2,5*2,0-1,3*1,3)*0,1	m3	0,33	5.710.896	1,00	1,00	1.890.307	
	- Trát kt= (2,5*2,0-1,3*1,3)*2	m2	6,62	141.099	1,00	1,00	934.075	
	- Bậc hiên xgc kt= 0,4*0,2*2,5	m3	0,20	1.711.642	1,00	1,00	342.328	
	- Mặt ốp đá granit kt= (0,4+0,2)*2,5	m2	1,50	817.602	1,00	1,00	1.226.403	
	- Tường bao xgc 110 có bổ trụ, cao 2,2	md	4,20	1.002.100	1,00	1,00	4.208.820	
	- Móng tường bao	md	4,20	369.000	1,00	1,00	1.549.800	
	- Trên tường bao hoa sắt 14*14 kt= 1,8*2,4+0,6*2,0	m2	5,52	550.000	1,00	1,00	3.036.000	
	- Ngoài bịt tấm nhựa sáng kt= (1,5+2,0+0,7)*1,0	m2	4,20	188.724	1,00	1,00	792.641	
	- Mái sân trong hoa sắt (14*14) kt= 1,8*2,4+0,6*2,0	m2	5,52	550.000	1,00	1,00	3.036.000	
	- Ngoài bịt tấm nhựa sáng kt= 1,8*2,4+0,6*2,0	m2	5,52	188.724	1,00	1,00	1.041.756	
	- Trên cổng hoa sắt (14*14) kt= 1,0*2,4	m2	2,40	550.000	1,00	1,00	1.320.000	
	- Cổng sắt hộp kt= 1,8*2,2	m2	3,96	321.701	1,00	1,00	1.273.936	
	- Trụ cổng xgc kt= 0,4*0,4*2,2*2	m3	0,70	1.711.642	1,00	1,00	1.204.996	
	- Trát kt= (0,4+0,4)*2*2,2*2	m2	7,04	141.099	1,00	1,00	993.337	
	- Sân BTGV kt= (2,1*2,4+1,1*2,1)*0,15	m3	1,10	1.027.902	1,00	1,00	1.133.262	
	- Mặt lát gạch đỏ kt= (2,1*2,4+1,1*2,1)	m2	7,35	241.350	1,00	1,00	1.773.923	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Tường chắn mái xgc 110 kt= 1,0*4,5*0,11	m3	0,50	2.126.713	1,00	1,00	1.052.723	
	- Sơn + bả mặt trước tường chắn mái kt= 1,0*4,5	m2	4,50	127.554	1,00	1,00	573.993	
	- Trát kt= 1,0*4,5*2	m2	9,00	141.099	1,00	1,00	1.269.891	
	- Phào đơn	md	14,00	89.925	1,00	1,00	1.258.950	
	- Diện tích ốp gạch thẻ trang trí phía trước kt= 0,5*2,4	m2	1,20	610.463	1,00	1,00	732.556	
	- 01 vòi nước							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 điều hòa							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Mặt trước sơn + bả kt= 4,5*3,0-3,2-1,84-1,2	m2	7,26	127.554	1,00	1,00	926.042	
	- Trong nhà sơn + bả kt= (4,5+9,2-0,44)*2*3,0-3,12-1,84-1,92-3,75	m2	68,93	105.553	1,00	1,00	7.275.768	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**960.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 113N4 (đường 12 m) (2) Diện tích: 48,0 m2;	lô	48,00	20.000.000	1,00	1,00	960.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Mạnh Phương

Thửa/TBĐ: 81a/05 - BĐĐC 42/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	636.800.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	654.793.916
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	48.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.351.593.916**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.144.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
92	**Trần Mạnh Phương**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH02060 cấp ngày 27/5/2011 chủ sử dụng ông Trần Mạnh Phương và vợ Lương Hương Giang diện tích 79.6m2.		**79,60**				**636.800.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 81A/05	m2	79,60	8.000.000	1,00	1,00	636.800.000	
	2. Vật kiến trúc:						**654.793.916**	
	*** Nhà 2 tầng: Có khu phụ, tầng 1, tầng 2 mái bằng BTCT, tường xgc 220, trên lợp tôn mạ màu chống nóng**							
	*** Tầng 1: cao 3,3, nền lát gạch men LD(60*60), trần thạch cao kt= 16,2*4,0**	**m2**	**64,80**	**4.631.456**	**1,00**	**1,00**	**300.118.349**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 4,5							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc 220 kt= (16,2+4,0-0,44)*2*(3,3-4,5)*0,22	m3	(10,43)	1.919.493	1,00	1,00	-20.026.608	
	- Trát ngoài kt= (16,2+4,0-0,44)*2*(3,3-4,5)	m2	(47,42)	141.099	1,00	1,00	-6.691.479	
	- Trát trong kt= (16,2+4,0-0,44)*2*(3,3-4,5)	m2	(47,42)	105.359	1,00	1,00	-4.996.545	
	- Nền gạch men LD(60*60) kt= (16,2-0,44)*(4,0-0,44)	m2	56,11	289.212	1,00	1,00	16.226.413	
	- Trần thạch cao kt= (16,2-0,44)*(4,0-0,44)	m2	56,11	249.123	1,00	1,00	13.977.195	
	- Cửa cuốn không mô tơ kt= 2,9*3,0	m2	8,70	1.429.000	1,00	1,00	12.432.300	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,9*2,2*3	m2	5,94	1.000.000	1,00	1,00	5.940.000	
	- Vách nhôm kính kt= 0,9*2,8*2	m2	5,04	850.000	1,00	1,00	4.284.000	
	- Cửa pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 1,0*1,7+0,7*1,2+0,9*1,4*2+0,7*1,2	m2	5,90	1.000.000	1,00	1,00	5.900.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,0*1,7+0,7*1,2+0,9*1,4*2+0,7*1,2	m2	5,90	550.000	1,00	1,00	3.245.000	
	- Bệ bếp BTCT kt= (0,6*2,3+0,6*1,7)*0,07	m3	0,17	5.710.896	1,00	1,00	959.431	
	- Trên ốp đá granit kt= (0,6*2,3+0,6*1,7)	m2	2,40	817.602	1,00	1,00	1.962.245	
	- Trụ xgc 110, 2 mặt ốp gạch men LD kt= 0,6*0,7*0,11*5	m3	0,23	1.711.642	1,00	1,00	395.389	
	- Hai mặt ốp gạch men LD kt= 0,6*0,7*5*2	m2	4,20	298.675	1,00	1,00	1.254.435	
	- Cửa pano nhôm dưới bệ bếp kt= 0,8*0,8*4	m2	2,56	1.000.000	1,00	1,00	2.560.000	
	- 01 chậu rửa inox đôi							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- 02 vòi nước							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	60.758	1,00	1,00	121.516	
	- 01 máy khử mùi							
	- Diện tích ốp gạch men LD(30*40) kt= 2,5*2,1*2+2,5*2,4-0,9*1,4	m2	15,24	298.675	1,00	1,00	4.551.807	
	- Diện tích ốp gạch (30*40) kt= (2,4*2+1,6+1,0)*1,8	m2	13,32	298.675	1,00	1,00	3.978.351	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 bình nóng lạnh 30l							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 lavabo							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 02 vòi nước							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	60.758	1,00	1,00	121.516	
	- 01 vòi sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 quạt thông gió							
	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái	1,00	53.610	1,00	1,00	53.610	
	Lắp đặt quạt thông gió trên tường (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	54.977	1,00	1,00	54.977	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,9*2,1	m2	1,89	1.000.000	1,00	1,00	1.890.000	
	- Mặt ốp đá kt= 7,2*0,9	m2	6,48	1.460.158	1,00	1,00	9.461.824	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Lan can cầu thang gỗ dổi, cao 0,9 kt= 5,,1+3,0	md	8,10	1.700.000	1,00	1,00	13.770.000	
	- Trụ cầu thang gỗ dổi, cao 1,2m, fi 150	cái	2,00	2.400.000	1,00	1,00	4.800.000	
	*** Tầng 2: Mái bằng BTCT, trần thạch cao, cao 3,4m, nền lát gạch men LD(60*60) kt= 6,5*4,0**	**m2**	**26,00**	**4.631.456**	**1,00**	**1,00**	**120.417.856**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5							
	- Khối xgc 220 kt= (6,5+4,0-0,44)*2*(3,4-3,5)*0,22	m3	(0,44)	1.919.493	1,00	1,00	-849.644	
	- Trát ngoài kt= (6,5+4,0-0,44)*2*(3,4-3,5)	m2	(2,01)	141.099	1,00	1,00	-283.891	
	- Trát trong kt= (6,5+4,0-0,44)*2*(3,4-3,5)	m2	(2,01)	105.359	1,00	1,00	-211.982	
	- Nền lát gạch men LD(60*60) kt= (6,5-0,44)*(4,0-0,44)	m2	21,57	289.212	1,00	1,00	6.239.344	
	- Trần thạch cao kt= (6,5-0,44)*(4,0-0,44)	m2	21,57	249.123	1,00	1,00	5.374.480	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,7*2,1*2	m2	2,94	1.000.000	1,00	1,00	2.940.000	
	- Cửa inox kt= 0,8*2,2	m2	35,00	145.000	1,00	1,00	5.075.000	
	- Cửa sổ pano nhôm kính kt= 0,8*1,2*3+0,7*1,0*2	m2	4,28	1.000.000	1,00	1,00	4.280.000	
	- Trong sắt vuông (14*14) kt= 0,8*1,2*3+0,7*1,0*2	m2	4,28	550.000	1,00	1,00	2.354.000	
	- 02 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	2,00	198.068	1,00	1,00	396.136	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	2,00	527.872	1,00	1,00	1.055.744	
	- Mái tôn mạ màu (tôn lạnh) chống nóng trên mái kt= 6,5*4,0	m2	26,00	507.361	1,00	1,00	13.191.386	
	- Bán mái tôn lạnh sườn sắt, vì kèo sắt kt= 5,3*4,0	m2	21,20	507.361	1,00	1,00	10.756.053	
	- Nền gạch men LD(40*40) dưới bán mái kt= 5,3*4,0	m2	21,20	220.869	1,00	1,00	4.682.423	
	- Tường quây xgc 110 kt= (4,0+4,0*2)*0,9*0,11	m3	1,19	2.126.713	1,00	1,00	2.526.535	
	- Trát kt= (4,0+4,0*2)*0,9*2	m2	21,60	141.099	1,00	1,00	3.047.738	
	- Vách quây tôn mạ màu kt= 4,0*2,3*3	m2	27,60	321.701	1,00	1,00	8.878.948	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
2		3	4	5	6	7	8	9
	Tháo dỡ tex nước <2m3 (di chuyển, lắp đặt) - 01 tex inox 1000l	bể	1,00	1.093.185	1,00	1,00	1.093.185	
	- 03 vòi nước (lắp đặt vòi rửa 1 vòi)	bộ	3,00	60.758	1,00	1,00	182.274	
	- Ống thoát nước nhựa PVC fi 76, dài 8m*2 ống	md	16,00	106.216	1,00	1,00	1.699.456	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= (16+19)*0,15	m2	5,25	291.537	1,00	1,00	1.530.569	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt, vì kèo sắt kt= 5,1*4,0	m2	20,40	507.361	1,00	1,00	10.350.164	
	- Nền lát gạch men LD(40*40) kt= 5,1*4,0	m2	20,40	220.869	1,00	1,00	4.505.728	
	- Tường xgc 110 kt= (5,1+5,1+4,0)*0,9*0,11	m3	1,41	2.126.713	1,00	1,00	2.989.733	
	- Trát kt= (5,1+5,1+4,0)*0,9*2	m2	25,56	141.099	1,00	1,00	3.606.490	
	- Vách tôn mạ màu kt= 2,1*5,1*2	m2	21,42	321.701	1,00	1,00	6.890.835	
	- Văng đua BTCT kt= 1,4*4,0*0,1	m3	0,56	5.710.896	1,00	1,00	3.198.102	
	- Dầm quây BTCT kt= 0,3*0,2*(4,0+1,4+1,4)	m3	0,41	8.244.016	1,00	1,00	3.363.559	
	- 01 vòi nước (lắp đặt vòi rửa 1 vòi)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Paghet chân tường kt= (5,1+5,1+4,0+3,0)*0,15	m2	2,58	291.537	1,00	1,00	752.165	
	- Văng đua (sau nhà) BTCT kt= 1,4*4,0*0,1	m3	0,56	5.710.896	1,00	1,00	3.198.102	
	- Dầm BTCT kt= 0,3*0,2*(4,0+1,4+1,4)	m3	0,41	8.244.016	1,00	1,00	3.363.559	
	- Paghet chân tường kt= (16,2*2+4,0+3,3*2)*0,15	m2	6,45	291.537	1,00	1,00	1.880.414	
	- Sân BTGV dày 0,15 kt= 4,0*2,2*0,15	m3	1,32	1.027.902	1,00	1,00	1.356.831	
	- Trên lát gạch men LD(40*40) kt= 4,0*2,2	m2	8,80	220.869	1,00	1,00	1.943.647	
	- Tường quây xgc 110 kt= 0,4*2,2*2*0,11	m3	0,19	2.126.713	1,00	1,00	411.732	
	- Trát kt= 0,4*2,2*2*2	m2	3,52	141.099	1,00	1,00	496.668	
	- Trụ xgc kt= 0,3*0,3*1,1*2	m3	0,20	1.711.642	1,00	1,00	338.905	
	- Trát kt= (0,3+0,3)*2*1,1*2	m2	2,64	141.099	1,00	1,00	372.501	
	- Bậc tam cấp xgc kt= 0,4*0,15*3,1*2 bậc	m3	0,37	1.711.642	1,00	1,00	636.731	
	- Mặt ốp đá granit kt= 0,4*3,1*2	m2	2,48	1.448.520	1,00	1,00	3.592.330	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Phào đơn trang trí kt= (7+10)*2 bên	md	34,00	89.925	1,00	1,00	3.057.450	
	- Tường bao xgc 110 có bổ trụ, cao 2,4 kt= 4,0+1,5*2	md	7,00	1.093.200	1,00	1,00	7.652.400	
	- Móng tường bao	md	7,00	369.000	1,00	1,00	2.583.000	
	- Bể ngầm xgc 110, nắp BTCT kt= 1,0*2,1*1,2	m3	2,52	2.984.491	1,00	1,00	7.520.917	
	- Sân lát gạch men LD(40*40) kt= 1,3*3,8	m2	4,94	220.869	1,00	1,00	1.091.093	
	- 02 vòi nước (lắp đặt vòi rửa 1 vòi)	bộ	2,00	60.758	1,00	1,00	121.516	
	- Ống thoát nước nhựa PVC fi 60 dài 6m	md	6,00	80.578	1,00	1,00	483.468	
	- Hoa sắt trên tường bao kt= (4,0+1,5*2)*0,9 cao	m2	6,30	550.000	1,00	1,00	3.465.000	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**48.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	48.000.000	1,00	1,00	48.000.000	4 nhân khẩu
	6. Giao đất tái định cư:						**1.144.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 61N3 (đường 12 m; lô góc) (2) Diện tích: 52,0 m2;	lô	52,00	22.000.000	1,00	1,00	1.144.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Lưu Văn Hân vợ là bà Lê Thị Nguyên

Số thửa/TBĐ: 82a/05 - BĐĐC: 123/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	600.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	571.683.270
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.213.683.270**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.040.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
93	**Lưu Văn Hân vợ là bà Lê Thị Nguyên**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số H01610 cấp ngày 30/12/2008 chủ sử dụng Lưu Văn Hân và bà Lê Thị Nguyên	**m2**	**75,00**				**600.000.000**	VT 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 82a/05	m2	75,00	8.000.000	1,00	1,00	600.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**571.683.270**	
	*** Nhà mái tôn mạ màu tường xgc 110, nền gạch men LD(60*60), trần nhựa xốp chống nóng, một phần trần thạch cao giật cấp có sơn, bả, tường trong nhà sơn + bả kt= 6,0*10,5**	**m2**	**63,00**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**393.481.242**	
	- Nền gạch men LD(60*60) kt= (6,0-0,22)*(10,5-0,22)	m2	59,42	289.212	1,00	1,00	17.184.514	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Cửa kính cường lực kt= 2,8*3,2	m2	8,96	750.000	1,00	1,00	6.720.000	
	- Diện tích tường bức trước nhà ốp gạch men LD(60*60) kt= 0,55*2,4+0,6*2,4+0,8*6,0	m2	7,56	289.212	1,00	1,00	2.186.443	
	- Cửa sắt xếp kt= 1,5*2,4	m2	3,60	790.000	1,00	1,00	2.844.000	
	- 01 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Cửa sổ pano nhôm kính kt= 1,1*1,6	m2	1,76	1.000.000	1,00	1,00	1.760.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,1*1,6	m2	1,76	550.000	1,00	1,00	968.000	
	- Cửa lách pano nhôm kính kt= 0,9*2,4	m2	2,16	1.000.000	1,00	1,00	2.160.000	
	- Cửa ngăn phòng pano nhôm kính kt= 0,85*2,2*2	m2	3,74	1.000.000	1,00	1,00	3.740.000	
	- 01 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Cửa sổ pano nhôm kính kt= 1,1*1,6	m2	1,76	1.000.000	1,00	1,00	1.760.000	
	- Diện tích trần thạch cao giật cấp có sơn + bả kt= 4,0*6,5+4,0*3,1	m2	38,40	249.123	1,00	1,00	9.566.323	
	- Sơn + bả kt= 4,0*6,5+4,0*3,1	m2	38,40	105.553	1,00	1,00	4.053.235	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(4,0*3-0,8+3,1*2+6,5*2-0,8)	m2	4,44	291.537	1,00	1,00	1.294.424	
	- Sơn + bả 2 mặt tường ngăn phòng kt= (3,5*(3,1+10,2)-0,8*2,2*2)*2	m2	86,06	105.553	1,00	1,00	9.083.891	
	- Diện tích tường dán giấy lụa kt= 2,7*3,1+3,2*2,7	m2	17,01	191.843	1,00	1,00	3.263.249	
	- Bệ bếp khung sắt hộp trên đá granit kt= 0,7*2,65	m2	1,86	769.469	1,00	1,00	1.427.365	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
2		3	4	5	6	7	8	9
	- Cửa, vách nhôm dưới bệ bếp làm trạn kt= 0,7*(0,7*2+2,65)	m2	2,84	1.000.000	1,00	1,00	2.835.000	
	- 01 chậu rửa inox đôi							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Diện tích tường ốp gạch men LD(30*60) kt= 2,3*(2,8+4,0+1,5)-0,7*1,8	m2	17,83	320.620	1,00	1,00	5.716.655	
	- paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(4,0+4,0)	m2	1,20	291.537	1,00	1,00	349.844	
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men LD(30*60) kt= 2,4*(2,2+2,0+1,5*2)-0,7*1,8-0,45*1,8	m2	15,21	320.620	1,00	1,00	4.876.630	
	- Cửa lách, cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,8+0,45*1,8	m2	2,07	1.000.000	1,00	1,00	2.070.000	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 bình nóng lạnh 30l							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 bộ vòi tắm hương sen 2 vòi							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 bộ gương soi + giá treo							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 hộp giấy + xà phòng							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	2,00	32.166	1,00	1,00	64.332	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 chậu rửa sứ							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 02 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	60.758	1,00	1,00	121.516	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 6,0*2,3	m2	13,80	507.361	1,00	1,00	7.001.582	
	- Tường xgc 110 có sơn + bả kt= (2,5*(2,3*2+5,7)-0,9*2,1)*0,11	m3	2,62	2.126.713	1,00	1,00	5.581.771	
	- Trát kt= (2,5*(2,3*2+5,7)-0,9*2,1)*2	m2	47,72	141.099	1,00	1,00	6.733.244	
	- Sơn + bả kt= (2,5*(2,3*2+5,7)-0,9*2,1)	m2	23,86	105.553	1,00	1,00	2.518.495	
	- Cửa khung sắt hộp bưng tôn kt= 0,9*2,1	m2	1,89	321.701	1,00	1,00	608.015	
	- Vách tôn mạ màu sườn sắt kt= 1,2*(2,3*2+3,0)	m2	9,12	321.701	1,00	1,00	2.933.913	
	- Hàng rào sắt hộp kt= 1,2*3,0	m2	3,60	550.000	1,00	1,00	1.980.000	
	- Diện tích tường ốp gạch men LD(30*30) kt= 0,3*(3,2+4,5+2,3*2)	m2	3,69	314.135	1,00	1,00	1.159.158	
	Tháo dỡ tex nước <2m3 (di chuyển, lắp đặt) - 01 tex inox 1m3	bể	1,00	1.093.185	1,00	1,00	1.093.185	
	- 01 chậu rửa sứ							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 02 vòi rửa							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	60.758	1,00	1,00	121.516	
	- Sân dưới bán mái BTGV dày 0,15 trên lát gạch men LD(30*30) kt= 2,3*5,4*0,15	m3	1,86	1.027.902	1,00	1,00	1.914.981	
	- Trên lát gạch men LD(30*30) kt= 2,3*5,4	m2	12,42	219.744	1,00	1,00	2.729.220	
	- Bán mái trước nhà tôn mạ màu sườn sắt có xốp chống nóng kt= 4,6*6,0	m2	27,60	507.361	1,00	1,00	14.003.164	
	- Tường bao xgc 110 cao 1,7 kt= 4,6*2+3,1	md	12,30	774.350	1,00	1,00	9.524.505	
	- Móng tường bao	md	12,30	369.000	1,00	1,00	4.538.700	
	- DT ốp gạch men LD(25*40) trên tường bao kt= 1,6*(4,6*2+3,1)	m2	19,68	298.675	1,00	1,00	5.877.924	
	- Bờ be xgc 110 mặt ốp gạch men LD(25*30) kt= 0,25*(3,9+2,5)*0,11	m3	0,18	2.126.713	1,00	1,00	374.301	
	- Trát kt= 0,25*(3,9+2,5)*2	m2	3,20	141.099	1,00	1,00	451.517	
	- Mặt ốp gạch men LD(25*30) bờ be kt= 0,25*(3,9+2,5)	m2	1,60	315.082	1,00	1,00	504.131	
	- Sân dưới bán mái BTGV dày 0,15 trên lát gạch giếng đáy (40*40) kt= (5,2*4,0+0,4*2,8)*0,15	m3	3,29	1.027.902	1,00	1,00	3.379.742	
	- Diện tích lát gạch giếng đáy (40*40) kt= 5,2*4,0+0,4*2,8	m2	21,92	241.350	1,00	1,00	5.290.392	
	- Trụ cổng xgc kt= 0,3*0,3*2,5*2	m3	0,45	1.711.642	1,00	1,00	770.239	
	- 3 mặt ốp gạch men LD(30*60) kt= 0,3*2,5*3*2	m2	4,50	320.620	1,00	1,00	1.442.790	
	- Cánh cổng khung sắt hộp trong song sắt hộp kt= 2,5*2,5	m2	6,25	321.701	1,00	1,00	2.010.631	
	- Vách tôn nhựa sườn sắt trên tường bao kt= 1,6*2,8+1,5*3,0+2,8*0,8	m2	11,22	321.701	1,00	1,00	3.609.485	
	- Hàng rào sắt hộp trên cổng kt= 2,8*0,8	m2	2,24	550.000	1,00	1,00	1.232.000	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	6. Giao đất tái định cư:						**1.040.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 39N2 (đường 12 m) (2) Diện tích: 52,0 m2;	lô	52,00	20.000.000	1,00	1,00	1.040.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Vũ Văn Thảnh

Số thửa/TBĐ: 141/03 - BĐĐC: 10/3

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	1.073.600.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	278.593.407
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.394.193.407**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.100.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
94	**Vũ Văn Thảnh**							VT 4 đường Tiền Phong
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số 00942 do UBND quận Hải an cấp ngày 27/9/2004 chủ sử dụng ông Vũ Văn Thảnh, DT 141m2	**m2**	**134,20**				**1.073.600.000**	
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 141/TBĐ 05	m2	134,20	8.000.000	1,00	1,00	1.073.600.000	
	2. Vật kiến trúc:						**278.593.407**	
	*** Nhà: Mái bằng BTCT, tường xgc 220, nền lát gạch men LD(40*40), cao 3,6 kt= 7,6*4,0**	**m2**	**30,40**	**6.281.732**	**1,00**	**1,00**	**190.964.653**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m						0	
	- Khối xgc 220 kt= (7,6+4,0-0,44)*2*(3,6-3,5)*0,22	m3	0,49	1.919.493	1,00	1,00	942.548	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát trong kt= (7,6+4,0-0,44*2)*2*(3,6-3,5)	m2	2,14	105.359	1,00	1,00	225.890	
	- Trát ngoài kt= (7,6+4,0)*2*(3,6-3,5)	m2	2,32	141.099	1,00	1,00	327.350	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(40*40) với nền láng XM kt= (7,6-0,44)*(4,0-0,44)	m2	25,49	141.084	1,00	1,00	3.596.175	
	- Cửa ra vào gỗ lim có khuôn đơn kt= 1,4*2,5	m2	3,50	3.900.000	1,00	1,00	13.650.000	
	- Khuôn đơn gỗ lim kt= 2,5*2+1,4	md	6,40	620.000	1,00	1,00	3.968.000	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ lim trong sắt vuông (10*10) kt= 1,6*1,1	m2	1,76	3.600.000	1,00	1,00	6.336.000	
	- Trong sắt vuông (10*10)kt= 1,6*1,1	m2	1,76	550.000	1,00	1,00	968.000	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,8*1,9	m2	1,52	1.000.000	1,00	1,00	1.520.000	
	- Cửa sổ pano nhôm kính kt= 1,3*0,9	m2	1,17	1.000.000	1,00	1,00	1.170.000	
	- Trong sắt vuông (10*10) kt= 1,3*0,9	m2	1,17	550.000	1,00	1,00	643.500	
	- Xà đỡ BTCT kt= 4,0*0,2*0,35	m3	0,28	8.244.016	1,00	1,00	2.308.324	
	- Trát kt= 4,0*0,2*2+4,0*0,35	m2	3,00	141.099	1,00	1,00	423.297	
	- Phào kép trang trí kt= 3,5*4+3,2*4	md	26,80	112.714	1,00	1,00	3.020.735	
	- Phào đơn trang trí kt= (3,5+3,2)*2	md	13,40	89.925	1,00	1,00	1.204.995	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*((3,5+6,4)*2-1,4-0,75)	m2	2,65	291.537	1,00	1,00	771.844	
	- Vòm cửa ngoài pano nhôm kính kt= 0,65*3,1	m2	2,02	1.000.000	1,00	1,00	2.015.000	
	- Trong sắt hộp (12*12) kt= 0,65*3,1	m2	2,02	550.000	1,00	1,00	1.108.250	
	- Bậc tam cấp xgc kt= 1,5*0,4*0,15	m3	0,09	1.711.642	1,00	1,00	154.048	
	- Mặt ốp gạch men LD(40*40) kt= 1,5*0,4+1,5*0,15	m2	0,83	220.869	1,00	1,00	182.217	
	- Cầu xe xgc kt= 0,75*0,35*0,11/2	m3	0,01	1.711.642	1,00	1,00	24.712	
	- Mặt ốp gạch men LD(30*30) kt= 0,75*0,35	m2	0,26	219.744	1,00	1,00	57.683	
	- 01 điều hoà						0	
	+ Lắp đặt điều hoà	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	+ Tháo dỡ điều hoà	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	- Sân BTGV dày 0,2 kt= 5,2*5,4*0,2	m3	5,62	1.027.902	1,00	1,00	5.772.698	
	- Trên lát gạch giếng đáy (30*30) kt= 5,2*5,4	m2	28,08	244.637	1,00	1,00	6.869.407	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt trên sân kt= 5,2*5,4	m2	28,08	507.361	1,00	1,00	14.246.697	
	- Ngõ đi BT đá kt= 14,3*1,2*0,2	m3	3,43	1.629.758	1,00	1,00	5.593.329	
	- Trụ cổng xgc kt= 2,25*0,45*0,45*2 trụ	m3	0,91	1.658.061	1,00	1,00	1.510.908	
	- Trát kt= 2,25*(0,45+0,45)*2*2	m2	8,10	141.099	1,00	1,00	1.142.902	
	- Tường bao xgc 110 cao 1,2 kt= 1,0	md	1,00	546.600	1,00	1,00	546.600	
	- Móng tường bao kt= 1,0	md	1,00	369.000	1,00	1,00	369.000	
	- Cổng sắt kt= 2,5*1,45*2 cánh	m2	7,25	321.701	1,00	1,00	2.332.332	
	- Lối đi BTGV kt= 15,6*1,2*0,15	m3	2,81	1.027.902	1,00	1,00	2.886.349	
	- Trên láng XM kt= 15,6*1,2	m2	18,72	54.168	1,00	1,00	1.014.025	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	2 nhân khẩu
	6. Giao đất tái định cư:						**2.100.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 51N2 (đường 40 m) (2) Diện tích: 60 m2;	lô	60,00	35.000.000	1,00	1,00	2.100.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Thị Thúy Hằng

Thửa đất/TBĐ: 226/03 - BĐĐC 22/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	406.400.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	-
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	-
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**406.400.000**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.466.150.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
95	**Nguyễn Thị Thúy Hằng**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số 1450 do UBND quận Hải An cấp ngày 22/5/2001, DT 120m2. Ông Đỗ Văn Khánh thực hiện chuyển nhượng QSD đất cho Nguyễn Thị Thúy Hằng DT 60m2 Hợp đồng chuyển có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 12/5/2004. DT còn lại của ông Khánh là 60m2. DA đấu giá QSD đất (đồng Bồ) thu hồi của ông Khánh 4,3m2; bà Hằng 9,2m2. DT còn lại đợt này thu hồi hết.	**m2**	**50,80**				**406.400.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 226/03	m2	50,80	8.000.000	1,00	1,00	406.400.000	
	2. Vật kiến trúc: là tài sản chung của Đỗ Văn Khánh, Nguyễn Thị Thúy Hằng							
	3. Hoa màu:						-	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:							
	5. Các khoản hỗ trợ:							
	6. Giao đất tái định cư:						**1.466.150.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 25N6 (đường 13,5 m) (2) Diện tích: 41,89 m2;	lô	41,89	35.000.000	1,00	1,00	1.466.150.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Đỗ Văn Khánh

Thửa đất/TBĐ: 226/03 - BĐĐC 22/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	445.600.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	902.008.962
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	48.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.407.608.962**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	900.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
96	**Đỗ Văn Khánh**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số 1450 do UBND quận Hải An cấp ngày 22/5/2001, DT 120m2. Ông Đỗ Văn Khánh thực hiện chuyển nhượng QSD đất cho Nguyễn Thị Thúy Hằng DT 60m2 Hợp đồng chuyển có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 12/5/2004. DT còn lại của ông Khánh là 60m2. DA đấu giá QSD đất (đồng Bồ) thu hồi của ông Khánh 4,3m2; bà Hằng 9,2m2. DT còn lại đợt này thu hồi hết.	**m2**	**55,70**				**445.600.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 226/03	m2	55,70	8.000.000	1,00	1,00	445.600.000	
	2. Vật kiến trúc: là tài sản chung của Đỗ Văn Khánh, Nguyễn Thị Thúy Hằng						**902.008.962**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Bán mái tôn mạ màu sườn sắt, dưới ốp tấm nhựa, sân BTGV dày 0,15 trên lát gạch giếng đáy (30*30) kt= (3,5+6,5)/2*5,0**	**m2**	**25,00**	**507.361**	**1,00**	**1,00**	**12.684.025**	
	- Dưới ốp tấm nhựa (trần) kt= (3,5+6,5)/2*5,0	m2	25,00	188.724	1,00	1,00	4.718.100	
	- Diện tích lát gạch gienegs đáy (30*30) kt= (3,5+6,5)/2*5,0	m2	25,00	244.637	1,00	1,00	6.115.925	
	- Sân BTGV kt= (3,5+6,5)/2*5,0*0,15	m3	3,75	1.027.902	1,00	1,00	3.854.633	
	- Tường xgc 110 kt= (3,2*(6,5+1,6)+3,2*1,6)*0,11	m3	3,41	2.126.713	1,00	1,00	7.261.449	
	- Trát kt= (3,2*(6,5+1,6)+3,2*1,6)*2	m2	62,08	141.099	1,00	1,00	8.759.426	
	- Hàng rào sắt vuông (14*14) kt= 3,2*1,6	m2	5,12	550.000	1,00	1,00	2.816.000	
	- Diềm quây tôn mạ màu sườn sắt kt= 1,3*(3,5+6,5)*2	m2	26,00	321.701	1,00	1,00	8.364.226	
	*** Nhà mái bằng BTCT, tường xgc 220, nền lát gạch men LD(40*40), cao 4,3 kt= 4,2*12,0+5,0*3,0**	**m2**	**65,40**	**7.012.624**	**1,00**	**1,00**	**458.625.610**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m							
	- Khối xgc 220 kt= (4,2+12,0-0,44)*2*(4,3-3,5)*0,22+ (5,0+3,0-0,22)*2*(4,3-3,5)*0,22	m3	8,29	1.919.493	1,00	1,00	15.905.073	
	- Trát ngoài kt= (4,2+12,0-0,44)*2*(4,3-3,5)+(5,0+3,0-0,22)*2*(4,3-3,5)	m2	37,66	141.099	1,00	1,00	5.314.353	
	- Trát trong kt= (4,2+12,0-0,44)*2*(4,3-3,5)+(5,0+3,0-0,22)*2*(4,3-3,5)	m2	37,66	105.359	1,00	1,00	3.968.241	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(40*40) với nền láng XM kt= (4,2-0,44)*(12,0-0,44)+(5,0-0,44)*(3,0-0,44)	m2	55,14	141.084	1,00	1,00	7.779.259	
	- Hiên văng đua BTCT kt= 4,2*1,5*0,1	m3	0,63	6.557.685	1,00	1,00	4.131.342	
	- Trát kt= 4,2*1,5*2	m2	12,60	141.099	1,00	1,00	1.777.847	
	- Dầm đỡ văng BTCT kt= (1,5+0,5*2+4,0)*0,2*0,25	m3	0,33	8.244.016	1,00	1,00	2.679.305	
	- Trát kt= (1,5+0,5*2+4,0)*0,2*2+ (1,5+0,5*2+4,0)*0,25	m2	4,23	141.099	1,00	1,00	596.143	
	- Phào kép trang trí kt= 1,2*2+0,4*2+4,0*2	md	11,20	112.714	1,00	1,00	1.262.397	
	- Hiên lát gạch men LD(30*30) kt= 4,2*1,5	m2	6,30	219.744	1,00	1,00	1.384.387	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Vách quây tôn mạ màu sườn sắt kt= 1,5*3,5	m2	5,25	321.701	1,00	1,00	1.688.930	
	- Hàng rào lưới b40 khung sắt kt= 1,9*4,0	m2	7,60	962.163	1,00	1,00	7.312.439	
	- Mặt trong vách tôn mạ màu sườn sắt kt= 1,9*4,0	m2	7,60	321.701	1,00	1,00	2.444.928	
	- Cửa sắt xếp kt= 2,65*3,2	m2	8,48	790.000	1,00	1,00	6.699.200	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 2,65*3,2	m2	8,48	1.000.000	1,00	1,00	8.480.000	
	- Vòm cửa ngoài pano gỗ dổi kính trong sắt vuông (12*12) kt= 2,0*0,6+1,0*0,6/2*2	m2	1,80	2.500.000	1,00	1,00	4.500.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 2,0*0,6+1,0*0,6/2*2	m2	1,80	550.000	1,00	1,00	990.000	
	- Ốp chân tường bằng gạch men LD(50*90) kt= 0,9*(0,35*2+9,0*2+3,0)	m2	19,53	373.587	1,00	1,00	7.296.154	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ dổi kính trong sắt vuông (12*12) kt= 1,0*1,5*2	m2	3,00	2.500.000	1,00	1,00	7.500.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,0*1,5*2	m2	3,00	550.000	1,00	1,00	1.650.000	
	- Cửa lách pano gỗ dổi kính kt= 2,2*0,8	m2	1,76	2.500.000	1,00	1,00	4.400.000	
	- Phào kép trang trí trần kt= (2,5*2+3,8*2+2,0*2+3,3*2)*3	md	69,60	112.714	1,00	1,00	7.844.894	
	- Trong nhà sơn + bả kt= ((4,2+12,0-0,44)*2+(5,0+3,0-0,44)*2)*4,3-ốp-cửa	m2	127,53	105.553	1,00	1,00	13.461.385	
	- Ngoài nhà sơn + bả mặt trước kt= 4,2*4,3-2,65*3,2	m2	9,58	127.554	1,00	1,00	1.221.967	
	- 01 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Vách ngăn nhôm kính kt= 3,5*2,3	m2	8,05	850.000	1,00	1,00	6.842.500	
	- Bệ bếp BTCT mặt ốp gạch men LD(20*25) kt= 0,65*1,4*0,1	m3	0,09	5.710.896	1,00	1,00	519.692	
	- Mặt ốp gạch men LD (20*25) kt= 0,65*1,4	m2	0,91	315.082	1,00	1,00	286.725	
	- Trụ đỡ bệ bếp BTCT, mặt ốp gạch men LD(20*25) kt= 0,6*0,65*0,07*2	m3	0,05	5.710.896	1,00	1,00	311.815	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Mặt ốp gạch men LD (20*25) kt= 0,6*0,65*2*2	m2	1,56	315.082	1,00	1,00	491.528	
	- Bệ bếp bằng đá granit kim sa kt= 0,6*0,7	m2	0,42	1.496.652	1,00	1,00	628.594	
	- Trụ đỡ bằng BTCT kt= 0,6*0,65*2*0,07	m3	0,05	5.710.896	1,00	1,00	311.815	
	- Cửa pano nhôm dưới bệ bếp làm trạn kt= 0,65*2,0	m2	1,30	1.000.000	1,00	1,00	1.300.000	
	- Tường ốp gỗ công nghiệp kt= 1,25*2,7	m2	3,38	400.000	1,00	1,00	1.350.000	
	- Trạn treo bằng nhôm kính kt= 0,65*0,35*1,35	m2	0,88	1.000.000	1,00	1,00	877.500	
	- 01 chậu rửa inox đôi							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 2,0*0,85+2,0*0,8	m2	3,30	1.000.000	1,00	1,00	3.300.000	
	- Tường ốp tấm xốp trang trí kt= 2,0*0,55+0,35*1,0 +0,9*1,3+0,8*0,6+0,3*0,3 +0,4*2,4+2,4*(1,5+2,6)+1,8*2,5/2	m2	16,24	210.994	1,00	1,00	3.426.543	
	- Diện tích tường ốp gạch men LD (20*25) kt= 1,75*(0,6+2,5*2+2,0+1,1) + 1,75*(2,5*2+1,9+0,5+2,6+0,6*2+1,1)+1,75*2	m2	40,25	315.082	1,00	1,00	12.682.051	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,8*1,75	m2	1,40	1.000.000	1,00	1,00	1.400.000	
	- 01 xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 bộ gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo							
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 bình nóng lạnh							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 hộp đựng giấy							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 01 hộp xà phòng				1,00	1,00		
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 bộ vòi tắm hương sen 2 vòi							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 vòi nước							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 chậu rửa sứ							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 quạt thông gió							
	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái	1,00	53.610	1,00	1,00	53.610	
	Lắp đặt quạt thông gió trên tường (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	54.977	1,00	1,00	54.977	
	- 02 mắc treo inox				1,00	1,00		
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- Bệ bếp BTCT mặt ốp gạch men LD(20*25) kt= 0,65*2,5*0,1	m3	0,16	5.710.896	1,00	1,00	928.021	
	- Mặt ốp gạch men LD(20*25) kt= 0,65*2,5	m2	1,63	315.082	1,00	1,00	512.008	
	- Trụ đỡ bệ bếp xgc 110 kt= 0,7*0,65*0,11*2	m3	0,10	1.711.642	1,00	1,00	171.335	
	- Trát kt= 0,7*0,65*2*2	m2	1,82	141.099	1,00	1,00	256.800	
	- Mặt ốp gạch men LD(20*25) kt= 0,7*0,65*2*2	m2	1,82	315.082	1,00	1,00	573.449	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 2,5*0,65	m2	1,63	1.000.000	1,00	1,00	1.625.000	
	- Ô thoáng trong sắt vuông (12*12) kt= 0,5*0,35*2	m2	0,35	550.000	1,00	1,00	192.500	
	- Ô thoáng ngoài kính chớp lật kt= 0,5*0,35*2	m2	0,35	1.000.000	1,00	1,00	350.000	
	- 01 máy hút mùi							
	- Văng đua BTCT kt= 0,8*12,0*0,1	m3	0,96	5.710.896	1,00	1,00	5.482.460	
	- Trát kt= 0,8*12,0*2	m2	19,20	141.099	1,00	1,00	2.709.101	
	- Sơn + bả kt= 0,8*12,0*2	m2	19,20	105.553	1,00	1,00	2.026.618	
	- Dầm đỡ văng BTCT kt= 12,0*0,2*0,25+0,7*0,25*0,3*4	m3	0,81	8.244.016	1,00	1,00	6.677.653	
	- Trát kt= 12,0*0,2*2+12,0*0,25+0,7*0,25*2*4+0,7*0,3*4	m2	10,04	141.099	1,00	1,00	1.416.634	
	- Sơn + bả kt= 12,0*0,2*2+12,0*0,25+0,7*0,25*2*4+0,7*0,3*4	m2	10,04	105.553	1,00	1,00	1.059.752	
	- Phào kép kt= 0,6*8+2,6*8	md	25,60	112.714	1,00	1,00	2.885.478	
	- Lối đi BTGV kt= 0,8*9,0*0,15	m3	1,08	1.027.902	1,00	1,00	1.110.134	
	- Trên lát gạch giếng đáy (30*30) kt= 0,8*9,0	m2	7,20	244.637	1,00	1,00	1.761.386	
	*** Cầu thang:**				**1,00**	**1,00**		
	- Mặt bậc ốp gạch men LD(40*40) kt= 0,25*0,75*15+(0,45+0,2)/2*0,8*4	m2	3,85	220.869	1,00	1,00	850.898	
	- Cửa khung sắt hộp trong hoa sắt (12*12) kt= 0,8*2,2	m2	1,76	321.701	1,00	1,00	566.194	
	- Hàng rào sắt vuông (12*12) kt= 0,8*2,0	m2	1,60	550.000	1,00	1,00	880.000	
	- Gác xép bằng khung sắt hộp sàn tôn dày 0,03 kt= 2,0*3,1	kg	146,00	45.000	1,00	1,00	6.570.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Vách quây pano nhôm kính kt= 1,6*(1,2+3,1)+1,0*1,0/2	m2	7,38	850.000	1,00	1,00	6.273.000	
	- Cửa pano nhôm kính trong sắt vuông (14*14) kt= 0,8*2,5	m2	2,00	1.000.000	1,00	1,00	2.000.000	
	- Trong sắt vuông (14*14) kt= 0,8*2,5	m2	2,00	550.000	1,00	1,00	1.100.000	
	- 01 điều hòa nhiệt độ				1,00	1,00		
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Cửa đi pano nhôm kính kt= 0,8*2,1	m2	1,68	1.000.000	1,00	1,00	1.680.000	
	- Tường ốp tấm nhựa anumilium kt= 1,6*3,1+2,0*(1,0+0,5)+2,0*(1,5+0,7)+ 0,6*1,75+1,55*1,7/2	m2	14,73	462.765	1,00	1,00	6.815.372	
	- Mái tôn mạ màu sườn sắt chống nóng kt= 5,0*12,0	m2	60,00	507.361	1,00	1,00	30.441.660	
	- Dưới trần nhựa BĐ kt= 5,0*12,0	m2	60,00	188.724	1,00	1,00	11.323.440	
	- Vách quây tôn mạ màu sườn sắt mặt trong ốp tấm nhựa anumilium kt= 3,1*(12,0*2+5,0*2)-2,0*3,2	m2	99,00	321.701	1,00	1,00	31.848.399	
	- Vách ngăn pano nhôm kính kt= 2,0*3,2	m2	6,40	850.000	1,00	1,00	5.440.000	
	- Cửa lên mái khung sắt hộp bưng tôn trong đan sắt vuông (10*10) kt= 1,0*2,0	m2	2,00	321.701	1,00	1,00	643.402	
	- Bể nước xgc 110 nắp BTCT kt= 3,0*2,0*1,0	m3	6,00	880.732	1,00	1,00	5.284.392	
	- Nắp BTCT kt= 3,0*2,0*0,07	m3	0,42	5.710.896	1,00	1,00	2.398.576	
	- Bể nước xgc 110 nắp BTCT kt= 3,0*3,0*1,0	m3	9,00	880.732	1,00	1,00	7.926.588	
	- Nắp BTCT kt= 3,0*3,0*0,07	m3	0,63	5.710.896	1,00	1,00	3.597.864	
	- Bể ngầm xgc 220 kt= 4,5*2,8*1,8 sâu	m3	22,68	2.876.017	1,00	1,00	65.228.066	
	- Ống thoát nước PVC fi 90 kt= 4,3	md	4,30	143.634	1,00	1,00	617.626	
	- Hố ga xgc 110 kt= 1,0*1,0*1,1*2	m3	2,20	880.732	1,00	1,00	1.937.610	
	- Ống thoát nước bằng XM D110 kt= 25	md	25,00	151.984	1,00	1,00	3.799.608	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Hàng rào sắt vuông (12*12) có lớp tôn nhựa lấy ánh sáng kt= 0,5*2,8	m2	1,40	550.000	1,00	1,00	770.000	
	- Tôn nhựa lấy ánh sáng kt= 0,5*2,8	m2	1,40	238.880	1,00	1,00	334.432	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**48.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	48.000.000	1,00	1,00	48.000.000	4 nhân khẩu
	6. Giao đất tái định cư:						**900.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 174N7 (đường 12 m) (2) Diện tích: 45 m2;	lô	45,00	20.000.000	1,00	1,00	900.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Lê Hữu Lạc

Thửa/TBĐ: 255f/03 - BĐĐC 7/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	908.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	995.842.843
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	48.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.963.842.843**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.142.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
97	**Lê Hữu Lạc**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số 00440 cấp ngày 13/3/2004 chủ sử dụng ông Lê Hữu Lạc diện tích 183.5 m2. Sau khi gửi thông báo kiểm kê, ông Lê Hữu Lạc có đơn kiến nghị và cung cấp hồ sơ gồm 01 Văn bản chia tách QSD đất cho cháu Phạm Tuấn Cường 70 m2 có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 20/5/2005. Nay điều chỉnh nguồn gốc sử dụng đất từ thu hồi đất của ông Lê Hữu Lạc 183,5 m2 thành thu hồi ông Lê Lạc 113,5 m2, ông Phạm Tuấn Cường 70 m2		**113,50**				**908.000.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 255f/03	m2	113,50	8.000.000	1,00	1,00	908.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**995.842.843**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà 1: Mái bằng BTCT, tường xgc 110, nền gạch men LD(30*30), cao 3,1, trần thạch cao, kt= 6,0*6,0. Xây dựng một phần trên đất ông Phạm Tuấn Cường kt= 4,5*6,0**	**m2**	**36,00**	**6.850.734**	**1,00**	**1,00**	**246.626.424**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m							
	- Khối xgc 110 kt= (6,0+6,0-0,22)*2*(3,1-3,5)*0,11	m3	(1,04)	2.126.713	1,00	1,00	-2.204.636	
	- Trát ngoài kt= (6,0+6,0-0,22)*2*(3,1-3,5)	m2	(9,42)	141.099	1,00	1,00	-1.329.717	
	- Trát trong kt= (6,0+6,0-0,22)*2*(3,1-3,5)	m2	(9,42)	105.359	1,00	1,00	-992.903	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(30*30) với nền láng XM kt= (6,0-0,22)*(6,0-0,22)	m2	33,41	139.959	1,00	1,00	4.675.806	
	- Cửa đi pano gỗ dổi kính kt= 0,8*2,0	m2	1,60	2.500.000	1,00	1,00	4.000.000	
	- Cửa pano gỗ lim kt= 0,8*2,0	m2	1,60	3.900.000	1,00	1,00	6.240.000	
	- Cửa sổ ngoài chớp kính kt= 0,8*1,2	m2	0,96	1.000.000	1,00	1,00	960.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,8*1,2	m2	0,96	550.000	1,00	1,00	528.000	
	- Mi cửa tấm đan BTCT kt= 1,1*0,5*0,07*2	m3	0,08	5.710.896	1,00	1,00	439.739	
	- Sơn + bả kt= (3,0*(2,0+4,0)-0,8*1,8*2+3,0*2,0)*2	m2	42,24	105.553	1,00	1,00	4.458.559	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,8*1,8*2	m2	2,88	1.000.000	1,00	1,00	2.880.000	
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men LD(20*30) kt= 1,8*(1,0+1,8*4+2,0+1,6)	m2	21,24	315.082	1,00	1,00	6.692.342	
	- Ô thoáng ngoài chớp kính trong sắt vuông (10*10) kt= 0,4*0,7*2	m2	0,56	1.000.000	1,00	1,00	560.000	
	- Trong sắt vuông (10*10) kt= 0,4*0,7*2	m2	0,56	550.000	1,00	1,00	308.000	
	- 01 bình nóng lạnh							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt				1,00	1,00		
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 vòi tắm hương sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 bộ gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo				1,00	1,00		
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 chậu rửa sứ							
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 hộp giấy							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 01 hộp xà phòng							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 02 mắc treo inox				1,00	1,00		
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(4,8+2,0+2,2+4,0+3,4+1,9)	m2	2,75	291.537	1,00	1,00	800.269	
	- Tấm đan bệ bếp BTCT kt= 0,5*(1,4+2,0)*0,07	m3	0,12	5.710.896	1,00	1,00	679.597	
	- Mặt lát gạch men LD(20*30) kt= 0,5*(1,4+2,0)	m2	1,70	315.082	1,00	1,00	535.639	
	- Trụ đỡ bệ bếp BTCT kt= 0,5*0,7*0,07*3	m3	0,07	5.710.896	1,00	1,00	419.751	
	- hai mặt ốp gạch men LD(20*30) kt= 0,5*0,7*2*3	m2	2,10	315.082	1,00	1,00	661.672	
	- 01 chậu rửa inox đơn							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Cửa pano nhôm kính dưới bệ bếp kt= 0,7*(1,5+1,5)	m2	2,10	1.000.000	1,00	1,00	2.100.000	
	- Cửa sổ ngoài chớp kính lật trong sắt vuông (10*10) kt= 0,8*0,7	m2	0,56	1.000.000	1,00	1,00	560.000	
	- Trong sắt vuông (10*10) kt= 0,8*0,7	m2	0,56	550.000	1,00	1,00	308.000	
	- Chạn treo nhôm kính kt= 1,8*0,3*2+1,8*0,5+0,3*0,5*2	m2	2,28	1.000.000	1,00	1,00	2.280.000	
	- Tường khu bếp ốp gạch men LD(20*30) kt= 1,0*(2,0*2+0,5)-0,7*0,8	m2	3,94	315.082	1,00	1,00	1.241.423	
	- Bể ngầm xgc 220 nắp BTCT kt= 1,8*4,0*1,5 sâu	m3	10,80	2.876.017	1,00	1,00	31.060.984	
	- Mặt mài granito kt= 0,75*0,25*16+0,75*0,2/2*16+0,8*0,9+0,9*0,2	m2	5,10	1.132.092	1,00	1,00	5.773.669	
	- Cửa lên mái pano gỗ de kt= 0,8*1,8	m2	1,44	1.500.000	1,00	1,00	2.160.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc 110 trên mái kt= 1,0*(6,0*2+5,8*2)*0,11	m3	2,60	2.126.713	1,00	1,00	5.520.947	
	- Trát kt= 1,0*(6,0*2+5,8*2)*2	m2	47,20	141.099	1,00	1,00	6.659.873	
	- Tum cầu thang xgc 110 kt= 2,0*(2,6*2+0,85)*0,11	m3	1,33	2.126.713	1,00	1,00	2.830.655	
	- Trát kt= 2,0*(2,6*2+0,85)*2	m2	24,20	141.099	1,00	1,00	3.414.596	
	*** Nhà 2: Mái bằng BTCT, tường xgc 220, nền gạch men LD(45*45), cao 6,0, trần thạch cao kt= 5,0*9,0**	**m2**	**45,00**	**7.012.624**	**1,00**	**1,00**	**315.568.080**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m							
	- Khối xgc 220 kt= (5,0+9,0-0,44)*2*(6,0-3,5)*0,22	m3	14,92	1.919.493	1,00	1,00	28.631.158	
	- Trát ngoài kt= (5,0+9,0-0,44)*2*(6,0-3,5)	m2	67,80	141.099	1,00	1,00	9.566.512	
	- Trát trong kt= (5,0+9,0-0,44)*2*(6,0-3,5)	m2	67,80	105.359	1,00	1,00	7.143.340	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(45*45) với nền láng XM kt= (5,0-0,44)*(9,0-0,44)	m2	39,03	160.684	1,00	1,00	6.272.075	
	- Trần thạch cao kt= (5,0-0,44)*(9,0-0,44)	m2	39,03	249.123	1,00	1,00	9.724.168	
	- Cửa đi pano gỗ dổi kt= 2,6*1,4	m2	3,64	2.500.000	1,00	1,00	9.100.000	
	- Khuôn đơn gỗ dổi kt= 2,6*2+1,4	md	6,60	580.000	1,00	1,00	3.828.000	
	- Nẹp kép gỗ dổi kt= 2,6*2+1,4	md	6,60	50.000	1,00	1,00	330.000	
	- Cửa ngoài sắt xếp kt= 2,7*1,8	m2	4,86	790.000	1,00	1,00	3.839.400	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ dổi kính kt= 1,5*1,8+1,0*1,6	m2	4,30	2.500.000	1,00	1,00	10.750.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,5*1,8+1,0*1,6	m2	4,30	550.000	1,00	1,00	2.365.000	
	- Khuôn đơn gỗ dổi kt= (1,5+1,8)*2+(1,0+1,6)*2	md	11,80	580.000	1,00	1,00	6.844.000	
	- Nẹp kép gỗ dổi kt= (1,5+1,8)*2+(1,0+1,6)*2	md	11,80	50.000	1,00	1,00	590.000	
	- Mi cửa tấm đan BTCT kt= 1,1*0,5*0,07*2	m3	0,08	5.710.896	1,00	1,00	439.739	
	- Trát kt= 1,1*0,5*2*2	m2	2,20	141.099	1,00	1,00	310.418	
	- Bậc thềm xgc kt= 0,35*1,5*0,2	m3	0,11	1.711.642	1,00	1,00	179.722	
	- Vách ngăn nhôm kính kt= 3,0*4,2	m2	12,60	850.000	1,00	1,00	10.710.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Cửa lách pôn gỗ dổi kính kt= 2,2*0,8	m2	1,76	2.500.000	1,00	1,00	4.400.000	
	- Khuôn đơn gỗ dổi kt= 2,2*2+0,8	md	5,20	580.000	1,00	1,00	3.016.000	
	- Nẹp kép gỗ dổi kt= 2,2*2+0,8	md	5,20	50.000	1,00	1,00	260.000	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(2,5+3,2+0,2+0,1+8,5*2)	m2	3,45	291.537	1,00	1,00	1.005.803	
	- Ô thoáng trước nhà ngoài khuôn gỗ dổi kính trong sắt vuông (12*12) kt= 3,5*1,0	m2	3,50	2.500.000	1,00	1,00	8.750.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 3,5*1,0	m2	3,50	550.000	1,00	1,00	1.925.000	
	- Văng đua BTCT kt= 5,0*2,0*0,1	m3	1,00	5.710.896	1,00	1,00	5.710.896	
	- Tấm đan BTCT kt= 5,0*3,0*0,1	m3	1,50	6.557.685	1,00	1,00	9.836.528	
	- Mặt lát gạch men LD(40*40) kt= 5,0*3,0	m2	15,00	220.869	1,00	1,00	3.313.035	
	- Vách nhôm kính trên gác xép kt= 2,5*4,5	m2	11,25	850.000	1,00	1,00	9.562.500	
	- Cửa sổ pano gỗ dổi kt= 1,0*1,6*2	m2	3,20	2.500.000	1,00	1,00	8.000.000	
	- Giữa sắt vuông (12*12) kt= 1,0*1,6*2	m2	3,20	550.000	1,00	1,00	1.760.000	
	- Trong pano gỗ dổi kính kt= 1,0*1,6*2	m2	3,20	2.500.000	1,00	1,00	8.000.000	
	- Khuôn đơn gỗ dổi kt= (1,0+1,6)*2*2	md	10,40	580.000	1,00	1,00	6.032.000	
	- Mi cửa BTCT kt= 1,1*0,5*0,07*2	m3	0,08	5.710.896	1,00	1,00	439.739	
	- Trát kt= 1,1*0,5*2*2	m2	2,20	141.099	1,00	1,00	310.418	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 0,8*2,2*2	m2	3,52	2.500.000	1,00	1,00	8.800.000	
	- Ống thoát nước mái PVC fi 90	md	6,00	143.634	1,00	1,00	861.804	
	- 01 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Phào kép trang trí trần	md	28,00	112.714	1,00	1,00	3.155.992	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 1,5*9,0+(5,0+6,0)/2*6,0+6,0*1,8/2	m2	51,90	507.361	1,00	1,00	26.332.036	
	- Sân BTGV dưới bán mái kt= (1,5*9,0+(5,0+6,0)/2*6,0+6,0*1,8/2)*0,15	m3	7,79	1.027.902	1,00	1,00	8.002.217	
	- Trên lát gạch đỏ (40*40) kt= 1,5*9,0+(5,0+6,0)/2*6,0+6,0*1,8/2	m2	51,90	241.350	1,00	1,00	12.526.065	
	- Diện tích ốp nhựa duwois bán mái kt= (5,0+6,0)/2*6,0	m2	33,00	161.659	1,00	1,00	5.334.747	
	- Tường xgc 110 kt= (6,0*(2,8+3,3)/2+2,8*(6,0+6,0)-2,2*2,5-0,8*1,2-1,2*2,35*2)	m3	4,38	2.126.713	1,00	1,00	9.310.750	
	- Trát kt= (6,0*(2,8+3,3)/2+2,8*(6,0+6,0)-2,2*2,5-0,8*1,2-1,2*2,35*2)*2	m2	79,60	141.099	1,00	1,00	11.231.480	
	- Cửa pano gỗ lim kính kt= 2,2*2,5+1,2*2,35	m2	8,32	3.600.000	1,00	1,00	29.952.000	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 1,2*2,35	m2	2,82	2.500.000	1,00	1,00	7.050.000	
	- Cửa sổ pano gỗ de kt= 0,8*1,2	m2	0,96	1.400.000	1,00	1,00	1.344.000	
	- Hàng rào dưới xgc 110 cao 0,3 kt= 9,0*0,3*0,11	m3	0,30	2.126.713	1,00	1,00	631.634	
	- Trên hàng rào sắt vuông (12*12) cao 1,1 kt= 1,1*9,0	m2	9,90	550.000	1,00	1,00	5.445.000	
	- Diềm quây tôn mạ màu sườn sắt kt= 0,5*9,0	m2	4,50	321.701	1,00	1,00	1.447.655	
	- Tường nhà 1 ốp nhựa BĐ kt= 6,0*3,0-0,8*2,0*2-0,8*1,2	m2	13,84	161.659	1,00	1,00	2.237.361	
	- Trong nhà 1 sơn + bả kt= (6,0-0,22)*4*3,1-cửa-ốp VS	m2	45,71	105.553	1,00	1,00	4.825.039	
	- Trong nhà 2 lăn sơn kt= (5,0+9,0-0,44)*2*6,0-cửa	m2	144,56	65.788	1,00	1,00	9.510.313	
	- Mặt trước nhà 2 lăn sơn kt= 5,0*6,0-2,7*1,8-3,5*1,0	m2	21,64	87.789	1,00	1,00	1.899.754	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**48.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	48.000.000	1,00	1,00	48.000.000	5 nhân khẩu
	6. Giao đất tái định cư:						**2.142.000.000**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 01N23 (đường 15m, đồng xá, xẻ khe) (2) Diện tích: 60,0 m2;	lô	60,00	35.700.000	1,00	1,00	2.142.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Phạm Tuấn Cường

Thửa/TBĐ: 255f/03 - BĐĐC 7/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	560.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	482.816.133
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.054.816.133**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	960.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
98	**Phạm Tuấn Cường**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số 00440 cấp ngày 13/3/2004 chủ sử dụng ông Lê Hữu Lạc diện tích 183.5 m2. Sau khi gửi thông báo kiểm kê, ông Lê Hữu Lạc có đơn kiến nghị và cung cấp hồ sơ gồm 01 Văn bản chia tách QSD đất cho cháu Phạm Tuấn Cường 70 m2 có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 20/5/2005. Nay điều chỉnh nguồn gốc sử dụng đất từ thu hồi đất của ông Lê Hữu Lạc 183,5 m2 thành thu hồi ông Lê Lạc 113,5 m2, ông Phạm Tuấn Cường 70 m2		**70,00**				**560.000.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 255g/03	m2	70,00	8.000.000	1,00	1,00	560.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**482.816.133**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà 2 tầng: Mái bằng BTCT, tầng 1 xgc 220, tầng 2 xgc 110, mặt trước + trong nhà sơn + bả. Tầng 1: cao 3,3 nền gạch men LD(50*50) kt= 5,2*6,0**	**m2**	**31,20**	**5.473.866**	**1,00**	**1,00**	**170.784.619**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 4,5m							
	- Khối xgc 220 kt= (5,2+6,0-0,44)*2*(3,3-4,5)*0,22	m3	(5,68)	1.919.493	1,00	1,00	-10.905.177	
	- Trát ngoài kt= (5,2+6,0-0,44)*2*(3,3-4,5)	m2	(25,82)	141.099	1,00	1,00	-3.643.741	
	- Trát trong kt= (5,2+6,0-0,44)*2*(3,3-4,5)	m2	(25,82)	105.359	1,00	1,00	-2.720.791	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(50*50) với nền láng XM kt= (5,2-0,44)*(6,0-0,44)	m2	26,47	160.684	1,00	1,00	4.252.598	
	- Cửa đi nhựa lõi thép kt= 2,5*1,9	m2	4,75	1.500.000	1,00	1,00	7.125.000	
	- Trong cửa sắt xếp kt= 2,5*1,9	m2	4,75	790.000	1,00	1,00	3.752.500	
	- Cửa sổ ngoài nhựa lõi thép kt= 1,8*1,4	m2	2,52	1.500.000	1,00	1,00	3.780.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,8*1,4	m2	2,52	550.000	1,00	1,00	1.386.000	
	- Cầu xe xgc kt= 0,4*0,8*0,2/2	m3	0,03	1.711.642	1,00	1,00	54.773	
	- Tấm đan bệ bếp BTCT kt= (0,65*2,05+0,9*0,65)*0,07	m3	0,13	5.710.896	1,00	1,00	766.545	
	- Trên lát đá granit kt= 0,65*2,05+0,9*0,65	m2	1,92	817.602	1,00	1,00	1.567.752	
	- Trụ đỡ bệ bếp tấm đan BTCT kt= 0,6*0,75*0,07*2	m3	0,06	5.710.896	1,00	1,00	359.786	
	- Hai mặt ốp gạch men LD(25*40) kt= 0,6*0,75*2*2	m2	1,80	298.675	1,00	1,00	537.615	
	- Diện tích tường ốp gạch men LD(25*40) kt= 2,0*(2,7+3,4+1,5)-1,4*1,3-0,7*1,8+0,9*1,4+(1,4+1,0)/2*0,7	m2	14,22	298.675	1,00	1,00	4.247.159	
	- Cửa pano nhôm kính dưới bệ bếp làm trạn kt= 0,7*(2,0+0,3)	m2	1,61	1.000.000	1,00	1,00	1.610.000	
	- 01 chậu rửa inox đơn							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 máy hút mùi							
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men LD(25*40) kt= 2,1*(1,0+1,4+0,5)+1,7*(1,0+0,9*2)+0,15*1,0	m2	11,00	298.675	1,00	1,00	3.285.425	
	- Cửa nhựa lõi thép nhà vệ sinh kt= 1,8*0,7	m2	1,26	1.500.000	1,00	1,00	1.890.000	
	- Ô thoáng pano nhôm kính kt= 0,3*0,4	m2	0,12	1.000.000	1,00	1,00	120.000	
	- 01 bệ bệt + vòi sịt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 chậu rửa sứ							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 bộ gương soi + giá treo							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 vòi tắm hương sen 2 vòi							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 hộp đựng giấy + xà phòng							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	2,00	32.166	1,00	1,00	64.332	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 mắc treo inox							
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- Trần thạch cao giật cấp kt= 5,0*2,8	m2	14,00	279.336	1,00	1,00	3.910.704	
	- Sơn + bả trần kt= 5,0*2,8	m2	14,00	112.701	1,00	1,00	1.577.814	
	- Diện tích tường dán giấy lụa trang trí kt= 3,0*(2,8+5,0+0,4+0,6+0,8+1,2)+0,8*1,9+0,8*1,5/2+2,4*0,2*2+1,2*(2,6+3,4+1,0)+0,4*1,2+2,2*(0,35*2+0,25*2)+0,45*1,1+0,25*(0,6+0,45)+0,45*0,45+0,25*(0,45+0,6+0,45+0,2)	m2	48,39	191.843	1,00	1,00	9.282.324	
	- Khối xgc trang trí cầu thang kt= (2,1*0,8+2,4*0,25+2,2*0,35+0,9*0,6+0,45*0,6)*0,25	m3	0,97	1.919.493	1,00	1,00	1.852.311	
	- 01 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	*** Cầu thang:**							
	- Paghet cầu thang ốp đá granit kt= (0,8+0,1+0,4)*0,1*13+(0,9*2+0,8+1,1+0,7*2)*0,1	m2	2,20	1.728.322	1,00	1,00	3.802.308	
	- Tay vịn cầu thang nhựa, cao 0,8 kt= 4,5	md	4,50					
	- Cửa sổ nhựa lõi thép kt= 0,9*0,65	m2	0,59	1.500.000	1,00	1,00	877.500	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,9*0,65	m2	0,59	550.000	1,00	1,00	321.750	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(2,6+2,5+4,8+3,2)	m2	1,31	291.537	1,00	1,00	381.913	
	- Mặt trước tầng 1 sơn + bả kt= 5,2*3,3-2,5*1,9-1,8*1,4	m2	9,89	127.554	1,00	1,00	1.261.509	
	*** Tầng 2: Tường xgc 110, nền lát gạch men LD(50*50), cao 3,4 kt= 3,0*5,2+3,0*6,2. Tường trong nhà sơn + bả**	**m2**	**34,20**	**5.473.866**	**1,00**	**1,00**	**187.206.217**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5							
	- Khối xgc 110 kt= (3,0+5,2-0,22)*2*(3,4-3,5)*0,11+(3,0+6,2-0,22)*2*(3,4-3,5)*0,11	m3	(0,37)	2.126.713	1,00	1,00	-793.519	
	- Trát ngoài kt= (3,0+5,2-0,22)*2*(3,4-3,5)+(3,0+6,2-0,22)*2*(3,4-3,5)	m2	(3,39)	141.099	1,00	1,00	-478.608	
	- Trát trong kt= (3,0+5,2-0,22)*2*(3,4-3,5)+(3,0+6,2-0,22)*2*(3,4-3,5)	m2	(3,39)	105.359	1,00	1,00	-357.378	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(50*50) với nền láng XM kt= (3,0-0,22)*(5,2-0,22)+(3,0-0,22)*(6,2-0,22)	m2	30,47	160.684	1,00	1,00	4.895.849	
	- Cửa đi nhựa lõi thép kt= 2,2*0,8*2+2,2*1,0	m2	5,72	1.500.000	1,00	1,00	8.580.000	
	- Cửa sổ ngoài nhựa lõi thép kt= 1,4*0,8*2+1,1*0,8	m2	3,12	1.500.000	1,00	1,00	4.680.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,4*0,8*2+1,1*0,8	m2	3,12	550.000	1,00	1,00	1.716.000	
	- Tường dán giấy lụa trang trí kt= 3,2*(5,0*2+3,0)-0,8*2,2+3,0*2,2+1,1*0,9-0,8*1,1-1,4*0,8	m2	45,43	191.843	1,00	1,00	8.715.427	
	- Cửa nhựa lõi thép nhà vệ sinh kt= 0,8*1,8	m2	1,44	1.500.000	1,00	1,00	2.160.000	
	- Tường ốp gạch men LD(25*40) kt= 2,1*(2,8*2+1,2+0,3+0,1)+0,2*0,8	m2	15,28	298.675	1,00	1,00	4.563.754	
	- Ô thoáng pano nhôm kính kt= 0,3*0,4	m2	0,12	1.000.000	1,00	1,00	120.000	
	- 01 bình nóng lạnh							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 bộ gương soi + giá treo							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 bệ bệt + vòi sịt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 vòi tắm hương sen 2 vòi							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 hộp đựng giấy + xà phòng							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	2,00	32.166	1,00	1,00	64.332	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 chậu rửa sứ							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 mắc treo inox							
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- Mái nhà vệ sinh tấm đan BTCT kt= 1,3*3,0*0,1	m3	0,39	6.557.685	1,00	1,00	2.557.497	
	- Sơn + bả kt= 1,3*3,0	m2	3,90	112.701	1,00	1,00	439.534	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Tường xây quây trên mái nhà vệ sinh làm kho xgc 110 kt= 1,3*1,1*0,11	m3	0,16	2.126.713	1,00	1,00	334.532	
	- Trát kt= 1,3*1,1*2	m2	2,86	141.099	1,00	1,00	403.543	
	- Cửa pano nhôm kính (kho) kt= 2,8*1,1	m2	3,08	1.000.000	1,00	1,00	3.080.000	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(3,6+4,5+2,8+1,8+3,6*2+2,8+1,8)	m2	2,45	291.537	1,00	1,00	714.266	
	- Trần thạch cao giật cấp kt= 2,8*4,5	m2	12,60	279.336	1,00	1,00	3.519.634	
	- Sơn + bả trần kt= 2,8*4,5	m2	12,60	112.701	1,00	1,00	1.420.033	
	- 02 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	2,00	198.068	1,00	1,00	396.136	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	2,00	527.872	1,00	1,00	1.055.744	
	- Ô thoáng cửa nhựa lõi thép kt= 0,45*(0,8+1,0+0,8)	m2	1,17	1.500.000	1,00	1,00	1.755.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,45*(0,8+1,0+0,8)	m2	1,17	550.000	1,00	1,00	643.500	
	- Mặt trước tầng 2 sơn + bả kt= 5,2*3,4-1,4*0,8*2	m2	15,44	127.554	1,00	1,00	1.969.434	
	*** Ban công:**							
	- Tấm đan BTCT kt= 1,0*3,0*0,1	m3	0,30	6.557.685	1,00	1,00	1.967.306	
	- Mặt lát gạch men LD(50*50) kt= 1,0*3,0	m2	3,00	240.469	1,00	1,00	721.407	
	- Dầm đỡ BTCT kt= 0,25*0,2*(1,0+3,0)	m3	0,20	8.244.016	1,00	1,00	1.648.803	
	- Lan can con tiện XM trên xgc 110 cao 0,2 kt= 3,0+0,9	md	3,90	429.569	1,00	1,00	1.675.319	
	- Diện tích tường khu cầu thang dán giấy lụa kt= 2,2*(1,4+0,8)/2+2,5*(1,4+2,5)/2	m2	7,30	191.843	1,00	1,00	1.399.495	
	- Rào chắn khung sắt vuông (12*12) kt= 0,8*1,0	m2	0,80	550.000	1,00	1,00	440.000	
	- Khối xgc 110 trên mái kt= 1,0*(6,2*2+6,0+1,0)*0,11	m3	2,13	2.126.713	1,00	1,00	4.538.406	
	- Trát kt= 1,0*(6,2*2+6,0+1,0)*2	m2	38,80	141.099	1,00	1,00	5.474.641	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Lan can khung sắt hộp kt= 1,0*(2,0+2,0)	m2	4,00	550.000	1,00	1,00	2.200.000	
	- Ống thoát nước mái PVC fi 110 kt= 7,0+3,5	md	10,50	205.022	1,00	1,00	2.152.731	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**960.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 148N5 (đường 12m) (2) Diện tích: 48 m2;	lô	48,00	20.000.000	1,00	1,00	960.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Lê Hữu Nghị

Thửa đất/TBĐ: 225d/03 - BĐĐC 30/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	600.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	225.236.987
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**867.236.987**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.102.870.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
99	**Lê Hữu Nghị**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số 00439 cấp ngày 13/3/2004 chủ sử dụng ông Lê Hữu Nghị diện tích 75m2.	**m2**	**75,00**				**600.000.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 225d/03	m2	75,00	8.000.000	1,00	1,00	600.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**225.236.987**	
	*** Nhà 1: Mái bằng BTCT, tường xgc 110, bức trước xgc 220, nền láng XM, cao 2,7 kt= 3,1*7,0 - xây dựng một phần trên đất bà Lê Thị Nhàn**	**m2**	**21,70**	**6.121.493**	**1,00**	**1,00**	**132.836.398**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5							
	- Khối xgc 110 kt= (3,1+7,0-0,22)*2*(2,7-3,5)*0,11	m3	(1,74)	2.126.713	1,00	1,00	-3.698.099	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát trong kt= (3,1+7,0-0,22*2)*2*(2,7-3,5)	m2	(15,46)	105.359	1,00	1,00	-1.628.429	
	- Trát ngoài kt= (3,1+7,0)*2*(2,7-3,5)	m2	(16,16)	141.099	1,00	1,00	-2.280.160	
	- Tính chênh lệch bức trước xgc 220 với 110 kt= 3,1*2,7*0,11	m3	0,92	1.919.493	1,00	1,00	1.767.277	
	- Văng đua BTCT kt= 2,3*0,45*0,07+0,45*5,0*0,07	m3	0,23	5.710.896	1,00	1,00	1.313.221	
	- Trát kt= (2,3+5,0)*0,45*2	m2	6,57	141.099	1,00	1,00	927.020	
	*** Nhà 2: Nhà bán mái tôn mạ màu, sườn sắt, tường xgc 110, nền láng XM, cao 3,2 kt= 5,9*7,6 - xây dựng một phần trên đất bà Nhàn**	**m2**	**44,84**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**81.442.444**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5							
	- Khối xgc 110 kt= (5,9+7,6-0,22)*2*(3,2-2,5)*0,11	m3	2,05	2.126.713	1,00	1,00	4.349.383	
	- Trát trong kt= (5,9+7,6-0,22*2)*2*(3,2-2,5)	m2	18,28	105.359	1,00	1,00	1.926.384	
	- Trát ngoài kt= (5,9+7,6)*2*(3,2-2,5)	m2	18,90	141.099	1,00	1,00	2.666.771	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu với mái tôn proXM	m2	44,84	207.788	1,00	1,00	9.317.214	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 1,2*2,15	m2	2,58	2.500.000	1,00	1,00	6.450.000	
	- Cửa sổ pano gỗ dổi kt= 0,8*1,2	m2	0,96	2.500.000	1,00	1,00	2.400.000	
	- Trừ đi 01 bức tường chung kt= 7,6*3,2*0,11	m3	(2,68)	2.126.713	1,00	1,00	-5.689.383	
	- Trát kt= 7,6*3,2*2	m2	(48,64)	141.099	1,00	1,00	-6.863.055	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	3 nhân khẩu
	6. Giao đất tái định cư:						**2.102.870.000**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 16N4 (đường 13,5m, lô góc) (2) Diện tích: 54,62 m2;	lô	54,62	38.500.000	1,00	1,00	2.102.870.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Lê Hữu Ninh

Thửa đất/TBĐ: 225b/03 - BĐĐC 19/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	600.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	567.814.581
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	48.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.227.814.581**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.056.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
100	**Lê Hữu Ninh**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số 00437 cấp ngày 13/3/2004 chủ sử dụng ông Lê Hữu Ninh diện tích 75m2.	**m2**	**75,00**				**600.000.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 225b/03	m2	75,00	8.000.000	1,00	1,00	600.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**567.814.581**	
	*** Nhà mái ngói tường xgc 220, nền lát gạch men LD(40*40), trần nhựa BĐ có xốp chống nóng, cao 3,9 kt= 11,4*5,8-1,5*2,6**	**m2**	**62,22**	**7.071.973**	**1,00**	**1,00**	**440.018.160**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5							
	- Khối xgc 220 kt= (11,4+5,8-0,44)*2*(3,9-3,5)*0,22-(1,5+2,6-0,44)*2*(3,9-3,5)*0,22	m3	2,31	1.919.493	1,00	1,00	4.425.583	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát trong kt= (11,4+5,8-0,44*2)*2*(3,9-3,5)-(1,5+2,6-0,44*2)*2*(3,9-3,5)	m2	10,48	105.359	1,00	1,00	1.104.162	
	- Trát ngoài kt= (11,4+5,8)*2*(3,9-3,5)-(1,5+2,6)*2*(3,9-3,5)	m2	10,48	141.099	1,00	1,00	1.478.718	
	- Trần nhựa BĐ kt= (11,4-0,44)*(5,8-0,44)-(1,5-0,44)*(2,6-0,44)	m2	56,46	188.724	1,00	1,00	10.654.602	
	- Xốp chống nóng kt= (11,4-0,44)*(5,8-0,44)-(1,5-0,44)*(2,6-0,44)	m2	56,46	210.994	1,00	1,00	11.911.877	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(40*40) với nền láng XM kt= (11,4-0,44)*(5,8-0,44)-(1,5-0,44)*(2,6-0,44)	m2	56,46	141.084	1,00	1,00	7.965.038	
	- Cửa sổ pano gỗ thông kt= 0,9*1,25*4, song cửa gỗ thông	m2	4,50	500.000	1,00	1,00	2.250.000	
	- Cửa ra vào khung sắt hộp trong bưng sắt hoa (10*10), ngoài gắn kính kt= 1,4*2,15	m2	3,01	321.701	1,00	1,00	968.320	
	- Cửa lách pano gỗ thông kt= 0,7*1,8+0,75*1,8	m2	2,61	500.000	1,00	1,00	1.305.000	
	- Cửa đi khung sắt bưng tôn kt= 0,9*1,8	m2	1,62	321.701	1,00	1,00	521.156	
	- Vách ngăn nhôm kính kt= 5,2*0,4+0,45*2,45	m2	3,18	850.000	1,00	1,00	2.705.125	
	- Cửa đi khung nhôm kính (cửa kéo) kt= 2,1*2,45	m2	5,15	950.000	1,00	1,00	4.887.750	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(3,7*2+1,5+2,8+4,0+1,5+0,8+3,8+3,2+5,8)	m2	4,62	291.537	1,00	1,00	1.346.901	
	- Tấm đan bệ bếp BTCT kt= 1,2*0,6*0,07	m3	0,05	5.710.896	1,00	1,00	287.829	
	- Mặt lát gạch men LD(40*40) kt= 1,2*0,6	m2	0,72	220.869	1,00	1,00	159.026	
	- Trụ đỡ bệ bếp xgc 110 kt= 0,5*0,65*0,11*2	m3	0,07	1.711.642	1,00	1,00	122.382	
	- Trát kt= 0,5*0,65*2*2	m2	1,30	141.099	1,00	1,00	183.429	
	- Diện tích ốp gạch men LD(25*40) kt= 0,4*(1,2+0,6)	m2	0,72	298.675	1,00	1,00	215.046	
	- 02 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	60.758	1,00	1,00	121.516	
	- Cửa nhà vệ sinh khung nhôm kính kt= 0,75*1,75	m2	1,31	950.000	1,00	1,00	1.246.875	
	- ô thoáng khung nhôm kính kt= 0,3*0,4	m2	0,12	950.000	1,00	1,00	114.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 chậu rửa sứ							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 xí bệt							
	+ Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	+ Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	+ Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 bộ vòi tắm hương sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 bình nóng lạnh							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- Mi cửa BTCT kt= 1,4*0,45*0,07	m3	0,04	5.710.896	1,00	1,00	251.851	
	- Trát kt= 1,4*0,45*2	m2	1,26	141.099	1,00	1,00	177.785	
	- Diện tích ốp gạch men LD(25*40) nhà vệ sinh kt= 1,6*(1,1*2+1,3+2,0)	m2	8,80	298.675	1,00	1,00	2.628.340	
	*** Nhà 2: Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, nền láng XM, cao 3,2 kt= 5,3*6,0 - xây một phần trên đất ông Lê Hữu Thiểm và ông Lê Hữu Lộc có 01 bức tường chung**	**m2**	**31,80**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**57.758.022**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5							
	- Khối xgc 110 kt= (5,3+6,0-0,22)*2*(3,2-2,5)*0,11	m3	1,71	2.126.713	1,00	1,00	3.628.853	
	- Trát ngoài kt= (5,3+6,0-0,22)*2*(3,2-2,5)	m2	15,51	141.099	1,00	1,00	2.188.728	
	- Trát trong kt= (5,3+6,0-0,22)*2*(3,2-2,5)	m2	15,51	105.359	1,00	1,00	1.634.329	
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi kính kt= 1,2*2,15	m2	2,58	2.500.000	1,00	1,00	6.450.000	
	- Cửa sổ pano gỗ thông kt= 0,8*1,2	m2	0,96	500.000	1,00	1,00	480.000	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG HẢI AN

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Diện tích mái tôn mạ màu sườn sắt trên mái nhà 1 kt= 6,0*1,4	m2	8,40	507.361	1,00	1,00	4.261.832	
	- Trừ đi 01 bức tường chung kt= 6,0*3,2*0,11	m3	(2,11)	2.126.713	1,00	1,00	-4.491.618	
	- Trát kt= 6,0*3,2*2	m2	(38,40)	141.099	1,00	1,00	-5.418.202	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**48.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	48.000.000	1,00	1,00	48.000.000	4 nhân khẩu
	6. Giao đất tái định cư:						**1.056.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 149N5 (đường 12m lô góc) (2) Diện tích: 48,0 m2;	lô	48,00	22.000.000	1,00	1,00	1.056.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Thị Thêm

Thửa đất/TBĐ:225/03 - BĐĐC 17/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	738.400.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	271.648.730
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.022.048.730**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.483.250.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
101	**Nguyễn Thị Thêm**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số 0042 cấp ngày 13/3/2004 chủ sử dụng ông Lê Hữu Thiềm diện tích 121m2. Ngày 28/9/2026 Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ Hải An đã đính chính chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thêm.	**m2**	**92,30**				**738.400.000**	VT 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 225/03	m2	92,30	8.000.000	1,00	1,00	738.400.000	
	2. Vật kiến trúc:						**271.648.730**	
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu, tường xgc 110, bức trước xgc 220, tường + trần ốp nhựa BĐ, nền lát gạch men LD(50*50), cao TB 3,3m kt= (4,8+4,5)/2*23,5. Diện tích ngoài chỉ giới kt= (6,5+3,0)/2*4,5. Tỷ lệ chiếm dụng 80%. Tính bồi thường 100% giá trị nhà**	**m2**	**109,28**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**198.475.090**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5m						0	
	- Khối xgc 110 kt= (4,65+23,5-0,22)*2*(3,3-2,5)*0,11	m3	4,92	2.126.713	1,00	1,00	10.454.241	
	- Trát trong kt= (4,65+23,5-0,22*2)*2*(3,3-2,5)	m2	44,34	105.359	1,00	1,00	4.671.197	
	- Trát ngoài kt= (4,65+23,5)*2*(3,3-2,5)	m2	45,04	141.099	1,00	1,00	6.355.099	
	- Tính chênh lệch nền ghép gạch men LD(50*50) với nền láng XM kt= (4,65-0,22)*(23,5-0,22)	m2	103,13	160.684	1,00	0,10	1.657.141	
	- Trần nhựa BĐ kt= (4,65-0,22)*(23,5-0,22)	m2	103,13	188.724	1,00	0,10	1.946.318	
	- Tường ốp nhựa BĐ kt= (4,65+23,5-0,22)*2*3,3-2,2*1,2-0,9*1,5	m2	180,35	161.659	1,00	0,10	2.915.488	
	- Tính chênh lệch bức trước xgc 220 với 110 kt= 4,65*0,11*3,3-0,9*1,5*0,11	m3	1,54	1.919.493	1,00	1,00	2.954.963	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu với tôn proXM kt= 4,65*23,5	m2	109,28	207.788	1,00	1,00	22.706.034	
	- Cửa ra vào pano gỗ de kính kt= 2,2*1,2	m2	2,64	1.500.000	1,00	1,00	3.960.000	
	- Cửa sổ pano gỗ de kính kt= 0,9*1,5	m2	1,35	1.400.000	1,00	1,00	1.890.000	
	- Trong hoa sắt (10*10), kt= 0,9*1,5	m2	1,35	550.000	1,00	1,00	742.500	
	- Vách quây bằng khung pano gỗ de kính kt= 2,3*(3,1*3+14,75)	m2	55,32	1.500.000	1,00	0,10	8.297.250	
	- Vách quây bằng pano gỗ dổi kt= 2,0*2,5	m2	5,00	2.500.000	1,00	0,10	1.250.000	
	- Khối xgc 110 kt= 2,1*(0,7+3,0)*0,11	m3	0,85	2.126.713	1,00	1,00	1.817.702	
	- Diện tích tường ốp nhựa BĐ một mặt kt= 2,1*(0,7+3,0)	m2	7,77	161.659	1,00	1,00	1.256.090	
	- 01 xí bệt:							
	+ Xí bệt	bộ	1,00	2.415.297	1,00	0,10	241.530	
	+ Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	0,10	53.610	
	+ Tháo dỡ bệ xí thủ công	bộ	1,00	44.788	1,00	0,10	4.479	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**2.483.250.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 89N3 (đường 40, thửa đất 2 mặt đường) (2) Diện tích: 64,5 m2;	lô	64,50	38.500.000	1,00	1,00	2.483.250.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Thị Thanh Thủy

Thửa đất/TBĐ: 275b/03 - BĐĐC 61/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	575.200.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	122.170.121
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**709.370.121**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.040.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
107	**Trần Thị Thanh Thủy**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số 00685 do UBND quận Hải An cấp ngày 20/9/2004. DT 219m2 mang tên ông Trần Văn Mai. Ngày 22/12/2004 ông Mai thực hiện chia tách, tặng cho QSD đất cho con Trần Thị Thanh Thủy 71.9m2, Trần Thị Thanh Thúy 47.1m2, Trần Văn Mai 100m2có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 22/12/2004. Ngày 05/01/2009 ông Trần Văn Mai có văn bản tách đất thổ cư cho ông Trần Văn Đán 100m2. Đến ngày 5/10/2004 ông Đán và bà Nhái tặng cho QSD đất cho cháu là Lưu Văn Đức 100m2 có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 5/10/2004.	**m2**	**71,90**				**575.200.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 275b/03	m2	71,90	8.000.000	1,00	1,00	575.200.000	
	2. Vật kiến trúc:						**122.170.121**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, nền lát gạch men LD (50*50), trần ốp nhựa BĐ, cao trung bình 3,3m kt= 4,5*10,1**	**m2**	**45,45**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**82.550.381**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5							
	- Khối xgc 110 kt= (4,5+10,1-0,22)*2*(3,3-2,5)*0,11	m3	2,53	2.126.713	1,00	1,00	5.382.455	
	- Trát trong kt= (4,5+10,1-0,22)*2*(3,3-2,5)	m2	23,01	105.359	1,00	1,00	2.424.100	
	- Trát ngoài kt= (4,5+10,1)*2*(3,3-2,5)	m2	23,36	141.099	1,00	1,00	3.296.073	
	- Tính chênh lệch nền lát gạch men LD(50*50) với nền láng XM kt= (4,5-0,22)*(10,1-0,22)	m2	42,29	160.684	1,00	1,00	6.794.748	
	- Trần nhựa BĐ kt= (4,5-0,22)*(10,1-0,22)	m2	42,29	188.724	1,00	1,00	7.980.459	
	- Trừ đi 01 bức tường chung với nhà ông Nguyễn Xuân Chiểu kt= 3,3*10,1*0,11	m3	(3,67)	2.126.713	1,00	1,00	-7.797.168	
	- Trát kt= 3,3*10,1*2	m2	(66,66)	141.099	1,00	1,00	-9.405.659	
	- Tính chênh lệch mái tôn proXM với mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 4,5*10,1	m2	45,45	207.788	1,00	1,00	9.443.965	
	- Tường ốp nhựa BĐ kt= (8,8+7,0)*3,0+3,4*3,0+0,9*1,1	m2	58,59	161.659	1,00	1,00	9.471.601	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 0,9*2,05	m2	1,85	2.500.000	1,00	1,00	4.612.500	
	- Lối đi BTGV kt= 1,05*13,0*0,15	m3	2,05	1.027.902	1,00	1,00	2.104.629	
	- Trên láng XM kt= 1,05*13,0	m2	13,65	54.168	1,00	1,00	739.393	
	- 01 xí bệt:							
	+ Xí bệt	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	+ Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	+ Tháo dỡ bệ xí thủ công	bộ	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- ô thoáng pano gỗ đe kính kt= 0,6*1,7	m2	1,02	1.500.000	1,00	1,00	1.530.000	
	3. Hoa màu:						-	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.040.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 74N3 (đường 12m) (2) Diện tích: 52 m2;	lô	52,00	20.000.000	1,00	1,00	1.040.000.000	

PHƯỜNG HẢI AN T.P HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG HẢI AN

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Thị Lệ

Thửa/TBĐ: 234f/03 - BĐĐC 36/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	480.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	128.207.217
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**620.207.217**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.064.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
108	**Nguyễn Thị Lệ**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số 00965 do UBND huyện An Hải cấp ngày 27/9/2004 mang tên bà Lê Thị Kim Dung thửa 234f, TBĐ 03, diện tích 120m2. bà Dung chuyển nhượng QSD đất cho bà Nguyễn Thị Lệ DT 60m2, DT còn lại của bà Dung 60m2 có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 28/11/2004.		**60,00**				**480.000.000**	vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 234f/03	m2	60,00	8.000.000	1,00	1,00	480.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**128.207.217**	
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, trân + tường ốp nhựa BĐ, nền ghép gạch men LD(60*60), cao 3.1 kt= 3,6*15,0 - 01 bức tường chung với Lê Thị Kim Dung**	**m2**	**54,00**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**98.079.660**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2.5							
	- Khối xgc 110 kt= (3,6+15,0-0,11)*2*(3,1-2,5)*0,11	m3	2,44	2.126.713	1,00	1,00	5.190.626	
	- Trát ngoài kt= (3,6+15,0)*2*(3,1-2,5)	m2	22,32	141.099	1,00	1,00	3.149.330	
	- Trát trong kt= (3,6+15,0-0,22)*2*(3,1-2,5)	m2	22,06	105.359	1,00	1,00	2.323.798	
	- Tính chênh lệch nền ghép gạch men LD(60*60) với nền láng XM kt= (3,6-0,22)*(15,0-0,22)	m2	49,96	209.427	1,00	1,00	10.462.219	
	- Tính chênh lệch mái tôn proXM, sườn gỗ với mái tôn mạ màu sườn sắt	m2	54,00	207.788	1,00	1,00	11.220.552	
	- Trần ốp nhựa BĐ kt= (3,6-0,22)*(15,0-0,22)	m2	49,96	188.724	1,00	0,10	942.797	
	- Trừ đi 01 bức tường chung với Lê Thị Kim Dung kt= 3,1*15,0*0,11	m3	(5,12)	2.126.713	1,00	1,00	-10.878.137	
	- Trát kt= 3,1*15,0*2	m2	(93,00)	141.099	1,00	1,00	-13.122.207	
	- Cửa pano gỗ đổi kính kt= 2,35*1,3	m2	3,06	2.500.000	1,00	1,00	7.637.500	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ de trong sắt vuông (12*12) kt= 1,5*1,1	m2	1,65	1.400.000	1,00	1,00	2.310.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,5*1,1	m2	1,65	550.000	1,00	1,00	907.500	
	- Vách pano nhôm kính kt= 2,35*(5,5+5,2+1,0+2,7*3)	m2	46,53	850.000	1,00	0,10	3.955.050	
	- Bệ bếp lát gạch men LD(60*60) kt= 0,6*1,6	m2	0,96	289.212	1,00	1,00	277.644	
	- Trụ đỡ bệ bếp xgc 110 kt= 0,6*0,8*0,11*2	m3	0,11	1.711.642	1,00	1,00	180.749	
	- 2 mặt ốp gạch men LD(60*60) kt= 0,6*0,8*2*2	m2	1,92	289.212	1,00	1,00	555.287	
	- Cửa pano nhôm dưới bệ bếp kt= 1,6*0,7	m2	1,12	1.000.000	1,00	0,10	112.000	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,85	m2	1,30	1.000.000	1,00	0,10	129.500	
	- 01 xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- Tường ốp nhựa BĐ kt= (3,6+15,0-0,11)*2*3,1-1,5*1,1-2,35*1,3	m2	109,93	161.659	1,00	0,10	1.777.166	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.064.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 197N7 (đường 12m) (2) Diện tích: 53,2 m2;	lô	53,20	20.000.000	1,00	1,00	1.064.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Lê Thị Kim Dung

Thửa/TBĐ: 234f/03 - BĐĐC 36/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	480.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	152.256.573
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**644.256.573**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.040.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
109	**Lê Thị Kim Dung**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số 00965 do UBND huyện An Hải cấp ngày 27/9/2004 mang tên bà Lê Thị Kim Dung thửa 234f, TBĐ 03, diện tích 120m2. bà Dung chuyển nhượng QSD đất cho bà Nguyễn Thị Lệ DT 60m2, DT còn lại của bà Dung 60m2 có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 28/11/2004.		**60,00**				**480.000.000**	vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 234f/03	m2	60,00	8.000.000	1,00	1,00	480.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**152.256.573**	
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, trân + tường ốp nhựa BĐ, nền ghép gạch men LD(60*60), cao 3.1 kt= 3,6*15,0**	**m2**	**54,00**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**98.079.660**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2.5							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc 110 kt= (3,6+15,0-0,11)*2*(3,1-2,5)*0,11	m3	2,44	2.126.713	1,00	1,00	5.190.626	
	- Trát ngoài kt= (3,6+15,0)*2*(3,1-2,5)	m2	22,32	141.099	1,00	1,00	3.149.330	
	- Trát trong kt= (3,6+15,0-0,22)*2*(3,1-2,5)	m2	22,06	105.359	1,00	1,00	2.323.798	
	- Tính chênh lệch nền ghép gạch men LD(60*60) với nền láng XM kt= (3,6-0,22)*(15,0-0,22)	m2	49,96	209.427	1,00	1,00	10.462.219	
	- Tính chênh lệch mái tôn proXM, sườn gỗ với mái tôn mạ màu sườn sắt	m2	54,00	207.788	1,00	1,00	11.220.552	
	- Trần ốp nhựa BĐ kt= (3,6-0,22)*(15,0-0,22)	m2	49,96	188.724	1,00	0,10	942.797	
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi kính kt= 2,35*1,3	m2	3,06	2.500.000	1,00	1,00	7.637.500	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ de trong sắt vuông (12*12) kt= 1,5*1,1	m2	1,65	1.400.000	1,00	1,00	2.310.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,5*1,1	m2	1,65	550.000	1,00	1,00	907.500	
	- Vách pano nhôm kính kt= 2,4*(5,8+5,5+2,7*3)	m2	46,56	850.000	1,00	0,10	3.957.600	
	- Bệ bếp lát gạch men LD(60*60) kt= 0,6*1,6	m2	0,96	289.212	1,00	1,00	277.644	
	- Trụ đỡ bệ bếp xgc 110 kt= 0,6*0,8*0,11*2	m3	0,11	1.711.642	1,00	1,00	180.749	
	- 2 mặt ốp gạch men LD(60*60) kt= 0,6*0,8*2*2	m2	1,92	289.212	1,00	1,00	555.287	
	- Cửa pano nhôm dưới bệ bếp kt= 1,6*0,7	m2	1,12	1.000.000	1,00	0,10	112.000	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,85	m2	1,30	1.000.000	1,00	0,10	129.500	
	- 01 xí bệt + 01 vòi sịt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- Tường ốp nhựa BĐ kt= (3,6+15,0-0,11)*2*3,1-1,5*1,1-2,35*1,3	m2	109,93	161.659	1,00	0,10	1.777.166	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.040.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 37N2 (đường 12m) (2) Diện tích: 52,0 m2;	lô	52,00	20.000.000	1,00	1,00	1.040.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Thị Thanh Nhàn

Thửa đất/TBĐ: 292/03 - BĐĐC 69+70/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	960.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	247.202.479
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.219.202.479**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.100.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
110	**Trần Thị Thanh Nhàn**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số 02766 cấp ngày 24/4/2003 chủ sử dụng hộ Trần Ngọc Hà diện tích 392m2. Bà Hà chuyển nhượng cho ông Trần Hoàng Trầm diện tích 96.5m2 có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 28/6/2004. Chia tách, tặng cho bà Trần Thị Thanh Nhàn 120m2 có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 26/12/2004, diện tích còn lại của bà Trần Ngọc Hà là 175.5m2.	**m2**	**120,00**				**960.000.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 292/03	m2	120,00	8.000.000	1,00	1,00	960.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**247.202.479**	
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, nền gạch men LD(50*50), cao 3,3, tường + trần nhựa BĐ kt= 5,0*16,1. 01 bức tường chung với Trần Ngọc Hà**	**m2**	**80,50**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**146.211.345**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5m							
	- Khối xgc 110 kt= (5,0+16,1-0,22)*2*(3,3-2,5)*0,11	m3	3,67	2.126.713	1,00	1,00	7.815.415	
	- Trát ngoài kt= (5,0+16,1)*2*(3,3-2,5)	m2	33,76	141.099	1,00	1,00	4.763.502	
	- Trát trong kt= (5,0+16,1-0,22)*2*(3,3-2,5)	m2	33,41	105.359	1,00	1,00	3.519.833	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(50*50) với nền láng XM kt= (5,0-0,22)*(16,1-0,22)	m2	75,91	160.684	1,00	1,00	12.196.944	
	- Trần nhựa BĐ kt= (5,0-0,22)*(16,1-0,22)	m2	75,91	188.724	1,00	1,00	14.325.359	
	- Tường ốp nhựa BĐ kt= ((5,0-0,22)+(16,1-0,22))*2*3,3-cửa	m2	132,03	161.659	1,00	1,00	21.343.999	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu với mái tôn proXM	m2	80,50	207.788	1,00	1,00	16.726.934	
	- 01 bức tường chung với Trần Ngọc Hà kt= 16,1*3,3*0,11	m3	5,84	-2.126.713	1,00	1,00	-12.429.149	
	- Trát kt= 16,1*3,3*2	m2	106,26	-141.099	1,00	1,00	-14.993.180	
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi kính kt= 1,25*2,2	m2	2,75	2.500.000	1,00	1,00	6.875.000	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ dổi kính trong sắt vuông (10*10)kt= 1,05*1,5	m2	1,58	2.500.000	1,00	1,00	3.937.500	
	- Trong sắt vuông (10*10), dày 2 ly kt= 1,05*1,5*0,002*7850	kg	24,73	45.000	1,00	1,00	1.112.738	
	- Vách ngăn pano nhôm kính kt= 2,3*(2,8*2+6,0+2,0+3,0)	m2	38,18	850.000	1,00	1,00	32.453.000	
	- Bệ bếp khung sắt hộp trên lát gạch men LD(60*60) kt= 0,6*2,0	m2	1,20	289.212	1,00	1,00	347.054	
	- 01 xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**2.100.000.000**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 49N2 (đường 40m) (2) Diện tích: 60,0 m2;	lô	60,00	35.000.000	1,00	1,00	2.100.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Hoàng Trầm

Thửa đất/TBĐ: 292/03 - BĐĐC 67/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	772.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	621.396.469
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.405.396.469**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.100.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
111	**Trần Hoàng Trầm**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số 02766 cấp ngày 24/4/2003 chủ sử dụng hộ Trần Ngọc Hà diện tích 392m2. Bà Hà chuyển nhượng cho ông Trần Hoàng Trầm diện tích 96.5m2 có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 28/6/2004. Chia tách, tặng cho bà Trần Thị Thanh Nhàn 120m2 có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 26/12/2004, diện tích còn lại của bà Trần Ngọc Hà là 175.5m2.	**m2**	**96,50**				**772.000.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 292/03	m2	96,50	8.000.000	1,00	1,00	772.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**621.396.469**	
	*** Nhà mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, trần + tường ốp nhựa BĐ, nền lát gạch men LD(60*60), cao 3,3 kt= 5,0*16,0. 01 bức tường chung với Trần Ngọc Hà**	**m2**	**80,00**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**499.658.720**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5m							
	- Khối xgc 110 kt= (5,0+16,0-0,22)*2*(3,3-2,5)*0,11	m3	3,66	2.126.713	1,00	1,00	7.777.985	
	- Trát ngoài kt= (5,0+16,0)*2*(3,3-2,5)	m2	33,60	141.099	1,00	1,00	4.740.926	
	- Trát trong kt= (5,0+16,0-0,22)*2*(3,3-2,5)	m2	33,25	105.359	1,00	1,00	3.502.976	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(60*60) với nền láng XM kt= (5,0-0,22)*(16,0-0,22)	m2	75,43	209.427	1,00	1,00	15.796.744	
	- 01 bức tường chung với Trần Ngọc Hà kt= 16,0*3,3*0,11	m3	5,81	-2.126.713	1,00	1,00	-12.351.949	
	- Trát kt= 16,0*3,3*2	m2	105,60	-141.099	1,00	1,00	-14.900.054	
	- Cửa pano gỗ de kính kt= 1,35*2,3	m2	3,11	1.500.000	1,00	1,00	4.657.500	
	- Trần nhựa BĐ kt= (5,0-0,22)*(16,0-0,22)	m2	75,43	188.724	1,00	1,00	14.235.149	
	- Tường ốp nhựa BĐ kt= ((5,0-0,22)+(16,0-0,22))*2*3,3-cửa	m2	130,91	161.659	1,00	1,00	21.162.941	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu sườn sắt với mái tôn proXM	m2	80,00	207.788	1,00	1,00	16.623.040	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ lim trong sắt vuông (10*10), dày 2 ly kt= 1,05*1,6	m2	1,68	3.600.000	1,00	1,00	6.048.000	
	- Trong sắt vuông (10*10), dày 2 ly kt= 1,05*1,6*0,002*7850	kg	26,38	45.000	1,00	1,00	1.186.920	
	- Vách ngăn nhôm kính kt= 2,4*(3,2+1,6+3,2+0,8+1,45+1,3+3,2+ 1,3+1,8 +3,2 +1,3)	m2	53,64	850.000	1,00	1,00	45.594.000	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,65*2,0	m2	1,30	1.000.000	1,00	1,00	1.300.000	
	- 01 xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- Tấm đan bệ bếp BTCT kt= 0,6*3,0*0,07	m3	0,13	5.710.896	1,00	1,00	719.573	
	- Mặt lát gạch men LD(60*60) kt= 0,6*3,0	m2	1,80	289.212	1,00	1,00	520.582	
	- Trụ đỡ bệ bếp xgc 110 kt= 0,6*0,7*0,11*3	m3	0,14	1.711.642	1,00	1,00	237.234	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Cửa pano nhôm dưới bệ bếp làm chạn kt= 0,7*0,9*3	m2	1,89	1.000.000	1,00	1,00	1.890.000	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**2.100.000.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 03N3 (đường 15m, Đồng Xá) (2) Diện tích: 60,0 m2;	lô	60,00	35.000.000	1,00	1,00	2.100.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Ngọc Hà

Thửa đất/TBĐ: 275b1/03 - BĐĐC 67+69/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	1.404.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	556.721.263
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.972.721.263**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.523.200.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
112	**Trần Ngọc Hà**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số 02766 cấp ngày 24/4/2003 chủ sử dụng hộ Trần Ngọc Hà diện tích 392m2. Bà Hà chuyển nhượng cho ông Trần Hoàng Trầm diện tích 96.5m2 có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 28/6/2004. Chia tách, tặng cho bà Trần Thị Thanh Nhàn 120m2 có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 26/12/2004, diện tích còn lại của bà Trần Ngọc Hà là 175.5m2.	**m2**	**175,50**				**1.404.000.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 292/03	m2	175,50	8.000.000	1,00	1,00	1.404.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**556.721.263**	
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, trần + tường ốp nhựa BĐ, nền gạch men LD(50*50), cao 3,3m kt= 10,0*16,0. 01 bức tường chung với Trần Hoàng Trầm**	**m2**	**160,00**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**290.606.400**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5							
	- Khối xgc 110 kt= (10,0+16,0-0,22)*2*(3,3-2,5)*0,11	m3	4,54	2.126.713	1,00	1,00	9.649.492	
	- Trát ngoài kt= (10,0+16,0)*2*(3,3-2,5)	m2	41,60	141.099	1,00	1,00	5.869.718	
	- Trát trong kt= (10,0+16,0-0,22)*2*(3,3-2,5)	m2	41,25	105.359	1,00	1,00	4.345.848	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(50*50) với nền láng XM kt= (10,0-0,22)*(16,0-0,22)	m2	154,33	160.684	1,00	1,00	24.798.105	
	- Trần nhựa BĐ kt= (10,0-0,22)*(16,0-0,22)	m2	154,33	188.724	1,00	1,00	29.125.473	
	- Tường ốp nhựa BĐ kt= ((10,0-0,22)+(16,0-0,22))*2*3,3-cửa	m2	159,74	161.659	1,00	1,00	25.823.570	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu sườn sắt với mái tôn proXM	m2	160,00	207.788	1,00	1,00	33.246.080	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 1,25*2,2	m2	2,75	2.500.000	1,00	1,00	6.875.000	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ dổi kt= 1,05*1,5	m2	1,58	2.500.000	1,00	1,00	3.937.500	
	- Trong sắt vuông (10*10), dày 2 ly kt= 1,05*1,5*0,002*7850	kg	24,73	45.000	1,00	1,00	1.112.738	
	- Vách ngăn nhôm kính kt= 2,3*(5,2+4,2+3,1*2)+2,75*3,1*2	m2	52,93	850.000	1,00	1,00	44.990.500	
	- Tường xgc 110 kt= 2,0*(1,6+2,0)*0,11	m3	0,79	2.126.713	1,00	1,00	1.684.357	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 2,1*0,75	m2	1,58	1.000.000	1,00	1,00	1.575.000	
	- Bệ bếp khung sắt hộp trên lát gạch men LD(60*60) kt= 0,6*2,0	m2	1,20	289.212	1,00	1,00	347.054	
	- Cửa pano nhôm kt= 0,75*2,0	m2	1,50	1.000.000	1,00	1,00	1.500.000	
	- Vách ngăn ốp nhựa 2 bên khung sắt kt= 3,3*16,1	m2	53,13	338.506	1,00	1,00	17.984.824	
	- Cửa pano gỗ dổi kính kt= 2,35*1,3	m2	3,06	2.500.000	1,00	1,00	7.637.500	
	- Cửa sổ pano gỗ de trong sắt vuông (10*10), dày 2 ly kt= 1,05*1,5	m2	1,58	1.500.000	1,00	1,00	2.362.500	
	- Trong sắt vuông (10*10), dày 2 ly kt= 1,05*1,5*0,002*7850	kg	24,73	45.000	1,00	1,00	1.112.738	
	- Vách pano nhôm kính kt= 2,45*(2,8*2+6,0+2,0+3,0)	m2	40,67	850.000	1,00	1,00	34.569.500	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,75*2,1	m2	1,58	1.000.000	1,00	1,00	1.575.000	
	- 02 xí bệt							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	2,00	2.415.297	1,00	1,00	4.830.594	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	536.098	1,00	1,00	1.072.196	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	2,00	44.788	1,00	1,00	89.576	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**2.523.200.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 15N10 (đường Bùi Viện) (2) Diện tích: 63,08 m2;	lô	63,08	40.000.000	1,00	1,00	2.523.200.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Thị Hồng Điệp

Thửa đất/TBĐ: 234g/03 - BĐĐC 50/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	540.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	43.846.629
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**595.846.629**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.000.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
114	**Nguyễn Thị Hồng Điệp**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSĐ đất số H01866 cấp ngày 08/7/2009 dt 67.5m2.	**m2**	**67,50**				**540.000.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 234g/03	m2	67,50	8.000.000	1,00	1,00	540.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**43.846.629**	
	*** Lán mái tôn mạ màu sườn sắt, vách tôn mạ màu khung sắt, trần + vách ốp nhựa, nền ghép gạch men LD(50*50), cao 3,0 kt= 4,5*15,0**						-	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 4,5*15,0	m2	67,50	507.361	1,00	1,00	34.246.868	
	- Trần nhựa BĐ kt= 4,5*15,0	m2	67,50	188.724	1,00	0,10	1.273.887	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Nền ghép gạch men LD(50*50) kt= 4,5*15,0	m2	67,50	240.469	1,00	0,10	1.623.166	
	- Vách quây tôn mạ màu khung sắt kt= 3,0*(1,9+4,5+15,0)	m2	64,20	379.477	1,00	0,10	2.436.242	
	- Diện tích ghép nhựa kt= 3,0*(1,9+4,5+15,0)	m2	64,20	188.724	1,00	0,10	1.211.608	
	- Vách ghép nhựa khung sắt giáp đất ông Lưu Công Sỹ kt= 15,0*3,0	m2	45,00	338.506	1,00	0,10	1.523.277	
	- Cửa pano gỗ đối kính kt= 2,5*2,4	m2	6,00	2.500.000	1,00	0,10	1.500.000	
	- Khối xgc 110 kt= 4,5*0,3*0,11	m3	0,15	2.126.713	1,00	0,10	31.582	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Lưu Công Sỹ

Thửa đất/TBĐ: 234g1/03 - BĐĐC 50/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	540.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	40.051.812
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**592.051.812**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.040.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
115	**Lưu Công Sỹ**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSĐ đất số H01865 cấp ngày 08/7/2009 dt 67.5m2.	**m2**	**67,50**				**540.000.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 234g1/03	m2	67,50	8.000.000	1,00	1,00	540.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**40.051.812**	
	*** Lán mái tôn mạ màu sườn sắt, vách tôn mạ màu khung sắt, trần, vách ốp nhựa BĐ, cao 3,0m, nền ghép gạch men LD(60*60) kt= 4,5*1,50**						-	
	- Mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 4,5*15,0	m2	67,50	507.361	1,00	1,00	34.246.868	
	- Trần nhựa BĐ kt= 4,5*15,0	m2	67,50	188.724	1,00	0,10	1.273.887	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Diện tích vách quây tôn mạ màu khung sắt có ghép nhựa kt= 3,0*(2,0+9,5)	m2	34,50	321.701	1,00	0,10	1.109.868	
	- Vách tôn mạ màu sườn sắt kt= 4,5*1,0	m2	4,50	321.701	1,00	1,00	1.447.655	
	*** Kho dưới bán mái: Tường xgc 110, trên quây tôn mạ màu sườn sắt, mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 5,5*2,9**						-	
	- Tường xgc 110 kt= 1,1*5,5*0,11	m3	0,67	2.126.713	1,00	0,10	141.533	
	- Diện tích quây tôn mạ màu sườn sắt kt= 1,5*5,5	m2	8,25	141.099	1,00	0,10	116.407	
	- Cửa khung sắt hộp bưng tôn kt= 2,2*2,6	m2	5,72	321.701	1,00	0,10	184.013	
	- Cửa pano gỗ dổi kính kt= 2,5*2,4	m2	6,00	2.500.000	1,00	0,10	1.500.000	
	- Khối xgc 110 kt= 4,5*0,3*0,11	m3	0,15	2.126.713	1,00	0,10	31.582	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:							

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Văn Thuấn

Thửa/TBĐ: 413/03 -BĐĐC 102/3

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	903.200.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	820.143.028
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	48.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.783.343.028**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.800.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
119	**Trần Văn Thuấn**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH03483 cấp ngày13/6/2012 chủ sử dụng ông Trần Văn Thuấn diện tích 382m2. Ông Thuấn tặng cho bà Trần Thị Thoa 84.5m2 theo hợp đồng công chứng số 0861 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Tặng cho Trần Văn Thứ 59.6m2 theo hợp đồng công chứng số 0855 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Tặng cho Trần Minh Thuy125m2 th eo hợp đồng công chứng số 0856 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Diện tích còn lại của ông Thuấn là 112.9m2 đợt này thu hồi hết.	**m2**	**112,90**				**903.200.000**	vị trí 4 đường tiền phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 413/03	**m2**	112,90	8.000.000	1,00	1,00	903.200.000	
	2. Vật kiến trúc:						**820.143.028**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà mái bằng BTCT, tường xgc 220. Gian 1: Nền lát gạch men LD(30*30), cao 3,9m kt= 5,85*4,8**	**m2**	**28,08**	**8.775.159**	**1,00**	**1,00**	**246.406.465**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 4,5m							
	- Khối xgc 220 kt= (5,85+4,8-0,44)*2*(3,9-4,5)*0,22	m3	(2,70)	1.919.493	1,00	1,00	-5.173.878	
	- Trát ngoài kt= (5,85+4,8)*2*(3,9-4,5)	m2	(12,78)	141.099	1,00	1,00	-1.803.245	
	- Trát trong kt= (5,85+4,8-0,44)*2*(3,9-4,5)	m2	(12,25)	105.359	1,00	1,00	-1.290.858	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(30*30) với nền láng XM kt= (5,85-0,44)*(4,8-0,44)	m2	23,59	139.959	1,00	1,00	3.301.297	
	*** Gian 2: Nền gạch men LD(30*30), cao 5,5m kt= 6,3*3,3**	**m2**	**20,79**	**8.775.159**	**1,00**	**1,00**	**182.435.556**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 4,5m							
	- Khối xgc 220 kt= (6,3+3,3-0,44)*2*(5,5-4,5)*0,22	m3	4,03	1.919.493	1,00	1,00	7.736.325	
	- Trát ngoài kt= (6,3+3,3)*2*(5,5-4,5)	m2	19,20	141.099	1,00	1,00	2.709.101	
	- Trát trong kt= (6,3+3,3-0,44)*2*(5,5-4,5)	m2	18,32	105.359	1,00	1,00	1.930.177	
	- Nền gạch men LD(30*30) kt= (6,3-0,44)*(3,3-0,44)	m2	16,76	219.744	1,00	1,00	3.682.822	
	*** Hiên:**							
	- Nền lát gạch men LD(30*30) kt= 1,9*4,5+1,4*1,3	m2	10,37	219.744	1,00	1,00	2.278.745	
	- Vãng đua BTCT kt= 1,9*5,85*0,1	m3	1,11	5.710.896	1,00	1,00	6.347.661	
	- Trát kt= 1,9*5,85*2	m2	22,23	141.099	1,00	1,00	3.136.631	
	- Tường hoa thoáng kt= 0,5*5,0	m2	2,50	250.000	1,00	1,00	625.000	
	- Tường xgc 220 kt= (0,35*1,9*2+0,7*1,6+0,3*1,6)*0,22	m3	0,64	1.919.493	1,00	1,00	1.237.305	
	- Trát kt= (0,35*1,9*2+0,7*1,6+0,3*1,6)*2	m2	5,86	141.099	1,00	1,00	826.840	
	- Tấm đan BTCT kt= 1,45*0,3*0,07*10	m3	0,30	5.710.896	1,00	1,00	1.738.968	
	- Trát kt= 1,45*0,3*2*10	m2	8,70	141.099	1,00	1,00	1.227.561	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(1,5+0,3+0,7+3,8+0,6+1,6)	m2	1,28	291.537	1,00	0,10	37.171	
	- Cửa pano gỗ de kt= 2,15*1,35	m2	2,90	1.500.000	1,00	1,00	4.353.750	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ de trong song gỗ kt= 0,9*1,3*2	m2	2,34	1.500.000	1,00	1,00	3.510.000	
	- Trong song gỗ kt= (0,9+1,3)*2*2	md	8,80	115.755	1,00	1,00	1.018.644	
	- Cửa lách pano gỗ dổi kt= 0,75*2,05	m2	1,54	2.500.000	1,00	1,00	3.843.750	
	- Cửa sổ pano gỗ de trong song sắt kt= 0,9*1,3*3	m2	3,51	1.500.000	1,00	1,00	5.265.000	
	- Trong song sắt hộp dày 2 ly kt= 0,9*1,3*0,002*7850	kg	18,37	45.000	1,00	1,00	826.605	
	- Tường bằng gạch hoa thoáng kt= 0,75*2,3	m2	1,73	250.000	1,00	1,00	431.250	
	- Paghet chân tường bằng gạch men LD kt= 0,15*(5,5*2-1,25 +4,1*2-1,1-0,75+1,4*2)	m2	2,84	291.537	1,00	1,00	826.507	
	- Phào kép kt= (2,6+4,1)*4	md	26,80	112.714	1,00	1,00	3.020.735	
	*** Gian 2:**							
	- Tủ tường khuôn kép gỗ dổi có nẹp kép kt= 1,45*1,25	m2	1,81	2.500.000	1,00	1,00	4.531.250	
	- Cửa nhôm kính kt= 2,05*1,15	m2	2,36	1.000.000	1,00	1,00	2.357.500	
	- Tấm đan BTCT ô thoáng kt= 1,0*0,3*0,07*8	m3	0,17	5.710.896	1,00	1,00	959.431	
	*** Cầu thang:**							
	- Mặt ốp gạch men LD(25*25) bậc cầu thang kt= (0,2+0,25)*0,85*4	m2	1,53	219.744	1,00	1,00	336.208	
	- Lan can cầu thang bằng BTCT kt= 0,1*0,1*(0,55+1,2+0,6*3+2,5)+0,15*0,35*2,65	m3	0,20	5.710.896	1,00	1,00	1.140.038	
	- Gác xép gỗ lim kt= 2,9*4,8+0,7*0,75*2	m2	14,97	1.700.000	1,00	1,00	25.449.000	
	- Lan can gỗ dổi kt= 0,8*(1,7+0,9)	md	2,08	1.700.000	1,00	1,00	3.536.000	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ lim trong song gỗ lim kt= (0,75*1,2+1,0*1,2)*2	m2	4,20	3.600.000	1,00	1,00	15.120.000	
	- Trong song gỗ lim kt= (0,75+1,2)*2*2+(1,0+1,2)*2*2	md	16,60	115.755	1,00	1,00	1.921.533	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Vách gỗ lim kt= 2,15*2,9	m2	6,24	3.900.000	1,00	1,00	24.316.500	
	- Cửa pano gỗ lim kt= 1,85*0,7	m2	1,30	3.900.000	1,00	1,00	5.050.500	
	- Trần nhựa kt= 2,9*5,5	m2	15,95	188.724	1,00	1,00	3.010.148	
	- Dưới gác xép ốp nhựa kt= 2,9*4,8+0,7*0,75*2	m2	14,97	188.724	1,00	1,00	2.825.198	
	- Cửa lách pano gỗ dổi kt= 2,1*0,8	m2	1,68	2.500.000	1,00	1,00	4.200.000	
	- Mi cửa bằng tấm đan BTCT kt= 1,3*0,5*0,07*6	m3	0,27	5.710.896	1,00	1,00	1.559.075	
	- Trát kt= 1,3*0,5*2*6	m2	7,80	141.099	1,00	1,00	1.100.572	
	- Văng đua BTCT kt= 0,5*0,1*(4,2*2+6,3*2)	m3	1,05	5.710.896	1,00	1,00	5.996.441	
	- Trát kt= 0,5*(4,2*2+6,3*2)*2	m2	21,00	141.099	1,00	1,00	2.963.079	
	- 02 điều hòa							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	2,00	198.068	1,00	1,00	396.136	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	2,00	527.872	1,00	1,00	1.055.744	
	- Sân dưới BTGV kt= (1,9*3,1+(1,6+1,0)/2*8,2)*0,15	m3	2,48	1.027.902	1,00	1,00	2.551.767	
	- Trên lát gạch men LD(40*40) kt= (1,9*3,1+(1,6+1,0)/2*8,2)	m2	16,55	220.869	1,00	1,00	3.655.382	
	- Tường bao xgc 110 có bổ trụ kt= 1,2*7,4	md	7,40	546.600	1,00	1,00	4.044.840	
	- Móng tường bao	md	7,40	369.000	1,00	1,00	2.730.600	
	- Tường bao xgc 110 có bổ trụ kt= 1,5*1,0	md	1,00	683.250	1,00	1,00	683.250	
	- Móng tường bao	md	1,00	369.000	1,00	1,00	369.000	
	Nhà xgc 110 mái tôn proximăng, nền gạch men LD(50*50), cao 2,6 kt= 2,7*4,3	**m2**	**11,61**	**5.303.896**	**1,00**	**1,00**	**61.578.233**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m							
	- Khối xgc 110 kt= (2,7+4,3-0,22)*2*(2,6-3,5)*0,11	m3	(1,34)	2.126.713	1,00	1,00	-2.854.985	
	- Trát ngoài kt= (2,7+4,3)*2*(2,6-3,5)	m2	(12,60)	141.099	1,00	1,00	-1.777.847	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát trong kt= (2,7+4,3-0,22)*2*(2,6-3,5)	m2	(12,20)	105.359	1,00	1,00	-1.285.801	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(50*50) với nền lâng XM kt= (2,7-0,22)*(4,3-0,22)	m2	10,12	160.684	1,00	1,00	1.625.865	
	- Cửa pano gỗ dổi kính có khuôn đơn kt= 2,15*1,1	m2	2,37	2.500.000	1,00	1,00	5.912.500	
	- Khuôn đơn gỗ dổi kt= 2,15*2+1,1	md	5,40	580.000	1,00	1,00	3.132.000	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 2,15*1,1	m2	2,37	2.500.000	1,00	1,00	5.912.500	
	- Tấm đan bệ bếp BTCT kt= 0,5*0,07*(0,75+1,2)	m3	0,07	5.710.896	1,00	1,00	389.769	
	- Mặt ốp gạch men LD(20*30) kt= 0,5*(0,75+1,2)	m2	0,98	315.082	1,00	1,00	307.205	
	- Trụ đỡ xgc 110 kt= 0,75*0,5*0,11*3	m3	0,12	1.711.642	1,00	1,00	211.816	
	- 2 mặt ốp gạch men LD(30*30) kt= 0,75*0,5*2*3	m2	2,25	219.744	1,00	1,00	494.424	
	- Chạn bằng tấm đan BTCT kt= 0,5*1,2*0,07*3	m3	0,13	5.710.896	1,00	1,00	719.573	
	- 2 mặt ốp gạch men LD(20*30) kt= 0,5*1,2*2*3	m2	3,60	315.082	1,00	1,00	1.134.295	
	- Trụ đỡ xgc 110 kt= 0,5*1,2*0,11*2	m3	0,13	1.711.642	1,00	1,00	225.937	
	- 2 mặt ốp gạch men LD(20*30) trụ đỡ kt= 0,5*1,2*2*2	m2	2,40	315.082	1,00	1,00	756.197	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ dổi kt= 0,65*0,8	m2	0,52	2.500.000	1,00	1,00	1.300.000	
	- Trong song gỗ dổi kt= (0,65+0,8)*2	md	2,90	115.755	1,00	1,00	335.690	
	- Giá treo đồ bằng gỗ dổi kt= 0,75*1,9+0,5*1,95*3	m2	4,35	2.500.000	1,00	1,00	10.875.000	
	- ô thoáng bằng gạch hoa xi măng kt= 1,3*0,75+1,3*0,25	m2	1,30	250.000	1,00	1,00	325.000	
	- Tường ốp gạch men LD(20*30) kt= 1,15*1,3+0,2*0,3+0,5*1,55+0,6*0,85+ 0,6*1,55*2+0,75*1,0+1,55*2,4+0,5*0,4	m2	9,37	315.082	1,00	1,00	2.952.318	
	- Bán mái tôn proXM sườn gỗ kt= 2,5*4,4+1,8*4,3+3,4*4,2	m2	33,02	299.573	1,00	1,00	9.891.900	
	- Lát gạch men LD(50*50) kt= (2,5*4,4+1,8*4,3+3,4*4,2)	m2	33,02	240.469	1,00	1,00	7.940.286	
	- Sân BTGV kt= (2,5*4,4+1,8*4,3+3,4*4,2)*0,15	m3	4,95	1.027.902	1,00	1,00	5.091.199	
	- Tường xgc 110 kt= (4,4*(3,3+2,9)/2*2+1,8*2,9)*0,11	m3	3,58	2.126.713	1,00	1,00	7.602.999	
	- Trát kt= (4,4*(3,3+2,9)/2*2+1,8*2,9)*2	m2	65,00	141.099	1,00	1,00	9.171.435	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG HẢI AN

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Cửa lách pano gỗ de kính kt= 2,8*1,4*2	m2	7,84	1.500.000	1,00	1,00	11.760.000	
	- Khuôn đơn gỗ de kt= 2,8*2*2+1,4*2	md	14,00	520.000	1,00	1,00	7.280.000	
	- Vách ốp nhựa kt= 1,25*1,4+1,5*3,2	m2	6,55	161.659	1,00	1,00	1.058.866	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 1,9*1,3	m2	2,47	1.000.000	1,00	1,00	2.470.000	
	- Tường ốp gạch men LD(30*45) kt= 1,8*(4,4+1,8+2,7+3,45+5,8+4,4+2,7)-0,9*1,2*2-0,25*1,3-0,25*1,0*2-0,75*1,3	m2	41,49	298.675	1,00	1,00	12.392.026	
	- 02 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	60.758	1,00	1,00	121.516	
	- 01 xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- Bể ngầm xgc 110 nắp BTCT kt= 2,0*4,0*2,0	m3	16,00	2.984.491	1,00	1,00	47.751.856	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**48.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	48.000.000	1,00	1,00	48.000.000	10 nhân khẩu
	6. Giao đất tái định cư:						**1.800.000.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 03N8 (đường 12) (2) Diện tích: 60,0 m2;	lô	60,00	30.000.000	1,00	1,00	1.800.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Văn Thứ

Thửa/TBĐ: 413/03 -BĐĐC 114/3

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	1.192.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	540.467.104
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.774.467.104**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	900.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
120	**Trần Văn Thứ**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH03483 cấp ngày13/6/2012 chủ sử dụng ông Trần Văn Thuấn diện tích 382m2. Ông Thuấn tặng cho bà Trần Thị Thoa 84.5m2 th eo hợp đồng công chứng số 0861 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Tặng cho Trần Văn Thứ 59.6m2 th eo hợp đồng công chứng số 0855 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Tặng cho Trần Minh Thuy125m2 th eo hợp đồng công chứng số 0856 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Diện tích còn lại của ông Thuấn là 112.9m2 đợt này thu hồi hết.	**m2**	**59,60**				**1.192.000.000**	vị trí 1 đường tiền phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 413/03	**m2**	59,60	20.000.000	1,00	1,00	1.192.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**540.467.104**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà: mái tôn mạ màu, tường xgc 220, trần nhựa BĐ, nền gạch men LD(50*50), cao 3,8 kt= 4,8*(13,0+13,5)/2. Một phần xây dựng trên đất bà Trần Thị Thoa**	**m2**	**63,60**	**6.698.003**	**1,00**	**1,00**	**425.992.991**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m							
	- Khối xgc 220 kt= (4,8+13,25-0,44)*2*(3,8-3,5)*0,22	m3	2,32	1.919.493	1,00	1,00	4.461.900	
	- Trát ngoài kt= (4,8+13,25)*2*(3,8-3,5)	m2	10,83	141.099	1,00	1,00	1.528.102	
	- Trát trong kt= (4,8+13,25-0,44)*2*(3,8-3,5)	m2	10,57	105.359	1,00	1,00	1.113.223	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(50*50) với nền láng XM kt= (4,8-0,44)*(13,25-0,44)	m2	55,85	160.684	1,00	1,00	8.974.458	
	- Trần ốp nhựa BĐ kt= (4,8-0,44)*(13,25-0,44)	m2	55,85	188.724	1,00	1,00	10.540.537	
	- Vách tôn mạ màu sườn sắt kt= 1,1*4,8	m2	5,28	321.701	1,00	1,00	1.698.581	
	- Cửa sắt xếp có lá gió kt= 2,6*4,4	m2	11,44	720.000	1,00	1,00	8.236.800	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 2,55*3,4	m2	8,67	2.500.000	1,00	1,00	21.675.000	
	- Vách gỗ ván ghép kt= 1,35*3,4	m2	4,59	500.000	1,00	1,00	2.295.000	
	- Cửa lách pano gỗ dổi kt= 2,15*1,6	m2	3,44	2.500.000	1,00	1,00	8.600.000	
	- Khuôn kép gỗ dổi kt= 2,15*2+1,6	md	5,90	800.000	1,00	1,00	4.720.000	
	- Nẹp kép gỗ dổi kt= 2,15*2+1,6	md	5,90	50.000	1,00	1,00	295.000	
	- vách pano nhôm kính kt= 2,5*2,6	m2	6,50	850.000	1,00	1,00	5.525.000	
	- Tủ tường gỗ thông kt= 1,45*1,1	m2	1,60	500.000	1,00	1,00	797.500	
	- Vách nhựa kt= 4,3*1,4	m2	6,02	188.724	1,00	1,00	1.136.118	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,75*2,15	m2	1,61	1.000.000	1,00	1,00	1.612.500	
	- Tường ốp gạch men LD(30*45) kt= 1,8*(1,65*2+1,1+0,5+0,15)+1,8*1,85+1,65*(0,6*2+0,15+1,9)	m2	17,78	298.675	1,00	1,00	5.311.188	
	- Bệ bếp bằng đá granit kt= 0,65*1,9	m2	1,24	817.602	1,00	0,10	100.974	
	- 01 chậu rửa inox đôi							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- Trụ đỡ bệ bếp bằng tấm đan BTCT kt= 0,6*0,7*0,07	m3	0,03	5.710.896	1,00	1,00	167.900	
	- Hai mặt ốp gạch men LD(30*45) kt= 0,6*0,7*2	m2	0,84	298.675	1,00	1,00	250.887	
	- Gác xép bằng gỗ dẻ sườn gỗ kt= 4,3*3,7	m2	15,91	330.000	1,00	1,00	5.250.300	
	- Dưới ốp nhựa BĐ kt= 4,3*3,7	m2	15,91	188.724	1,00	1,00	3.002.599	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 1,2*2,2	m2	2,64	2.500.000	1,00	1,00	6.600.000	
	- Khuôn kép gỗ dổi kt= 2,2*2+1,2	md	5,60	800.000	1,00	1,00	4.480.000	
	- Nẹp kép gỗ dổi kt= 2,2*2+1,2	md	5,60	50.000	1,00	1,00	280.000	
	- 01 bình nóng lạnh							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 bộ hương sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 02 điều hòa							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	2,00	198.068	1,00	1,00	396.136	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	2,00	527.872	1,00	1,00	1.055.744	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	
	6. Giao đất tái định cư:						**900.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 181N7 (đường 12) (2) Diện tích: 45 m2;	lô	45,00	20.000.000	1,00	1,00	900.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Văn Chương

Thửa/TBĐ: 509/03 -BĐĐC 104/3

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	2.250.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	476.197.508
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	48.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**2.786.197.508**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.100.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
122	**Trần Văn Chương**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH03483 cấp ngày13/6/2012 chủ sử dụng ông Trần Văn Thuấn diện tích 382m2. Ông Thuấn tặng cho bà Trần Thị Thoa 84.5m2 th eo hợp đồng công chứng số 0861 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Tặng cho Trần Văn Thứ 59.6m2 th eo hợp đồng công chứng số 0855 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Tặng cho Trần Minh Thuy125m2 th eo hợp đồng công chứng số 0856 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Diện tích còn lại của ông Thuấn là 112.9m2 đợt này thu hồi hết.	**m2**	**112,50**				**2.250.000.000**	vị trí 1 đường tiền phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 509/03	**m2**	112,50	20.000.000	1,00	1,00	2.250.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**476.197.508**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà 1 tầng: Mái bằng BTCT, tường xgc 220, trên mái tôn mạ màu sườn sắt chống nóng, nền gạch men LD(30*30), cao 4,0 kt= 4,6*9,7 - Toàn bộ nhà lăn sơn trong + ngoài**	**m2**	**44,62**	**6.281.732**	**1,00**	**1,00**	**280.290.882**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m							
	- Khối xgc 220 kt= (4,6+9,7-0,44)*2*(4,0-3,5)*0,22	m3	3,05	1.919.493	1,00	1,00	5.852.918	
	- Trát ngoài kt= (4,6+9,7)*2*(4,0-3,5)	m2	14,30	141.099	1,00	1,00	2.017.716	
	- Trát trong kt= (4,6+9,7-0,44)*2*(4,0-3,5)	m2	13,86	105.359	1,00	1,00	1.460.276	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(30*30) với nền láng XM kt= (4,6-0,44)*(9,7-0,44)	m2	38,52	139.959	1,00	1,00	5.391.445	
	- Mái tôn mạ màu sườn sắt chống nóng kt= 4,6*9,7	m2	44,62	507.361	1,00	1,00	22.638.448	
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi kt= 1,3*2,3	m2	2,99	2.500.000	1,00	1,00	7.475.000	
	- Cửa sổ ngoài gỗ dổi kt= 1,0*1,6+1,3*1,5	m2	3,55	2.500.000	1,00	1,00	8.875.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,0*1,6+1,3*1,5	m2	3,55	550.000	1,00	1,00	1.952.500	
	- Ô thoáng trong sắt vuông (12*12) kt= 0,6*4,0	m2	2,40	550.000	1,00	1,00	1.320.000	
	- Ngoài pano nhôm kính kt= 0,6*4,0	m2	2,40	1.000.000	1,00	1,00	2.400.000	
	- Paghet chân tường ốp gạch LD kt= 0,1*(4,2*2-1,3+6,1*2-2,1+2,3*2+2,1+3,4)	m2	2,73	291.537	1,00	1,00	795.896	
	- Cửa ngăn phòng pano nhôm kính kt= 2,1*2,3	m2	4,83	1.000.000	1,00	1,00	4.830.000	
	- Cửa pano gỗ lim kt= 2,0*0,8	m2	1,60	3.900.000	1,00	1,00	6.240.000	
	- Lăn sơn 2 mặt tường ngăn kt= (4,2*3,9-2,1*2,3)*2	m2	23,10	65.788	1,00	1,00	1.519.703	
	- Cửa sổ khung nhôm kính kt= 0,9*1,4	m2	1,26	1.000.000	1,00	1,00	1.260.000	
	- Phào kép kt= 4,2*8+2,3*2+6,1*2	md	50,40	112.714	1,00	1,00	5.680.786	
	- Cửa sổ trong sắt vuông (12*12) kt= 1,0*1,4	m2	1,40	550.000	1,00	1,00	770.000	
	- Ngoài khung nhôm kính kt= 1,0*1,4	m2	1,40	1.000.000	1,00	1,00	1.400.000	
	- Ô thoáng khung nhôm kính kt= 0,3*0,8	m2	0,24	1.000.000	1,00	1,00	240.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Mi cửa BTCT kt= 1,2*0,5*0,07*4	m3	0,17	5.710.896	1,00	1,00	959.431	
	- Trát kt= 1,2*0,5*2*4	m2	4,80	141.099	1,00	1,00	677.275	
	- Hiên BT đá kt= 1,0*4,2*0,1	m3	0,42	1.629.758	1,00	1,00	684.498	
	- Mặt lát gạch men LD(50*50) kt= 1,0*4,2	m2	4,20	240.469	1,00	1,00	1.009.970	
	- Văng đua BTCT kt= 1,4*4,6*0,1	m3	0,64	5.710.896	1,00	1,00	3.677.817	
	- Trát kt= 1,4*4,6*2	m2	12,88	141.099	1,00	1,00	1.817.355	
	- Sân BTGV kt= 5,3*7,0*0,2	m3	7,42	1.027.902	1,00	1,00	7.627.033	
	- Mặt láng XM kt= 5,3*7,0	m2	37,10	79.785	1,00	1,00	2.960.024	
	- Mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 5,3*8,0+5,3*0,8	m2	46,64	507.361	1,00	1,00	23.663.317	
	- Dưới ốp nhựa BĐ kt= 5,3*8,0+5,3*0,8	m2	46,64	188.724	1,00	1,00	8.802.087	
	- Tường bao xgc 110 có bổ trụ kt= 3,0*1,6	md	3,00	728.800	1,00	1,00	2.186.400	
	- Móng tường bao	md	3,00	369.000	1,00	1,00	1.107.000	
	- Trụ cổng xgc kt= 0,5*0,5*2,0*2	m3	1,00	1.711.642	1,00	1,00	1.711.642	
	- Trát kt= (0,5+0,5)*2*2,0*2 trụ	m2	8,00	141.099	1,00	1,00	1.128.792	
	- Cổng dưới bưng tôn trên sắt vuông (12*12) kt= 1,5*2,0	m2	3,00	321.701	1,00	1,00	965.103	
	- Lăn sơn trong nhà kt= (4,6+9,7-0,44)*2*4,0-cửa	m2	97,44	65.788	1,00	1,00	6.410.383	
	- Lăn sơn ngoài nhà kt= (4,6+9,7)*2*4,0-cửa	m2	102,56	87.789	1,00	1,00	9.003.640	
	- 02 điều hòa							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	2,00	198.068	1,00	1,00	396.136	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	2,00	527.872	1,00	1,00	1.055.744	
	- Máng thoát nước tôn mạ màu, sườn sắt kt= 0,5*4,6	m2	2,30	507.361	1,00	1,00	1.166.930	
	- Cột BTCT kt= 0,15*0,15*4,0	m3	0,09	9.223.622	1,00	1,00	830.126	
	- Cột sắt fi 110, cao 4,0m, dày 2 ly	kg	21,31	45.000	1,00	1,00	958.781	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Mái tôn mạ màu sườn gỗ kt= 4,6*2,5	m2	11,50	507.361	1,00	1,00	5.834.652	
	- Trên mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 5,0*3,0	m2	15,00	507.361	1,00	1,00	7.610.415	
	- Sân + lối đi BTGV kt= (0,9*12,3+4,6*2,5)*0,2	m3	4,51	1.027.902	1,00	1,00	4.639.950	
	- Trên láng XM kt= (0,9*12,3+4,6*2,5)	m2	22,57	79.785	1,00	1,00	1.800.747	
	- Ống thoát nước PVC D200	md	23,00	562.921	1,00	1,00	12.947.183	
	- Ống thoát nước mưa PVC fD90	md	15,00	143.634	1,00	1,00	2.154.510	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**48.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	48.000.000	1,00	1,00	48.000.000	3 nhân khẩu
	6. Giao đất tái định cư:						**2.100.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 83N3 (đường 40) (2) Diện tích: 60,0 m2;	lô	60,00	35.000.000	1,00	1,00	2.100.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Thị Thoa

Thửa/TBĐ: 413/03 - BĐĐC 113/3

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	1.690.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	280.604.845
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.982.604.845**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.100.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
123	**Trần Thị Thoa**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH03483 cấp ngày13/6/2012 chủ sử dụng ông Trần Văn Thuấn diện tích 382m2. Ông Thuấn tặng cho bà Trần Thị Thoa 84.5m2 th eo hợp đồng công chứng số 0861 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Tặng cho Trần Văn Thứ 59.6m2 th eo hợp đồng công chứng số 0855 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Tặng cho Trần Minh Thuy125m2 th eo hợp đồng công chứng số 0856 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Diện tích còn lại của ông Thuấn là 112.9m2 đợt này thu hồi hết.	**m2**	**84,50**				**1.690.000.000**	vị trí 1đường tiền phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 413/03	**m2**	84,50	20.000.000	1,00	1,00	1.690.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**280.604.845**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 220, trần nhựa BĐ, nền lát gạch men LD(50*50), cao 3,5. 01 bức tường chung với Trần Minh Thuy kt= (4,0+4,9)/2*7,85+(1,65+1,45)/2*5,65**	**m2**	**43,69**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**79.353.710**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5m							
	- Khối xgc 220 kt= ((4,0+4,9)/2+7,85-0,44)*2*(3,5-2,5)*0,22+ ((1,65+1,45)/2+5,65-0,44)*2*(3,5-2,5)*0,22	m3	8,19	1.919.493	1,00	1,00	15.726.022	
	- Trát ngoài kt= ((4,0+4,9)/2+7,85)*2*(3,5-2,5)+ ((1,65+1,45)/2+5,65)*2*(3,5-2,5)	m2	39,00	141.099	1,00	1,00	5.502.861	
	- Trát trong kt= ((4,0+4,9)/2+7,85-0,44)*2*(3,5-2,5)+ ((1,65+1,45)/2+5,65-0,44)*2*(3,5-2,5)	m2	37,24	105.359	1,00	1,00	3.923.569	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(50*50) với nền láng XM kt= (((4,0+4,9)/2-0,44)*(7,85-0,44))+ (((1,65+1,45)/2-0,44)*(5,65-0,44))	m2	35,50	160.684	1,00	1,00	5.703.832	
	- Trần nhựa kt= (((4,0+4,9)/2-0,44)*(7,85-0,44))+ (((1,65+1,45)/2-0,44)*(5,65-0,44))	m2	35,50	188.724	1,00	0,10	669.917	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu với mái tôn proXM	m2	43,69	207.788	1,00	1,00	9.078.258	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 1,7*2,1*2	m2	7,14	2.500.000	1,00	0,10	1.785.000	
	- Khuôn kép kt= (1,7+2,1*2)*2	md	11,80	800.000	1,00	1,00	9.440.000	
	- Vách ngăn pano nhôm kính kt= 3,7*2,55	m2	9,44	850.000	1,00	0,10	801.975	
	- Cửa đi pano gỗ dổi kính kt= 1,45*2,25*2	m2	6,53	2.500.000	1,00	0,10	1.631.250	
	- Cửa sắt xếp có lá gió kt= 1,6*2,5	m2	4,00	720.000	1,00	1,00	2.880.000	
	- Tường xgc 110 kt= 1,6*1,55*0,11	m3	0,27	2.126.713	1,00	1,00	580.167	
	- Vách quầy tôn mạ màu sườn sắt kt= 2,0*7,8	m2	15,60	321.701	1,00	1,00	5.018.536	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,8	m2	1,26	1.000.000	1,00	1,00	1.260.000	
	- Diện tích ốp gạch men LD(25*40) kt= 1,75*(1,75*2+1,2+0,4+0,1)	m2	9,10	298.675	1,00	1,00	2.717.943	
	- 01 bình nóng lạnh							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 vòi sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- Ô thoáng sắt vuông (10*10), dày 2 ly kt= 0,6*0,7	kg	6,59	45.000	1,00	1,00	296.730	
	- Diện tích ốp gạch men LD(30*45) kt= 0,85*1,65*2	m2	2,81	298.675	1,00	1,00	837.783	
	- Mặt bệ bếp ốp đá granit kt= 0,6*2,0	m2	1,20	817.602	1,00	1,00	981.122	
	- Trụ đỡ bằng tấm đan BTCT kt= 0,6*0,7*0,07*2	m3	0,06	5.710.896	1,00	1,00	335.801	
	- Hai mặt ốp gạch men LD(30*45) kt= 0,6*0,7*2*2	m2	1,68	298.675	1,00	1,00	501.774	
	- Diện tích ốp gạch men LD(30*45) kt= 1,65*(0,7*2+2,0)	m2	5,61	298.675	1,00	1,00	1.675.567	
	- Chậu rửa inox đôi							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- 01 điều hòa							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 4,8*(1,9+2,0)/2+(3,5+3,8)/2 *5,3. Một phần diện tích trên ngõ đi chung	m2	28,71	507.361	1,00	1,00	14.563.798	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trần nhựa BĐ dưới bán mái kt= 4,8*(1,9+2,0)/2+(3,5+3,8)/2*5,3	m2	28,71	188.724	1,00	1,00	5.417.322	
	- Sân BTGV dưới bán mái dày 0,15 kt= (4,8*(1,9+2,0)/2+(3,5+3,8)/2*5,3)*0,15	m3	4,31	1.027.902	1,00	1,00	4.425.889	
	- Trên lát gạch men LD(30*30) kt= 4,8*(1,9+2,0)/2+(3,5+3,8)/2*5,3	m2	28,71	219.744	1,00	1,00	6.307.752	
	- 01 điều hòa							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Vách ngăn gỗ ván ép kt= 0,5*3,6+3,0*1,1	m2	5,10	262.693	1,00	1,00	1.339.734	
	- Cửa đi pano gỗ lim kính kt= 3,0*2,55	m2	7,65	3.600.000	1,00	1,00	27.540.000	
	- Cửa cuốn kt= 4,25*4,1+2,5*4,1+2,6*4,1	m2	38,34	1.200.000	1,00	1,00	46.002.000	
	- Diềm tôn mạ màu kt= 6,25*0,8	m2	5,00	507.361	1,00	1,00	2.536.805	
	- Sân BTGV dày 0,15 kt= (6,35+7,15)/2*6,3*0,15. Một phần diện tích sân trên đất ông Trần Văn Thuấn	m3	6,38	1.027.902	1,00	1,00	6.556.730	
	- Trên lát gạch men LD(40*40) kt= (6,35+7,15)/2*6,3	m2	42,53	220.869	1,00	1,00	9.392.454	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**2.100.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 50N2 (đường 40) (2) Diện tích: 60,0 m2;	lô	60,00	35.000.000	1,00	1,00	2.100.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Minh Tân

Thửa/TBĐ: 413b/03 - BĐĐC 107/3

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	2.200.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	807.130.649
3. Bồi thường hoa màu	480.480
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**3.049.611.129**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.100.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
124	**Trần Minh Tân**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH03483 cấp ngày13/6/2012 chủ sử dụng ông Trần Văn Thuấn diện tích 382m2. Ông Thuấn tặng cho bà Trần Thị Thoa 84.5m2 th eo hợp đồng công chứng số 0861 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Tặng cho Trần Văn Thứ 59.6m2 th eo hợp đồng công chứng số 0855 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Tặng cho Trần Minh Thuy125m2 th eo hợp đồng công chứng số 0856 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Diện tích còn lại của ông Thuấn là 112.9m2 đợt này thu hồi hết.	**m2**	**110,00**				**2.200.000.000**	vị trí 1 đường tiền phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 413b/03	**m2**	110,00	20.000.000	1,00	1,00	2.200.000.000	
	2. Vật kiến trúc: Nhà cấp phép tạm. bồi thường 80% giá trị						**807.130.649**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà 1 tầng: Mái bằng BTCT, tường xgc 220 (kết cấu móng nhà 2 tầng), nền gạch men LD(40*40), tường sơn bả, cao 4,1 kt= 4,1*12,5+5,2*7,8. Gian 2 xây dựng trên đất ông Trần Tuấn Cường**	**m2**	**91,81**	**7.012.624**	**1,00**	**80%**	**515.063.208**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m							
	- Khối xgc 220 kt= (4,1+12,5-0,44)*2*(4,1-3,5)*0,22+ (5,2+7,8-0,44)*2*(4,1-3,5)*0,22	m3	7,58	1.919.493	1,00	80%	11.643.000	
	- Trát ngoài kt= (4,1+12,5)*2*(4,1-3,5)+ (5,2+7,8)*2*(4,1-3,5)	m2	35,52	141.099	1,00	80%	4.009.469	
	- Trát trong kt= (4,1+12,5-0,44)*2*(4,1-3,5)+ (5,2+7,8-0,44)*2*(4,1-3,5)	m2	34,46	105.359	1,00	80%	2.904.874	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(40*40) với nền láng XM kt= (4,1-0,44)*(12,5-0,44)+ (5,2-0,44)*(7,8-0,44)	m2	79,17	141.084	1,00	80%	8.936.057	
	- Sơn + bả trong nhà kt= ((3,66+12,06)*2+(4,76+7,36)*2)*4,1-cửa-ốp gạch	m2	148,98	105.553	1,00	80%	12.580.482	
	- Văng đua BTCT kt= 1,45*4,1*0,1	m3	0,59	5.710.896	1,00	80%	2.716.102	
	- Trát kt= 1,45*4,1*2	m2	11,89	141.099	1,00	80%	1.342.134	
	- Dầm đỡ BTCT kt= 1,45*0,3*0,25*2+3,5*0,25*0,3	m3	0,48	8.244.016	1,00	80%	3.165.702	
	- Trát kt= 1,45*0,25*2+1,45*0,3+3,5*0,25*2+3,5*0,3	m2	3,96	141.099	1,00	80%	447.002	
	- Phào kép kt= 3,5*2+1,1*2	md	9,20	112.714	1,00	80%	829.575	
	- Cửa sắt xếp kt= 2,65*3,0	m2	7,95	790.000	1,00	80%	5.024.400	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 2,55*3,0	m2	7,65	2.500.000	1,00	80%	15.300.000	
	- Khuôn kép gỗ đổi kt= 3,0*2+2,55	md	8,55	800.000	1,00	80%	5.472.000	
	- nẹp kép kt= 3,0*2+2,55	md	8,55	50.000	1,00	80%	342.000	
	- Ô thoáng ngoài nhôm kính trong sắt hộp kt= 0,55*3,0	m2	1,65	1.000.000	1,00	80%	1.320.000	
	- Trong sắt hộp (14*14) kt= 0,55*3,0	m2	1,65	550.000	1,00	80%	726.000	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ dổi kt= 1,1*1,55*4	m2	6,82	2.500.000	1,00	80%	13.640.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,1*1,55*4	m2	6,82	550.000	1,00	80%	3.000.800	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Mi cửa xi măng kt= 1,5*4	md	6,00	49.580	1,00	80%	237.984	
	- Phào kép trang trí kt= (3,6+2,6)*6+1,0*2+2,4*2	md	44,00	112.714	1,00	80%	3.967.533	
	- Paghet chân tường bằng gạch men LD kt= 0,15*(12,1*2+0,4*2+2,3*2+2,7)	m2	4,85	291.537	1,00	80%	1.129.997	
	- Sơn + bả 2 mặt tường ngăn xgc 220 kt= (3,6*(3,6+1,8)/2-1,2*2,15)*2	m2	14,28	105.553	1,00	80%	1.205.837	
	- Phào kép trang trí kt= (1,2+2,15)*2+2,0*4	md	14,70	112.714	1,00	80%	1.325.517	
	- 02 trang trí đấu trụ bằng xi măng kt= 0,5*2	md	1,00	49.580	1,00	80%	39.664	
	- Cửa nhôm kính kt= 2,4*1,45	m2	3,48	1.000.000	1,00	80%	2.784.000	
	- Cửa lách pano gỗ dổi kt= 2,2*0,9	m2	1,98	2.500.000	1,00	80%	3.960.000	
	- Cửa lách khung sắt hộp bưng tôn kt= 2,2*0,9*2	m2	3,96	321.701	1,00	80%	1.019.149	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 2,2*0,9	m2	1,98	1.000.000	1,00	80%	1.584.000	
	- Cửa pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 1,1*1,6*2	m2	3,52	1.000.000	1,00	80%	2.816.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,1*1,6*2	m2	3,52	550.000	1,00	80%	1.548.800	
	- Sơn + bả 2 mặt tường ngăn xgc 220 kt= (3,6*4,6-2,2*0,9*2+3,3*(4,6+2,6)-0,8*2,1*2)*2	m2	66,00	105.553	1,00	80%	5.573.198	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 2,2*0,9*2+0,65*2,05*2	m2	6,63	1.000.000	1,00	80%	5.300.000	
	- Sơn + bả 2 mặt tường ngăn xgc 110 kt= (2,3*(1,25+2,6)-0,65*2,05*2)*2	m2	12,38	105.553	1,00	80%	1.045.397	
	- Tấm đan bệ bếp BTCT kt= 0,6*(1,3+1,8)*0,07	m3	0,13	5.710.896	1,00	80%	594.847	
	- Mặt ốp gạch men LD(60*60) kt= 0,6*(1,3+1,8)	m2	1,86	289.212	1,00	80%	430.347	
	- Trụ đỡ xgc kt= 0,55*0,75*3*0,11	m3	0,14	1.711.642	1,00	80%	186.398	
	- Mặt ốp gạch men LD(20*40) kt= 0,55*0,75*3*2	m2	2,48	298.675	1,00	80%	591.377	
	- Chậu rửa inox đôi					80%		
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	80%	142.959	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	80%	171.551	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 vòi rửa					80%		
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	80%	48.606	
	- Tường ốp gạch men LD(25*40) kt= 1,65*(2,0+2,0*2+1,0+1,1+2,0+ 0,6+0,4+0,6 +2,6*2+0,9+2,0)-0,7*1,1+2,1*(1,3*2+2,6+1,9*2+1,5+0,6+1,25)	m2	57,84	298.675	1,00	80%	13.819.095	
	- Ô thoáng ngoài chớp kính kt= 0,3*0,75*5	m2	1,13	1.000.000	1,00	80%	900.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,3*0,75*5	m2	1,13	550.000	1,00	80%	495.000	
	- 02 xí bệt					80%		
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	2,00	2.415.297	1,00	80%	3.864.475	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	536.098	1,00	80%	857.757	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	2,00	44.788	1,00	80%	71.661	
	- 02 chậu rửa sứ					80%		
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	2,00	178.699	1,00	80%	285.918	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	178.699	1,00	80%	285.918	
	- 02 bộ vòi tắm					80%		
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	71.480	1,00	80%	114.368	
	- 02 bộ gương soi					80%		
	Tháo dỡ gương soi	cái	2,00	32.166	1,00	80%	51.466	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	46.852	1,00	80%	74.963	
	- 02 vòi xịt					80%		
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	2,00	46.462	1,00	80%	74.339	
	- Bệ bếp BTCT kt= 0,6*0,1*(1,2+2,0)	m3	0,19	5.710.896	1,00	80%	877.194	
	- mặt ốp đá granit kt= 0,6*(1,2+2,0)	m2	1,92	817.602	1,00	80%	1.255.837	
	- Trụ đỡ xgc 110 kt= 0,55*0,75*5*0,11	m3	0,23	1.711.642	1,00	80%	310.663	
	- Mặt ốp gạch men LD(25*40) kt= 0,55*0,75*2*5	m2	4,13	298.675	1,00	80%	985.628	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Cửa nhôm chạn bếp kt= 0,75*(1,15+1,35)	m2	1,88	1.000.000	1,00	80%	1.500.000	
	- Phào kép trang trí kt= 4,6*5+1,2+1,25+1,45*4	md	31,25	112.714	1,00	80%	2.817.850	
	- Paghet chân tương kt= 0,15*(3,9+3,5+2,5)	m2	1,49	291.537	1,00	80%	346.346	
	- Tủ tường nhôm kính kt= 1,5*1,45	m2	2,18	1.000.000	1,00	80%	1.740.000	
	*** Cầu thang:**					80%		
	- Diện tích ốp đá granit cầu thang kt= (0,25+0,2)*0,85*7+ (0,25+0,2)*1,1 *5+(0,2+(0,2+0,4)/2)*1,0*9	m2	9,65	781.108	1,00	80%	6.031.716	
	- Paghet ốp chân cầu thang bằng đá granit kt= (0,25+0,3)*7+(0,4* (0,6+0,3+0,35+0,3+0,4+0,3+0,45)*0,15+0,3*0,75-0,5*0,5/2	m2	4,36	781.108	1,00	80%	2.725.754	
	- Lan can cầu thang gỗ dổi, con tiện gỗ dổi cao 0,75 kt= 3,0+2,4+1,2+2,2+1,6	md	10,40	1.700.000	1,00	80%	14.144.000	
	- Trụ cầu thang gỗ dổi cao 1,0	cái	2,00	2.800.000	1,00	80%	4.480.000	
	- Cửa sổ nhôm kính kt= 0,9*1,2	m2	1,08	1.000.000	1,00	80%	864.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,9*1,2	m2	1,08	550.000	1,00	80%	475.200	
	*** Tum cầu thang tường xgc 220, mái tôn proXM sườn sắt, cao 2,7 kt= 4,1*3,0**					80%		
	- Khối xgc 220 kt= (4,1+3,0-0,44)*2*2,7*0,22	m3	7,91	1.919.493	1,00	80%	12.149.746	
	- Trát ngoài kt= (4,1+3,0)*2*2,7	m2	38,34	141.099	1,00	80%	4.327.789	
	- Trát trong kt= (4,1+3,0-0,44)*2*2,7	m2	35,96	105.359	1,00	80%	3.031.305	
	- Mái tôn pro XM sườn sắt kt= 4,1*3,0	m2	12,30	316.942	1,00	80%	3.118.709	
	- Diện tích nền gạch men LD(40*40) kt= 2,6*1,0	m2	2,60	220.869	1,00	80%	459.408	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(1,0+2,6)	m2	0,54	291.537	1,00	80%	125.944	
	- Cửa lách pano gỗ dổi kt= 0,85*2,05	m2	1,74	2.500.000	1,00	80%	3.485.000	
	- Cửa khung săt hộp bưng tôn kt= 0,85*2,05	m2	1,74	321.701	1,00	80%	448.451	
	- 01 tex nươc inox					80%		

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tháo dỡ tex nước <2m2 (di chuyển, lắp đặt)	bể	1,00	1.093.185	1,00	80%	874.548	
	- bậc thềm xgc kt= 4,1*1,2*0,22	m3	1,08	1.711.642	1,00	80%	1.482.145	
	- Mặt ốp gạch men LD(40*40) kt= 4,1*1,2	m2	4,92	220.869	1,00	80%	869.340	
	- Tường bao xgc 110 có bổ trụ, cao 1,7 kt= 2,5+15,6+8,2*2+4,5 +4,4	md	43,40	774.350	1,00	80%	26.885.432	
	- 02 trụ cổng xgc kt= 0,4*0,4*2,75*2	m3	0,88	1.711.642	1,00	80%	1.204.996	
	- Cánh cổng khung sắt hộp bưng tôn trên sắt vuông (14*14) kt= 1,8*2,75	m2	4,95	321.701	1,00	80%	1.273.936	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt kt= (5,0+3,6)/2*7,5	m2	32,25	507.361	1,00	80%	13.089.914	
	- Sân BTGV dưới bán mái kt= (5,0+3,6)/2*7,5*0,15	m3	4,84	1.027.902	1,00	80%	3.977.981	
	- Mặt láng XM kt= (5,0+3,6)/2*7,5	m2	32,25	79.785	1,00	80%	2.058.453	
	- Diềm quây tôn mạ màu sườn sắt kt= 0,5*3,6+(0,5+1,0)/2*7,5*2	m2	13,05	321.701	1,00	80%	3.358.558	
	- Hàng rào khung sắt hộp (14*14) kt= 6,0*1,0	m2	6,00	550.000	1,00	80%	2.640.000	
	- Lối đi BTGV kt= ((0,7+1,65)/2*13,7+(0,55+0,8)/2*7,8+1,5*5,4) * 0,15	m3	4,42	1.027.902	1,00	80%	3.634.148	
	- Nền láng XM kt= (0,7+1,65)/2*13,7+(0,55+0,8)/2*7,8+1,5*5,4	m2	29,46	79.785	1,00	80%	1.880.532	
	- Văng đua BTCT kt= 0,5*5,2*0,1	m3	0,26	5.710.896	1,00	80%	1.187.866	
	- Ống nhựa PVC fi 110 kt= 4,2*6 ống	md	25,20	205.022	1,00	80%	4.133.244	
	- Hố ga xgc 110 nắp BTCT kt= 1,0*1,0*1,2*2	m3	2,40	880.732	1,00	80%	1.691.005	
	- Nắp BTCT kt= 1,0*1,0*0,07*2	m3	0,14	5.710.896	1,00	80%	639.620	
	- Mi cửa BTCT kt= 0,07*0,5*(1,5+1,0)	m3	0,09	5.710.896	1,00	80%	399.763	
	- Trát kt= 0,5*(1,5+1,0)*2	m2	2,50	141.099	1,00	80%	282.198	
	- Tường bao xgc 110 kt= 1,0*10,0	md	10,00	455.500	1,00	80%	3.644.000	
	- 02 điều hòa					80%		
	Tháo dỡ điều hòa	cái	2,00	198.068	1,00	80%	316.909	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	2,00	527.872	1,00	80%	844.595	
	3. Hoa màu:						**480.480**	
	- Diện tích trồng lá lốt kt= 6,0*6,5+(6,0+4,4)/2*3,5	m2	57,20	16.800	1,00	50%	**480.480**	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	
	6. Giao đất tái định cư:						**2.100.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 45N2 (đường 40) (2) Diện tích: 60,0 m2;	lô	60,00	35.000.000	1,00	1,00	2.100.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Minh Thuy

Thửa/TBĐ: 413b/03 - BĐĐC 103/3

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	1.000.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	1.232.045.821
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**2.244.045.821**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.448.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
125	**Trần Minh Thuy**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH03483 cấp ngày13/6/2012 chủ sử dụng ông Trần Văn Thuấn diện tích 382m2. Ông Thuấn tặng cho bà Trần Thị Thoa 84.5m2 th eo hợp đồng công chứng số 0861 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Tặng cho Trần Văn Thứ 59.6m2 th eo hợp đồng công chứng số 0855 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Tặng cho Trần Minh Thuy125m2 th eo hợp đồng công chứng số 0856 do Văn phòng Công chứng An Bình chứng nhận ngày 27/3/2015. Diện tích còn lại của ông Thuấn là 112.9m2 đợt này thu hồi hết.	**m2**	**125,00**				**1.000.000.000**	vị trí 4 đường tiền phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 413b/03	**m2**	125,00	8.000.000	1,00	1,00	1.000.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**1.232.045.821**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà mái bằng BTCT, tường xgc 220, nền gạch men LD(40*40), cao 3,7 kt= 2,8*9,3+4,85*6,32+2,95*8,2**	**m2**	**80,88**	**7.012.624**	**1,00**	**1,00**	**567.195.054**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m							
	- Khối xgc 220 kt= (2,8+9,3-0,44)*(3,7-3,5)*0,22+ (4,85+6,32-0,44)*(3,7-3,5)*0,22+ (2,95+8,2-0,44)*2*(3,7-3,5)*0,22	m3	1,93	1.919.493	1,00	1,00	3.700.091	
	- Trát ngoài kt= (2,8+9,3-0,44)*(3,7-3,5)*2+ (4,85+6,32-0,44)*(3,7-3,5)*2+ (2,95+8,2-0,44)*2*(3,7-3,5)*2 (1 mặt)	m2	8,76	141.099	1,00	1,00	1.236.309	
	- Trát trong kt= (2,8+9,3-0,44)*(3,7-3,5)*2+ (4,85+6,32-0,44)*(3,7-3,5)*2+ (2,95+8,2-0,44)*2*(3,7-3,5)*2 (1 mặt)	m2	8,76	105.359	1,00	1,00	923.156	
	- Nền gạch men LD(40*40) kt= (2,8-0,44)*(9,3-0,44)+(4,85-0,44)*(6,32-0,44)+ (2,95-0,44)*(8,2-0,44)	m2	66,32	141.084	1,00	1,00	9.356.409	
	- Cửa khung sắt hộp bưng tôn kt= 2,15*0,64*2	m2	2,75	321.701	1,00	1,00	885.321	
	- Vách pano gỗ dổi kt= 1,2*2,2+1,25*2,12	m2	5,29	2.500.000	1,00	1,00	13.225.000	
	- Cửa nhà vệ sinh + nhà tắm pano nhôm kính kt= 0,7*1,86*2	m2	2,60	1.000.000	1,00	1,00	2.604.000	
	- Tường ốp gạch men LD(25*40) kt= (1,54*2+1,35+0,53+0,12)*2,05+0,7*0,15+ (1,2+1,5*2+0,35+1,3)*2,05+0,7*0,15+(1,05+0,25+0,15*2+0,15)*2,05+2*0,7*0,15+1,7*2,05	m2	29,90	298.675	1,00	1,00	8.930.084	
	- 01 tiểu nam							
	Chậu tiểu nam (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	1.128.174	1,00	1,00	1.128.174	
	Lắp đặt chậu tiểu nam (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ chậu tiểu, thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 08 mắc treo inox							
	Tháo dỡ giá treo	cái	8,00	46.462	1,00	1,00	371.696	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	8,00	32.361	1,00	1,00	258.888	
	- 02 bệ bệt				1,00	1,00		
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	2,00	2.415.297	1,00	1,00	4.830.594	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	536.098	1,00	1,00	1.072.196	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	2,00	44.788	1,00	1,00	89.576	
	- 02 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	2,00	46.462	1,00	1,00	92.924	
	- 01 vòi tắm hương sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 gương soi				1,00	1,00		
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo				1,00	1,00		
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 chậu rửa sứ				1,00	1,00		
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa				1,00	1,00		
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- ô thoáng pano nhôm kính kt= 0,65*0,45*2	m2	0,59	1.000.000	1,00	1,00	585.000	
	- 01 hộp giấy				1,00	1,00		
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 01 hộp xà phòng							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Tường ốp gạch men LD(25*40) kt= (0,15+6,3+1,8+1,05+0,2+ 0,25*2 +5,9) *2,05-0,9*0,85	m2	31,83	298.675	1,00	1,00	9.506.825	
	- Tủ tường bằng gỗ dổi kt= 0,9*1,2	m2	1,08	2.500.000	1,00	1,00	2.700.000	
	- Bệ bếp bằng đá granit kt= 0,6*2,95	m2	1,77	817.602	1,00	1,00	1.447.156	
	- Trụ đỡ BTCT kt= 0,55*0,75*0,07*4	m3	0,12	5.710.896	1,00	1,00	659.608	
	- Mặt ốp gạch men LD(25*40) kt= 0,55*0,75*2*4	m2	3,30	298.675	1,00	1,00	985.628	
	- Cửa pano gỗ lim dưới bệ bếp làm trạn kt= 2,9*0,76	m2	2,20	3.900.000	1,00	1,00	8.595.600	
	- 01 chậu rửa inox đôi							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Tủ bếp gỗ dổi kt= (1,5+0,8)*0,55*2+(1,5+0,8)*0,4+0,75*0,55*2 +0,75*0,45	m2	4,61	2.500.000	1,00	1,00	11.531.250	
	- Mái nhà vệ sinh BTCT kt= 2,55*1,7*0,1	m3	0,43	6.557.685	1,00	1,00	2.842.756	
	- Sơn + bả 1 mặt mái nhà vệ sinh kt= 2,55*1,7	m2	4,34	105.553	1,00	1,00	457.572	
	- Diện tích sơn + bả kt= (8,8*2+2,55*2)*1,65-1,28*0,45-0,7*0,3*2	m2	36,46	105.553	1,00	1,00	3.848.357	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 0,7*0,9	m2	0,63	2.500.000	1,00	1,00	1.575.000	
	- Phào kép kt= (2,55*4+2,8*2+3,1*2)*2	md	44,00	112.714	1,00	1,00	4.959.416	
	- Cửa ra vào pano gỗ lim kt= 1,6*2,4+1,35*2,35+0,9*2,35*2+ 1,4*2,35+0,85*2,35	m2	16,53	3.900.000	1,00	1,00	64.467.000	
	- Cửa sổ pano gỗ lim kt= 1,1*1,5+1,1*1,55+0,9*1,55	m2	4,75	3.600.000	1,00	1,00	17.100.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,1*1,5+1,1*1,55+0,9*1,55	m2	4,75	550.000	1,00	1,00	2.612.500	
	- 01 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Vách ngăn gỗ lim kt= 1,5*2,55*2	m2	7,65	3.900.000	1,00	1,00	29.835.000	
	- Tủ tường bằng gỗ lim kính kt= 1,68*1,46	m2	2,45	3.900.000	1,00	1,00	9.565.920	
	- Diện tích sơn + bả 2 mặt kt= (1,1*3,6+4,35*3,6-1,35*2,35-1,68*1,46-1,68*0,4/2)*2	m2	27,32	105.553	1,00	1,00	2.883.434	
	- Diện tích ốp gỗ lim trang trí kt= 0,4*1,68/2	m2	0,34	3.900.000	1,00	1,00	1.310.400	
	- 01 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Tủ tường gỗ dổi kt= 1,05*1,35	m2	1,42	2.500.000	1,00	1,00	3.543.750	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= (0,8*3,45+3,4+0,1+1,0*2 + 0,25 + 2,85 +2,9 +0,1)*0,15	m2	2,15	291.537	1,00	1,00	627.971	
	- Phào kép trang trí trần kt= (4,35*4+2,65*4)*2	md	56,00	112.714	1,00	1,00	6.311.984	
	- Diện tích sơn + bả kt= (8,8*3,6-0,9*2,35)*2	m2	59,13	105.553	1,00	1,00	6.241.349	
	- ô thoáng trên cửa đi + cửa sổ sắt vuông (12*12) kt= 1,6*0,35+1,1*0,35	m2	0,95	550.000	1,00	1,00	519.750	
	- Diện tích sơn + bả 2 mặt kt= (2,7*3,6-0,9*2,35)*2	m2	15,21	105.553	1,00	1,00	1.605.461	
	- Gác xép bằng gỗ dổi kt= 2,2*2,7, dày 0,02	m2	5,94	2.500.000	1,00	1,00	14.850.000	
	- Dưới ốp nhựa BĐ kt= 2,2*2,7+0,2*2,7	m2	6,48	188.724	1,00	1,00	1.222.932	
	- Phào kép kt= (2,7*2+4,3*2)*2+(1,0*2+3,1*2)* (1,0*2+3,1*2)*2	md	44,40	112.714	1,00	1,00	5.004.502	
	- 01 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG HẢI AN

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Lan can cầu thang tay vịn cong gỗ lim, con tiện gỗ lim cao 0,75 kt= 5,0*2,2	md	7,20	1.700.000	1,00	1,00	12.240.000	
	- Trụ gỗ lim fi 150,cao 1,2m	cái	1,00	2.800.000	1,00	1,00	2.800.000	
	- Bậc cầu thang ốp đá granit kt= 20*0,9*0,18+13*0,3*0,9 +6*0,9*0,3/2	m2	7,56	769.469	1,00	1,00	5.817.186	
	*** Tum cầu thang BTCT, tường xgc 220, cao 2,3m**							
	- Mái BTCT kt= 3,3*3,5*0,1	m3	1,16	6.557.685	1,00	1,00	7.574.126	
	- Trát ngoài kt= 3,3*3,5*2 (1 mặt)	m2	11,55	141.099	1,00	1,00	1.629.693	
	- Trát trong kt= 3,3*3,5*2 (1 mặt)	m2	11,55	105.359	1,00	1,00	1.216.896	
	- Khối xgc 220 kt= (3,3+3,5-0,44)*2*2,3*0,22	m3	6,44	1.919.493	1,00	1,00	12.354.471	
	- Trát ngoài kt= (3,3+3,5-0,44)*2*2,3*2 (1 mặt)	m2	29,26	141.099	1,00	1,00	4.127.992	
	- Trát trong kt= (3,3+3,5-0,44)*2*2,3*2 (1 mặt)	m2	29,26	105.359	1,00	1,00	3.082.383	
	- Diện tích lát gạch men LD(40*40) kt= 1,1*3,05	m2	3,36	220.869	1,00	1,00	741.015	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= (1,1+3,05)*0,15	m2	0,62	291.537	1,00	1,00	181.482	
	- Phào kép trang trí kt= (2,75*2+3,05*2)*2	md	23,20	112.714	1,00	1,00	2.614.965	
	- Cửa sổ (phí tum cầu thang) pano gỗ dổi kt= 0,9*1,3	m2	1,17	2.500.000	1,00	1,00	2.925.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,9*1,3	m2	1,17	550.000	1,00	1,00	643.500	
	- Văng BTCT kt= (3,9+3,4)*0,4*0,1	m3	0,29	5.710.896	1,00	1,00	1.667.582	
	- Trát ngoài kt= (3,9+3,4)*0,4*2 (1 mặt)	m2	2,92	141.099	1,00	1,00	412.009	
	- Trát trong kt= (3,9+3,4)*0,4*2 (1 mặt)	m2	2,92	105.359	1,00	1,00	307.648	
	- Sơn+ bả văng kt= (3,9+3,4)*0,4	m2	2,92	127.554	1,00	1,00	372.458	
	- Seno xgc 110 kt= (3,9+3,4)*2*0,2*0,11	m3	0,32	2.126.713	1,00	1,00	683.100	
	- Trát ngoài kt= (3,9+3,4)*2*0,2*2 (1 mặt)	m2	2,92	141.099	1,00	1,00	412.009	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát trong kt= (3,9+3,4)*2*0,2*2 (1 mặt)	m2	2,92	105.359	1,00	1,00	307.648	
	- Phào kép trang trí seno kt= (3,9+3,4)*2*2	md	29,20	112.714	1,00	1,00	3.291.249	
	*** Trên mái:**							
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 5,95*(4,3+4,5*5,95+2,45* 5,3+ 3,4*2,9)	m2	75,21	507.361	1,00	1,00	38.156.084	
	- Trần nhựa BĐ kt 5,95*(4,3+4,5*5,95+2,45* 5,3+ 3,4*2,9)	m2	75,21	188.724	1,00	1,00	14.192.988	
	- Nền ghép gỗ công nghiệp kt 5,95*(4,3+4,5*5,95+2,45* 5,3+ 3,4*2,9)	m2	75,21	330.000	1,00	1,00	24.817.650	
	- Vách tôn mạ màu khung sắt 2 mặt, 2 mặt ốp nhựa BĐ kt= (3,4*2*3,0 -0,65*2,45-0,62*2,65-1,4*2,75)*2	m2	26,63	321.701	1,00	1,00	8.566.576	
	- Hai mặt ốp nhựa kt= (3,4*2*3,0-0,65*2,45-0,62*2,65-1,4*2,75)*2	m2	26,63	161.659	1,00	1,00	4.304.818	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 1,4*2,75	m2	3,85	2.500.000	1,00	1,00	9.625.000	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,65*2,459+0,62*2,65	m2	3,24	1.000.000	1,00	1,00	3.235.500	
	- Vách tôn mạ màu khung sắt, mặt ốp nhựa kt= 3,0*3,0+3,5*2,4+ 1,5*2,45	m2	21,08	321.701	1,00	1,00	6.779.849	
	- mặt ốp nhựa kt= 3,0*3,0+3,5*2,4+ 1,5*2,45	m2	21,08	161.659	1,00	1,00	3.406.963	
	- Vách tôn mạ màu khung sắt 2 mặt, 2 mặt ốp nhựa kt= (5,95*3,0-1,6*2,1-1,4*2,35+2,1*2,7+4,45*2,7+0,8*2,95+1,7*2,7 +2,2*2,7 +2,6*3,0)*2	m2	99,15	321.701	1,00	1,00	31.896.654	
	- Hai mặt ốp nhựa kt= (5,95*3,0-1,6*2,1-1,4*2,35+2,1*2,7+ 4,45*2,7 +0,8*2,95+1,7*2,7 +2,2*2,7 +2,6*3,0)*2	m2	99,15	161.659	1,00	1,00	16.028.490	
	- Diềm quây tôn mạ màu sườn sắt kt= (3,0+1,5)*0,8+1,3*0,8 +4,2*0,8	m2	8,16	321.701	1,00	1,00	2.625.080	
	- Vách tôn mạ màu khung sắt, một mặt ốp nhựa kt= 4,2*3,0-1,05*2,25+1,8*2,0+2,5*2,0+5,3*2,0+1,3*2,0	m2	32,04	321.701	1,00	1,00	10.306.496	
	- Một mặt ốp nhựa kt= 4,2*3,0-1,05*2,25+1,8*2,0+2,5*2,0 +5,3*2,0+1,3*2,0	m2	32,04	161.659	1,00	1,00	5.179.150	
	- Khối xgc 220 trên mái kt= ((3,9+5,55+7,5)+(2,7+7,5))*0,7*0,22	m3	4,18	1.919.493	1,00	1,00	8.025.592	
	- Trát ngoài kt= ((3,9+5,55+7,5)+(2,7+7,5))*0,7*2 (1 mặt)	m2	19,01	141.099	1,00	1,00	2.681.586	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát trong kt= ((3,9+5,55+7,5)+(2,7+7,5))*0,7*2 (1 mặt)	m2	19,01	105.359	1,00	1,00	2.002.348	
	- Lan can con tiện xi măng kt= 8,4	md	8,40	429.569	1,00	1,00	3.608.380	
	- Khối xgc kt= (0,9+2,2+5,3)*0,35*0,22	m3	0,65	1.919.493	1,00	1,00	1.241.528	
	- Trát ngoài kt= (0,9+2,2+5,3)*0,35*2 (1 mặt)	m2	2,94	141.099	1,00	1,00	414.831	
	- Trát trong kt= (0,9+2,2+5,3)*0,35*2 (1 mặt)	m2	2,94	105.359	1,00	1,00	309.755	
	- Trụ xgc kt= 0,32*0,32*0,8*5	m3	0,41	1.711.642	1,00	1,00	701.089	
	- Trát kt= (0,32+0,32)*2*0,8*5	m2	5,12	141.099	1,00	1,00	722.427	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 0,8*1,95*2+0,8*2,1*2+0,55*2,05*2+ 0,7*2,25*2 +0,7*2,25*2+0,7*1,9	m2	16,37	2.500.000	1,00	1,00	40.912.500	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 2,5*0,65*2	m2	3,25	1.000.000	1,00	1,00	3.250.000	
	*** Phần bán mái trước nhà**					1,00		
	- Văng BTCT kt= ((6,1+2,4)*1,0+7,8*0,45)*0,1	m3	1,20	5.710.896	1,00	1,00	6.858.786	
	- Trát ngoài kt= ((6,1+2,4)*1,0+7,8*0,45)*2	m2	12,01	141.099	1,00	1,00	1.694.599	
	- Trát trong kt= ((6,1+2,4)*1,0+7,8*0,45)*2	m2	12,01	105.359	1,00	1,00	1.265.362	
	- Sơn + bả một mặt kt= ((6,1+2,4)*1,0+7,8*0,45)	m2	12,01	127.554	1,00	1,00	1.531.924	
	- Dầm quây BTCT kt= (6,1+3,4+0,9)*0,3*0,15	m3	0,47	8.244.016	1,00	1,00	3.858.199	
	- Trát ngoài kt= (6,1+3,4+0,9)*0,3*2	m2	3,12	141.099	1,00	1,00	440.229	
	- Trát trong kt= (6,1+3,4+0,9)*0,3*2	m2	3,12	105.359	1,00	1,00	328.720	
	- Phào kép trang trí kt= (6,1+3,4+0,9)*2*2+(7,8+0,45*2)*2	md	59,00	112.714	1,00	1,00	6.650.126	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 2,5*5,1+3,0*0,7	m2	14,85	507.361	1,00	1,00	7.534.311	
	- Diện tích ốp nhựa BĐ kt= 2,5*5,1+3,0*0,7	m2	14,85	188.724	1,00	1,00	2.802.551	
	- Sân BTGV dày 0,15 trên lát gạch giếng đáy (30*30) kt= 6,55*3,0*0,15	m3	2,95	1.027.902	1,00	1,00	3.029.741	
	- Diện tích lát gạch giếng đáy (30*30) kt= 6,55*3,0	m2	19,65	244.637	1,00	1,00	4.807.117	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trên láng XM kt= 11,0*0,7/2	m2	3,85	79.785	1,00	1,00	307.172	
	- Văng BTCT sau nhà kt= 4,5*0,45*0,1	m3	0,20	5.710.896	1,00	1,00	1.156.456	
	- Trát ngoài kt= 4,5*0,45*2 (1 mặt)	m2	2,03	141.099	1,00	1,00	285.725	
	- Trát trong kt= 4,5*0,45*2 (1 mặt)	m2	2,03	105.359	1,00	1,00	213.352	
	- 01 tex nước inox 2 m3	bể	1,00	1.093.185	1,00	1,00	1.093.185	
	- 01 giàn năng lượng mặt trời (tháo dỡ, lắp đặt)	bộ	1,00		1,00	1,00	0	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**2.448.000.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 13N10 (đường Bùi Viện, lô xẻ khe) (2) Diện tích: 63,08 m2;	lô	60,00	40.800.000	1,00	1,00	2.448.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Lê Mạnh Đức vợ là Hoàng Diệu Loan

Thửa đất/TBĐ: 498/03 (tách từ thửa 381) - BĐĐC 96/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	480.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	731.865.410
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	48.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.271.865.410**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.359.600.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
127	**Lê Mạnh Đức vợ là Hoàng Diệu Loan**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số CH05947 do UBND quận Hải An cấp ngày 8/10/2014, DT 40m2 chủ sử dụng ông Khúc Đình Minh. Ông Minh chuyển nhượng cho ông Lê Mạnh Đức vợ là bà Hoàng Diệu Loan theo hợp đồng chuyển nhượng số 783 do văn phòng công chứng Nguyễn Hường chứng thực ngày 13/5/2022.	**m2**	**40,00**				**480.000.000**	Vị trí 2 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 498 (tách từ thửa 381/03)	m2	40,00	12.000.000	1,00	1,00	480.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**731.865.410**	
	*** Nhà 3 tầng khung BTCT, có khu phụ**							
	*** Tầng 1: mái bằng BTCT, tường xgc 110, trần thạch cao, nền lát gạch men LD(50*50), cao 3,6 kt= 7,0*5,0**	**m2**	**35,00**	**5.075.751**	**1,00**	**1,00**	**177.651.285**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 4,5							
	- Khối xgc 110 kt= (7,0+5,0-0,22)*2*(3,6-4,5)*0,11	m3	(2,33)	2.126.713	1,00	1,00	-4.960.430	
	- Trát ngoài kt= (7,0+5,0-0,22)*2*(3,6-4,5)	m2	(21,20)	141.099	1,00	1,00	-2.991.863	
	- Trát trong kt= (7,0+5,0-0,44)*2*(3,6-4,5)	m2	(20,81)	105.359	1,00	1,00	-2.192.310	
	- Nền lát gạch men LD(50*50) kt= (7,0-0,22)*(5,0-0,22)	m2	32,41	160.684	1,00	1,00	5.207.511	
	- Trần thạch cao kt= (7,0-0,22)*(5,0-0,22)	m2	32,41	279.336	1,00	1,00	9.052.833	
	- Cửa cuốn không mô tơ kt= 2,5*2,75	m2	6,88	1.429.000	1,00	1,00	9.824.375	
	- Cửa kính cường lực kt= 2,5*2,75	m2	6,88	750.000	1,00	1,00	5.156.250	
	- Cửa sổ ngoài nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 0,65*1,4	m2	0,91	1.000.000	1,00	1,00	910.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,65*1,4	m2	0,91	550.000	1,00	1,00	500.500	
	- Trụ BTCT kt= 0,25*0,25*3,6	m3	0,23	9.223.622	1,00	1,00	2.075.315	
	- Tường thạch cao trang trí cầu thang kt= 0,6*10,0	m2	6,00	550.808	1,00	1,00	3.304.848	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,65*1,1	m2	0,72	1.000.000	1,00	1,00	715.000	
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men LD(30*40) kt= (1,5*2+0,8)*1,7	m2	6,46	298.675	1,00	1,00	1.929.441	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 bộ gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 lavabo							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 vòi sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 hộp đựng giấy							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- Cửa sổ ngoài khung nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 0,9*1,2	m2	1,08	950.000	1,00	1,00	1.026.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,9*1,2	m2	1,08	550.000	1,00	1,00	594.000	
	- Diện tích tường dán giấy kt= (1,7+0,8)*0,9+(3,7*2+1,7)*2,8-1,4*0,65	m2	26,82	191.843	1,00	1,00	5.145.229	
	- Bệ bếp bằng đá granit kim sa kt= 3,1*0,6	m2	1,86	1.496.652	1,00	1,00	2.783.773	
	- Cửa pano gỗ de dưới bệ bếp kt= 0,7*0,7*3+0,9*0,7	m2	2,10	1.500.000	1,00	1,00	3.150.000	
	- Khuôn gỗ de kt= 3,1*4+0,6*10	md	18,40	520.000	1,00	1,00	9.568.000	
	- Sàn gỗ công nghiệp kt= 0,6*3,1	m2	1,86	300.000	1,00	1,00	558.000	
	- 01 chậu rửa inox đôi							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Trạn pano gỗ de kt= 1,1*0,7+0,7*1,0+0,75*0,8+0,65*0,2*2	m2	2,33	1.500.000	1,00	1,00	3.495.000	
	- Tường ốp gạch men LD(30*40) kt= 1,9*1,5+2,3*1,0	m2	5,15	298.675	1,00	1,00	1.538.176	
	- 01 điều hòa nhiệt độ							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- mặt bậc ốp đá granit kt= (0,3+0,2)*1,0*39	m2	19,50	781.108	1,00	1,00	15.231.606	
	- Tay vịn nhựa khung inox kt= 1,0*10,6	m2	10,60		1,00	1,00		
	*** Tầng 2: Mái bằng BTCT, tường xgc 110, cao 2,9, nền lát gạch men LD(40*40) kt= 5,0*7,9**	**m2**	**39,50**	**5.075.751**	**1,00**	**1,00**	**200.492.165**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 4,1m				1,00	1,00		
	- Khối xgc 110 kt= (5,0+7,9-0,22)*2*(2,9-4,1)*0,11	m3	(3,35)	2.126.713	1,00	1,00	-7.119.214	
	- Trát ngoài kt= (5,0+7,9-0,22)*2*(2,9-4,1)	m2	(30,43)	141.099	1,00	1,00	-4.293.925	
	- Trát trong kt= (5,0+7,9-0,44)*2*(2,9-4,1)	m2	(29,90)	105.359	1,00	1,00	-3.150.656	
	- Nền lát gạch men LD(40*40) kt= (5,0-0,22)*(7,9-0,22)	m2	36,71	141.084	1,00	1,00	5.179.250	
	- Cửa sổ ngoài nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 0,7*1,4*2+0,5*0,5*3	m2	2,71	1.000.000	1,00	1,00	2.710.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,7*1,4*2+0,5*0,5*3	m2	2,71	550.000	1,00	1,00	1.490.500	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,85*1,9*2	m2	3,23	1.000.000	1,00	1,00	3.230.000	
	- Tường xgc 110 kt= (4,8*2,9-0,85*1,9+6,0*2,9-0,85*1,9)*0,11	m3	3,09	2.126.713	1,00	1,00	6.571.330	
	- Trát kt= (4,8*2,9-0,85*1,9+6,0*2,9-0,85*1,9)*2	m2	56,18	105.359	1,00	1,00	5.919.069	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,8	m2	1,26	1.000.000	1,00	1,00	1.260.000	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 bộ gương soi							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 vòi sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 bình nóng lạnh							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- Diện tích tường ốp gạch men LD(30*40) kt= (1,4+2,0*2+0,4)*2,0	m2	11,60	298.675	1,00	1,00	3.464.630	
	- 01 quạt thông gió							
	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái	1,00	53.610	1,00	1,00	53.610	
	Lắp đặt quạt thông gió trên tường (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	54.977	1,00	1,00	54.977	
	- Cửa sổ ngoài nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 0,85*1,2	m2	1,02	1.000.000	1,00	1,00	1.020.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,85*1,2	m2	1,02	550.000	1,00	1,00	561.000	
	- Phào kép kt= 5,6*2+8,3*2	md	27,80	112.714	1,00	1,00	3.133.449	
	- 01 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Giấy dán tường kt= (3,5+4,8)*2,8-0,85*1,9	m2	21,63	191.843	1,00	1,00	4.148.605	
	*** Tầng 3: mái bằng BTCT, tường xgc 110, nền lát gạch men LD(40*40), cao 2,5 kt= 5,0*7,9**	**m2**	**39,50**	**5.075.751**	**1,00**	**1,00**	**200.492.165**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m				1,00	1,00		

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc 110 kt= (5,0+7,9-0,22)*2*(2,5-3,5)*0,11	m3	(2,79)	2.126.713	1,00	1,00	-5.932.679	
	- Trát ngoài kt= (5,0+7,9-0,22)*2*(2,5-3,5)	m2	(25,36)	141.099	1,00	1,00	-3.578.271	
	- Trát trong kt= (5,0+7,9-0,44)*2*(2,5-3,5)	m2	(24,92)	105.359	1,00	1,00	-2.625.546	
	- Nền lát gạch men LD(40*40) kt= (5,0-0,22)*(7,9-0,22)	m2	36,71	141.084	1,00	1,00	5.179.250	
	- Cửa khung nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 0,7*1,4+0,5*0,5*3	m2	1,73	950.000	1,00	1,00	1.643.500	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,7*1,4+0,5*0,5*3	m2	1,73	550.000	1,00	1,00	951.500	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,9*1,8	m2	1,62	1.000.000	1,00	1,00	1.620.000	
	- Cửa khung sắt bịt tôn kt= 2,1*1,0	m2	2,10	321.701	1,00	1,00	675.572	
	- Hàng rào sắt vuông (12*12) kt= 0,65*0,5+3,0*1,5	m2	4,83	550.000	1,00	1,00	2.653.750	
	- Cửa khung nhôm kính kt= 0,65*0,5+3,0*1,5	m2	4,83	950.000	1,00	1,00	4.583.750	
	- Ô thoáng dưới sắt vuông (16*16) trên kính kt= 1,2*0,9	m2	1,08	550.000	1,00	1,00	594.000	
	- Cửa khung nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 0,7*1,4	m2	0,98	950.000	1,00	1,00	931.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,7*1,4	m2	0,98	550.000	1,00	1,00	539.000	
	- Vách ngăn anumilium khung sắt kt= 1,0*2,4+(1,2+1,3)*2,4	m2	8,40	462.765	1,00	1,00	3.887.226	
	- Phào kép kt= 3,5*4+1,7*2+3,7*2+3,4*2	md	31,60	112.714	1,00	1,00	3.561.762	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= (3,1+3,4*2+2,2+1,1*2+3,5*4+4,8+2,2) *0,1*2 + (3,7*2+1,7+0,8+2,8)*0,1	m2	8,33	291.537	1,00	1,00	2.428.503	
	- 01 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Mi cửa BTCT kt= 1,2*0,5*0,05*4	m3	0,12	5.710.896	1,00	1,00	685.308	
	- Trát kt= 1,2*0,5*2*4	m2	4,80	141.099	1,00	1,00	677.275	
	- Trang trí viền cửa sổ xgc kt= (1,2+1,8)*2*0,1*0,11*6	m3	0,40	2.126.713	1,00	1,00	842.178	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
2		3	4	5	6	7	8	9
	- Vãng đua BTCT kt= 5,0*0,5*0,1	m3	0,25	5.710.896	1,00	1,00	1.427.724	
	- Trát văng kt= 5,0*0,5*2	m2	5,00	141.099	1,00	1,00	705.495	
	- Tường chắn mái xgc 110 kt= 0,7*5,0*0,11	m3	0,39	2.126.713	1,00	1,00	818.785	
	- Trát kt= 0,7*5,0*2	m2	7,00	141.099	1,00	1,00	987.693	
	- 01 tex nước inox 1m3							
	Tháo dỡ tex nước <2m2 (di chuyển, lắp đặt)	bể	1,00	1.093.185	1,00	1,00	1.093.185	
	- Mặt tiền sơn + bả kt= 5,0*(3,6+2,9+2,5)-2,5*2,75	m2	38,13	127.554	1,00	1,00	4.862.996	
	- Trong nhà sơn + bả kt= (7,0+5,0-0,44)*2*3,6+(5,0+7,9-0,44)*2*(2,9+2,5)-[(1,7+0,8)*0,9+(3,7*2+1,7)*2,8-1,4*0,65]-[(3,5+4,8)*2,8-0,85*1,9]	m2	169,36	105.553	1,00	1,00	17.875.928	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**48.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	48.000.000	1,00	1,00	48.000.000	4 nhân khẩu
	6. Giao đất tái định cư:						**1.359.600.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 01N4 (đường 12m, lô góc) (2) Diện tích: 41,2 m2;	lô	41,20	33.000.000	1,00	1,00	1.359.600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Văn Hùng

Thửa/TBĐ: 499 tách từ thửa 381/03 - BĐĐC 96/3

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	480.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	575.778.957
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.097.778.957**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.786.400.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
128	**Nguyễn Văn Hùng**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số CH05753 do UBND quận Hải An cấp ngày 26/8/2014, DT 40m2 chủ sử dụng ông Nguyễn Văn Hùng	**m2**	**40,00**				**480.000.000**	vị trí 2 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 499/03	m2	40,00	12.000.000	1,00	1,00	480.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**575.778.957**	
	*** Nhà 3 tầng khung BTCT, có khu phụ**							
	*** Tầng 1: Mái bằng BTCT, tường xgc 110, trần thạch cao có giật cấp, nền gạch men LD(50*50), cao 3,3 kt= 4,9*8,0**	**m2**	**39,20**	**4.953.348**	**1,00**	**0,10**	**19.417.124**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 4,5m							
	- Khối xgc 110 kt= (4,9+8,0-0,22)*2*(3,3-4,5)*0,11	m3	(3,35)	2.126.713	1,00	1,00	-7.119.214	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát ngoài kt= (4,9+8,0-0,22)*2*(3,3-4,5)	m2	(30,43)	141.099	1,00	1,00	-4.293.925	
	- Trát trong kt= (4,9+8,0-0,44)*2*(3,3-4,5)	m2	(29,90)	105.359	1,00	1,00	-3.150.656	
	- nền gạch men LD(50*50) kt= (4,9-0,22)*(8,0-0,22)	m2	36,41	160.684	1,00	1,00	5.850.569	
	- Trần thạch cao có giật cấp kt= (4,9-0,22)*(8,0-0,22)	m2	36,41	279.336	1,00	1,00	10.170.735	
	- Sơn + bả trần kt= (4,9-0,22)*(8,0-0,22)	m2	36,41	112.701	1,00	1,00	4.103.488	
	- Cửa cuốn nhôm không mô tơ kt= 2,9*2,6	m2	7,54	1.429.000	1,00	1,00	10.774.660	
	- Trong cửa kính cường lực kt= 2,9*2,6	m2	7,54	750.000	1,00	1,00	5.655.000	
	- Cửa sổ ngoài khung nhôm kính kt= 0,7*1,4+0,9*1,2	m2	2,06	950.000	1,00	1,00	1.957.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,7*1,4+0,9*1,2	m2	2,06	550.000	1,00	1,00	1.133.000	
	- Tường xgc 110 kt= 3,3*2,1*0,11	m3	0,76	2.126.713	1,00	1,00	1.621.193	
	- Trát kt= 3,3*2,1*2	m2	13,86	105.359	1,00	1,00	1.460.276	
	- Bệ bếp BTCT kt= 2,9*0,6*0,1	m3	0,17	5.710.896	1,00	1,00	993.696	
	- Trên đá granit kim sa kt= 2,9*0,6	m2	1,74	1.496.652	1,00	1,00	2.604.174	
	- 01 chậu rửa inox đôi							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	214.439	1,00	1,00	214.439	
	- 01 vòi rửa				1,00	1,00		
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Tường ốp gạch men LD(30*40) kt= 2,9*1,9+1,5*1,9	m2	8,36	298.675	1,00	1,00	2.496.923	
	- Trụ đỡ bệ bếp xgc 110 kt= 0,6*0,8*0,11*4	m3	0,21	1.711.642	1,00	1,00	361.499	
	- Cửa trạn bếp pano gỗ dổi kt= 2,9*0,8+2,9*0,42*2+2,9*0,8	m2	7,08	2.500.000	1,00	1,00	17.690.000	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 1,8*0,7	m2	1,26	1.000.000	1,00	1,00	1.260.000	
	- 01 xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
2		3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 chậu rửa sứ							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 vòi tắm hương sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 quạt thông gió				1,00	1,00		
	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái	1,00	53.610	1,00	1,00	53.610	
	Lắp đặt quạt thông gió trên tường (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	54.977	1,00	1,00	54.977	
	- 01 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 hộp giấy				1,00	1,00		
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- Tường ốp gạch men LD(30*40) kt= 1,8*1,5*2	m2	5,40	298.675	1,00	1,00	1.612.845	
	- Mặt bậc ốp đá granit kt= (0,3+0,2)*0,9*39	m2	17,55	781.108	1,00	1,00	13.708.445	
	- Tay vịn cầu thang bằng nhựa dưới song inox kt= 15,4*0,9	m2	13,86	1.400.000	1,00	1,00	19.404.000	
	*** Tầng 2: Tường xgc 110, nền gạch men (50*50), cao 2,8 kt= 4,9*8,0**	**m2**	**39,20**	**4.953.348**	**1,00**	**1,00**	**194.171.242**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 4,1m							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc 110 kt= (4,9+8,0-0,22)*2*(2,8-4,1)*0,11	m3	(3,63)	2.126.713	1,00	1,00	-7.712.482	
	- Trát ngoài kt= (4,9+8,0-0,22)*2*(2,8-4,1)	m2	(32,97)	141.099	1,00	1,00	-4.651.752	
	- Trát trong kt= (4,9+8,0-0,44)*2*(2,8-4,1)	m2	(32,40)	105.359	1,00	1,00	-3.413.210	
	- Nền gạch men (50*50) kt= (4,9-0,22)*(8,0-0,22)	m2	36,41	160.684	1,00	1,00	5.850.569	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,9*2,0*2	m2	3,60	1.000.000	1,00	1,00	3.600.000	
	- Cửa sổ ngoài pano nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 0,8*1,2+0,7*1,5*3	m2	4,11	1.000.000	1,00	1,00	4.110.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,8*1,2+0,7*1,5*3	m2	4,11	550.000	1,00	1,00	2.260.500	
	- 01 điều hòa							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,9	m2	1,33	1.000.000	1,00	1,00	1.330.000	
	- 01 xí bệt				1,00	1,00		
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 chậu rửa sứ				1,00	1,00		
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 gương soi				1,00	1,00		
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 vòi tắm hương sen				1,00	1,00		

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 quạt thông gió				1,00	1,00		
	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái	1,00	53.610	1,00	1,00	53.610	
	Lắp đặt quạt thông gió trên tường (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	54.977	1,00	1,00	54.977	
	- 01 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 bình nóng lạnh 30l				1,00	1,00		
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 hộp giấy				1,00	1,00		
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- Tường ốp gạch men LD(30*40) kt= 1,7*2,0*2+1,1*2,0+0,6*2,0	m2	10,20	298.675	1,00	1,00	3.046.485	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,1*(4,8+4,7+3,6+3,8+1,8+2,7+2,7+ 1,8+2,9)	m2	2,88	291.537	1,00	1,00	839.627	
	- Phào kép kt= 4,7*2+3,5*2	md	16,40	112.714	1,00	1,00	1.848.510	
	*** Tầng 3: Tường xgc 110, nền gạch men LD(40*40), mái bằng BTCT, cao 2,5 kt= 4,9*8,0**	**m2**	**39,20**	**4.953.348**	**1,00**	**1,00**	**194.171.242**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m							
	- Khối xgc 110 kt= (4,9+8,0-0,22)*2*(2,5-3,5)*0,11	m3	(2,79)	2.126.713	1,00	1,00	-5.932.679	
	- Trát ngoài kt= (4,9+8,0-0,22)*2*(2,5-3,5)	m2	(25,36)	141.099	1,00	1,00	-3.578.271	
	- Trát trong kt= (4,9+8,0-0,44)*2*(2,5-3,5)	m2	(24,92)	105.359	1,00	1,00	-2.625.546	
	- nền gạch men (40*40) kt= (4,9-0,22)*(8,0-0,22)	m2	36,41	141.084	1,00	1,00	5.136.925	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,8*1,9	m2	1,52	1.000.000	1,00	1,00	1.520.000	
	- Cửa ngoài khung nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 0,7*0,5	m2	0,35	950.000	1,00	1,00	332.500	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,7*0,5	m2	0,35	550.000	1,00	1,00	192.500	
	- Cửa sổ pano nhôm kính kt= 0,8*1,2+0,7*1,5*2	m2	3,06	1.000.000	1,00	1,00	3.060.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,8*1,2+0,7*1,5*2	m2	3,06	550.000	1,00	1,00	1.683.000	
	- Cửa sắt bưng tôn kt= 1,1*2,7	m2	2,97	321.701	1,00	1,00	955.452	
	- Paghet chân tường gạch men LD kt= 0,1*(7,8*2+4,7*2+3,7*2+1,9*2)	m2	3,62	291.537	1,00	1,00	1.055.364	
	- Phào kép kt= (7,8*2+4,7*2+3,7*2+1,9*2)	md	36,20	112.714	1,00	1,00	4.080.247	
	- Paghet chân tường gạch men LD tầng 1 kt= 0,1*(7,7*2+4,7)	m2	2,01	291.537	1,00	1,00	585.989	
	- Văng đua BTCT kt= 4,9*0,3*0,1*3	m3	0,44	5.710.896	1,00	1,00	2.518.505	
	- Trát kt= 4,9*0,3*2*3	m2	8,82	141.099	1,00	1,00	1.244.493	
	- Phào kép kt= 4,9*3	md	14,70	112.714	1,00	1,00	1.656.896	
	- Trụ phía trước xgc kt= (1,8+1,1)*2*0,2*0,2*6	m3	1,39	1.711.642	1,00	1,00	2.382.606	
	- Tường chắn mái tầng 3 kt= (0,6*4,9*2+8,0*2*0,6)*0,11	m3	1,70	2.126.713	1,00	1,00	3.621.367	
	- Trát kt= (0,6*4,9*2+8,0*2*0,6)*2	m2	30,96	141.099	1,00	1,00	4.368.425	
	- 01 tex nước							
	Tháo dỡ tex nước <2m2 (di chuyển, lắp đặt)	bể	1,00	1.093.185	1,00	1,00	1.093.185	
	- Ống nhựa PVC fi 90	md	9,50	143.634	1,00	1,00	1.364.523	
	- Ống nhựa PVC fi 110	md	12,70	205.022	1,00	1,00	2.603.779	
	- Tường ốp gạch thẻ trang trí trước nhà kt= 1,2*2,0	m2	2,40	610.463	1,00	1,00	1.465.111	
	- Ô thoáng cầu thang trên kính dưới sắt vuông (16*16), dày 2 ly kt= 0,7*0,9	m2	0,63	1.000.000	1,00	1,00	630.000	
	- Sắt vuông (16*16), dày 2 ly kt= 0,7*0,9*0,002*7850	kg	9,89	45.000	1,00	1,00	445.095	
	- Mặt trước sơn + bả kt= 4,9*(3,3+2,8+2,5+0,6)-2,9*2,6	m2	37,54	127.554	1,00	1,00	4.788.377	
	- Trong nhà sơn + bả tường bao kt= (4,9+8,0-0,44)*2*(3,3+2,8+2,5)-cửa-ốp	m2	185,86	105.553	1,00	1,00	19.618.292	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Tường ngăn sơn + bả 2 mặt kt= (tường ngăn T1,T2,T3 + tường 3,3*2,1)*2-ốp VS	m2	84,10	105.553	1,00	1,00	8.877.007	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.786.400.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 01N1 (đường 40m, lô góc) (2) Diện tích: 46,4 m2;	lô	46,40	38.500.000	1,00	1,00	1.786.400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐỒNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Đào Văn Giang vợ là Nguyễn Thị Thoa

Thửa đất/TBĐ: 496 (tách từ thửa 383) - BĐĐC 93+94/3

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	500.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	147.063.261
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**659.063.261**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.223.700.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
129	**Đào Văn Giang vợ là Nguyễn Thị Thoa**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số CH05411 do UBND quận Hải an cấp ngày 15/5/2014, DT 50m2	**m2**	**50,00**				**500.000.000**	Vị trí 3 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 496/03	m2	50,00	10.000.000	1,00	1,00	500.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**147.063.261**	
	*** Nhà 1 tầng: Mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110 cao 2,5 trên quây tôn MM sườn sắt cao 1,2, nền lát gạch men LD(50*50), cao 3,7 kt= 4,7*9,3. DT ngoài chỉ giới thu hồi kt= 1,8*2,0/2. Diện tích trong chỉ giới đạt tỷ lệ chiếm dụng trên 40%, do vậy tính bồi thường bằng 100% giá trị nhà**	**m2**	**43,71**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**79.390.036**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Tính chênh lệch nền lát gạch men LD(50*50) với nền láng XM kt= (4,7-0,22)*(9,3-0,22)	m2	40,68	160.684	1,00	1,00	6.536.368	
	- Diện tích quây tôn mạ màu sườn sắt cao 1,2m kt= (4,7+9,3)*2*1,2	m2	33,60	321.701	1,00	1,00	10.809.154	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5 (tường xgc thực tế cao 2,5)							
	- Khối xgc 110 kt= (4,7+9,3-0,22)*2*(2,5-3,5)*0,11	m3	(3,03)	2.126.713	1,00	1,00	-6.447.343	
	- Trát trong kt= (4,7+9,3-0,44)*2*(2,5-3,5)	m2	(27,12)	105.359	1,00	1,00	-2.857.336	
	- Trát ngoài kt= (4,7+9,3)*2*(2,5-3,5)	m2	(28,00)	141.099	1,00	1,00	-3.950.772	
	- Tường ốp nhựa BĐ kt= 3,3*4,5*2+1,7*3,5+1,6*3,55+0,4*3,4*2+1,0*3,5	m2	47,55	161.659	1,00	1,00	7.686.885	
	- Cửa sắt xếp có lá gió kt= 3,5*2,5	m2	8,75	720.000	1,00	1,00	6.300.000	
	- Ngoài pano gỗ dổi kính kt= 3,5*2,5	m2	8,75	2.500.000	1,00	1,00	21.875.000	
	*** Cầu thang gỗ dổi:**							
	- Vai cầu thang gỗ dổi kt= 0,1*0,05*3,5*2	m2	0,70	2.300.000	1,00	1,00	1.610.000	
	- Bậc cầu thang gỗ dổi kt= 0,2*0,65*0,04*12	m2	1,56	2.300.000	1,00	1,00	3.588.000	
	- Tay vịn cầu thang gỗ dổi. Con tiện gỗ dổi cao 0,7 kt= 3,5 md	md	3,50	1.150.000	1,00	1,00	4.025.000	
	- Gác sép sườn sắt, sàn gỗ công nghiệp dưới ốp nhựa BĐ kt= 4,25*4,8	m2	20,40	330.000	1,00	1,00	6.732.000	
	- Dưới ốp nhựa BĐ kt= 4,25*4,8	m2	20,40	188.724	1,00	1,00	3.849.970	
	- Cửa lách pano gỗ dổi kt= 0,8*1,9	m2	1,52	2.500.000	1,00	1,00	3.800.000	
	- Trần bếp bằng gỗ tạp treo tường kt= 0,3*0,6*(1,7+1,9)	m2	2,16	500.000	1,00	1,00	1.080.000	
	- Bệ bếp khung sắt hộp trên đặt gạch men LD(60*60) kt= 0,6*(1,05+2,0)	m2	1,83	289.212	1,00	0,10	52.926	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 4,7*0,6	m2	2,82	507.361	1,00	1,00	1.430.758	
	- Sân BT đá kt= 4,7*(1,5+0,9)/2*0,1	m3	0,56	1.629.758	1,00	1,00	919.184	
	- Khối xgc 220 kt= 1,5*1,0*0,22	m3	0,33	1.919.493	1,00	1,00	633.433	
	3. Hoa màu:						-	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
2		3	4	5	6	7	8	9
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.223.700.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 02N4 (đường 12m) (2) Diện tích: 40,79 m2;	lô	40,79	30.000.000	1,00	1,00	1.223.700.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Lưu Văn Đức

Thửa đất/TBĐ: 275b/03 - BĐĐC 62/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	800.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	705.525.954
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	48.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.565.525.954**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.086.050.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
134	**Lưu Văn Đức**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số 00685 do UBND quận Hải An cấp ngày 20/9/2004. DT 219m2 mang tên ông Trần Văn Mai. Ngày 22/12/2004 ông Mai thực hiện chia tách, tặng cho QSD đất cho con Trần Thị Thanh Thủy 71.9m2, Trần Thị Thanh Thúy 47.1m2, Trần Văn Mai 100m2có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 22/12/2004. Ngày 05/01/2009 ông Trần Văn Mai có văn bản tách đất thổ cư cho ông Trần Văn Đán 100m2. Đến ngày 5/10/2004 ông Đán và bà Nhái tặng cho QSD đất cho cháu là Lưu Văn Đức 100m2 có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 5/10/2004.	**m2**	**100,00**				**800.000.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 275b/03	m2	100,00	8.000.000	1,00	1,00	800.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**705.525.954**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà (có khu phụ): Gian 1 mái tôn mạ màu, tường xgc 220, nền gạch men (40*40), cao 4,1 kt= 4,8*7,4**	**m2**	**35,52**	**6.698.003**	**1,00**	**1,00**	**237.913.067**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m							
	- Khối xgc 220 kt= (4,8+7,4-0,44)*2*(4,1-3,5)*0,22	m3	3,10	1.919.493	1,00	1,00	5.959.335	
	- Trát ngoài kt= (4,8+7,4)*2*(4,1-3,5)	m2	14,64	141.099	1,00	1,00	2.065.689	
	- Trát trong kt= (4,8+7,4-0,44)*2*(4,1-3,5)	m2	14,11	105.359	1,00	1,00	1.486.826	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(40*40) với nền láng XM kt= (4,8-0,44)*(7,4-0,44)	m2	30,35	141.084	1,00	1,00	4.281.279	
	*** Gian 2: Mái tôn mạ màu, tường xgc 110, nền gạch men LD(40*40), cao 4,1 kt= 3,9*8,1**	**m2**	**31,59**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**197.302.737**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m							
	- Khối xgc 110 kt= (3,9+8,1-0,22)*2*(4,1-3,5)*0,11	m3	1,55	2.126.713	1,00	1,00	3.306.954	
	- Trát ngoài kt= (3,9+8,1)*2*(4,1-3,5)	m2	14,40	141.099	1,00	1,00	2.031.826	
	- Trát trong kt= (3,9+8,1-0,22)*2*(4,1-3,5)	m2	14,14	105.359	1,00	1,00	1.489.355	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(40*40) với nền láng XM kt= (3,9-0,22)*(8,1-0,22)	m2	29,00	141.084	1,00	1,00	4.091.210	
	*** Gian 3: Mái tôn proXM, trên mái tôn mạ màu, tường xgc 110, nền gạch men LD(40*40), cao 4,1 kt= 4,8*3,4**	**m2**	**16,32**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**101.930.379**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m							
	- Khối xgc 110 kt= (4,8+3,4-0,22)*2*(4,1-3,5)*0,11	m3	1,05	2.126.713	1,00	1,00	2.240.194	
	- Trát ngoài kt= (4,8+3,4)*2*(4,1-3,5)	m2	9,84	141.099	1,00	1,00	1.388.414	
	- Trát trong kt= (4,8+3,4-0,22)*2*(4,1-3,5)	m2	9,58	105.359	1,00	1,00	1.008.918	
	- Tính chênh lệch nền gạch men LD(40*40) với nền láng XM kt= (4,8-0,22)*(3,4-0,22)	m2	14,56	141.084	1,00	1,00	2.054.804	
	- Cửa ra vào dưới bưng tôn trên sắt vuông (14*14) kt= 2,3*1,35	m2	3,11	321.701	1,00	1,00	998.882	
	- Cửa sổ khung nhôm kính trong sắt vuông (14*14) kt= 1,95*1,5	m2	2,93	950.000	1,00	1,00	2.778.750	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
I	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trong sắt vuông (14*14) kt= 1,95*1,5	m2	2,93	550.000	1,00	1,00	1.608.750	
	- Ô thoáng ngoài nhôm kính trong sắt vuông (12*12) kt= 1,35*0,5+1,95*0,5	m2	1,65	950.000	1,00	1,00	1.567.500	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,35*0,5+1,95*0,5	m2	1,65	550.000	1,00	1,00	907.500	
	- Cửa sổ ngoài khung nhôm kính trong sắt vuông (14*14) kt= 1,3*1,5*2	m2	3,90	950.000	1,00	1,00	3.705.000	
	- Trong sắt vuông (14*14) kt= 1,3*1,5*2	m2	3,90	550.000	1,00	1,00	2.145.000	
	- 01 điều hòa							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- Cửa lách dưới bưng tôn trên sắt vuông (14*14) kt= 2,3*0,7	m2	1,61	321.701	1,00	1,00	517.939	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 1,3*2,3	m2	2,99	1.000.000	1,00	1,00	2.990.000	
	- Cửa sổ + ô thoáng bằng tấm nhựa aluminium khung sắt trong sắt vuông (14*14) kt= 0,6*3,0+1,2*1,4	m2	3,48	505.745	1,00	1,00	1.759.993	
	- Trong sắt vuông (14*14) kt= 0,6*3,0+1,2*1,4	m2	3,48	550.000	1,00	1,00	1.914.000	
	- Cửa sổ pano gỗ lim trong sắt vuông (14*14) kt= 1,0*1,5*2	m2	3,00	3.900.000	1,00	1,00	11.700.000	
	- Trong sắt vuông (14*14) kt= 1,0*1,5*2	m2	3,00	550.000	1,00	1,00	1.650.000	
	- Cửa pano gỗ de giữa gian 2 + 3 kt= 0,9*2,3	m2	2,07	1.500.000	1,00	1,00	3.105.000	
	- Cửa lách khung sắt bưng tôn kt= 1,75*0,8	m2	1,40	321.701	1,00	1,00	450.381	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,7*1,7	m2	1,19	1.000.000	1,00	1,00	1.190.000	
	- Diện tích ốp nhựa BĐ kt= 1,2*2,0	m2	2,40	161.659	1,00	1,00	387.982	
	- Diện tích tường ốp gạch men LD(30*40) kt= 1,7*(1,7*2+1,1*2-0,7*1,7)	m2	7,50	298.675	1,00	1,00	2.239.166	
	- 01 xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 lavabo							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 bình nóng lạnh							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- Cửa chớp kính lật khung nhôm kt= 0,95*1,1	m2	1,05	950.000	1,00	1,00	992.750	
	- Trong sắt vuông (14*14) kt= 0,95*1,1	m2	1,05	550.000	1,00	1,00	574.750	
	- Cửa ngoài khung nhôm kính trong sắt vuông (14*14) kt= 0,3*1,1*2	m2	0,66	950.000	1,00	1,00	627.000	
	- Trong sắt vuông (14*14) kt= 0,3*1,1*2	m2	0,66	550.000	1,00	1,00	363.000	
	- Diện tích ốp gạch men LD(30*40) kt= 2,2*0,4+0,7*1,0+0,6*0,7+1,0*0,8*2	m2	3,60	298.675	1,00	1,00	1.075.230	
	- Bệ bếp BTCT kt= 2,3*0,7*0,07	m3	0,11	5.710.896	1,00	1,00	643.618	
	- Trên lát đá granit kim sa kt= 2,3*0,7	m2	1,61	1.496.652	1,00	1,00	2.409.610	
	- Trụ BTCT kt= 0,7*0,6*0,07*2	m3	0,06	5.710.896	1,00	1,00	335.801	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Cửa trạn pano nhôm kính kt= 2,3*0,6	m2	1,38	1.000.000	1,00	1,00	1.380.000	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Gác lửng gỗ ván ghép kt= 1,2*3,4+1,5*0,3*3	m2	5,43	492.887	1,00	1,00	2.676.376	
	- Lối đi BT đá kt= 0,9*8,1*0,1	m3	0,73	1.629.758	1,00	1,00	1.188.094	
	- Trên mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 0,9*8,1	m2	7,29	507.361	1,00	1,00	3.698.662	
	- Mi cửa sổ BTCT kt= 0,05*1,0*0,1*2	m3	0,01	5.710.896	1,00	1,00	57.109	
	- Sân trước nhà BT đá kt= 4,8*3,9*0,1	m3	1,87	1.629.758	1,00	1,00	3.050.907	
	- Trên mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 4,8*3,9	m2	18,72	507.361	1,00	1,00	9.497.798	
	- Tường bao xgc 110 kt= 4,0*0,8	md	4,00	364.400	1,00	1,00	1.457.600	
	- Móng tường bao	md	4,00	369.000	1,00	1,00	1.476.000	
	- Trên hàng rào sắt vuông (16*16) kt= 2,0*2,6	m2	5,20	550.000	1,00	1,00	2.860.000	
	- Diện tích quây tôn mạ màu sườn sắt kt= 4,0*1,0+2,6*1,1+3,9*4,0+4,8*4,0-2,8*2,5	m2	34,66	321.701	1,00	1,00	11.150.157	
	- Cửa sắt xếp kt= 2,8*2,5	m2	7,00	790.000	1,00	1,00	5.530.000	
	- Trong nhà sơn + bả kt= (4,8+7,4-0,44)*2*4,1+(3,9+8,1-0,22)*2*4,1+(4,8+3,4-0,22)*2*4,1-3,11-2,93-3,9-1,61-2,99-3,48-1,4-1,05-0,99	m2	237,00	105.553	1,00	1,00	25.016.483	
	- Mặt trước sơn + bả kt= 4,8*4,1+3,9*4,1+4,8*4,1-3,11-2,93	m2	49,31	127.554	1,00	1,00	6.289.688	
	- Toàn bộ nhà paghet chân tường cao 0,15 kt= 0,15*((4,8+7,4-0,44)*2+(3,9+8,1-0,22)*2+(4,8+3,4-0,22)*2)	m2	9,46	291.537	1,00	1,00	2.756.774	
	- Ống thoát nước PVC fi 110	md	20,00	205.022	1,00	1,00	4.100.440	
	- Ống thoát nước PVC fi 60	md	12,00	80.578	1,00	1,00	966.936	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	5. Các khoản hỗ trợ:						**48.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	48.000.000	1,00	1,00	48.000.000	9 nhân khẩu
	6. Giao đất tái định cư:						**1.086.050.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 06N10 (đường 13,5 m) (2) Diện tích: 61,03 m2;	lô	31,03	35.000.000	1,00	1,00	1.086.050.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Xuân Chiểu

Thửa đất/TBĐ: 275b1/03 - BĐĐC 60/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	864.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	237.361.982
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**1.113.361.982**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.800.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
135	**Nguyễn Xuân Chiểu**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số 00684 do UBND Huyện An Hải cấp ngày 20/9/2004. DT 108m2 chủ sử dụng ông Nguyễn Xuân Chiểu	**m2**	**108,00**				**864.000.000**	Vị trí 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 275b1/03	m2	108,00	8.000.000	1,00	1,00	864.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**237.361.982**	
	*** Nhà bán mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, nền ghép gạch men LD(50*50), cao TB 3,3 trần ốp nhựa BĐ, 01 bức tường chung với nhà Thuý và Thuỷ kt= 4,35*23,1**	**m2**	**100,49**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**182.509.901**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5							
	- Khối xgc 110 kt= (4,35+23,1-0,22)*2*(3,3-2,5)*0,11	m3	4,79	2.126.713	1,00	1,00	10.192.230	
	- Trát trong kt= (4,35+23,1-0,22)*2*(3,3-2,5)	m2	43,57	105.359	1,00	1,00	4.590.281	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
135	**Nguyễn Xuân Chiểu**							
	- Trát ngoài kt= (4,35+23,1)*2*(3,3-2,5)	m2	43,92	141.099	1,00	1,00	6.197.068	
	- Tính chênh lệch nền ghép gạch men LD(50*50) với nền láng XM kt= (4,35-0,22)*(23,1-0,22)	m2	94,49	160.684	1,00	0,10	1.518.374	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu với mái tôn proXM kt= 4,35*23,1	m2	100,49	207.788	1,00	1,00	20.879.577	
	- Trần nhựa BĐ kt= (4,35-0,22)*(23,1-0,22)	m2	94,49	188.724	1,00	0,10	1.783.336	
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi kính kt= 2,1*2,5	m2	5,25	2.500.000	1,00	1,00	13.125.000	
	- Vách ngăn pano gỗ dổi kính kt= (2,75+6,0+4,0)*(2,25+0,25)	m2	31,88	2.500.000	1,00	0,10	7.968.750	
	- Tường ốp nhựa BĐ kt= (2,8*2*2 bên +(21,0+19,2))*3,0	m2	154,20	161.659	1,00	0,10	2.492.782	
	- Trừ 01 bức tường chung với nhà bà Trần Thị Thanh Thúy kt= 13,0*3,3*0,11	m3	(4,72)	2.126.713	1,00	1,00	-10.035.959	
	- Trát kt= 13,0*3,3*2	m2	(85,80)	105.359	1,00	1,00	-9.039.802	
	- Ô thoáng pano gỗ de kính kt= 0,6*1,7	m2	1,02	1.400.000	1,00	0,10	142.800	
	- Cửa nhà vệ sinh pano gỗ de kính kt= 0,7*1,9	m2	1,33	1.500.000	1,00	1,00	1.995.000	
	- 01 xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi xịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.800.000.000**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
135	**Nguyễn Xuân Chiểu**							
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 04N8 (đường 12 m) (2) Diện tích: 60 m2;	lô	60,00	30.000.000	1,00	1,00	1.800.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Nguyễn Khánh Chình

Thửa/TBĐ: thửa 728 tách từ thửa 526/07 -BĐĐC 59/04

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	339.200.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	381.371.203
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**732.571.203**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	979.200.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
31	**Nguyễn Khánh Chình**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số CH05488 cấp ngày03/6/2014, chủ sử dụng ông Nguyễn Khánh Chính.	**m2**	**42,40**				**339.200.000**	VT 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 728/07	m2	42,40	8.000.000	1,00	1,00	339.200.000	
	2. Vật kiến trúc:						**381.371.203**	
	*** Nhà mái tôn mạ màu, trên lớp tôn lạnh sườn sắt, vì kèo sắt chống nóng, tường xgc 110, nền gạch men LD(40*40), trần thạch cao, cao 4,6 kt= 4,0*8,8**	**m2**	**35,20**	**6.245.734**	**1,00**	**1,00**	**219.849.837**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 3,5m							
	- Khối xgc 110 kt= (4,0+8,8-0,22)*2*(4,6-3,5)*0,11	m3	3,04	2.126.713	1,00	1,00	6.474.480	
	- Trát ngoài kt= (4,0+8,8-0,22*2)*2*(4,6-3,5)	m2	27,19	141.099	1,00	1,00	3.836.764	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trát ngoài kt= (4,0+8,8-0,22*2)*2*(4,6-3,5)	m2	27,19	141.099	1,00	1,00	3.836.764	
	- Nền gạch men LD(40*40) kt= (4,0-0,22)*(8,8-0,22)	m2	32,43	220.869	1,00	1,00	7.163.312	
	- Trần thạch cao kt= (4,0-0,22)*(8,8-0,22)	m2	32,43	249.123	1,00	1,00	8.079.657	
	- Mái tôn lạnh sườn sắt, vì kèo sắt chống nóng kt= 4,0*8,8	m2	35,20	507.361	1,00	1,00	17.859.107	
	- Cửa sắt xếp có lá gió kt= 2,5*1,55	m2	3,88	720.000	1,00	1,00	2.790.000	
	- Cửa sổ khung sắt hộp bưng tôn kt= 1,0*1,4	m2	1,40	321.701	1,00	1,00	450.381	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,0*1,4	m2	1,40	550.000	1,00	1,00	770.000	
	- Tường ngăn xgc 110 kt= (2,25*(2,95+3,15+2,95)-1,9*0,75)*0,11	m3	2,08	2.126.713	1,00	1,00	4.430.209	
	- Trát kt= (2,25*(2,95+3,15+2,95)-1,9*0,75)*2	m2	37,88	105.359	1,00	1,00	3.990.472	
	- Gác xép BTCT kt= 5,15*4,0*0,1	m3	2,06	5.710.896	1,00	1,00	11.764.446	
	- Mặt lát gạch men LD(40*40) kt= 5,15*4,0	m2	20,60	220.869	1,00	1,00	4.549.901	
	- Cầu thang khung sắt hộp kt= 2,6*0,6*0,002*7850							
	- Tay vịn cầu thang khung sắt trong sắt vuông (12*12) kt= 2,7*0,45	m2	1,22	550.000	1,00	1,00	668.250	
	- Bậc cầu thang bằng sắt kt= 0,25*0,5*0,03						0	
	- Vách pano nhôm kính kt= 2,35*3,5	m2	8,23	750.000	1,00	1,00	6.168.750	
	- Cửa sổ khung sắt hộp bưng tôn kt= 0,7*0,5	m2	0,35	321.701	1,00	1,00	112.595	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,7*0,5	m2	0,35	550.000	1,00	1,00	192.500	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(3,5+5,2*2)	m2	2,09	291.537	1,00	1,00	607.855	
	- 01 điều hòa						0	
	Tháo dỡ điều hòa	cái	1,00	198.068	1,00	1,00	198.068	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	1,00	527.872	1,00	1,00	527.872	
	- 01 tex nước inox 500l						0	
	Tháo dỡ tex nước <2m2 (di chuyển, lắp đặt)	bể	1,00	1.093.185	1,00	1,00	1.093.185	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Cửa nhà vệ sinh khung sắt hộp bưng tôn kt= 0,65*1,9	m2	1,24	321.701	1,00	1,00	397.301	
	- Tường ốp gạch men LD(25*40) kt= 2,15*(1,8*2+1,95+1,2*2+ 1,85+ 0,1*2+0,3*0,75)	m2	21,98	298.675	1,00	1,00	6.565.997	
	- 01 bộ gương soi						0	
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo							
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 chậu rửa sứ						0	
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 bệ bệt						0	
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt						0	
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 hộp giấy	m2					0	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	- 01 hộp xà phòng						0	
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 02 mắc treo inox						0	
	Tháo dỡ giá treo	cái	2,00	46.462	1,00	1,00	92.924	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	32.361	1,00	1,00	64.722	
	- 01 quạt thông gió						0	
	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái	1,00	53.610	1,00	1,00	53.610	
	Lắp đặt quạt thông gió trên tường (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	54.977	1,00	1,00	54.977	
	- 01 bình nóng lạnh						0	
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 vòi tắm hương sen						0	
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- Ô thoáng sắt vuông (12*12) kt= 0,3*0,4	m2	0,12	550.000	1,00	1,00	66.000	
	- Tấm đan BTCT bệ bếp kt= 0,55*(1,85+0,6)*0,1	m3	0,13	5.710.896	1,00	1,00	769.543	
	- Mặt ốp gạch men LD(40*40) kt= 0,55*(1,85+0,6)	m2	1,35	220.869	1,00	1,00	297.621	
	- Trụ đỡ bệ bếp bằng tấm đan BTCT kt= 0,7*0,55*0,1*3	m3	0,12	5.710.896	1,00	1,00	659.608	
	- Mặt ốp gạch men LD(25*40) kt= 0,7*0,55*2*3	m2	2,31	298.675	1,00	1,00	689.939	
	- 01 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD (25*40) kt= 0,15*(1,4+1,05+2,2*2+ 2,85*2 +2,85+2,9+5,4+0,6+1,8+3,3+0,25*2)	m2	4,49	298.675	1,00	1,00	1.339.557	
	- Tường ốp tấm nhựa aluminium kt= (4,0+8,8-0,22)*2*3,3-4,49-0,35-3,88-1,4	m2	72,91	505.745	1,00	1,00	36.872.856	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 2,3*4,0	m2	9,20	507.361	1,00	1,00	4.667.721	
	- Sân dưới BT đá trên láng XM kt= 1,75*3,6*0,15	m3	0,95	1.027.902	1,00	1,00	971.367	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trên lắng XM kt= 1,75*3,6	m2	6,30	79.785	1,00	1,00	502.646	
	- Tường bao xgc 110, cao 2,1	md	5,55	911.000	1,00	1,00	5.056.050	
	- Móng tường bao	md	5,55	369.000	1,00	1,00	2.047.950	
	- Trụ cổng xgc kt= 2,1*0,25*0,25*2	m3	0,26	2.623.803	1,00	1,00	688.748	
	- Tường ốp gạch men LD(25*40) kt= 1,0*(1,2+0,8)	m2	2,00	298.675	1,00	1,00	597.350	
	- 02 vòi rửa						0	
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	2,00	60.758	1,00	1,00	121.516	
	- Hàng rào sắt vuông (12*12) kt= 1,2*(4,0+1,9*2)	m2	9,36	550.000	1,00	1,00	5.148.000	
	- Cánh cổng khung sắt hộp bưng tôn kt= 1,25*2,1	m2	2,63	321.701	1,00	1,00	844.465	
	- Vách quây tôn mạ màu sườn sắt kt= 2,0*0,75/2*2	m2	1,50	321.701	1,00	1,00	482.552	
	- Cầu xe xgc kt= 0,25*0,6/2*0,7	m3	0,05	1.711.642	1,00	1,00	89.861	
	- Ống PVC fi 110	md	6,90	205.022	1,00	1,00	1.414.652	
	- Hố ga xgc 110 nắp BTCT kt= 0,8*1,0*1,0	m3	0,80	880.732	1,00	1,00	704.586	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**979.200.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 137N5 (đường 12m, lô xẻ khe) (2) Diện tích: 48 m2;	lô	48,00	20.400.000	1,00	1,00	979.200.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Đỗ Thị Yến

Thửa/TBĐ: 383/03 - BĐĐC 91/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	790.800.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	175.742.071
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	-
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**978.542.071**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.040.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
133	**Đỗ Thị Yến**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số 00953 cấp ngày 27/9/2004. Sau khi gửi thông báo kiểm kê, gia đình có đơn kiến nghị và cung cấp hồ sơ gồm 01 bản thỏa thuận chia tách tặng cho QSD đất ngày 17/11/2004 do chị gái Trần Thị Lụa DT 43,4 m2; em gái Trần Thị Đào 42,2 m2 văn bản có xác nhận của UBND phường Đằng Hải và 01 Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông Trần Trung Tuyến và bà Đỗ Thị Yến có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 17/11/2004 **Nay điều chỉnh lại nguồn gốc sử dụng đất từ ông Trần Trung Tuyến sang bà Trần Thị Lụa 43,4 m2; Trần Thị Đào 42,2 m2; Đỗ Thị Yến 65,9 m2.**		**65,90**				**790.800.000**	Vị trí 3 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 383/03	m2	65,90	12.000.000	1,00	1,00	790.800.000	
	2. Vật kiến trúc:						**175.742.071**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
133	**Đỗ Thị Yến**							
	*** Nhà bán mái: Mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, bức trước xgc 220, nền gạch men LD(60*60), cao 3,4, trần nhựa BĐ kt= 6,0*8,5**	**m2**	**51,00**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**92.630.790**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5m							
	- Khối xgc 110 kt= (6,0+8,5-0,22)*2*(3,4-2,5)*0,11	m3	2,83	2.126.713	1,00	1,00	6.013.153	
	- Trát ngoài kt= (6,0+8,5)*2*(3,4-2,5)	m2	26,10	141.099	1,00	1,00	3.682.684	
	- Trát trong kt= (6,0+8,5-0,44)*2*(3,4-2,5)	m2	25,31	105.359	1,00	1,00	2.666.426	
	- Bức trước xgc 220 (phần tăng dày 0,11) kt= 6,0*3,4*0,11	m3	2,24	2.126.713	1,00	1,00	4.772.344	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu sườn sắt với mái tôn proXM	m2	51,00	207.788	1,00	1,00	10.597.188	
	- Trần nhựa BĐ kt= (6,0-0,22)*(8,5-0,22)	m2	47,86	188.724	1,00	1,00	9.032.029	
	- Tính chênh lệch nền ghép gạch men LD(60*60) với nền láng XM kt= (6,0-0,22)*(8,5-0,22)	m2	47,86	209.427	1,00	1,00	10.022.841	
	- Trừ 01 bức tường chung với Trần Thị Đào kt= 8,5*3,4*0,11	m3	3,18	-2.126.713	1,00	1,00	-6.760.821	
	- Trát kt= 8,5*3,4*2	m2	57,80	-105.359	1,00	1,00	-6.089.750	
	- Cửa ra vào pano gỗ de kt= 2,85*3,1	m2	8,84	1.500.000	1,00	1,00	13.252.500	
	- Khuôn cửa đơn gỗ de kt= 3,1*2+2,85	md	9,05	520.000	1,00	1,00	4.706.000	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ dổi kt= 1,25*1,15	m2	1,44	2.500.000	1,00	1,00	3.593.750	
	- Trong sắt vuông (10*10) kt= 1,25*1,15	m2	1,44	550.000	1,00	1,00	790.625	
	- Vách ghép bằng cửa pano gỗ dổi kính kt= 2,0*(0,55+2,1)	m2	5,30	2.500.000	1,00	1,00	13.250.000	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,8*1,7	m2	1,36	1.000.000	1,00	1,00	1.360.000	
	- 01 xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi rửa							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
133	**Đỗ Thị Yến**							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Sân trước BT đá dày 0,12 kt= ((4,7+2,5)/2*4,0+4,8*2,5/2)*0,12	m3	2,45	1.629.758	1,00	1,00	3.989.648	
	- Dưới láng XM kt= (4,7+2,5)/2*4,0+4,8*2,5/2	m2	20,40	79.785	1,00	1,00	1.627.614	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt trên sân kt= 8,5*1,1	m2	9,35	379.477	1,00	1,00	3.548.110	
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						-	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.040.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 67N3 (đường 12m) (2) Diện tích: 52,0 m2;	lô	52,00	20.000.000	1,00	1,00	1.040.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Thị Lụa

Thửa/TBĐ: 383/03 - BĐĐC 91/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	434.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	160.496.607
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**636.496.607**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	960.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
131	**Trần Thị Lụa**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số 00953 caaos ngày 27/9/2004. Sau khi gửi thông báo kiểm kê, gia đình có đơn kiến nghị và cung cấp hồ sơ gồm 01 bản thỏa thuận chia tách tặng cho QSD đất ngày 17/11/2004 do chị gái Trần Thị Lụa DT 43,4 m2; em gái Trần Thị Đào 42,2 m2 văn bản có xác nhận của UBND phường Đằng Hải và 01 Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông Trần Trung Tuyến và bà Đỗ Thị Yến có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 17/11/2004 **Nay điều chỉnh lại nguồn gốc sử dụng đất từ ông Trần Trung Tuyến sang bà Trần Thị Lụa 43,4 m2; Trần Thị Đào 42,2 m2; Đỗ Thị Yến 65,9 m2.**		**43,40**				**434.000.000**	Vị trí 3 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 383/03	m2	43,40	10.000.000	1,00	1,00	434.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**160.496.607**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà bán mái: Mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, bức trước xgc 220, trần nhựa BĐ, nền ghép gạch men LD(60*60), cao 3,4 kt= 4,4*(9,5+10,2)/2**	**m2**	**43,34**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**78.718.009**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5m							
	- Khối xgc 110 kt= (4,4+(9,5+10,2)/2-0,22)*2*(3,4-2,5)*0,11	m3	2,78	2.126.713	1,00	1,00	5.907.881	
	- Trát ngoài kt= (4,4+(9,5+10,2)/2)*2*(3,4-2,5)	m2	25,65	141.099	1,00	1,00	3.619.189	
	- Trát trong kt= (4,4+(9,5+10,2)/2-0,44)*2*(3,4-2,5)	m2	24,86	105.359	1,00	1,00	2.619.014	
	- Bức trước xgc 220 (phần tăng dày 0,11) kt= 4,4*3,4*0,11	m3	1,65	2.126.713	1,00	1,00	3.499.719	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu sườn sắt với mái tôn proXM	m2	43,34	207.788	1,00	1,00	9.005.532	
	- Trần nhựa BĐ kt= (4,4-0,22)*((9,5+10,2)/2-0,22)	m2	40,25	188.724	1,00	1,00	7.596.783	
	- Tính chênh lệch nền ghép gạch men LD(60*60) với nền láng XM kt= (4,4-0,22)*((9,5+10,2)/2-0,22)	m2	40,25	209.427	1,00	1,00	8.430.149	
	- Trừ 01 bức tường chung với Trần Thị Hằng kt= 10,2*3,4*0,11	m3	3,81	-2.126.713	1,00	1,00	-8.112.985	
	- Trát kt= 10,2*3,4*2	m2	69,36	-105.359	1,00	1,00	-7.307.700	
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi kính kt= 2,1*1,3	m2	2,73	2.500.000	1,00	1,00	6.825.000	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ de kt= 1,05*1,25	m2	1,31	1.400.000	1,00	1,00	1.837.500	
	- Trong sắt vuông (10*10) kt= 1,05*1,25	m2	1,31	550.000	1,00	1,00	721.875	
	- Vách ghép bằng cửa pano gỗ dổi kính kt= 2,58*(2,3+3,5+0,5)	m2	16,25	2.500.000	1,00	1,00	40.635.000	
	- 01 xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ		60.758	1,00	1,00	0	
	- Tường ốp nhựa BĐ kt= 2,0*(1,1+1,6)	m2	5,40	161.659	1,00	1,00	872.959	
	- Cửa pano gỗ de kt= 0,9*1,95	m2	1,76	1.500.000	1,00	1,00	2.632.500	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	
	6. Giao đất tái định cư:						**960.000.000**	
	- Mặt bằng khu 2,2 ha (1) Số lô: 102N4 (đường 12m) (2) Diện tích: 48 m2;	lô	48,00	20.000.000	1,00	1,00	960.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Trần Thị Đào

Thửa/TBĐ: 383/03 - BĐĐC 91/03

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	422.000.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	154.394.045
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**618.394.045**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.223.700.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
132	**Trần Thị Đào**							
	1. Đất: Đất ở có GCNQSD đất số 00953 caaos ngày 27/9/2004. Sau khi gửi thông báo kiểm kê, gia đình có đơn kiến nghị và cung cấp hồ sơ gồm 01 bản thỏa thuận chia tách tặng cho QSD đất ngày 17/11/2004 do chị gái Trần Thị Lụa DT 43,4 m2; em gái Trần Thị Đào 42,2 m2 văn bản có xác nhận của UBND phường Đằng Hải và 01 Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông Trần Trung Tuyến và bà Đỗ Thị Yến có xác nhận của UBND phường Đằng Hải ngày 17/11/2004 **Nay điều chỉnh lại nguồn gốc sử dụng đất từ ông Trần Trung Tuyến sang bà Trần Thị Lụa 43,4 m2; Trần Thị Đào 42,2 m2; Đỗ Thị Yến 65,9 m2.**		**42,20**				**422.000.000**	Vị trí 3 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 383/03	m2	42,20	10.000.000	1,00	1,00	422.000.000	
	2. Vật kiến trúc:						**154.394.045**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà bán mái: Mái tôn mạ màu sườn sắt, tường xgc 110, bức trước xgc 220, trần ốp nhựa BĐ, nền gạch men LD(60*60), cao 3,4 kt= 4,6*(8,8+9,5)/2**	**m2**	**42,09**	**1.816.290**	**1,00**	**1,00**	**76.447.646**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 2,5m							
	- Khối xgc 110 kt= (4,6+(8,8+9,5)/2-0,22)*2*(3,4-2,5)*0,11	m3	2,68	2.126.713	1,00	1,00	5.697.337	
	- Trát ngoài kt= (4,6+(8,8+9,5)/2)*2*(3,4-2,5)	m2	24,75	141.099	1,00	1,00	3.492.200	
	- Trát trong kt= (4,6+(8,8+9,5)/2-0,44)*2*(3,4-2,5)	m2	23,96	105.359	1,00	1,00	2.524.191	
	- Bức trước xgc 220 (phần tăng dày 0,11) kt= 4,6*3,4*0,11	m3	1,72	2.126.713	1,00	1,00	3.658.797	
	- Tính chênh lệch mái tôn mạ màu sườn sắt với mái tôn proXM	m2	42,09	207.788	1,00	1,00	8.745.797	
	- Trần nhựa BĐ kt= (4,6-0,22)*((8,8+9,5)/2-0,22)	m2	39,11	188.724	1,00	1,00	7.381.637	
	- Tính chênh lệch nền ghép gạch men LD(60*60) với nền láng XM kt= (4,6-0,22)*((8,8+9,5)/2-0,22)	m2	39,11	209.427	1,00	1,00	8.191.402	
	- Trừ 01 bức tường chung với bà Trần Thị Lụa kt= 9,5*3,4*0,11	m3	3,55	-2.126.713	1,00	1,00	-7.556.211	
	- Trát kt= 9,5*3,4*2	m2	64,60	-105.359	1,00	1,00	-6.806.191	
	- Cửa đi pano gỗ de kính kt= 0,8*2,0	m2	1,60	1.500.000	1,00	1,00	2.400.000	
	- Cửa sổ ngoài pano gỗ de kt= 0,8*1,3	m2	1,04	1.400.000	1,00	1,00	1.456.000	
	- Trong hoa sắt kt= 0,8*1,3	m2	1,04	550.000	1,00	1,00	572.000	
	- Vách ghép bằng cửa pano gỗ đối kính kt= 2,5*(2,3+3,8+0,7)	m2	17,00	2.500.000	1,00	1,00	42.500.000	
	- 01 xí bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Cửa pano gỗ de kt= 0,9*1,95	m2	1,76	1.500.000	1,00	1,00	2.632.500	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	
	6. Giao đất tái định cư:						**1.223.700.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 06N4 (đường 12m) (2) Diện tích: 40,79 m2;	lô	40,79	30.000.000	1,00	1,00	1.223.700.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Đỗ Cao Trường

Thửa/TBĐ: 292a1/03 - BĐĐC 70/3

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	665.600.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	-
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	-
5. Các khoản hỗ trợ	48.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**713.600.000**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	1.800.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
104	**Đỗ Cao Trường**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH00272 cấp ngày 05/5/2010 chủ sử dụng ông Đỗ Văn Trọng vợ là bà Lưu Thị Thuận diện tích 167.5m2. Ông Trọng và bà Thuận tặng cho con trai Đỗ Cao Trường diện tích 83.2m2, diện tích còn lại của ông Trọng và bà Thuận là 84.3m2 theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 0891.2045.TCQSDĐ lập ngày 27/3/2015 tại Văn phòng Công chứng An Bình.	**m2**	**83,20**				**665.600.000**	VT 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 292a1/03	m2	83,20	8.000.000	1,00	1,00	665.600.000	
	2. Vật kiến trúc:						-	
	*** Tai sản vật kiến trúc là tài sản chung của ông Đỗ Cao Trường và ông Đỗ Văn Trọng**							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	3. Hoa màu:						-	
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:							
	5. Các khoản hỗ trợ:						**48.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	48.000.000	1,00	1,00	48.000.000	5 nhân khẩu
	6. Giao đất tái định cư:						**1.800.000.000**	
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 06N2 (đường 12m) (2) Diện tích: 60,0 m2;	lô	60,00	30.000.000	1,00	1,00	1.800.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HẢI AN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VỀ ĐẤT, TÀI SẢN, HOA MÀU KHI THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 40,0M NỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG VỚI TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH RỘNG 100M (ĐƯỜNG LẠCH TRAY - HỒ ĐÔNG)

A - Họ và tên chủ hộ: Đỗ Văn Trọng vợ là bà Lưu Thị Thuận

Thửa/TBĐ: 292a1/03 - BĐĐC 70/3

B - Tổng tiền bồi thường: **Đơn vị: đồng**

1.Bồi thường đất	674.400.000
2. Bồi thường vật kiến trúc	1.822.769.026
3. Bồi thường hoa màu	-
4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:	12.000.000
5. Các khoản hỗ trợ	30.000.000
6. Tổng cộng: 6=(1+2+3+4+5)	**2.539.169.026**
7. Nộp tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư:	2.100.000.000

(Phương án dự thảo xin ý kiến)

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
105	**Đỗ Văn Trọng vợ là bà Lưu Thị Thuận**							
	1. Đất: Đất ở có GCN số CH00272 cấp ngày 05/5/2010 chủ sử dụng ông Đỗ Văn Trọng vợ là bà Lưu Thị Thuận diện tích 167.5m2. Ông Trọng và bà Thuận tặng cho con trai Đỗ Cao Trường diện tích 83.2m2, diện tích còn lại của ông Trọng và bà Thuận là 84.3m2 theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 0891.2045.TCQSDĐ lập ngày 27/3/2015 tại Văn phòng Công chứng An Bình.	**m2**	**84,30**				**674.400.000**	VT 4 đường Tiền Phong
	- Diện tích đất ở thu hồi tại thửa 292a1/03	m2	84,30	8.000.000	1,00	1,00	674.400.000	
	2. Vật kiến trúc: Là tài sản chung của ông Đỗ Cao Trường và Đỗ Văn Trọng						**1.822.769.026**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	*** Nhà 2 tầng: Mái bằng BTCT, tường xgc 220, nền gạch men LD(60*60), toàn bộ nhà sơn + bả trong và ngoài. Tầng 1: cao 3,9 kt= 9,1*8,2+4,2*2,3**	**m2**	**84,28**	**5.234.591**	**1,00**	**1,00**	**441.171.329**	
	Phần kết cấu chênh lệch so với quy định tường chuẩn cao 4,5m							
	- Khối xgc 220 kt= (9,1+8,2-0,44)*2*(3,9-4,5)*0,22+ (4,2+2,3-0,44)*2*(3,9-4,5)*0,22	m3	(6,05)	1.919.493	1,00	1,00	-11.614.622	
	- Trát ngoài kt= (9,1+8,2)*2*(3,9-4,5)+ (4,2+2,3)*2*(3,9-4,5)	m2	(28,56)	141.099	1,00	1,00	-4.029.787	
	- Trát trong kt= (9,1+8,2-0,44)*2*(3,9-4,5)+ (4,2+2,3-0,44)*2*(3,9-4,5)	m2	(27,50)	105.359	1,00	1,00	-2.897.794	
	- Nền lát gạch men LD(60*60) kt= (9,1-0,44)*(8,2-0,44)+ (4,2-0,44)*(2,3-0,44)	m2	74,20	289.212	1,00	1,00	21.458.142	
	*** Hiên:**							
	- Khối xgc kt= 2,3*0,22*1,0*2+4,4*1,0*0,22+4,4*(0,3+0,6)*0,25	m3	2,97	1.919.493	1,00	0,10	570.089	
	- Trát kt= 2,3*1,0*2*2+4,4*1,0*2+4,4*(0,3+0,6)*2	m2	25,92	141.099	1,00	1,00	3.657.286	
	- Diện tích lát đá granit kt= 2,3*4,4+4,4*(0,3+0,2)*2+2,3*0,45*2+0,3*0,4*2+ 0,3*0,25*2	m2	16,98	769.469	1,00	0,10	1.306.558	
	- Paghet chân tường bằng đá granit kt= 0,15*0,85*2	m2	0,26	769.469	1,00	0,10	19.621	
	- Trụ BTCT kt= 3,2*0,35*0,35*2	m3	0,78	5.710.896	1,00	1,00	4.477.342	
	- Trát kt= 3,2*(0,35+0,35)*2*2	m2	8,96	141.099	1,00	1,00	1.264.247	
	- Khối xgc 110 kt= 3,2*(0,1+0,15)*2*2*0,11	m3	0,35	2.126.713	1,00	1,00	748.603	
	- Trát kt= 3,2*(0,1+0,15)*2*2*2	m2	6,40	141.099	1,00	1,00	903.034	
	- Diện tích ốp đá granit kim sa kt= 2,3+(0,5+0,5)*2*2+0,5*(0,05+0,15+0,2)*4*2	m2	7,90	1.728.322	1,00	1,00	13.653.744	
	- Dầm BTCT kt= (2,8*2+5,8)*0,3*0,25	m3	0,86	8.244.016	1,00	0,10	704.863	
	- Trát kt= (2,8*2+5,8)*0,3 + (2,8*2+5,8)*0,25*2	m2	9,12	141.099	1,00	1,00	1.286.823	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Khối xgc trên dầm quây có sơn + bả kt= ((0,3+0,75)/2*1,1*2+(0,3+0,75)/2*0,85*2*2)*0,11	m3	0,32	2.126.713	1,00	1,00	687.779	
	- Trát kt= ((0,3+0,75)/2*1,1*2+(0,3+0,75)/2*0,85*2*2)*2	m2	5,88	141.099	1,00	1,00	829.662	
	- Sơn + bả kt= ((0,3+0,75)/2*1,1*2+(0,3+0,75)/2*0,85*2*2)*2	m2	5,88	127.554	1,00	1,00	750.018	
	- Văng đua BTCT kt= 0,15*0,5*(2,3*2+5,4)	m3	0,75	5.710.896	1,00	1,00	4.283.172	
	- Trát kt= 0,5*(2,3*2+5,4)*2	m2	10,00	141.099	1,00	1,00	1.410.990	
	- Sơn + bả kt= 0,5*(2,3*2+5,4)*2	m2	10,00	127.554	1,00	1,00	1.275.540	
	- Phào kép trang trí kt= 1,8*2+3,4*2+4,4+2,3*2	md	19,40	112.714	1,00	1,00	2.186.652	
	- Trang trí đầu trụ bằng XM kt= 0,75*0,75*0,2*2	md	1,50	49.580	1,00	1,00	74.370	
	- Đắp bò trang trí bằng XM kt= 5,0+2,8*2+3,8+9,1*2+8,2	md	40,80	49.580	1,00	1,00	2.022.864	
	- Phào kép kt= (5,0+2,8*2+3,8+9,1*2+8,2)*2	md	81,60	112.714	1,00	1,00	9.197.462	
	- Mi cửa sổ BTCT kt= 0,1*0,9*(3,0+1,8*2)	m3	0,59	5.710.896	1,00	1,00	3.392.272	
	- Trát kt= 0,9*(3,0+1,8*2)*2	m2	11,88	141.099	1,00	1,00	1.676.256	
	- Sơn + bả kt= 0,9*(3,0+1,8*2)	m2	5,94	127.554	1,00	1,00	757.671	
	- Trên dán ngói đỏ kt= 0,9*(3,0+1,8*2)	m2	5,94	519.644	1,00	1,00	3.086.685	
	- Cửa sổ pano gỗ dổi kt= 1,65*1,4*2+2,15*1,6+1,25*1,55*2	m2	11,94	2.500.000	1,00	1,00	29.837.500	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,65*1,4*2+2,15*1,6+1,25*1,55*2	m2	11,94	550.000	1,00	1,00	6.564.250	
	- Khuôn kép gỗ dổi kt= (1,65*2+1,4)*2+2,15*2+1,6+(1,25+1,55)*2*2	md	26,50	800.000	1,00	1,00	21.200.000	
	- Nẹp kép kt= (1,65*2+1,4)*2+2,15*2+1,6+(1,25+1,55)*2*2	md	26,50	50.000	1,00	1,00	1.325.000	
	- Mi cửa bằng XM kt= (1,6*2+1,4*2)*2	md	12,00	49.580	1,00	1,00	594.960	
	- Cửa ra vào pano gỗ dổi kt= 2,5*3,0	m2	7,50	2.500.000	1,00	1,00	18.750.000	
	- Ô thoáng ngoài chớp gỗ dổi kt= 3,0*0,5	m2	1,50	2.500.000	1,00	1,00	3.750.000	
	- Khuôn kép gỗ dổi kt= (3,0+0,5)*2	md	7,00	800.000	1,00	1,00	5.600.000	
	- Nẹp kép kt= (3,0+0,5)*2	md	7,00	50.000	1,00	1,00	350.000	

BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG HẢI AN

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Ngoài cửa khung sắt hộp trong đan sắt vuông (14*14) kt= 2,5*3,0	m2	7,50	321.701	1,00	1,00	2.412.758	
	- Khuôn kép gỗ dổi cửa ra vào kt= 3,0*2+2,5	md	8,50	800.000	1,00	1,00	6.800.000	
	- Nẹp kép kt= 3,0*2+2,5	md	8,50	50.000	1,00	1,00	425.000	
	- Sơn + bả 2 mặt tường ngăn phòng kt= (3,5*(3,6+3,9+3,9*2+3,0+3,7)-2,25*0,95*3)*2	m2	141,18	105.553	1,00	1,00	14.901.445	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 2,25*0,95*3	m2	6,41	2.500.000	1,00	1,00	16.031.250	
	- Khuôn đơn gỗ dổi kt= (2,25*2+0,95)*3	md	16,35	580.000	1,00	1,00	9.483.000	
	- Nẹp kép kt= (2,25*2+0,95)*3	md	16,35	50.000	1,00	1,00	817.500	
	- Bể ngầm xgc 220 nắp BTCT kt= 2,7*3,2*1,2	m3	10,37	2.876.017	1,00	1,00	29.818.544	
	- Cửa pano nhôm kính kt= 0,8*2,1+1,1*1,55/2	m2	2,53	1.000.000	1,00	1,00	2.532.500	
	- Ô thoáng ngoài pano gỗ dổi kính kt= 0,8*0,5*2	m2	0,80	2.500.000	1,00	1,00	2.000.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,8*0,5*2	m2	0,80	550.000	1,00	1,00	440.000	
	- Khuôn đơn gỗ dổi kt= (0,8+0,5)*2*2	md	5,20	580.000	1,00	1,00	3.016.000	
	- Nẹp kép kt= (0,8+0,5)*2*2	md	5,20	50.000	1,00	1,00	260.000	
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men LD(25*40) kt= (2,45+2,15)/2*1,1+2,15*0,7+1,85*(1,3+0,5+0,8)+(1,75+1,25)/2*0,8*2+0,8*1,25+0,9*0,85+1,3*0,85+2,1*(0,4+1,7+2,6+1,4+0,65*2)	m2	29,66	298.675	1,00	1,00	8.857.207	
	- 01 vòi tắm hương sen 2 vòi							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 bộ gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo							
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 bình nóng lạnh							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 lavabo							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- 01 hộp giấy							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 hộp xà phòng							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	
	- 01 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 tiểu nam							
	Chậu tiểu nam (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Lắp đặt chậu tiểu nam (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	1.630.152	1,00	1,00	1.630.152	
	Tháo dỡ chậu tiểu, thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Bệ bếp đá granit kt= 0,6*(2,1+2,0)	m2	2,46	817.602	1,00	1,00	2.011.301	
	- Trụ đỡ bệ bếp xgc 110 kt= 0,75*0,55*0,11*5	m3	0,23	2.126.713	1,00	1,00	482.498	
	- Hai mặt ốp gạch men LD(25*40) kt= 0,75*0,55*2*5	m2	4,13	298.675	1,00	1,00	1.232.034	
	- Cửa pano gỗ dổi dưới bệ bếp làm chạn kt= 0,8*(1,5+2,0)	m2	2,80	2.500.000	1,00	1,00	7.000.000	
	- 01 chậu rửa inox đôi							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Chạn treo bằng gỗ dổi kt= 0,65*0,35*2+0,65*(2,2+0,8)	m2	2,41	2.500.000	1,00	1,00	6.012.500	
	- 01 máy hút mùi							
	- Trần thạch cao giật cấp kt= 5,7*3,9	m2	22,23	279.336	1,00	1,00	6.209.639	
	- Sơn + bả trần kt= 5,7*3,9	m2	22,23	105.553	1,00	1,00	2.346.443	
	- Vách ngăn pano nhôm kính kt= 2,4*2,6	m2	6,24	850.000	1,00	1,00	5.304.000	
	- Chạn treo nhôm kính kt= 0,3*0,5*2+0,55*2,0	m2	1,40	1.000.000	1,00	1,00	1.400.000	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(2,65+3,6+2,0+0,5+0,55+1,55+ 3,65*2+3,9+2,8*2+5,7+0,5*2+0,35+3,7+3,6*2)	m2	6,84	291.537	1,00	1,00	1.994.113	
	- Phào kép kt= (3,7+3,6)*2+0,8*2+1,9*2+2,8*2+3,75*2+2,6*2+3,7*2+2,0*2+3,6*2	md	56,90	112.714	1,00	1,00	6.413.427	
	- Cửa lách inox kt= 2,15*1,2	kg	2,58					
	- Bậc thềm xgc kt= 0,4*0,2*2,3+0,35*0,8/2*0,4	m3	0,24	1.711.642	1,00	1,00	410.794	
	- Mặt ốp gạch men LD(40*40) kt= (0,4+0,2)*2,3	m2	1,38	220.869	1,00	1,00	304.799	
	*** Cầu thang:**							

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
2		3	4	5	6	7	8	9
	- Ốp đá granit cầu thang kt= 0,8*(0,25+0,2)*15+0,2*(0,8+0,85+1,1+0,9+1,1*2+0,4*0,8/2+0,7*0,85/2+0,8*1,2/2*3+0,75*0,9/2)+0,15*((0,25+0,3)*15+0,4+0,7+0,8*3+0,75+0,3*6)	m2	9,16	781.108	1,00	1,00	7.156.511	
	- Lan can cầu thang tay vịn cong con tiện gỗ dổi, cao 0,75 kt= 4,5+2,0+1,0	md	7,50	1.700.000	1,00	1,00	12.750.000	
	- Cửa sổ pano gỗ dổi kính kt= 1,0*1,35	m2	1,35	2.500.000	1,00	1,00	3.375.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,0*1,35	m2	1,35	550.000	1,00	1,00	742.500	
	- Khuôn đơn gỗ dổi kt= 1,35*2+1,0	md	3,70	580.000	1,00	1,00	2.146.000	
	- Nẹp gỗ dổi kt= 1,35*2+1,0	md	3,70	50.000	1,00	1,00	185.000	
	- Sơn + bả trong nhà kt=((9,1+8,2-0,44)*2*3,9+ (4,2+2,3-0,44)*2*3,9)+74,2-11,9-7,5-2,58	m2	231,00	105.553	1,00	1,00	24.382.321	
	- Sơn + bả ngoài nhà kt= ((9,1+8,2)*2*3,9+(4,2+2,3)*2*3,9)-11,9-7,5-2,58	m2	163,66	127.554	1,00	1,00	20.875.488	
	*** Tầng 2: Mái bằng BTCT, tường xgc 220, nền lát gạch men LD(40*40), cao 3,5 kt= 8,2*9,1+4,4*2,5**	**m2**	**85,62**	**5.234.591**	**1,00**	**1,00**	**448.185.681**	
	- Nền gạch men LD(40*40) kt= (8,2-0,44)*(9,1-0,44)+ (4,4-0,44)*(2,5-0,44)	m2	75,36	220.869	1,00	1,00	16.644.511	
	- Lan can con tiện xi măng cao 0,55 trên xgc 220 kt= 0,5*2+2,4*2+5,0	md	10,80	429.569	1,00	1,00	4.639.345	
	- Khối xgc 220 dưới lan can kt= 0,1*0,22*(0,5*2+2,4*2+5,0)	m3	0,24	1.919.493	1,00	1,00	456.072	
	- Tường ốp đá granit kim sa trang trí kt= 2,0*1,9*2	m2	7,60	1.448.520	1,00	1,00	11.008.752	
	- Cửa pano gỗ dổi kt= 2,4*1,35	m2	3,24	2.500.000	1,00	1,00	8.100.000	
	- Khuôn đơn gỗ dổi kt= 2,4*2+1,35	md	6,15	580.000	1,00	1,00	3.567.000	
	- Nẹp kép kt= 2,4*2+1,35	md	6,15	50.000	1,00	1,00	307.500	
	- Ô thoáng ngoài chớp gỗ dổi kt= 0,35*1,35*2	m2	0,95	2.500.000	1,00	1,00	2.362.500	
	- Khuôn đơn gỗ dổi kt= (0,35+1,35)*2*2	md	6,80	580.000	1,00	1,00	3.944.000	
	- Nẹp kép kt= (0,35+1,35)*2*2	md	6,80	50.000	1,00	1,00	340.000	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Cửa sổ pano gỗ dổi kt= 1,7*1,4*3+1,6*2,25	m2	10,74	2.500.000	1,00	1,00	26.850.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,7*1,4*3+1,6*2,25	m2	10,74	550.000	1,00	1,00	5.907.000	
	- Khuôn đơn gỗ dổi kt= (1,7+1,4)*2*3+(1,6+2,25)*2	md	26,30	580.000	1,00	1,00	15.254.000	
	- Nẹp kép kt= (1,7+1,4)*2*3+(1,6+2,25)*2	md	26,30	50.000	1,00	1,00	1.315.000	
	- Cửa đi pano gỗ dổi kt= 2,2*1,0*4	m2	8,80	2.500.000	1,00	1,00	22.000.000	
	- Khuôn đơn gỗ dổi kt=(2,2*2+1,0)*4	md	21,60	580.000	1,00	1,00	12.528.000	
	- Nẹp kép kt=(2,2*2+1,0)*4	md	21,60	50.000	1,00	1,00	1.080.000	
	- Cửa sổ pano gỗ dổi kt= 1,4*1,7*2	m2	4,76	2.500.000	1,00	1,00	11.900.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 1,4*1,7*2	m2	4,76	550.000	1,00	1,00	2.618.000	
	- Khuôn kép gỗ dổi kt= (1,4+1,7)*2*2	md	12,40	800.000	1,00	1,00	9.920.000	
	- Nẹp kép kt= (1,4+1,7)*2*2	md	12,40	50.000	1,00	1,00	620.000	
	- Vách ngăn pano nhôm kính kt= 2,3*3,7	m2	8,51	1.000.000	1,00	1,00	8.510.000	
	- Sơn + bả kt= 3,3*((3,7+7,7*2+2,8)-2,2*1,0*4+1,8*2,5-0,8*2,15)*2	m2	104,81	105.553	1,00	1,00	11.062.799	
	- Cửa nhà vệ sinh pano nhôm kính kt= 0,8*2,15	m2	1,72	1.000.000	1,00	1,00	1.720.000	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(2,75*4+2,6+3,5+2,6+3,6+3,7*4+2,7 +3,7+2,4*2+2,2)	m2	7,73	291.537	1,00	1,00	2.252.123	
	- Phào kép kt= 2,0*2+3,5*2+3,6*2+3,7*4+2,7+3,7+1,8*4+3,7*4+2,7*4+3,65*4	md	86,80	112.714	1,00	1,00	9.783.575	
	- Sơn + bả trong tầng 2 kt= ((8,2+9,1-0,44)*2+(4,4+2,5-0,44)*2)*3,5-cửa	m2	143,56	105.553	1,00	1,00	15.152.661	
	- Sơn + bả ngoài tầng 2 kt= ((8,2+9,1)*2+(4,4+2,5)*2)*3,5-cửa	m2	149,72	127.554	1,00	1,00	19.096.747	
	- 04 điều hòa nhiệt độ							
	Tháo dỡ điều hòa	cái	4,00	198.068	1,00	1,00	792.272	
	Lắp đặt máy điều hòa không khí (điều hòa cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại treo tường (định mức vật liệu chưa bao gồm ống và các loại dây điện)	máy	4,00	527.872	1,00	1,00	2.111.488	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Mi cửa sổ BTCT kt= 0,1*0,9*(3,0+1,8*2)	m3	0,59	5.710.896	1,00	1,00	3.392.272	
	- Trát kt= 2*0,9*(3,0+1,8*2)	m2	11,88	141.099	1,00	1,00	1.676.256	
	- Sơn + bả mi cửa kt= 0,9*(3,0+1,8*2)	m2	5,94	127.554	1,00	1,00	757.671	
	- Trên dán ngói đỏ kt= 0,9*(3,0+1,8*2)	m2	5,94	519.644	1,00	1,00	3.086.685	
	- Mi cửa bằng xi măng kt= (1,6*2+1,4*2)*2	md	12,00	49.580	1,00	1,00	594.960	
	- Mái nhà vệ sinh BTCT kt= 2,3*0,1*1,9	m3	0,44	6.557.685	1,00	1,00	2.865.708	
	- Trát kt= 2,3*1,9*2	m2	8,74	141.099	1,00	1,00	1.233.205	
	- Sơn + bả kt= 2,3*1,9	m2	4,37	105.553	1,00	1,00	461.267	
	- Ô thoáng ngoài pano nhôm kính kt= 0,4*0,7	m2	0,28	1.000.000	1,00	1,00	280.000	
	- Trong sắt vuông (12*12) kt= 0,4*0,7	m2	0,28	550.000	1,00	1,00	154.000	
	- Tường nhà vệ sinh ốp gạch men (25*40) kt= 2,4*(1,8+2,0*2+0,9)+0,25*1,0	m2	16,33	298.675	1,00	1,00	4.877.363	
	- 01 bình nóng lạnh							
	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	1,00	66.023	1,00	1,00	66.023	
	Lắp đặt thùng đun nước nóng (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	781.082	1,00	1,00	781.082	
	- 01 vòi tắm hương sen							
	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	71.480	1,00	1,00	71.480	
	- 01 chậu rửa sứ							
	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	178.699	1,00	1,00	178.699	
	- 01 bệ bệt							
	Xí bệt (Đồng Tâm hoặc tương đương)	bộ	1,00	2.415.297	1,00	1,00	2.415.297	
	Lắp đặt xí bệt (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	536.098	1,00	1,00	536.098	
	Tháo dỡ bệ xí thủ công	cái	1,00	44.788	1,00	1,00	44.788	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG HẢI AN

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- 01 vòi sịt							
	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh (không bao gồm vật tư) - vòi sịt	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	- 01 bộ gương soi							
	Tháo dỡ gương soi	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt gương soi (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	46.852	1,00	1,00	46.852	
	- 01 giá treo							
	Tháo dỡ giá treo	cái	1,00	46.462	1,00	1,00	46.462	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 hộp giấy	cái						
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 hộp xà phòng							
	Tháo dỡ hộp đựng xà phòng, giấy vệ sinh	cái	1,00	32.166	1,00	1,00	32.166	
	Lắp đặt hộp đựng xà bông (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	32.361	1,00	1,00	32.361	
	- 01 quạt thông gió							
	Tháo dỡ quạt thông gió trên tường	cái	1,00	53.610	1,00	1,00	53.610	
	Lắp đặt quạt thông gió trên tường (không bao gồm vật tư)	cái	1,00	54.977	1,00	1,00	54.977	
	- 02 mắc treo inox							
	Tháo dỡ giá treo	cái	2,00	46.462	1,00	1,00	92.924	
	Lắp đặt giá treo (không bao gồm vật tư)	cái	2,00	32.361	1,00	1,00	64.722	
	- Mi cửa sổ bằng xi măng trang trí kt= (3,0+1,4*2)*2	md	11,60	49.580	1,00	1,00	575.128	
	- Cửa lách khung sắt hộp bưng tôn kt= 2,05*0,8	m2	1,64	321.701	1,00	1,00	527.590	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 2,5*4,7	m2	11,75	507.361	1,00	1,00	5.961.492	
	- BTGV dưới bán mái kt= 2,5*4,7*0,15	m3	1,76	1.027.902	1,00	1,00	1.811.677	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Nền lắt gạch men LD(40*40) kt= 2,5*4,7	m2	11,75	220.869	1,00	1,00	2.595.211	
	- Hàng rào sắt vuông (12*12) kt= 2,4*(4,7+2,5*2)	m2	23,28	550.000	1,00	1,00	12.804.000	
	- Lan can con tiện xi măng cao 0,55 trên xgc 220 kt= 2,2*2+4,4	md	8,80	429.569	1,00	1,00	3.780.207	
	- Khối xgc 220 dưới lan can kt= 0,1*0,22*(2,2*2+4,4)	m3	0,19	1.919.493	1,00	1,00	371.614	
	- Paghet chân tường ốp gạch men LD kt= 0,15*(2,4*2+4,4*2)	m2	2,04	291.537	1,00	1,00	594.735	
	- Vách ngăn pano nhôm kính kt= 2,4*(1,2+1,5+4,4)	m2	17,04	850.000	1,00	1,00	14.484.000	
	- Văng đua BTCT kt= 0,1*0,5*(10,0*2+8,2)	m3	1,41	5.710.896	1,00	1,00	8.052.363	
	- Trát kt= 2*0,5*(10,0*2+8,2)	m2	28,20	141.099	1,00	1,00	3.978.992	
	- Sơn + bả văng kt= 0,5*(10,0*2+8,2)*2	m2	28,20	127.554	1,00	1,00	3.597.023	
	- 01 vòi rửa							
	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi (không bao gồm vật tư)	bộ	1,00	60.758	1,00	1,00	60.758	
	- Phào kép trang trí văng kt= (10,0*2+8,2)*2	md	56,40	112.714	1,00	1,00	6.357.070	
	- Ống thoát nước mái PVC fi 90	md	7,50	143.634	1,00	1,00	1.077.255	
	- Văng đua BTCT kt= 0,9*3,5*0,1	m3	0,32	5.710.896	1,00	1,00	1.798.932	
	- Trát kt= 0,9*3,5*2	m2	6,30	141.099	1,00	1,00	888.924	
	- Phào kép trang trí văng kt= 3,5*2	md	7,00	112.714	1,00	1,00	788.998	
	- Mái vát tấm đan BTCT kt= 3,6*3,0*0,1*2	m3	2,16	5.710.896	1,00	1,00	12.335.535	
	- Trát kt= 3,6*3,0*2*2	m2	43,20	141.099	1,00	1,00	6.095.477	
	- Mặt dán ngói đỏ kt= 3,6*3,0*2	m2	21,60	519.644	1,00	1,00	11.224.310	
	- Mái tôn mạ màu sườn sắt kt= 2,8*1,65/2+5,0*6,0*2 +1,5*3,7/2*2 +(8,0+2,5)/2* 2,7 +2,5*1,0/2+0,7*0,7/2*2 +0,9*1,4/2*2+1,4*1,2/2	m2	85,88	507.361	1,00	1,00	43.569.626	
	- Khối xgc kt= (6,0*2,5+2,5*3,2/2*4+1,5*(0,8*2+0,7))*0,11	m3	3,79	2.126.713	1,00	1,00	8.059.179	
	- Trát kt= (6,0*2,5+2,5*3,2/2*4+1,5*(0,8*2+0,7))*2	m2	68,90	141.099	1,00	1,00	9.721.721	
	- Cửa khung sắt hộp bưng tôn kt= 0,7*1,0	m2	0,70	321.701	1,00	1,00	225.191	

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHƯỜNG HẢI AN

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Tường bao xgc 220 có bổ trụ, cao 1,0 trên có hàng rào sắt vuông (12*12), cao 0,9 kt= 7,3+16,9*2+10,0	md	51,10	627.000	1,00	1,00	32.039.700	
	- Móng tường bao kt= 7,3+16,9*2+10,0	md	51,10	777.333	1,00	1,00	39.721.716	
	- Hàng rào sắt vuông (12*12) trên tường bao kt= (7,3+16,9*2+10,0)*0,9	m2	45,99	550.000	1,00	1,00	25.294.500	
	- Trụ cổng BTCT kt= 2,5*0,35*0,35*2	m3	0,61	5.710.896	1,00	1,00	3.497.924	
	- Trát kt= (0,35+0,35)*2*2,5*2	m2	7,00	141.099	1,00	1,00	987.693	
	- Cánh cổng khung sắt hộp bưng tôn kt= 2,1*2,0	m2	4,20	321.701	1,00	1,00	1.351.144	
	- Sân dưới BTGV dày 0,15 trên lát gạch giếng đáy (30*30) kt= (4,65*4,2+1,8*5,5+ 1,0*12,0)*0,15	m3	6,21	1.027.902	1,00	1,00	6.387.897	
	- Trên lát gạch giếng đáy (30*30) kt= (4,65*4,2+1,8*5,5+ 1,0*12,0)	m2	41,43	244.637	1,00	1,00	10.135.311	
	- Bán mái tôn mạ màu sườn sắt dưới sân BTGV trên lát gạch giếng đáy (30*30) kt= 5,0*2,5	m2	12,50	507.361	1,00	1,00	6.342.013	
	- Hàng rào sắt vuông (10*10) kt= (2,5+5,5)*1,6+1,1*1,3, dày 2 ly	kg	223,41	45.000	1,00	1,00	10.053.495	
	- Cánh cửa khung sắt hộp trong đan sắt vuông (10*10) kt= 1,1*2,1	m2	2,31	321.701	1,00	1,00	743.129	
	- Vách ngăn pano nhôm kính kt= 2,45*4,7	m2	11,52	850.000	1,00	1,00	9.787.750	
	- Bồn hoa xgc 110 kt= 0,4*(1,4+2,0)*0,11	m3	0,15	2.126.713	1,00	1,00	318.156	
	- Trát kt= 0,4*(1,4+2,0)*2	m2	2,72	141.099	1,00	1,00	383.789	
	3. Hoa màu:							
	4. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản:						**12.000.000**	
	- Di chuyển tài sản (di chuyển chỗ ở trong phạm vi thành phố Hải Phòng)	hộ	1,00	12.000.000	1,00	1,00	12.000.000	
	5. Các khoản hỗ trợ:						**30.000.000**	
	- Hỗ trợ tiền thuê nhà tạm lánh trong thời gian 6 tháng	hộ	1,00	30.000.000	1,00	1,00	30.000.000	2 nhân khẩu
	6. Giao đất tái định cư:						**2.100.000.000**	

Số TT	Hạng mục, quy cách	Đơn vị	Số lượng (khối lượng)	Đơn giá	Hệ số		Thành tiền	Ghi chú
					Quy định	Điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Mặt bằng khu 9,2 ha (1) Số lô: 19N8 (đường 15m) (2) Diện tích: 60,0 m2;	lô	60,00	35.000.000	1,00	1,00	2.100.000.000	